



Từ vựng **HSK 3.0** Cấp 7-8-9

HSK Cấp 7-8-9

Dành cho người Việt học giao tiếp tiếng Trung





Cách dùng tài liệu này

Tài liệu có gì?

5520 từ vựng HSK Cấp 7-8-9 theo chuẩn HSK 3.0 mới nhất. Mỗi từ gồm: chữ Hán, phiên âm pinyin, từ loại và nghĩa tiếng Việt.

Học sao cho hiệu quả?

Mình gợi ý học theo cụm 10-15 từ mỗi ngày. Mỗi từ nên đọc to phần pinyin vài lần để quen mặt chữ và quen âm, đừng chỉ nhìn lướt.

Lưu ý về nội dung

Phần này gồm nhiều thành ngữ (成语) và từ thiên về văn viết, ít gặp trong giao tiếp hằng ngày. Nghĩa tiếng Việt được dịch gọn theo ý chính; khi dùng cho mục đích học thuật, bạn nên đối chiếu thêm từ điển chuyên sâu.

Muốn luyện nói chứ không chỉ học từ?

Tại Flexi Classes, chúng mình dạy giao tiếp tiếng Trung cho người đi làm, học online với giáo viên thật. Ghé flexiclassses.com để học thử.

HSK Cấp 7-8-9 (5520 từ)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5401	挨	āi	động từ, giới từ	sát, gần; chịu, hứng
5402	挨家挨户	āijiā-āihù		đi từng nhà từng hộ
5403	哀求	āiqiú	động từ	van xin, năn nỉ
5404	挨	ái	động từ	bị (đánh); chịu
5405	癌	ái	danh từ	ung thư
5406	癌症	áizhèng	danh từ	bệnh ung thư
5407	爱不释手	àibúshìshǒu		yêu thích không rời tay
5408	爱戴	àidài	động từ	yêu kính, tôn kính
5409	暧昧	àimèi	tính từ	mập mờ, ám muội
5410	爱慕	àimù	động từ	ái mộ, ngưỡng mộ
5411	碍事	àishì	động từ, tính từ	vướng vúi, cản trở
5412	爱惜	àixī	động từ	yêu quý, nâng niu
5413	艾滋病	àizibìng	danh từ	bệnh AIDS
5414	安定	āndìng	tính từ, động từ	ổn định, an định
5415	安抚	ānfǔ	động từ	vỗ về, an ủi
5416	安眠药	ānmiányào	danh từ	thuốc ngủ
5417	安宁	ānníng	tính từ	an ninh, bình yên
5418	安稳	ānwěn	tính từ	yên ổn, vững vàng
5419	安详	ānxiáng	tính từ	điềm tĩnh, ung dung
5420	安心	ānxīn	tính từ	yên tâm
5421	安逸	ānyì	tính từ	an nhàn, thanh thoi
5422	安置	ānzhì	động từ	sắp xếp, bố trí (chỗ ở)
5423	暗地里	àndǐlǐ	danh từ	ngấm ngầm, lén lút
5424	案件	ànjiàn	danh từ	vụ án
5425	按理	ànlǐ	phó từ	theo lẽ thường, lẽ ra
5426	按钮	ànniǔ	danh từ	nút bấm
5427	按说	ànshuō	phó từ	theo lý mà nói
5428	暗中	ànzhōng	danh từ	ngấm, trong bóng tối
5429	凹	āo	tính từ	lõm, trũng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5430	熬	áo	động từ	ninh, hầm; thức
5431	傲	ào	tính từ	kiêu ngạo, ngạo mạn
5432	傲慢	àomàn	tính từ	ngạo mạn, kiêu căng
5433	奥秘	àomì	danh từ	điều bí ẩn, áo bí
5434	扒	bā	động từ	móc, bóc; bằm
5435	疤	bā	danh từ	sẹo
5436	巴不得	bābudé	động từ	mong mỏi, chỉ mong
5437	八成	bāchéng	số lượng từ, phó từ	tám phần, phần lớn
5438	八卦	bāguà	danh từ, tính từ	bói toán, ngồi lê đôi mách (bát quái)
5439	巴结	bājie	động từ	nịnh nọt, bợ đỡ
5440	芭蕾	bālěi	danh từ	ba-lê (múa)
5441	巴掌	bāzhāng	danh từ	bàn tay; cái tát
5442	拔	bá	động từ	nhổ, rút
5443	把柄	bǎbǐng	danh từ	điểm yếu (bị nắm thóp)
5444	把关	bǎguān	động từ	kiểm soát chất lượng, gác cửa
5445	把手	bǎshǒu	danh từ	tay cầm, tay nắm
5446	靶子	bǎzi	danh từ	cái bia (bắn)
5447	坝	bà	danh từ	đập (nước), đê
5448	霸道	bàdào	tính từ	ngang ngược, độc đoán
5449	罢工	bàgōng	động từ	đình công
5450	罢了	bàle	trợ từ	thôi vậy, mà thôi
5451	罢免	bàmiǎn	động từ	bãi miễn, cách chức
5452	罢休	bàxiū	động từ	thôi, ngừng
5453	霸占	bàzhàn	động từ	chiếm đoạt, cưỡng chiếm
5454	掰	bāi	động từ	bẻ (bằng hai tay)
5455	百般	bǎibān	phó từ, số lượng từ	trăm phương ngàn kế, đủ kiểu
5456	摆动	bǎidòng	động từ	đung đưa, lắc lư
5457	百分比	bǎifēnbǐ	danh từ	tỷ lệ phần trăm
5458	百合	bǎihé	danh từ	hoa bách hợp
5459	百科全书	bǎikē quánshū		bách khoa toàn thư

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5460	摆平	bǎipíng	động từ	dàn xếp, giải quyết ổn thỏa
5461	摆设	bǎishe	danh từ	đồ bày biện, vật trang trí
5462	柏树	bǎishù	danh từ	cây bách
5463	败坏	bàihuài	động từ, tính từ	bại hoại, làm hỏng (đạo đức)
5464	拜会	bàihuì	động từ	đến thăm, bái hội
5465	拜见	bàijiàn	động từ	bái kiến, gặp (kính ngữ)
5466	拜托	bàituō	động từ	nhờ, nhờ cậy
5467	扳	bān	động từ	vặn, bẻ
5468	颁布	bānbù	động từ	ban bố, công bố
5469	斑点	bāndiǎn	danh từ	đốm, vết lốm đốm
5470	颁发	bānfā	động từ	ban phát, trao (giải)
5471	颁奖	bānjiǎng	động từ	trao giải, phát thưởng
5472	斑马线	bānmǎxiàn	danh từ	vạch sang đường (văn ngựa)
5473	搬迁	bānqiān	động từ	di dời, chuyển đi
5474	板块	bǎnkuài	danh từ	mảng (kiến tạo); khối
5475	版权	bǎnquán	danh từ	bản quyền
5476	扮	bàn	động từ	đóng vai, hóa trang
5477	伴	bàn	danh từ, động từ	bạn, đồng hành
5478	拌	bàn	động từ	trộn
5479	绊	bàn	động từ	vấp, vướng
5480	半边天	bànbīantiān	danh từ	một nửa bầu trời (nửa thế giới, chỉ phụ nữ)
5481	半岛	bàndǎo	danh từ	bán đảo
5482	半导体	bàndǎotǐ	danh từ	chất bán dẫn
5483	绊脚石	bànjiǎoshí	danh từ	hòn đá cản đường, vật cản trở
5484	半径	bànjìng	danh từ	bán kính
5485	伴侣	bànlǚ	danh từ	bạn đời, người bạn
5486	办事处	bànshìchù	danh từ	văn phòng (đại diện)
5487	半数	bànshù	danh từ	một nửa (số lượng)
5488	半途而废	bàntú' érfèi		bỏ dở giữa chừng
5489	半信半疑	bànxìn-bànyí		nửa tin nửa ngờ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5490	办学	bànxué	động từ	mở trường, làm giáo dục
5491	伴奏	bànzòu	động từ	đệm nhạc, hòa âm
5492	帮手	bāngshou	danh từ	người giúp đỡ, trợ thủ
5493	绑	bǎng	động từ	trói, buộc
5494	绑架	bǎngjià	động từ	bắt cóc
5495	磅	bàng	lượng từ, danh từ	cân (pound); cân nặng
5496	煲	bāo	danh từ, động từ	hầm, ninh
5497	剥	bāo	động từ	bóc, lột (vỏ)
5498	包庇	bāobì	động từ	bao che, dung túng
5499	褒贬	bāobiǎn	động từ	khen chê, phê bình
5500	包袱	bāofu	danh từ	gánh nặng (tâm lý); tay nải
5501	包罗万象	bāoluó-wànxàng		bao trùm vạn vật, đủ thứ
5502	包容	bāoróng	động từ	bao dung
5503	包围	bāowéi	động từ	bao vây
5504	包扎	bāozā	động từ	băng bó
5505	饱和	bǎohé	động từ	bão hòa
5506	饱经沧桑	bǎojīng-cāngsāng		từng trải đời, nếm trải gian truân
5507	宝库	bǎokù	danh từ	kho báu
5508	堡垒	bǎolěi	danh từ	pháo đài, thành lũy
5509	饱满	bǎomǎn	tính từ	đầy đặn, sung mãn
5510	保密	bǎomì	động từ	giữ bí mật, bảo mật
5511	保姆	bǎomǔ	danh từ	bảo mẫu, người giúp việc
5512	宝石	bǎoshí	danh từ	đá quý
5513	保守	bǎoshǒu	động từ, tính từ	bảo thủ; giữ (bí mật)
5514	保卫	bǎowèi	động từ	bảo vệ, bảo vệ
5515	保鲜	bǎoxiān	động từ	giữ tươi, bảo quản tươi
5516	保养	bǎoyǎng	động từ	bảo dưỡng, chăm sóc (sức khỏe/máy)
5517	保佑	bǎoyòu	động từ	phù hộ, che chở
5518	宝藏	bǎozàng	danh từ	kho báu, tàng trữ
5519	保重	bǎozhòng	động từ	giữ gìn sức khỏe, bảo trọng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5520	报	bào	động từ	báo; báo (tin)
5521	豹	bào	danh từ	con báo
5522	报案	bào' àn	động từ	trình báo vụ việc, báo án
5523	报酬	bàochou	danh từ	thù lao, tiền công
5524	报仇	bàochóu	động từ	báo thù
5525	报答	bàodá	động từ	đền đáp, báo đáp
5526	报废	bàofèi	động từ	phế bỏ, loại bỏ (hết hạn dùng)
5527	暴风骤雨	bàofēng-zhòuyǔ		mưa to gió lớn, bão táp
5528	报复	bàofù	động từ	trả thù, báo thù
5529	抱负	bàofù	danh từ	hoài bão
5530	曝光	bàoguāng	động từ	phơi sáng, phơi bày
5531	暴利	bàolì	danh từ	siêu lợi nhuận, lợi nhuận khổng
5532	爆满	bàomǎn	động từ	chật kín, đầy (sự kiện)
5533	报销	bàoxiāo	động từ	thanh toán, hoàn tiền (chứng từ)
5534	暴躁	bàozào	tính từ	nóng nảy, dễ cáu
5535	爆竹	bàozhú	danh từ	pháo (đốt)
5536	碑	bēi	danh từ	bia (đá)
5537	悲哀	bēi' āi	tính từ	bi ai, đau thương
5538	卑鄙	bēibǐ	tính từ	đê tiện, hèn hạ
5539	悲惨	bēicǎn	tính từ	thê thảm, bi thảm
5540	背负	bēifù	động từ	gánh, cồng (vác trên lưng)
5541	悲欢离合	bēihuān-líhé		hợp tan buồn vui (cuộc đời)
5542	悲痛	bēitòng	tính từ	đau buồn, đau thương
5543	卑微	bēiwēi	tính từ	thấp hèn, ti tiện
5544	备	bèi	động từ, phó từ	chuẩn bị; dự phòng
5545	备份	bèifèn	danh từ, động từ	sao lưu, backup
5546	被告	bèigào	danh từ	bị cáo
5547	贝壳	bèiké	danh từ	vỏ sò
5548	备课	bèikè	động từ	soạn bài, chuẩn bị giáo án
5549	背面	bèimiàn	danh từ	mặt sau, mặt lưng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5550	背叛	bèipàn	động từ	phản bội
5551	背诵	bèisòng	động từ	đọc thuộc lòng, học thuộc
5552	备忘录	bèiwànglù	danh từ	bản ghi nhớ, sổ tay
5553	背影	bèiyǐng	danh từ	bóng lưng, dáng sau lưng
5554	备战	bèizhàn	động từ	chuẩn bị chiến tranh, sẵn sàng chiến đấu
5555	奔波	bēnbō	động từ	bôn ba, lặn lội
5556	奔驰	bēnchí	động từ	phi nhanh, lao đi
5557	奔赴	bēnfù	động từ	lao đến, đổ về
5558	本分	běnfèn	danh từ, tính từ	bổn phận, phận sự
5559	本钱	běnqián	danh từ	vốn (liếng), tiền vốn
5560	本色	běnsè	danh từ	bản sắc, vẻ vốn có
5561	本事	běnsshi	danh từ	bản lĩnh, tài cán
5562	本性	běnxìng	danh từ	bản tính
5563	本意	běnyì	danh từ	ý ban đầu, dụng ý
5564	本着	běnzhe	giới từ	căn cứ vào, dựa vào
5565	奔	bèn/bēn	động từ	lao tới/chạy kiếm
5566	笨蛋	bèndàn	danh từ	đồ ngốc, kẻ ngu
5567	笨重	bènzòng	tính từ	nặng nề, cồng kềnh
5568	笨拙	bènzhuō	tính từ	vụng về, lóng ngóng
5569	绷	bēng	động từ	căng
5570	绷带	bēngdài	danh từ	băng (cuốn vết thương)
5571	崩溃	bēngkuì	động từ	sụp đổ, suy sụp
5572	蹦	bèng	động từ	nhảy, nhảy bật
5573	迸发	bèngfā	động từ	bùng phát, trào ra
5574	逼近	bījìn	động từ	áp sát, đến gần
5575	逼迫	bīpò	động từ	ép buộc, bức bách
5576	逼真	bīzhēn	tính từ	sống động như thật
5577	鼻涕	bítì	danh từ	nước mũi
5578	比比皆是	bǐbǐ-jīshì		đâu đâu cũng có, nhan nhản
5579	笔墨	bǐmò	danh từ	bút mực (văn chương)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5580	比试	bǐshì	động từ	thi tài, đọ sức
5581	鄙视	bǐshì	động từ	khinh thường, coi khinh
5582	弊病	bìbìng	danh từ	tệ nạn, thói xấu
5583	必不可少	bìbùkěshǎo		không thể thiếu
5584	必定	bìdìng	phó từ	nhất định, chắc chắn
5585	弊端	bìduān	danh từ	mặt trái, kẽ hở
5586	壁画	bìhuà	danh từ	bích họa, tranh tường
5587	必将	bìjiāng	phó từ	ắt sẽ, chắc chắn sẽ
5588	壁垒	bìlěi	danh từ	thành lũy, rào cản
5589	碧绿	bìlǜ	tính từ	xanh biếc, xanh thắm
5590	避难	bìnàn	động từ	lánh nạn, tị nạn
5591	避让	bìràng	động từ	nhường đường, tránh đường
5592	毕生	bìshēng	danh từ	cả đời, suốt đời
5593	避暑	bìshǔ	động từ	tránh nóng, nghỉ mát
5594	鞭策	biāncè	động từ	khích lệ, thúc giục (rút roi)
5595	编程	biānchéng	động từ	lập trình, viết code
5596	编号	biānhào	động từ, danh từ	đánh số, số hiệu
5597	边疆	biānjiāng	danh từ	biên cương, vùng biên
5598	边界	biānjiè	danh từ	biên giới (đường ranh)
5599	边境	biānjìng	danh từ	biên giới, vùng biên giới
5600	编剧	biānjù	động từ, danh từ	biên kịch
5601	编排	biānpái	động từ	dàn dựng, sắp xếp
5602	鞭炮	biānpào	danh từ	pháo, pháo nổ
5603	边缘	biānyuán	danh từ, tính từ	rìa, mép, biên
5604	边远	biānyuǎn	tính từ	vùng xa, hẻo lánh
5605	编造	biānzào	động từ	bịa đặt, bịa ra
5606	编制	biānzhì	động từ	biên chế
5607	编织	biānzhī	động từ	đan, dệt
5608	扁	biǎn	tính từ	dẹt, bẹt
5609	贬低	biǎndī	động từ	hạ thấp, chê bai

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5610	贬值	biǎnzhí	động từ	mất giá, giảm giá trị
5611	辩	biàn	động từ	tranh luận, biện
5612	辨别	biànbié	động từ	phân biệt, nhận biết
5613	遍布	biànbù	động từ	trải khắp, lan khắp
5614	便饭	biànfàn	danh từ	bữa cơm đạm bạc, cơm thường
5615	变革	biàngé	động từ	biến cách, cải cách
5616	变更	biàngēng	động từ	thay đổi, đổi
5617	变故	biàngù	danh từ	biến cố, sự cố
5618	辩护	biànhù	động từ	biện hộ, bào chữa
5619	变换	biànhuàn	động từ	biến đổi, thay đổi
5620	变幻莫测	biànhuàn-mòcè		biến hóa khôn lường
5621	辩解	biànjiě	động từ	biện giải, phân trần
5622	辩论	biànlùn	động từ	tranh luận, biện luận
5623	变迁	biànqiān	động từ	biến thiên, đổi thay
5624	辨认	biànrèn	động từ	nhận biết, nhận ra
5625	变通	biàntōng	động từ	linh hoạt, biến báo
5626	便携式	biànxíeshì	tính từ	loại cầm tay, di động
5627	变形	biànxíng	động từ	biến dạng
5628	变异	biànyì	động từ	biến dị, đột biến
5629	辩证	biànzhèng	động từ, tính từ	biện chứng
5630	辫子	biànzǐ	danh từ	bím tóc, đuôi sam
5631	标	biāo	động từ	đánh dấu; tiêu chí
5632	标榜	biāobǎng	động từ	khoe khoang, tự vỗ ngực
5633	标本	biāoběn	danh từ	tiêu bản, mẫu vật
5634	标点	biāodiǎn	danh từ	dấu câu
5635	标记	biāoji	động từ, danh từ	ký hiệu, đánh dấu
5636	标签	biāoqiān	danh từ	nhãn, tem
5637	飙升	biāoshēng	động từ	tăng vọt, tăng phi mã
5638	标识	biāoshí	động từ, danh từ	biến hiệu, ký hiệu
5639	标示	biāoshì	động từ	đánh dấu, ghi rõ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5640	标语	biāoyǔ	danh từ	khẩu hiệu (biểu ngữ)
5641	标致	biāozhì	tính từ	xinh xắn, ưa nhìn
5642	表白	biǎobái	động từ	thổ lộ, bày tỏ (tình cảm)
5643	表决	biǎojiué	động từ	biểu quyết
5644	表述	biǎoshù	động từ	trình bày, biểu đạt
5645	表率	biǎoshuài	danh từ	tấm gương, hình mẫu
5646	表态	biǎotài	động từ	bày tỏ thái độ
5647	表彰	biǎozhāng	động từ	biểu dương, khen thưởng
5648	憋	biē	động từ, tính từ	nín, nhịn
5649	别具匠心	biéjù-jiàngxīn		độc đáo, sáng tạo riêng
5650	别看	biékàn	liên từ	đừng nhìn (... mà tưởng)
5651	别墅	biéshù	danh từ	biệt thự
5652	别说	biéshuō	liên từ	đừng nói (chi), nói gì đến
5653	别致	biézhì	tính từ	độc đáo, đặc biệt
5654	别扭	bièniu	tính từ	khó chịu; trục trặc; ương ngạnh
5655	彬彬有礼	bīnbīn-yǒulǐ		lễ phép, lịch sự
5656	缤纷	bīnfēn	tính từ	rực rỡ, muôn màu
5657	濒临	bīnlín	động từ	sắp, cận kề (bờ vực)
5658	濒危	bīnwēi	động từ	nguy cấp, sắp tuyệt chủng
5659	冰雹	bīngbáo	danh từ	mưa đá
5660	冰棍儿	bīnggùnr	danh từ	que kem
5661	冰山一角	bīngshān-yíjiǎo		một góc của tảng băng, phần nổi
5662	冰天雪地	bīngtiān-xuědì		băng tuyết khắp nơi, trời đông giá
5663	丙	bǐng	danh từ	bính (thứ ba);
5664	秉承	bǐngchéng	động từ	kế thừa, tuân theo
5665	秉持	bǐngchí	động từ	giữ vững, kiên trì
5666	并发症	bìngfāzhèng	danh từ	biến chứng (bệnh)
5667	并非	bìngfēi	động từ	hoàn toàn không phải, đâu phải
5668	并购	bìnggòu	động từ	sáp nhập, mua lại (M&A)
5669	并肩	bìngjiān	động từ, phó từ	kề vai, sát cánh

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5670	病历	bìnglì	danh từ	bệnh án
5671	并列	bìngliè	động từ	song song, ngang hàng
5672	并行	bìngxíng	động từ	song song, cùng tiến
5673	病症	bìngzhèng	danh từ	bệnh, chứng bệnh
5674	拨	bō	động từ, lượng từ	gạt, quay; chia
5675	波动	bōdòng	động từ	dao động, biến động
5676	剥夺	bōduó	động từ	tước đoạt
5677	波及	bōjí	động từ	lan tới, ảnh hưởng đến
5678	拨款	bōkuǎn	động từ, danh từ	cấp kinh phí, rót vốn
5679	波澜	bōlán	danh từ	sóng lớn, sóng gió
5680	波浪	bōlàng	danh từ	sóng (nước)
5681	波涛	bōtāo	danh từ	sóng to, ba đào
5682	剥削	bōxuē	động từ	bóc lột
5683	波折	bōzhé	danh từ	trắc trở, sóng gió
5684	伯伯	bóbo	danh từ	bác (anh của bố)
5685	博大精深	bódà-jīngshēn		uyên thâm rộng lớn
5686	搏斗	bódòu	động từ	vật lộn, đánh nhau
5687	伯父	bófù	danh từ	bác (anh của bố)
5688	驳回	bóhuí	động từ	bác bỏ, bác đơn
5689	伯母	bómǔ	danh từ	bác (vợ anh của bố)
5690	博学	bóxué	tính từ	học rộng, uyên bác
5691	博弈	bóyì	động từ	đấu trí, ván cờ
5692	不算	bú suàn		không tính, không kể
5693	不当	búdàng	tính từ	không thỏa đáng, không thích hợp
5694	不定	búdìng	tính từ, phó từ	không cố định, bất định
5695	不动产	búdòngchǎn	danh từ	bất động sản
5696	不见得	bújiàndé	phó từ	chưa chắc, không hẳn
5697	不愧	búkui	phó từ	xứng đáng, không hổ là
5698	不力	búlì	tính từ	không đặc lực, yếu kém
5699	不妙	búmiào	tính từ	không hay, không ổn

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5700	不慎	búshèn	tính từ	sơ ý, bất cẩn
5701	不下	búxià	động từ	không dưới, không kém
5702	不像话	búxiànghuà	tính từ	quá đáng, không ra gì
5703	不肖	búxiào	tính từ	hư hỏng, bất hiếu
5704	不屑	búxiè	động từ	không thèm, coi thường
5705	不懈	búxiè	tính từ	không lười biếng, không nản
5706	不厌其烦	búyàn-qífán		không quản phiền hà, kiên nhẫn
5707	不亚于	búyà yú	động từ	không kém, không thua gì
5708	不翼而飞	búyì' érfēi		biến mất không dấu vết
5709	不亦乐乎	búyìlèhū		vui không gì bằng
5710	不正之风	búzhèngzhīfēng		thói hư tật xấu, phong khí xấu
5711	捕获	bǔhuò	động từ	bắt được, bắt giữ
5712	补给	bǔjǐ	động từ, danh từ	tiếp tế, bổ sung
5713	补救	bǔjiù	động từ	cứu vãn, bù đắp
5714	哺乳	bǔrǔ	động từ	cho bú, bú sữa
5715	捕食	bǔshí	động từ	săn mồi, bắt mồi
5716	哺育	bǔyù	động từ	nuôi dưỡng, áp ủ
5717	补助	bǔzhù	động từ, danh từ	trợ cấp
5718	捕捉	bǔzhuō	động từ	nắm bắt, bắt giữ
5719	不经意	bù jīngyì		vô tình, không để ý
5720	不予	bù yǔ		không cho, không
5721	不准	bù zhǔn		không cho phép, cấm
5722	不耻下问	bùchǐ-xiàwèn		không ngại hỏi người dưới
5723	不辞而别	bùcí' érbié		ra đi không lời từ biệt
5724	不得而知	bùdé' érzhi		không thể biết được
5725	不得已	bùdéyǐ	tính từ	bất đắc dĩ, đành phải
5726	不乏	bùfá	động từ	không thiếu, có nhiều
5727	步伐	bùfá	danh từ	bước chân, nhịp bước
5728	不法	bùfǎ	tính từ	phạm pháp, bất hợp pháp
5729	不妨	bùfáng	phó từ	chẳng ngại, cứ thử

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5730	不服	bùfú	động từ	không phục, không cam
5731	不敢当	bùgǎndāng	động từ	không dám nhận (lời khen)
5732	不及	bùjí	động từ	không bằng, không kịp
5733	部件	bùjiàn	danh từ	linh kiện, bộ phận
5734	不假思索	bùjiǎ-sīsuǒ		không cần suy nghĩ, buột miệng
5735	不解	bùjiě	động từ	khó hiểu, không hiểu
5736	不景气	bùjǐngqì	tính từ	trì trệ, ế ẩm
5737	布局	bùjú	động từ, danh từ	bố cục, bố trí
5738	不堪	bùkān	động từ, tính từ	không chịu nổi, không kham nổi
5739	不可或缺	bùkě-huòquē		không thể thiếu
5740	不可思议	bùkě-sīyì		không thể tưởng tượng nổi
5741	不了了之	bùliǎo-liǎozhī		để qua loa, bỏ ngỏ cho qua
5742	不免	bùmiǎn	phó từ	khó tránh, không khỏi
5743	不平	bùpíng	tính từ	bất bình, bất công
5744	不容	bùróng	động từ	không cho phép, không dung
5745	步入	bùrù	động từ	bước vào, tiến vào
5746	部首	bùshǒu	danh từ	bộ thủ (chữ Hán)
5747	部署	bùshǔ	động từ	bố trí, triển khai
5748	不惜	bùxī	động từ	không tiếc, sẵn sàng
5749	不相上下	bùxiāng-shàngxià		ngang nhau, không hơn không kém
5750	不言而喻	bùyán' éryù		không nói cũng hiểu, hiển nhiên
5751	不以为然	bùyǐwéirán		không cho là đúng, không tán thành
5752	不由得	bùyóude	động từ, phó từ	bất giác, không kìm được
5753	不由自主	bùyóuzìzhǔ		không tự chủ được, bất giác
5754	不约而同	bùyué' értóng		không hẹn mà gặp, không hẹn mà cùng
5755	不折不扣	bùzhé-búkòu		đúng nguyên, không sai chút nào
5756	不知不觉	bùzhī-bùjué		không hay biết, vô tình lúc nào không hay
5757	不知所措	bùzhī-suǒcuò		luống cuống, không biết làm sao
5758	猜想	cāixiǎng	động từ	suy đoán, đoán
5759	裁	cái	động từ	cắt; phán xử

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5760	裁定	cáidìng	động từ	phán quyết, ra quyết định
5761	裁缝	cáifeng	danh từ	thợ may
5762	才干	cáigàn	danh từ	tài năng, năng lực
5763	财经	cáijīng	danh từ	tài chính kinh tế
5764	裁决	cáijué	động từ	phán quyết, phán xử
5765	财力	cáilì	danh từ	tài lực, sức tài chính
5766	裁员	cáiyuán	động từ	cắt giảm nhân sự, sa thải
5767	财政	cáizhèng	danh từ	tài chính
5768	采	cǎi	động từ	hái, hái lượm; khai thác
5769	采矿	cǎikuàng	động từ	khai khoáng, khai mỏ
5770	采摘	cǎizhāi	động từ	hái (quả)
5771	菜肴	càiyáo	danh từ	món ăn, thức ăn
5772	参见	cānjiàn	động từ	xem (mục), tham khảo
5773	参谋	cānmóu	danh từ, động từ	tham mưu
5774	参照	cānzhào	động từ	tham chiếu, đối chiếu
5775	残	cán	động từ	tàn, khuyết; tàn dư
5776	残酷	cánkù	tính từ	tàn khốc
5777	惭愧	cánkui	tính từ	xấu hổ, hổ thẹn
5778	残留	cánliú	động từ	sót lại, tồn dư
5779	残缺	cánquē	động từ	khuyết thiếu, sút mẻ
5780	残忍	cánrěn	tính từ	tàn nhẫn
5781	惨	cǎn	tính từ	thê thảm, thảm
5782	惨白	cǎnbái	tính từ	trắng bệch, tái nhợt
5783	惨痛	cǎntòng	tính từ	đau đớn tột cùng, thảm thối
5784	惨重	cǎnzhòng	tính từ	nặng nề, thê thảm
5785	灿烂	cànlàn	tính từ	rực rỡ, xán lạn
5786	舱	cāng	danh từ	khoang (tàu, máy bay)
5787	苍白	cāngbái	tính từ	trắng bệch, nhợt nhạt
5788	仓促	cāngcù	tính từ	vội vàng, gấp gáp
5789	沧桑	cāngsāng	danh từ	thăng trầm, dâu bể

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5790	苍蝇	cāngying	danh từ	con ruồi
5791	藏匿	cángnì	động từ	giấu giếm, ẩn náu
5792	藏品	cángpǐn	danh từ	vật sưu tầm, đồ cổ trong bộ sưu tập
5793	藏身	cángshēn	động từ	ẩn náu, trú thân
5794	操控	cāokòng	động từ	thao túng, điều khiển
5795	操劳	cāoláo	động từ	lao tâm khổ tứ, vất vả lo toan
5796	操练	cāoliàn	động từ	luyện tập, thao luyện
5797	操心	cāoxīn	động từ	lo lắng, bận tâm
5798	操纵	cāozòng	động từ	thao túng, điều khiển
5799	嘈杂	cáozá	tính từ	ồn ào, ầm ĩ
5800	草案	cǎo' àn	danh từ	dự thảo, bản thảo
5801	草丛	cǎocóng	danh từ	bụi cỏ
5802	草坪	cǎopíng	danh từ	bãi cỏ
5803	草率	cǎoshuài	tính từ	cẩu thả, qua loa
5804	草药	cǎoyào	danh từ	thuốc nam, dược thảo
5805	测定	cèdìng	động từ	đo đạc, xác định
5806	侧面	cèmiàn	danh từ	mặt bên, mặt nghiêng
5807	测算	cèsuàn	động từ	tính toán, ước tính
5808	测验	cèyàn	động từ, danh từ	kiểm tra, thử nghiệm
5809	侧重	cèzhòng	động từ	chú trọng vào, thiên về
5810	层出不穷	céngchū-bùqióng		liên tục xuất hiện, không ngừng
5811	蹭	cèng	động từ	cọ, chà; ăn chực
5812	差错	chācuò	danh từ	sai sót, nhầm lẫn
5813	差额	chā' é	danh từ, tính từ	chênh lệch, khoản chênh
5814	插曲	chāqǔ	danh từ	đoạn xen, khúc nhạc xen
5815	插手	chāshǒu	động từ	nhúng tay, can thiệp
5816	插图	chātú	danh từ	tranh minh họa
5817	插嘴	chāzuǐ	động từ	chen lời, xen vào
5818	查处	cháchǔ	động từ	điều tra xử lý
5819	查获	cháhuò	động từ	điều tra thu giữ, bắt được

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5820	察觉	chájué	động từ	phát hiện, nhận ra
5821	察看	chákan	động từ	quan sát, xem xét
5822	查明	chámíng	động từ	điều tra rõ, làm rõ
5823	岔	chà	danh từ, động từ	rẽ nhánh, sai
5824	刹那	chànà	danh từ	sát na, khoảnh khắc
5825	诧异	chàyi	tính từ	ngạc nhiên, kinh ngạc
5826	拆迁	chāiqiān	động từ	giải tỏa di dời
5827	柴油	cháiyóu	danh từ	dầu diesel
5828	掺	chān	động từ	pha trộn, trộn lẫn
5829	搀	chān	động từ	điêu, đỡ
5830	馋	chán	tính từ, động từ	thèm (ăn)
5831	缠	chán	động từ	quấn, vướng; quấy rầy
5832	缠绕	chánrào	động từ	quấn quanh, vấn vít
5833	铲	chǎn	danh từ, động từ	xẻng, cái xẻng
5834	产权	chǎnquán	danh từ	quyền sở hữu (tài sản)
5835	阐释	chǎnshì	động từ	diễn giải, làm rõ
5836	阐述	chǎnshù	động từ	trình bày, thuyết minh
5837	产物	chǎnwù	danh từ	sản vật, sản phẩm (của ...)
5838	产业链	chǎnyèliàn	danh từ	chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng
5839	产值	chǎnzhí	danh từ	giá trị sản lượng
5840	颤抖	chàndǒu	động từ	run rẩy, run lấy bầy
5841	猖狂	chāngkuáng	tính từ	điên cuồng, hung hăng
5842	昌盛	chāngshèng	tính từ	thịnh vượng, hưng thịnh
5843	偿还	cháng huán	động từ	hoàn trả, đền
5844	常理	chánglǐ	danh từ	lẽ thường, lý thường
5845	长期以来	chángqī yǐlái		từ lâu nay, bấy lâu nay
5846	常人	cháng rén	danh từ	người thường, người bình thường
5847	常态	chángtài	danh từ	trạng thái bình thường, thường thái
5848	长效	chángxiào	danh từ, tính từ	hiệu quả lâu dài
5849	长征	chángzhēng	động từ, danh từ	trường chinh, hành trình dài

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5850	长足	chángzú	tính từ	tiến bộ vượt bậc, bước dài
5851	敞开	chǎngkāi	động từ, phó từ	mở rộng, mở toang
5852	倡导	chàngdǎo	động từ	đề xướng, khởi xướng
5853	唱片	chàngpiàn	danh từ	đĩa hát
5854	畅谈	chàng tán	động từ	trò chuyện thỏa thích
5855	倡议	chàngyì	động từ, danh từ	đề nghị, kêu gọi
5856	超标	chāobiāo	động từ	vượt chuẩn, quá tiêu chuẩn
5857	钞票	chāopiào	danh từ	tiền giấy, tiền mặt
5858	超前	chāoqián	tính từ, động từ	vượt trước, đi trước thời đại
5859	抄袭	chāoxí	động từ	sao chép, đạo (văn)
5860	潮	cháo	danh từ, tính từ	thủy triều; ẩm
5861	嘲弄	cháonòng	động từ	chế nhạo, giễu cợt
5862	潮水	cháoshuǐ	danh từ	nước triều, thủy triều
5863	巢穴	cháoxué	danh từ	hang ổ, tổ
5864	炒作	chǎozuò	động từ	thổi phồng, lăng xê
5865	车间	chējiān	danh từ	phân xưởng, xưởng
5866	扯	chě	động từ	xé, kéo; tán gẫu
5867	撤	chè	động từ	rút lui, dỡ bỏ
5868	撤离	chèlí	động từ	rút khỏi, di tản
5869	撤退	chètuì	động từ	rút lui, rút quân
5870	彻夜	chèyè	phó từ	suốt đêm, thâu đêm
5871	沉淀	chéndiàn	động từ, danh từ	lắng đọng; trầm tích
5872	沉甸甸	chéndiàndiàn	tính từ	nặng trĩu
5873	沉浸	chénjìn	động từ	đắm chìm, chìm vào
5874	陈旧	chénjiù	tính từ	cũ kỹ, lỗi thời
5875	陈列	chénliè	động từ	trưng bày, bày biện
5876	沉闷	chénmèn	tính từ	u uất, ngột ngạt; trầm lắng
5877	沉迷	chénmí	động từ	đắm chìm (vào), mê
5878	陈述	chénsù	động từ	trần thuật, trình bày
5879	沉睡	chénshuì	động từ	ngủ say, say ngủ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5880	沉思	chénsī	động từ	trầm tư, suy nghĩ sâu
5881	沉稳	chénwěn	tính từ	vững vàng, điềm tĩnh
5882	沉着	chénzhuó	tính từ	bình tĩnh, điềm tĩnh
5883	趁机	chènjī	phó từ	nhân cơ hội, thừa cơ
5884	衬托	chèntuō	động từ	làm nổi bật, tôn lên
5885	称心如意	chènxīn-rúyì		vừa ý vừa lòng, như ý
5886	趁早	chènzǎo	phó từ	sớm, nhân lúc còn sớm
5887	呈	chéng	động từ	hiện ra; trình
5888	承包	chéngbāo	động từ	nhận thầu, khoán
5889	成才	chéngcái	động từ	thành tài, nên người
5890	成家	chéngjiā	động từ	lập gia đình, thành gia
5891	成家立业	chéngjiā-liyè		yên bề gia thất, lập nghiệp
5892	承接	chéngjiē	động từ	tiếp nhận, đảm nhận
5893	诚恳	chéngkěn	tính từ	chân thành, thành khẩn
5894	成年	chéngnián	phó từ	trưởng thành, đủ tuổi
5895	成品	chéngpǐn	danh từ	thành phẩm
5896	城墙	chéngqiáng	danh từ	tường thành
5897	澄清	chéngqīng	tính từ, động từ	làm rõ, đính chính
5898	成全	chéngquán	động từ	thành toàn, giúp đỡ (cho toại nguyện)
5899	成群结队	chéngqún-jíduì		từng đàn từng tốp, kéo đàn
5900	成天	chéngtiān	phó từ	suốt ngày, cả ngày
5901	成心	chéngxīn	phó từ	cố ý, cố tình
5902	成型	chéngxíng	động từ	định hình, tạo hình
5903	诚意	chéngyì	danh từ	thành ý, lòng thành
5904	承载	chéngzài	động từ	chuyên chở, gánh vác
5905	诚挚	chéngzhì	tính từ	chân thành, thành kính
5906	逞强	chěngqiáng	động từ	ra oai, tỏ ra mạnh
5907	秤	chèng	danh từ	cái cân
5908	痴呆	chīdāi	tính từ	ngớ ngẩn, đần độn
5909	吃喝玩乐	chī-hē-wán-lè		ăn chơi hưởng lạc

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5910	吃苦	chīkǔ	động từ	chịu khổ, chịu khó
5911	吃亏	chīkuī	động từ	chịu thiệt, lỗ vốn
5912	吃力	chīlì	tính từ	vất vả, nặng nhọc
5913	痴迷	chīmí	động từ	si mê, mê mẩn
5914	痴心	chīxīn	danh từ, tính từ	si tình, mê đắm
5915	持	chí	động từ	cầm, nắm; giữ
5916	迟迟	chíchí	phó từ	mãi, chần chừ
5917	迟钝	chídùn	tính từ	chậm chạp, đần
5918	迟缓	chíhuǎn	tính từ	chậm chạp, chậm rãi
5919	驰名	chímíng	động từ	nổi tiếng, lừng danh
5920	持平	chípíng	động từ	giữ nguyên, không đổi
5921	池塘	chítáng	danh từ	ao
5922	迟疑	chíyí	tính từ	chần chừ, do dự
5923	迟早	chízǎo	phó từ	sớm muộn
5924	持之以恒	chízhī-yǐhéng		kiên trì bền bỉ
5925	尺度	chǐdù	danh từ	thước đo, mức độ
5926	耻辱	chǐrǔ	danh từ	sỉ nhục, nhục nhã
5927	耻笑	chǐxiào	động từ	chế giễu, cười nhạo
5928	赤道	chìdào	danh từ	đường xích đạo
5929	赤字	chìzì	danh từ	thâm hụt, thiếu hụt
5930	充	chōng	động từ	nạp; đủ
5931	充斥	chōngchì	động từ	tràn ngập, đầy rẫy
5932	冲刺	chōngcì	động từ	nước rút, bứt phá
5933	充当	chōngdāng	động từ	đóng vai, làm
5934	憧憬	chōngjǐng	động từ	khao khát, mơ ước
5935	冲浪	chōnglàng	động từ	lướt sóng
5936	充沛	chōngpèi	tính từ	dồi dào, sung mãn
5937	冲洗	chōngxǐ	động từ	rửa, tráng (ảnh)
5938	充裕	chōngyù	tính từ	dư dả, dồi dào
5939	冲撞	chōngzhuàng	động từ	đâm, va; lao vào

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5940	重重	chóngchóng	tính từ	trùng trùng, lớp lớp
5941	重叠	chóngdié	động từ, danh từ	chồng chéo, trùng lặp
5942	重返	chóngfǎn	động từ	trở lại, quay về
5943	崇高	chónggāo	tính từ	cao cả, cao thượng
5944	重合	chónghé	động từ	trùng nhau, khớp nhau
5945	崇敬	chóngjìng	động từ	sùng kính, kính trọng
5946	崇尚	chóngshàng	động từ	sùng thượng, đề cao
5947	重申	chóngshēn	động từ	nhắc lại, tái khẳng định
5948	重现	chóngxiàn	động từ	tái hiện, hiện lại
5949	重组	chóngzǔ	động từ	tái cơ cấu, sắp xếp lại
5950	宠	chǒng	động từ	cưng, chiều
5951	宠爱	chǒng' ài	động từ	sùng ái, cưng chiều
5952	抽查	chōuchá	động từ	kiểm tra ngẫu nhiên, kiểm tra xác suất
5953	抽签	chōuqiān	động từ	bốc thăm, rút thăm
5954	抽屉	chōuti	danh từ	ngăn kéo
5955	抽样	chōuyàng	động từ	lấy mẫu, chọn mẫu
5956	仇	chóu	danh từ	thù, hận
5957	稠	chóu	tính từ	đặc, sánh
5958	筹	chóu	động từ	trù bị; gom
5959	筹办	chóubàn	động từ	trù bị, chuẩn bị
5960	筹措	chóucuò	động từ	xoay xở, lo liệu (tiền)
5961	仇恨	chóuhèn	động từ, danh từ	thù hận, oán hận
5962	筹划	chóuhuà	động từ	trù hoạch, lên kế hoạch
5963	筹集	chóují	động từ	quyên góp, gom góp
5964	筹码	chóumǎ	danh từ	con bài, vốn liếng (để mặc cả)
5965	愁眉苦脸	chóuméi-kǔliǎn		mặt mày ủ rũ, ưu sầu
5966	稠密	chóumì	tính từ	đông đúc, dày đặc
5967	仇人	chóurén	danh từ	kẻ thù, người thù
5968	瞅	chǒu	động từ	liếc, nhìn
5969	丑恶	chǒu' è	tính từ	xấu xa, gian ác

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
5970	丑陋	chǒulòu	tính từ	xấu xí
5971	丑闻	chǒuwén	danh từ	tai tiếng, bê bối
5972	出厂	chūchǎng	động từ	xuất xưởng
5973	出丑	chūchǒu	động từ	mất mặt, làm trò cười
5974	出动	chūdòng	động từ	xuất động, ra quân
5975	出发点	chūfādiǎn	danh từ	điểm xuất phát
5976	出访	chūfǎng	động từ	đi thăm, công du (xuất ngoại)
5977	出局	chūjú	động từ	bị loại, ra cuộc
5978	出具	chūjù	động từ	xuất (giấy tờ), cấp
5979	出口成章	chūkǒu-chéngzhāng		xuất khẩu thành chương, ăn nói lưu loát
5980	出路	chūlù	danh từ	lối thoát, con đường
5981	出卖	chūmài	động từ	bán đứng, phản bội
5982	出面	chūmiàn	động từ	đứng ra (mặt)
5983	出任	chūrèn	động từ	đảm nhận chức, ra làm
5984	出人意料	chūrényìliào		ngoài dự đoán, bất ngờ
5985	出神	chūshén	động từ	thần thờ, mải mê
5986	出身	chūshēn	động từ, danh từ	xuất thân
5987	出手	chūshǒu	động từ, danh từ	ra tay
5988	出台	chūtái	động từ	ban hành, đưa ra
5989	出头	chūtóu	động từ	ngoi lên, ngẩng đầu (xuất đầu lộ diện)
5990	出土	chūtǔ	động từ	khai quật được, đào lên
5991	出息	chūxi	danh từ	có triển vọng, có tiền đồ
5992	出征	chūzhēng	động từ	xuất chinh, ra trận
5993	出众	chūzhòng	tính từ	xuất chúng, nổi bật
5994	初衷	chūzhōng	danh từ	ý định ban đầu, sơ tâm
5995	出资	chūzī	động từ	góp vốn, đầu tư
5996	出走	chūzǒu	động từ	bỏ đi, bỏ nhà ra đi
5997	锄	chú	danh từ, động từ	cái cuốc
5998	橱窗	chúchuāng	danh từ	tủ kính, ô kính trưng bày
5999	除去	chúqù	động từ, giới từ	trừ đi, bỏ đi

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6000	除外	chúwài	động từ	ngoài ra, ngoại trừ
6001	储备	chǔbèi	động từ, danh từ	dự trữ, dự bị
6002	处方	chǔfāng	động từ, danh từ	đơn thuốc, phương thuốc
6003	处分	chǔfèn	động từ, danh từ	kỷ luật, xử phạt
6004	处境	chǔjìng	danh từ	hoàn cảnh, tình cảnh
6005	储量	chǔliàng	danh từ	trữ lượng
6006	处事	chǔshì	động từ	đối nhân xử thế, xử sự
6007	处置	chǔzhì	động từ	xử lý, xử trí
6008	触动	chùdòng	động từ	chạm vào, làm rung động
6009	触犯	chùfàn	động từ	phạm vào, vi phạm
6010	触觉	chùjué	danh từ	xúc giác
6011	矗立	chùlì	động từ	sừng sững, đứng thẳng
6012	触摸	chùmō	động từ	chạm, sờ
6013	触目惊心	chùmù-jīngxīn		khiến người giật mình, kinh hãi
6014	揣	chuāi	động từ	giắt, nhét (vào người)
6015	揣测	chuǎicè	động từ	phỏng đoán, suy đoán
6016	揣摩	chuǎimó	động từ	suy ngẫm, gẫm nghĩ
6017	踹	chuài	động từ	đạp, đá
6018	川流不息	chuānliú-bùxī		như dòng chảy không ngừng, nườm nượp
6019	穿梭	chuānsuō	động từ	qua lại như thoi đưa, đi đi lại lại
6020	穿越	chuānyuè	động từ	xuyên qua, vượt (thời gian)
6021	穿着	chuānzhuó	danh từ	ăn mặc, trang phục
6022	船舶	chuánbó	danh từ	tàu thuyền, thuyền bè
6023	传单	chuándān	danh từ	tờ rơi
6024	传媒	chuánméi	danh từ	truyền thông, truyền media
6025	传奇	chuánqí	danh từ	truyền kỳ, ly kỳ
6026	传人	chuánrén	động từ, danh từ	người kế thừa, truyền nhân
6027	传闻	chuánwén	động từ, danh từ	tin đồn, lời đồn
6028	传言	chuányán	danh từ, động từ	lời đồn, đồn đại
6029	喘	chuǎn	động từ	thở dốc, hổn hển

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6030	喘息	chuǎnxī	động từ	thở dốc; ngơi nghỉ
6031	串门	chuànmén	động từ	sang nhà chơi, thăm hàng xóm
6032	窗帘	chuānglián	danh từ	rèm cửa
6033	创伤	chuāngshāng	danh từ	vết thương, chấn thương
6034	床位	chuángwèi	danh từ	giường bệnh, chỗ giường
6035	创	chuàng	động từ	sáng tạo, mở
6036	创始人	chuàngshǐrén	danh từ	người sáng lập
6037	吹牛	chuīniú	động từ	khoác lác, nói khoác
6038	吹捧	chuīpěng	động từ	tâng bốc, nịnh hót
6039	炊烟	chuīyān	danh từ	khói bếp
6040	垂	chuí	động từ	buông xuống, rủ; gần
6041	捶	chuí	động từ	đấm, thui
6042	锤	chuí	danh từ, động từ	búa
6043	垂头丧气	chuítóu-sàngqì		ủ rũ, chán nản (cúi đầu rũ rượi)
6044	纯粹	chúncuì	tính từ, phó từ	thuần túy, hoàn toàn
6045	醇厚	chúnhòu	tính từ	thơm đậm, đậm đà (rượu)
6046	纯洁	chúnjié	tính từ, động từ	trong sạch, thuần khiết
6047	纯朴	chúnpǔ	tính từ	chất phác, mộc mạc
6048	淳朴	chúnpǔ	tính từ	chất phác, thật thà
6049	蠢	chǔn	tính từ	ngu xuẩn, ngốc
6050	戳	chuō	động từ, danh từ	chọc, đâm; đóng (dấu)
6051	绰号	chuòhào	danh từ	biệt danh, hỗn danh
6052	辞	cí	động từ	từ chức; lời
6053	辞呈	cíchéng	danh từ	đơn xin từ chức
6054	磁带	cídài	danh từ	băng từ
6055	辞典	cídiǎn	danh từ	từ điển
6056	慈善	císhàn	tính từ	từ thiện
6057	磁铁	cítie	danh từ	nam châm, từ thiết
6058	辞退	cítuì	động từ	sa thải, cho thôi việc
6059	慈祥	cíxiáng	tính từ	hiền từ, hiền hậu

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6060	雌性	cíxìng	danh từ	giống cái, tính cái
6061	此起彼伏	cǐqǐ-bǐfú		hết đợt này đến đợt khác, dồn dập
6062	此致	cǐzhì	động từ	kính thư (cuối thư trang trọng)
6063	赐	cì	động từ	ban cho, ban tặng
6064	刺耳	cǐ' ěr	tính từ	chói tai
6065	刺骨	cìgǔ	động từ	thấu xương, buốt giá
6066	伺候	cìhou	động từ	hầu hạ, phục dịch
6067	赐教	cìjiào	động từ	chỉ giáo (kính ngữ)
6068	次品	cìpǐn	danh từ	hàng kém chất lượng, hàng lỗi
6069	次日	cìrì	danh từ	ngày hôm sau
6070	刺绣	cìxiù	động từ, danh từ	thêu, đồ thêu
6071	次序	cìxù	danh từ	thứ tự, trình tự
6072	刺眼	cìyǎn	tính từ	chói mắt, gai mắt
6073	次要	cìyào	tính từ	thứ yếu
6074	葱	cōng	danh từ	hành (gia vị)
6075	丛	cóng	lượng từ	bụi, lùm
6076	丛林	cónglín	danh từ	rừng rậm
6077	从容	cóngróng	tính từ	ung dung, thông thả
6078	从容不迫	cóngróng-búpò		ung dung điềm tĩnh, không vội
6079	从头	cóngtóu	phó từ	từ đầu, lại từ đầu
6080	凑	còu	động từ	góp, ghép lại; vừa vặn
6081	凑合	còuhe	động từ	tạm được, miễn cưỡng
6082	凑巧	còuqiǎo	tính từ	may mắn, vừa khéo
6083	粗暴	cūbào	tính từ	thô bạo, hung bạo
6084	粗糙	cūcāo	tính từ	thô ráp, sần sùi
6085	粗鲁	cūlǔ	tính từ	thô lỗ, lỗ mãng
6086	粗略	cūlüè	tính từ	sơ lược, đại khái
6087	粗心大意	cūxīn-dàyi		qua loa cầu thả, đại khái
6088	促成	cùchéng	động từ	thúc đẩy, tác thành
6089	簇拥	cùyōng	động từ	vây quanh, xúm quanh

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6090	窜	cuàn	động từ	chạy trốn, lủi
6091	摧残	cuīcán	động từ	tàn phá, hủy hoại
6092	催促	cuīcù	động từ	hối thúc, giục
6093	摧毁	cuīhuǐ	động từ	phá hủy, hủy diệt
6094	催眠	cuīmián	động từ	thôi miên
6095	璀璨	cuǐcàn	tính từ	lấp lánh, rực rỡ
6096	翠绿	cuǐlǜ	tính từ	xanh biếc, xanh ngọc
6097	存活	cúnhuó	động từ	sống sót, tồn tại
6098	存货	cúnhuò	động từ, danh từ	hàng tồn kho
6099	存心	cúnxīn	động từ, phó từ	cố ý, có ý
6100	存折	cúnzhé	danh từ	sổ tiết kiệm
6101	搓	cuō	động từ	xoa, vò
6102	磋商	cuōshāng	động từ	thương lượng, đàm phán
6103	挫败	cuòbài	động từ	thất bại, vấp ngã
6104	错别字	cuòbiézi	danh từ	chữ sai, lỗi chính tả
6105	错觉	cuòjué	danh từ	ảo giác, nhầm tưởng
6106	措手不及	cuòshǒu-bùjí		trở tay không kịp, bất ngờ
6107	错位	cuòwèi	động từ	lệch vị trí, sai chỗ
6108	错综复杂	cuòzōng-fùzá		phức tạp rối rắm, đan xen phức tạp
6109	搭乘	dāchéng	động từ	đáp, đi (xe)
6110	搭档	dādàng	động từ, danh từ	cộng sự, đối tác
6111	搭建	dājiàn	động từ	dựng lên, lập
6112	答辩	dábiàn	động từ	phản biện (luận văn)
6113	达标	dábīāo	động từ	đạt chuẩn
6114	打	dǎ	giới từ	đánh; chơi; làm
6115	打喷嚏	dǎ pēntì		hắt hơi
6116	打下手	dǎ xiàshǒu		phụ giúp, làm phụ
6117	打岔	dǎchà	động từ	ngắt lời, chen ngang
6118	打倒	dǎdǎo	động từ	đánh đổ, đả đảo
6119	打赌	dǎdǔ	động từ	cá cược

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6120	打盹儿	dǎdǔnr	động từ	chợp mắt, ngủ gật
6121	打发	dǎfa	động từ	giải quyết, đối phó; tiền
6122	打搅	dǎjiǎo	động từ	quấy rầy, làm phiền
6123	打捞	dǎlāo	động từ	vớt, trục vớt
6124	打量	dǎliang	động từ	đánh giá, ngắm nghía
6125	打猎	dǎliè	động từ	đi săn
6126	打磨	dǎmó	động từ	mài, đánh bóng
6127	打消	dǎxiāo	động từ	từ bỏ ý định, dẹp bỏ
6128	大不了	dàbuliǎo	tính từ, phó từ	to tát, ghê gớm; cùng lắm
6129	大大咧咧	dàdaliēliē	tính từ	qua loa, xuề xòa
6130	大纲	dàgāng	danh từ	đề cương
6131	大公无私	dàgōng-wúsī		chí công vô tư
6132	大街小巷	dàjiē-xiǎoxiàng		phố lớn ngõ nhỏ, khắp đường phố
6133	大惊小怪	dàjīng-xiǎoguài		chuyện bé xé to, làm um lên
6134	大局	dàjú	danh từ	đại cục, toàn cục
6135	大陆	dàlù	danh từ	đại lục, lục địa
6136	大名鼎鼎	dà míng-dǐngdǐng		lừng danh, nổi tiếng
6137	大片	dàpiàn	danh từ	phim bom tấn, phim lớn
6138	大气	dàqì	danh từ, tính từ	khí phách, đại khí; khí quyển
6139	大数据	dàshùjù	danh từ	dữ liệu lớn (big data)
6140	大肆	dàsì	phó từ	ra sức, hết sức (làm điều xấu)
6141	大体	dàtǐ	danh từ, phó từ	đại thể, nói chung
6142	大同小异	dàtóng-xiǎoyì		đại đồng tiểu dị, gần giống nhau
6143	大为	dàwéi	phó từ	hết sức, vô cùng
6144	大雁	dà yàn	danh từ	con nhạn lớn, ngỗng trời
6145	大意	dà yì	tính từ	sơ ý, bất cẩn
6146	大意	dà yì	danh từ	đại ý, ý chính
6147	大有可为	dà yǒu-kěwéi		có nhiều triển vọng, đầy hứa hẹn
6148	大宗	dàzōng	tính từ, danh từ	số lượng lớn, đại tông
6149	逮	dǎi	động từ	bắt, tóm

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6150	歹徒	dǎitú	danh từ	kẻ xấu, kẻ gian
6151	逮捕	dàibǔ	động từ	bắt giữ, bắt
6152	带队	dàiduì	động từ	dẫn đội, lãnh đội
6153	怠工	dàigōng	động từ	lãn công, làm lơ là
6154	代号	dàihào	danh từ	mật danh, bí số
6155	代理人	dàilǐrén	danh từ	người đại lý, đại diện
6156	带路	dàilù	động từ	dẫn đường
6157	怠慢	dàimàn	động từ	chểnh mảng, đối xử lạnh nhạt
6158	带头	dàitóu	động từ	đi đầu, dẫn đầu
6159	代言	dàiyán	động từ	phát ngôn, đại diện (quảng cáo)
6160	担	dān	động từ	gánh; đảm đương
6161	担保	dānbǎo	động từ	đảm bảo, bảo lãnh
6162	单边	dānbiān	tính từ	đơn phương, một bên
6163	单薄	dānbó	tính từ	mỏng manh; yếu
6164	担当	dāndāng	động từ	đảm đương, gánh vác
6165	单方面	dānfāngmiàn	danh từ	đơn phương, một phía
6166	担负	dānfù	động từ	gánh vác, đảm nhận
6167	耽搁	dānge	động từ	chần chừ, làm lỡ
6168	单价	dānjià	danh từ	đơn giá
6169	单身	dānshēn	động từ, danh từ, phó từ	độc thân
6170	胆量	dǎnliàng	danh từ	can đảm, gan dạ
6171	胆怯	dǎnqiè	tính từ	nhút nhát, rụt rè
6172	胆小鬼	dǎnxiǎoguǐ	danh từ	kẻ nhát gan
6173	担	dān	danh từ, lượng từ	gánh
6174	诞辰	dànchén	danh từ	ngày sinh (đản thần)
6175	淡化	dànhuà	động từ	làm nhạt đi, phai nhạt
6176	淡季	dànjì	danh từ	mùa thấp điểm, mùa ế
6177	淡水	dànshuǐ	danh từ	nước ngọt
6178	但愿	dànyuàn	động từ	chỉ mong, ước gì
6179	担子	dànzi	danh từ	gánh nặng, đôi quang gánh

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6180	当即	dāngjí	phó từ	ngay lập tức, tức thì
6181	当机立断	dāngjī-lìduàn		quyết đoán kịp thời, dứt khoát
6182	当日	dāngrì	danh từ	trong ngày, ngày hôm đó
6183	当事人	dāngshìrén	danh từ	đương sự, người trong cuộc
6184	当务之急	dāngwùzhījí		việc cấp bách trước mắt
6185	当心	dāngxīn	động từ	cẩn thận, coi chừng
6186	当之无愧	dāngzhīwúkuì		hoàn toàn xứng đáng
6187	当众	dāngzhòng	phó từ	trước đám đông, công khai
6188	党	dǎng	danh từ	đảng
6189	档次	dàngcì	danh từ	cấp bậc, hạng
6190	当晚	dàngwǎn	danh từ	tối hôm đó
6191	荡漾	dàngyàng	động từ	gợn sóng, lan tỏa
6192	当真	dàngzhēn	động từ, phó từ	tưởng thật, coi là thật
6193	导弹	dǎodàn	danh từ	tên lửa, hỏa tiễn
6194	导航	dǎoháng	động từ	dẫn đường (định vị, navigation)
6195	导火索	dǎohuǒsuǒ	danh từ	ngòi nổ, mồi lửa
6196	捣乱	dǎoluàn	động từ	quấy rối, gây rối
6197	倒霉	dǎoméi	tính từ	xui xẻo, đen đủi
6198	倒塌	dǎotā	động từ	sụp đổ, đổ sập
6199	导向	dǎoxiàng	động từ, danh từ	định hướng, dẫn hướng
6200	岛屿	dǎoyǔ	danh từ	đảo, quần đảo
6201	盗	dào	động từ	trộm, ăn cắp
6202	盗版	dàobǎn	động từ, danh từ	hàng lậu, vi phạm bản quyền
6203	道别	dàobié	động từ	từ biệt, tạm biệt
6204	稻草	dàocǎo	danh từ	rơm
6205	倒计时	dàojìshí	động từ	đếm ngược
6206	道具	dàojù	danh từ	đạo cụ
6207	悼念	dàoniàn	động từ	tưởng niệm, thương tiếc
6208	盗窃	dàoqiè	động từ	trộm cắp
6209	倒数	dàoshǔ	động từ	đếm ngược; áp chót

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6210	到头来	dàotóulái	phó từ	rốt cuộc, cuối cùng
6211	倒退	dàotuì	động từ	thụt lùi, đi giật lùi
6212	到位	dàowèi	động từ, tính từ	đến nơi, chu đáo
6213	得不偿失	débùchángshī		được chẳng bỏ mất, lợi bất cập hại
6214	德才兼备	décái-jiānbèi		đức tài vẹn toàn
6215	得当	dédàng	tính từ	thỏa đáng, đúng mực
6216	得力	délì	tính từ	đắc lực, có năng lực
6217	得失	déshī	danh từ	được mất, lợi hại
6218	得手	déshǒu	tính từ	thành công, đắc thủ
6219	得体	détǐ	tính từ	đúng mực, lịch thiệp
6220	得天独厚	détiāndúhòu		được ưu đãi đặc biệt, điều kiện thuận lợi
6221	得心应手	déxīn-yìngshǒu		thuận tay, đắc dụng (đắc tâm ứng thủ)
6222	得益	déyì	động từ	được lợi, hưởng lợi
6223	得意扬扬	déyì-yángyáng		đắc ý dương dương, vênh váo
6224	得罪	dézuì	động từ	đắc tội, làm mất lòng
6225	蹬	dēng	động từ	đạp (chân)
6226	登场	dēngchǎng	động từ	ra sân khấu, xuất hiện
6227	登顶	dēngdǐng	động từ	lên đỉnh, đăng đỉnh
6228	登陆	dēnglù	động từ	đổ bộ, đăng nhập
6229	灯泡	dēngpào	danh từ	bóng đèn
6230	瞪	dèng	động từ	trợn (mắt)
6231	凳子	dèngzi	danh từ	cái ghế đầu
6232	堤	dī	danh từ	đê, đập
6233	堤坝	dībà	danh từ	đê đập
6234	低调	dīdiào	danh từ, tính từ	khiêm tốn, kín tiếng (low-key)
6235	提防	dīfáng	động từ	đề phòng, cảnh giác
6236	低谷	dīgǔ	danh từ	đáy, vực thấp
6237	低估	dīgū	động từ	đánh giá thấp
6238	低落	dīluò	tính từ	sa sút, xuống tinh thần
6239	低迷	dīmí	tính từ	trì trệ, ảm đạm

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6240	低下	dīxià	tính từ	thấp kém, kém cỏi
6241	嘀咕	dígū	động từ	lẩm bẩm, cầu nhàu
6242	敌视	díshì	động từ	thù địch, coi như kẻ thù
6243	笛子	dízi	danh từ	cây sáo
6244	抵	dǐ	động từ	chống lại; đến; cầm
6245	底层	dǐcéng	danh từ	tầng đáy, tầng lớp dưới
6246	抵触	dǐchù	động từ	mâu thuẫn, phản kháng
6247	抵挡	dǐdǎng	động từ	chống đỡ, ngăn
6248	底线	dǐxiàn	danh từ	giới hạn cuối, lằn ranh
6249	抵消	dǐxiāo	động từ	khử trừ, bù trừ
6250	抵押	dǐyā	động từ	thế chấp, cầm cố
6251	抵御	dǐyù	động từ	chống lại, đề kháng
6252	底蕴	dǐyùn	danh từ	nội hàm, chiều sâu (đáy sâu kiến thức)
6253	抵制	dǐzhì	động từ	tẩy chay, kháng cự
6254	底子	dǐzi	danh từ	nền tảng, vốn liếng (gốc)
6255	地板	dìbǎn	danh từ	sàn nhà (gỗ)
6256	地步	dìbù	danh từ	mức độ, nước (đến mức)
6257	地带	dìdài	danh từ	vùng, dải
6258	地道	dìdào	danh từ	chính gốc, đúng điệu
6259	地段	dìduàn	danh từ	khu vực, đoạn (đất)
6260	帝国	dìguó	danh từ	đế quốc
6261	递交	dìjiāo	động từ	đệ trình, nộp
6262	地势	dìshì	danh từ	địa thế
6263	地毯	dītǎn	danh từ	thảm (trải sàn)
6264	地下水	dìxiàshuǐ	danh từ	nước ngầm
6265	第一手	dìyīshǒu	tính từ	trực tiếp, tận tay (đệ nhất thủ)
6266	地狱	dìyù	danh từ	địa ngục
6267	递增	dìzēng	động từ	tăng dần, đệ tăng
6268	弟子	dízǐ	danh từ	đệ tử, môn đồ
6269	颠簸	diānbǒ	động từ	xóc nảy, gập ghềnh

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6270	颠倒	diāndǎo	động từ	đảo lộn, lộn ngược
6271	颠倒黑白	diāndǎo-hēibái		đảo trắng thay đen, bịa đặt
6272	巅峰	diānfēng	danh từ	đỉnh cao, đỉnh điểm
6273	颠覆	diānfù	động từ	lật đổ, đảo lộn
6274	典范	diǎnfàn	danh từ	điển phạm, hình mẫu
6275	点火	diǎnhuǒ	động từ	châm lửa, nhóm lửa
6276	点评	diǎnpíng	động từ, danh từ	bình luận, nhận xét
6277	点缀	diǎnzhuì	động từ	điểm tô, tô điểm
6278	点子	diǎnzi	danh từ	sáng kiến, ý tưởng
6279	垫	diàn	động từ, danh từ	lót, đệm; ứng (tiền)
6280	垫底	diàndǐ	động từ	đội sổ, xếp cuối
6281	奠定	diàndìng	động từ	đặt nền, tạo nền móng
6282	淀粉	diànfěn	danh từ	tinh bột
6283	惦记	diànjì	động từ	nhớ nhung, để bụng
6284	电台	diàntái	danh từ	đài (phát thanh)
6285	殿堂	diàntáng	danh từ	điện đường, thánh đường
6286	电网	diànwǎng	danh từ	lưới điện
6287	电线	diànxiàn	danh từ	dây điện
6288	电信	diànxìn	danh từ	viễn thông, điện tín
6289	电讯	diànxùn	danh từ	điện tín, viễn thông
6290	垫子	diànzi	danh từ	cái nệm, đệm
6291	刁	diāo	động từ	ngậm, cắn
6292	雕	diāo	động từ	điều khắc, chạm
6293	雕刻	diāokè	động từ, danh từ	điều khắc, khắc
6294	刁难	diāonàn	động từ	làm khó, gây khó dễ
6295	雕塑	diāosù	động từ, danh từ	điều khắc, tượng đắp
6296	雕像	diāoxiàng	danh từ	tượng (điều khắc)
6297	凋谢	diāoxiè	động từ	tàn úa, héo
6298	调	diào	danh từ	điều; đối; gam
6299	调度	diàodù	động từ, danh từ	điều độ, điều phối

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6300	掉队	diàoduì	động từ	rớt lại, tụt hậu
6301	掉头	diàotóu	động từ	quay đầu
6302	吊销	diàoxiāo	động từ	thu hồi, đình chỉ (giấy phép)
6303	爹	diē	danh từ	cha, bố
6304	跌幅	diēfú	danh từ	mức giảm, biên độ giảm
6305	叠	dié	động từ	gấp, xếp
6306	碟	dié	danh từ	đĩa
6307	迭起	diéqǐ	động từ	liên tiếp nổi lên, dồn dập
6308	丁	dīng	danh từ	đỉnh (đỉnh thứ tư)
6309	盯	dīng	động từ	nhìn chăm chăm, dán mắt
6310	叮嘱	dīngzhǔ	động từ	dặn dò, căn dặn
6311	钉子	dīngzi	danh từ	cái đinh
6312	顶多	dǐngduō	phó từ	nhiều nhất, cùng lắm
6313	顶级	dǐngjí	tính từ	đỉnh cao, hàng đầu
6314	顶尖	dǐngjiān	danh từ, tính từ	đỉnh, hàng đầu
6315	钉	dīng	động từ	đóng đinh
6316	订购	dìnggòu	động từ	đặt mua, đặt hàng
6317	定金	dìngjīn	danh từ	tiền cọc, tiền đặt
6318	定居	dìngjū	động từ	định cư
6319	订立	dìnglì	động từ	ký kết, lập
6320	定律	dìnglǜ	danh từ	định luật
6321	定论	dìnglùn	danh từ	kết luận chắc chắn, định luận
6322	定向	dìngxiàng	động từ	định hướng
6323	定心丸	dìngxīnwán	danh từ	viên thuốc an thần, sự yên tâm
6324	订阅	dìngyuè	động từ	đặt mua dài hạn, đăng ký theo dõi
6325	定做	dìngzuò	động từ	đặt làm theo yêu cầu (định)
6326	丢脸	diūliǎn	động từ	mất mặt, mất thể diện
6327	丢弃	diūqì	động từ	vứt bỏ, bỏ đi
6328	丢人	diūrén	động từ	mất mặt, xấu hổ
6329	丢三落四	diūsān-làsì		đoảng, hậu đậu (làm trước quên sau)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6330	东奔西走	dōngbēn-xīzǒu		chạy đông chạy tây, tất bật
6331	东道主	dōngdàozhǔ	danh từ	chủ nhà, nước chủ nhà
6332	东张西望	dōngzhāng-xīwàng		nhìn ngó đông tây, ngó nghiêng
6333	董事	dǒngshì	danh từ	thành viên hội đồng quản trị
6334	懂事	dǒngshì	tính từ	hiểu chuyện, biết điều
6335	董事会	dǒngshìhuì	danh từ	hội đồng quản trị
6336	董事长	dǒngshìzhǎng	danh từ	chủ tịch hội đồng quản trị
6337	动不动	dòngbudòng	phó từ	động một tí (là), hơi tí
6338	动荡	dòngdàng	động từ, tính từ	chao đảo, bất ổn (động đậy)
6339	动感	dònggǎn	danh từ	cảm giác sống động, năng động
6340	动工	dònggōng	động từ	khởi công
6341	冻结	dòngjié	động từ	đóng băng, đông cứng
6342	动静	dòngjīng	danh từ	động tĩnh, tăm hơi
6343	栋梁	dòngliáng	danh từ	rường cột, trụ cột
6344	动脉	dòngmài	danh từ	động mạch
6345	动身	dòngshēn	động từ	lên đường, khởi hành
6346	动弹	dòngtan	động từ	cử động, nhúc nhích
6347	动向	dòngxiàng	danh từ	động hướng, xu hướng
6348	洞穴	dòngxué	danh từ	hang động, hốc
6349	动摇	dòngyáo	tính từ, động từ	lung lay, dao động
6350	动用	dòngyòng	động từ	động dùng, sử dụng
6351	动员	dòngyuán	động từ	động viên, huy động
6352	兜	dōu	danh từ, động từ	túi (áo); chèo lượn
6353	兜售	dōushòu	động từ	chào mời, rao bán
6354	抖	dǒu	động từ	run, rung
6355	陡	dǒu	tính từ	dốc đứng
6356	陡峭	dǒuqiào	tính từ	dốc đứng, cheo leo
6357	斗	dòu	động từ	đấu (đơn vị); đấu, chọi
6358	逗留	dòuliú	động từ	lưu lại, dừng chân
6359	斗志	dòuzhì	danh từ	ý chí chiến đấu, đấu chí

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6360	豆子	dòuzi	danh từ	hạt đậu
6361	督促	dūcù	động từ	đôn đốc, thúc giục
6362	都会	dūhuì	danh từ	đô thị, đô hội
6363	独	dú	phó từ	một mình, đơn độc
6364	独家	dújiā	danh từ	độc quyền, độc gia
6365	毒品	dúpǐn	danh từ	ma túy, chất cấm
6366	独身	dúshēn	động từ	độc thân
6367	读物	dúwù	danh từ	sách báo đọc, ấn phẩm đọc
6368	独一无二	dúyī-wú'èr		độc nhất vô nhị
6369	赌	dǔ	động từ	đánh bạc; cá cược
6370	赌博	dǔbó	động từ	đánh bạc, cờ bạc
6371	堵塞	dǔsè	động từ	tắc nghẽn, ùn
6372	杜绝	dùjué	động từ	diệt tận gốc, chấm dứt
6373	端正	duānzhèng	tính từ, động từ	đoan chính, ngay ngắn
6374	短暂	duǎnzàn	tính từ	ngắn ngủi, tạm thời
6375	断定	duàndìng	động từ	khẳng định, xác định
6376	断断续续	duànduàn-xùxù	tính từ	đứt đoạn, ngắt quãng
6377	断绝	duànjué	động từ	đoạn tuyệt, cắt đứt
6378	断裂	duànliè	động từ	đứt gãy, nứt
6379	段落	duànluò	danh từ	đoạn (văn), phần
6380	断然	duànrán	tính từ, phó từ	đứt khoát, kiên quyết
6381	断章取义	duànzhāng-qǔyì		cắt xén ý, trích dẫn xuyên tạc
6382	堆积	duījī	động từ	chất đọng, tích tụ
6383	堆砌	duīqì	động từ	chất đọng (câu chữ), gò gẫm
6384	兑	duì	động từ	đổi (tiền)
6385	对岸	duì'àn	danh từ	bờ đối diện, bên kia bờ
6386	对白	duìbái	danh từ	lời thoại (đối bạch)
6387	对策	duìcè	danh từ	đối sách, biện pháp
6388	对得起	duìdeqǐ	động từ	xứng đáng (với), không phụ
6389	对付	duìfu	động từ	đối phó, xử lý

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6390	兑换	duìhuàn	động từ	đổi (tiền tệ)
6391	对联	duìlián	danh từ	câu đối
6392	对流	duìliú	động từ	đối lưu
6393	对牛弹琴	duìniú-tánqín		đàn gảy tai trâu, nói với người không hiểu
6394	兑现	duìxiàn	động từ	thực hiện, đổi thành tiền mặt
6395	队形	duìxíng	danh từ	đội hình
6396	对弈	duìyì	động từ	đấu cờ, đối cục
6397	对照	duìzhào	động từ	đối chiếu, so sánh
6398	对症下药	duìzhèng-xiàoyào		đối chứng trị liệu, đúng bệnh bốc thuốc
6399	对峙	duìzhì	động từ	đối đầu, giằng co
6400	敦促	dūncù	động từ	đôn đốc, thúc giục
6401	敦厚	dūnhòu	tính từ	đôn hậu, chân thật
6402	炖	dùn	động từ	hầm, om
6403	多年来	duō nián lái		nhiều năm qua
6404	多半	duōbàn	số từ, phó từ	đa phần, phần lớn
6405	多边	duōbiān	tính từ	đa phương (multilateral)
6406	哆嗦	duōsuo	động từ	run rẩy, run cầm cập
6407	多心	duōxīn	động từ	đa nghi, hay nghĩ ngợi
6408	夺冠	duóguān	động từ	đoạt cúp, vô địch
6409	夺魁	duókuí	động từ	đoạt giải nhất, đứng đầu
6410	堕落	duòluò	động từ	sa đọa, sa ngã
6411	鹅	é	danh từ	con ngỗng
6412	额度	édù	danh từ	hạn mức, mức
6413	额外	éwài	tính từ	thêm, ngoài
6414	讹诈	ézhà	động từ	tống tiền, đe dọa
6415	恶	è	tính từ	ác; gây buồn nôn
6416	噩耗	èhào	danh từ	tin dữ, tin buồn
6417	恶化	èhuà	động từ	xấu đi, trở nặng
6418	恶性	èxìng	tính từ	ác tính
6419	恶意	èyì	danh từ	ác ý

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6420	鳄鱼	èyú	danh từ	cá sấu
6421	厄运	èyùn	danh từ	vận rủi, vận đen
6422	遏制	èzhì	động từ	kìm hãm, ngăn chặn
6423	恶作剧	èzuòjù	động từ, danh từ	trò đùa ác, trò nghịch
6424	恩爱	ēn' ài	tính từ	yêu thương nhau, ân ái
6425	恩情	ēnqíng	danh từ	ân tình
6426	恩人	ēnrén	danh từ	ân nhân
6427	恩怨	ēnyuàn	danh từ	ân oán
6428	而已	éryǐ	trợ từ	mà thôi, chỉ vậy thôi
6429	耳光	ěrguāng	danh từ	cái tát
6430	耳目一新	ěrmù-yìxīn		mới mẻ, thay đổi hẳn
6431	耳熟能详	ěershú-néngxiáng		quen thuộc, nghe nhiều biết rõ
6432	发财	fācái	động từ	phát tài, làm giàu
6433	发呆	fādāi	động từ	ngẩn người, thần thờ
6434	发抖	fādǒu	động từ	run rẩy, run
6435	发火	fāhuǒ	động từ	nổi giận, nổi nóng
6436	发酵	fājiào	động từ	lên men
6437	发觉	fājué	động từ	phát giác, nhận ra
6438	发掘	fājué	động từ	khai quật, đào sâu
6439	发愣	fālèng	động từ	ngẩn ra, dờ dẩn
6440	发怒	fānù	động từ	nổi giận, phẫn nộ
6441	发热	fārè	động từ	phát nhiệt, sốt
6442	发射	fāshè	động từ	phóng, bắn (phóng)
6443	发誓	fāshì	động từ	thề, thề thốt
6444	发泄	fāxiè	động từ	trút (giận), xả
6445	发芽	fāyá	động từ	nảy mầm
6446	发扬	fāyáng	động từ	phát huy, phát dương
6447	发扬光大	fāyáng-guāngdà		phát huy rộng lớn, phát dương quang đại
6448	发言人	fāyánrén	danh từ	người phát ngôn
6449	发源	fāyuán	động từ	khởi nguồn, bắt nguồn

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6450	发源地	fāyuándì	danh từ	nơi khởi nguồn, cội nguồn
6451	发作	fāzuò	động từ	phát tác, lên cơn
6452	乏力	fáilì	tính từ, động từ	thiếu sức, uể oải
6453	阀门	fámén	danh từ	van (kỹ thuật)
6454	法人	fǎrén	danh từ	pháp nhân
6455	法庭	fǎtíng	danh từ	tòa án
6456	法则	fǎzé	danh từ	quy tắc, pháp tắc
6457	法制	fǎzhì	danh từ	pháp chế
6458	法治	fǎzhì	danh từ, động từ	pháp trị, trị bằng luật
6459	发型	fàxíng	danh từ	kiểu tóc, mẫu tóc
6460	帆	fān	danh từ	buồm
6461	帆船	fānchuán	danh từ	thuyền buồm
6462	翻番	fānfān	động từ	tăng gấp đôi, tăng theo lần
6463	翻来覆去	fānlái-fùqù		trần trọc, lật qua lật lại
6464	翻身	fānshēn	động từ	đổi đời, xoay chuyển
6465	翻天覆地	fāntiān-fùdì		long trời lở đất, thay đổi to lớn
6466	翻新	fānxīn	động từ	làm mới, đổi mới
6467	繁多	fánduō	tính từ	nhiều, phong phú
6468	繁华	fánhuá	tính từ	phồn hoa, sầm uất
6469	烦闷	fánmèn	tính từ	buồn bực, phiền muộn
6470	繁体字	fántǐzì	danh từ	chữ phồn thể
6471	繁衍	fányǎn	động từ	sinh sôi, phồn diễn
6472	繁杂	fánzá	tính từ	phức tạp, rườm rà
6473	烦躁	fánzào	tính từ	phiền muộn, bứt rứt
6474	繁重	fánzhòng	tính từ	nặng nề, nhiều (việc)
6475	反驳	fǎnbó	động từ	phản bác
6476	反差	fǎnchā	danh từ	sự tương phản, độ chênh
6477	反常	fǎncháng	tính từ	bất thường, khác thường
6478	反倒	fǎndào	phó từ	ngược lại, trái lại
6479	反感	fǎngǎn	danh từ, tính từ	phản cảm, ác cảm

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6480	返还	fǎnhuán	động từ	trả lại, hoàn trả
6481	反击	fǎnjī	động từ	phản kích, đánh trả
6482	反抗	fǎnkàng	động từ	phản kháng, chống lại
6483	反面	fǎnmiàn	danh từ, tính từ	mặt trái, mặt sau
6484	反射	fǎnshè	động từ	phản xạ
6485	反弹	fǎntán	động từ	bật lại, phục hồi
6486	反问	fǎnwèn	động từ	hỏi vặn, phản vấn
6487	反响	fǎnxiǎng	danh từ	phản hồi, hiệu ứng
6488	反省	fǎnxǐng	động từ	tự kiểm điểm, phản tỉnh
6489	反之	fǎnzhī	liên từ	ngược lại, trái lại
6490	犯愁	fànchóu	động từ	lo lắng, ưu phiền
6491	范畴	fànchóu	danh từ	phạm trù
6492	犯规	fànguī	động từ	phạm quy, phạm lỗi
6493	泛滥	fànlàn	động từ	tràn lan, lan tràn
6494	贩卖	fànmài	động từ	buôn bán, bán
6495	饭碗	fànwǎn	danh từ	bát cơm, kế sinh nhai
6496	犯罪	fànzui	động từ	phạm tội
6497	方向盘	fāngxiàngpán	danh từ	vô lăng (xe)
6498	方圆	fāngyuán	danh từ	vuông tròn, phạm vi
6499	方针	fāngzhēn	danh từ	phương châm
6500	防盗	fángdào	động từ	chống trộm
6501	房地产	fángdìchǎn	danh từ	bất động sản
6502	防范	fángfàn	động từ	phòng phạm, đề phòng
6503	防护	fángzhù	động từ	phòng hộ, bảo vệ
6504	防火墙	fánghuǒqióng	danh từ	tường lửa (firewall)
6505	防守	fángshǒu	động từ	phòng thủ
6506	防卫	fángwèi	động từ	phòng vệ, bảo vệ
6507	防汛	fángxùn	động từ	phòng chống lũ lụt
6508	防疫	fángyì	động từ	phòng dịch
6509	防御	fángyù	động từ	phòng ngự, phòng thủ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6510	仿	fǎng	động từ	mô phỏng, bắt chước
6511	仿真	fǎngzhēn	động từ, tính từ	mô phỏng, giả lập
6512	仿制	fǎngzhì	động từ	chế tạo phỏng theo, làm nhái
6513	纺织	fǎngzhī	động từ	dệt may, dệt vải
6514	放过	fàngguò	động từ	bỏ qua, tha
6515	放宽	fàngkuān	động từ	nới lỏng
6516	放射	fàngshè	động từ	phóng xạ; chiếu
6517	放水	fàngshuǐ	động từ	xả nước; nhường (đá bóng)
6518	放肆	fàngsì	tính từ	phóng túng, càn rỡ
6519	放映	fàngyìng	động từ	chiếu (phim), trình chiếu
6520	放置	fàngzhì	động từ	đặt, để
6521	放纵	fàngzòng	động từ, tính từ	buông thả, phóng túng
6522	非	fēi	động từ, phó từ, tiền tố	không phải, phi
6523	飞船	fēichuán	danh từ	phi thuyền, tàu vũ trụ
6524	非但	fēidàn	liên từ	không chỉ, chẳng những
6525	非得	fēidéi	phó từ	nhất định phải, cứ phải
6526	飞碟	fēidié	danh từ	đĩa bay, UFO
6527	非法	fēifǎ	tính từ	phi pháp
6528	非凡	fēifán	tính từ	phi thường, đặc biệt
6529	飞禽走兽	fēiqín-zǒushòu		chim muông cầm thú
6530	绯闻	fēiwén	danh từ	tin đồn tình ái, scandal
6531	飞翔	fēixiáng	động từ	bay lượn
6532	飞跃	fēiyuè	động từ	nhảy vọt, bay vọt
6533	肥料	féiliào	danh từ	phân bón
6534	肥皂	féizào	danh từ	xà phòng
6535	诽谤	fěibàng	động từ	bôi nhọ, phỉ báng
6536	废	fèi	động từ, tính từ	phế, bỏ
6537	废除	fèichú	động từ	bãi bỏ, phế trừ
6538	沸沸扬扬	fèifèiyángyáng		xôn xao, ầm ĩ (sôi nổi bàn tán)
6539	废话	fèihuà	danh từ, động từ	lời thừa, nói nhảm

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6540	费劲	fèijìn	động từ	tốn sức, mất công
6541	费力	fèilì	động từ	tốn sức, vất vả
6542	废品	fèipǐn	danh từ	phế phẩm, đồ phế thải
6543	废弃	fèiqì	động từ	vứt bỏ, bỏ đi
6544	废寝忘食	fèiqǐn-wàngshí		quên ăn quên ngủ (vì mải làm)
6545	沸腾	fèiténg	động từ	sôi sục, sôi
6546	废物	fèiwù	danh từ	đồ phế thải, vật bỏ đi
6547	废墟	fèixū	danh từ	phế tích, đổ vỡ nát
6548	分辨	fēnbiàn	động từ	phân biệt, biện biệt
6549	分成	fēnchéng	động từ	chia thành, ăn chia
6550	分寸	fēncun	danh từ	chừng mực, mức độ
6551	分担	fēndān	động từ	chia sẻ, gánh đỡ
6552	分发	fēnfā	động từ	phát, chia phát
6553	芬芳	fēnfāng	tính từ, danh từ	thơm ngát, ngào ngạt
6554	吩咐	fēnfù	động từ	dặn dò, sai bảo
6555	分割	fēngē	động từ	phân cắt, chia cắt
6556	分红	fēnhóng	động từ	chia cổ tức, chia lãi
6557	分化	fēnhuà	động từ	phân hóa
6558	分解	fēnjiě	động từ	phân giải, phân hủy
6559	分裂	fēnliè	động từ	phân liệt, chia rẽ
6560	分泌	fēnmì	động từ	tiết ra, bài tiết
6561	分明	fēnmíng	tính từ, phó từ	rành mạch, rõ ràng
6562	分歧	fēnqí	tính từ, danh từ	bất đồng, phân kỳ
6563	分支	fēnzhī	danh từ	chi nhánh, nhánh
6564	坟	fén	danh từ	mộ, mồ
6565	坟墓	fénmù	danh từ	mồ mả, phần mộ
6566	焚烧	fénshāo	động từ	đốt, thiêu
6567	粉末	fěnmò	danh từ	bột
6568	粉丝	fěnsī	danh từ	người hâm mộ, fan
6569	粉丝	fěnsī	danh từ	miến, bún tàu

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6570	粉碎	fěnsuì	tính từ, động từ	đập tan, nghiền nát
6571	粪	fèn	danh từ	phân, cứt
6572	粪便	fènbìan	danh từ	phân, chất thải
6573	份额	fèn' é	danh từ	phần (chia), hạn ngạch
6574	奋力	fènlì	phó từ	gắng sức, ra sức
6575	分量	fèuliàng	danh từ	phần (lượng); trọng lượng
6576	分外	fènwài	phó từ, tính từ	đặc biệt, vô cùng
6577	奋勇	fènyǒng	động từ	hăng hái dũng cảm
6578	疯	fēng	động từ, tính từ	điên
6579	风暴	fēngbào	danh từ	bão
6580	风波	fēngbō	danh từ	sóng gió, biến cố
6581	风采	fēngcǎi	danh từ	phong thái, thần thái
6582	风餐露宿	fēngcān-lùsù		ăn gió nằm sương, gian khổ
6583	风吹雨打	fēngchuī-yǔdǎ		dãi gió dầm mưa, gian truân
6584	封顶	fēngdǐng	động từ	cất nóc (xây dựng); đạt đỉnh
6585	风度	fēngdù	danh từ	phong độ, cốt cách
6586	风范	fēngfàn	danh từ	phong thái, khuôn mẫu
6587	风和日丽	fēnghé-rìlì		trời quang nắng đẹp
6588	丰厚	fēnghòu	tính từ	hậu hĩnh, dồi dào
6589	峰会	fēnghuì	danh từ	hội nghị thượng đỉnh
6590	峰回路转	fēnghuái-lùzhuǎn		đường đi khúc khuỷu rồi hé mở, chuyển biến tốt
6591	封建	fēngjiàn	danh từ, tính từ	phong kiến
6592	风景线	fēngjǐngxiàn	danh từ	điểm nhấn cảnh quan, nét đẹp
6593	风浪	fēnglàng	danh từ	sóng gió
6594	锋利	fēnglì	tính từ	sắc bén, sắc
6595	风流	fēngliú	tính từ	phong lưu; lãng mạn
6596	丰满	fēngmǎn	tính từ	đầy đặn, phong phú
6597	风貌	fēngmào	danh từ	diện mạo, phong mạo
6598	蜂蜜	fēngmì	danh từ	mật ong
6599	封面	fēngmiàn	danh từ	bìa (sách), trang bìa

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6600	风气	fēngqì	danh từ	phong khí, nếp
6601	风情	fēngqíng	danh từ	phong tình, nét duyên
6602	风趣	fēngqù	tính từ	hóm hỉnh, dí dỏm
6603	风沙	fēngshā	danh từ	gió cát
6604	风尚	fēngshàng	danh từ	phong tục, mốt thịnh hành
6605	丰盛	fēngshèng	tính từ	thịnh soạn, phong phú
6606	风水	fēngshuǐ	danh từ	phong thủy
6607	丰硕	fēngshuò	tính từ	to lớn, phong phú
6608	封锁	fēngsuǒ	động từ	phong tỏa, phong bế
6609	风土人情	fēngtǔ-rénqíng		phong thổ nhân tình, phong tục tập quán
6610	风味	fēngwèi	danh từ	hương vị, đặc trưng
6611	风云	fēngyún	danh từ	phong vân, biến động thời thế
6612	风雨无阻	fēngyǔ-wúzhǔ		không ngại mưa gió, bất chấp mọi trở ngại
6613	风筝	fēngzheng	danh từ	con diều
6614	疯子	fēngzi	danh từ	kẻ điên, người điên
6615	逢	féng	động từ	gặp, mỗi khi
6616	缝	féng	động từ	khâu, may
6617	缝合	féngghé	động từ	khâu lại, may liền
6618	讽刺	fěngcì	động từ	châm biếm, mỉa mai
6619	缝	fèng	danh từ	khe, kẽ hở
6620	凤凰	fènghuáng	danh từ	phượng hoàng
6621	凤毛麟角	fèngmáo-línjiǎo		hiếm có, hi hữu (lông phượng sừng lân)
6622	佛	fó	danh từ	Phật
6623	否决	fǒujué	động từ	phủ quyết, bác bỏ
6624	敷	fū	động từ	đắp, bôi
6625	孵化	fūhuà	động từ	ấp (trứng), ấp nở
6626	肤浅	fūqiǎn	tính từ	nông cạn, hời hợt
6627	敷衍	fūyǎn	động từ	qua loa, đối phó
6628	扶持	fúchí	động từ	nâng đỡ, hỗ trợ
6629	浮动	fúdòng	động từ	trôi nổi, thả nổi

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6630	俘获	fúhuò	động từ	bắt được, bắt giữ
6631	浮力	fúlì	danh từ	sức nổi, lực đẩy
6632	俘虏	fúlǚ	động từ, danh từ	tù binh; bắt làm tù binh
6633	福气	fúqì	danh từ	phúc khí, lộc
6634	服气	fúqì	động từ	phục, nể; cam tâm
6635	辐射	fúshè	động từ	bức xạ
6636	服饰	fúshì	danh từ	phục sức, trang sức
6637	服务器	fúwùqì	danh từ	máy chủ, server
6638	浮现	fúxiàn	động từ	hiện lên, nổi lên
6639	浮躁	fúzào	tính từ	nông nổi, hấp tấp
6640	腐败	fǔbài	tính từ, động từ	hủ bại, tham nhũng
6641	腐烂	fǔlàn	động từ, tính từ	thối rữa, mục nát
6642	抚摸	fǔmō	động từ	vuốt ve, sờ
6643	腐蚀	fǔshí	động từ	ăn mòn
6644	俯视	fǔshì	động từ	nhìn xuống, cúi nhìn
6645	俯首	fǔshǒu	động từ	cúi đầu
6646	腐朽	fǔxiǔ	động từ, tính từ	mục nát, hủ bại
6647	抚恤	fǔxù	động từ	trợ cấp, tiền tử tuất
6648	抚养	fǔyǎng	động từ	nuôi dưỡng, nuôi nấng
6649	斧子	fǔzi	danh từ	cái rìu
6650	负	fù	động từ, tính từ	âm; phụ; gánh
6651	附	fù	động từ	phụ, kèm theo
6652	赴	fù	động từ	đi đến
6653	腹	fù	danh từ	bụng
6654	副本	fùběn	danh từ	bản sao, bản pho
6655	复查	fùchá	động từ	kiểm tra lại, tái khám
6656	附带	fùdài	động từ, phó từ, tính từ	kèm theo, phụ thêm
6657	复发	fùfā	động từ	tái phát
6658	富含	fùhán	động từ	giàu (chứa), giàu
6659	富豪	fùháo	danh từ	phú hào, người giàu

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6660	复合	fùhé	động từ	phức hợp, tổng hợp
6661	附和	fùhè	động từ	phụ họa, hòa theo
6662	复活	fùhuó	động từ	phục sinh, sống lại
6663	附加	fùjiā	động từ	phụ thêm, cộng thêm
6664	富强	fùqiáng	tính từ	giàu mạnh, phú cường
6665	附属	fùshǔ	tính từ, động từ	phụ thuộc, trực thuộc
6666	复苏	fùsū	động từ	phục hồi, hồi sinh
6667	富翁	fùwēng	danh từ	phú ông, người giàu
6668	腹泻	fùxiè	động từ	tiêu chảy
6669	复兴	fùxīng	động từ	phục hưng
6670	复原	fùyuán	động từ	phục nguyên, khôi phục
6671	负重	fùzhòng	động từ	chịu tải nặng, gánh nặng
6672	富足	fùzú	tính từ	sung túc, giàu đủ
6673	副作用	fùzuòyòng	danh từ	tác dụng phụ
6674	改版	gǎibǎn	động từ	đổi phiên bản, cải bản
6675	改动	gǎidòng	động từ	sửa đổi, thay đổi
6676	改观	gǎiguān	động từ	thay đổi diện mạo, đổi mới
6677	改良	gǎiliáng	động từ	cải lương, cải tiến
6678	改日	gǎirì	phó từ	hôm khác, để hôm khác
6679	改邪归正	gǎixié-guīzhèng		cải tà quy chính
6680	改装	gǎizhuāng	động từ	cải trang, độ (xe)
6681	钙	gài	danh từ	can-xi
6682	概	gài	phó từ	khái, đại khái
6683	概况	gàikuàng	danh từ	khái quát tình hình, tổng quan
6684	概论	gàilùn	danh từ	khái luận, dẫn luận
6685	干戈	gāngē	danh từ	can qua, chiến tranh
6686	干枯	gānkū	tính từ	khô héo, khô cằn
6687	干涉	gānshè	động từ	can thiệp, dính líu
6688	甘心	gānxīn	động từ	cam tâm, cam lòng
6689	干预	gānyù	động từ	can dự, can thiệp

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6690	杆	gān	danh từ, lượng từ	sào, cây sào
6691	感触	gǎnchù	danh từ	cảm xúc, cảm nhận
6692	感恩	gǎnēn	động từ	biết ơn, cảm ân
6693	赶赴	gǎnfù	động từ	vội đến, gấp đi
6694	感慨	gǎnkǎi	động từ	cảm khái, bồi hồi
6695	感叹	gǎntàn	động từ	than thở, cảm thán
6696	感悟	gǎnwù	động từ	cảm ngộ, thấu hiểu
6697	感性	gǎnxìng	tính từ	cảm tính
6698	干部	gānbù	danh từ	cán bộ
6699	干劲	gànjìn	danh từ	hăng hái, nhiệt huyết làm việc
6700	干事	gànshi	danh từ	cán sự, người phụ trách việc
6701	缸	gāng	danh từ	vại, lu
6702	纲领	gānglǐng	danh từ	cương lĩnh
6703	钢铁	gāngtiě	danh từ, tính từ	thép, gang thép
6704	纲要	gāngyào	danh từ	cương yếu, đề cương
6705	港	gǎng	danh từ	cảng
6706	港湾	gǎngwān	danh từ	vịnh, cảng
6707	杠杆	gànggǎn	danh từ	đòn bẩy
6708	高额	gāo' é	tính từ	số tiền lớn, mức cao
6709	高昂	gāo' áng	động từ, tính từ	cao ngất; đắt
6710	高傲	gāo' ào	tính từ	cao ngạo, kiêu căng
6711	高潮	gāocháo	danh từ	cao trào
6712	高调	gāodiào	danh từ, tính từ	phô trương, ồn ào (high-profile)
6713	高贵	gāoguì	tính từ	cao quý
6714	高见	gāojiàn	danh từ	cao kiến, ý kiến hay
6715	高空	gāokōng	danh từ	trên cao, không trung
6716	高龄	gāolíng	tính từ, danh từ	tuổi cao, cao niên
6717	高明	gāomíng	tính từ, danh từ	cao minh, tài giỏi
6718	高血压	gāoxuèyā	danh từ	huyết áp cao (cao huyết áp)
6719	高雅	gāoyǎ	tính từ	cao nhã, thanh tao

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6720	高压	gāoyā	danh từ, tính từ	cao áp, áp lực cao
6721	高涨	gāozhǎng	động từ, tính từ	dâng cao, lên cao
6722	搞鬼	gǎoguǐ	động từ	giở trò, làm chuyện mờ ám
6723	搞笑	gǎoxiào	động từ, tính từ	hài hước, gây cười
6724	告	gào	động từ	báo, kiện
6725	告辞	gàocí	động từ	cáo từ, từ biệt
6726	告诫	gàojiè	động từ	răn dạy, cảnh báo
6727	告示	gàoshi	danh từ	cáo thị, thông báo
6728	告知	gàozhī	động từ	thông báo, cho biết
6729	告状	gàozhuàng	động từ	kiện cáo, tố cáo
6730	搁	gē	động từ	đặt, gác lại
6731	戈壁	gēbì	danh từ	sa mạc Gobi, đất khô cằn
6732	疙瘩	gēda	danh từ	u, cục; rắc rối
6733	歌剧	gējù	danh từ	nhạc kịch, opera
6734	搁浅	gēqiǎn	động từ	mắc cạn; đình trệ
6735	歌颂	gēsòng	động từ	ca ngợi, ngợi ca
6736	歌舞	gēwǔ	danh từ	ca múa, ca vũ
6737	歌谣	gēyáo	danh từ	ca dao, đồng dao
6738	搁置	gēzhì	động từ	gác lại, tạm hoãn
6739	鸽子	gēzi	danh từ	bồ câu
6740	格格不入	gégé-búrù		lạc lõng, không hợp (cách cách bất nhập)
6741	隔阂	géhé	danh từ	rào cản, khoảng cách
6742	格局	géjú	danh từ	cục diện, cơ cấu
6743	隔离	gélí	động từ	cách ly
6744	阁楼	gélóu	danh từ	gác xép, gác lửng
6745	格式	géshì	danh từ	định dạng, khuôn mẫu
6746	革新	géxīn	động từ	cách tân, đổi mới
6747	格子	gézi	danh từ	ô vuông, ô kẻ
6748	个案	gè' àn	danh từ	trường hợp cá biệt, ca riêng lẻ
6749	各抒己见	gèshū-jǐjiàn		mỗi người nêu ý kiến

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6750	个头儿	gètóur	danh từ	vóc dáng, tầm vóc
6751	根基	gēnjī	danh từ	nền tảng, gốc rễ
6752	跟进	gēnjìn	động từ	theo sát, bám theo
6753	根深蒂固	gēnshēn-dìgù		ăn sâu bám rễ, cố hữu
6754	根源	gēnyuán	danh từ, động từ	căn nguyên, nguồn gốc
6755	根治	gēnzhì	động từ	trị tận gốc, chữa dứt điểm
6756	耕	gēng	động từ	cày, canh tác
6757	耕地	gēngdì	động từ, danh từ	đất canh tác, ruộng
6758	更改	gēnggǎi	động từ	sửa đổi, thay đổi
6759	更衣室	gēngyīshì	danh từ	phòng thay đồ
6760	耕耘	gēngyún	động từ	cày cấy, vun trồng (lao động miệt mài)
6761	更正	gēngzhèng	động từ	đính chính, sửa cho đúng
6762	哽咽	gěngyè	động từ	ngheñ ngào, ngheñ lời
6763	耿直	gěngzhí	tính từ	chính trực, ngay thẳng
6764	弓	gōng	danh từ, động từ	cây cung
6765	功	gōng	danh từ	công, công lao
6766	攻	gōng	động từ	tấn công, công
6767	供	gōng	động từ	cung cấp
6768	公办	gōngbàn	tính từ	công lập, do nhà nước
6769	供不应求	gōngbúyìngqiú		cung không đủ cầu
6770	功臣	gōngchén	danh từ	công thần
6771	公道	gōngdao	tính từ	công bằng, công đạo
6772	功底	gōngdǐ	danh từ	nền tảng tay nghề, vốn liếng
6773	宫殿	gōngdiàn	danh từ	cung điện
6774	攻读	gōngdú	động từ	theo học, đèn sách
6775	公费	gōngfèi	danh từ	công phí, do nhà nước chi
6776	公关	gōngguān	danh từ	quan hệ công chúng (PR)
6777	攻关	gōngguān	động từ	công kiên, đột phá (khó khăn)
6778	工会	gōnghuì	danh từ	công đoàn
6779	工匠	gōngjiàng	danh từ	thợ thủ công, người thợ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6780	恭敬	gōngjìng	tính từ	cung kính, kính cẩn
6781	攻克	gōngkè	động từ	công phá, chiếm lĩnh
6782	工科	gōngkē	danh từ	ngành kỹ thuật, khối kỹ thuật
6783	公款	gōngkuǎn	danh từ	công quỹ, tiền công
6784	功劳	gōngláo	danh từ	công lao
6785	公立	gōnglì	tính từ	công lập
6786	功力	gōnglì	danh từ	công lực, tay nghề
6787	功利	gōnglì	danh từ	công lợi, vụ lợi
6788	功率	gōnglǜ	danh từ	công suất
6789	公墓	gōngmù	danh từ	nghĩa trang công cộng
6790	供暖	gōngnuǎn	động từ	cấp nhiệt, sưởi ấm
6791	公仆	gōngpú	danh từ	công bộc, đầy tớ (của dân)
6792	公顷	gōngqǐng	lượng từ	héc-ta
6793	供求	gōngqiú	danh từ	cung cầu
6794	公然	gōngrán	phó từ	công nhiên, ngang nhiên
6795	公示	gōngshì	động từ	công khai (niêm yết)
6796	公式	gōngshì	danh từ	công thức
6797	公事	gōngshì	danh từ	việc công, công vụ
6798	攻势	gōngshì	danh từ	thế công, đợt tấn công
6799	宫廷	gōngtíng	danh từ	cung đình, triều đình
6800	恭维	gōngwéi	động từ	tâng bốc, nịnh
6801	公务	gōngwù	danh từ	công vụ, việc công
6802	供需	gōngxū	danh từ	cung và cầu, cung ứng nhu cầu
6803	供养	gōngyǎng	động từ	cung dưỡng, phụng dưỡng
6804	供应链	gōngyìngliàn	danh từ	chuỗi cung ứng
6805	公用	gōngyòng	động từ	công dụng, dùng chung
6806	公约	gōngyuē	danh từ	công ước
6807	公证	gōngzhèng	động từ	công chứng
6808	工整	gōngzhěng	tính từ	ngay ngắn, gọn gàng (chữ viết)
6809	公职	gōngzhí	danh từ	chức vụ nhà nước, công chức

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6810	拱	gǒng	động từ	chống, đỡ; vòng cung
6811	供奉	gòngfèng	động từ, danh từ	thờ cúng, cung phụng
6812	共和国	gònghéguó	danh từ	nước cộng hòa
6813	共鸣	gòngmíng	động từ	đồng cảm, cộng hưởng
6814	共识	gòngshí	danh từ	đồng thuận, nhận thức chung
6815	共同体	gòngtóngtǐ	danh từ	cộng đồng, thể chung
6816	共性	gòngxìng	danh từ	tính chung, điểm chung
6817	勾	gōu	động từ	móc, khều; gạch chéo
6818	钩	gōu	danh từ, động từ	cái móc
6819	勾结	gōujié	động từ	cấu kết, móc nối
6820	勾勒	gōulè	động từ	phác họa, vẽ phác
6821	构建	gòujiàn	động từ	xây dựng, kiến tạo
6822	够呛	gòuqiàng	tính từ	mệt mỏi, đuối; suýt nữa
6823	构思	gòusī	động từ	cấu tứ, dựng ý
6824	构想	gòuxiǎng	động từ, danh từ	hình dung, ý tưởng
6825	孤单	gūdān	tính từ	cô đơn, lẻ loi
6826	孤儿	gū'ér	danh từ	trẻ mồ côi
6827	辜负	gūfù	động từ	phụ lòng, không xứng
6828	孤立	gūlì	tính từ, động từ	cô lập
6829	孤零零	gūlínglíng	tính từ	trơ trọi, đơn độc
6830	孤陋寡闻	gūlòu-guǎwén		hiểu biết hạn hẹp, kiến văn nông cạn
6831	姑且	gūqiě	phó từ	tạm thời, cứ tạm
6832	估算	gūsuan	động từ	ước tính, tính toán
6833	股	gǔ	lượng từ	cổ phần; (lượng từ lường)
6834	鼓动	gǔdòng	động từ	cổ động, kích động
6835	古董	gǔdǒng	danh từ	đồ cổ
6836	股东	gǔdōng	danh từ	cổ đông
6837	股份	gǔfèn	danh từ	cổ phần
6838	骨干	gǔgàn	danh từ	cốt cán, nòng cốt
6839	骨骼	gǔgé	danh từ	bộ xương, khung xương

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6840	古怪	gǔguài	tính từ	kỳ quái, kỳ lạ
6841	古籍	gǔjí	danh từ	sách cổ, cổ tịch
6842	骨架	gǔjià	danh từ	khung xương, bộ khung
6843	古今中外	gǔjīn-zhōngwài		xưa nay trong ngoài (cổ kim trung ngoại)
6844	股民	gǔmín	danh từ	nhà đầu tư chứng khoán, cổ dân
6845	古朴	gǔpǔ	tính từ	cổ phác, mộc mạc cổ kính
6846	骨气	gǔqì	danh từ	khí phách, cốt khí
6847	谷物	gǔwù	danh từ	ngũ cốc, lương thực
6848	骨折	gǔzhé	động từ	gãy xương
6849	故	gù	phó từ, liên từ	cũ; cố ý; sự cố
6850	雇	gù	động từ	thuê (mướn)
6851	固化	gùhuà	động từ	cố định lại, đông cứng
6852	顾及	gùjí	động từ	chú ý đến, để ý tới
6853	顾虑	gùlǜ	động từ, danh từ	lo lắng, e ngại
6854	顾名思义	gù míng-sī yì		nhìn tên đoán nghĩa (cố danh tư nghĩa)
6855	顾全大局	gùquán-dàjú		vì đại cục, lo cho toàn cục
6856	固然	gùrán	liên từ	cố nhiên, đành rằng
6857	雇佣	gùyōng	động từ	thuê mướn, mướn
6858	固有	gùyǒu	tính từ	vốn có, cố hữu
6859	雇员	gùyuán	danh từ	nhân viên (được thuê), người làm
6860	固执	gùzhì	tính từ	cố chấp, bướng
6861	雇主	gùzhǔ	danh từ	chủ thuê, ông chủ
6862	瓜分	guāfēn	động từ	chia cắt, xâu xé
6863	刮目相看	guāmù-xiāngkàn		nhìn bằng con mắt khác, nể trọng hẳn (quát mục tương khán)
6864	瓜子	guāzǐ	danh từ	hạt dưa
6865	寡妇	guǎfu	danh từ	góa phụ, đàn bà góa
6866	挂钩	guàgōu	động từ, danh từ	gắn kết, liên kết
6867	挂念	guàniàn	động từ	nhớ mong, lo nghĩ
6868	挂失	guàshī	động từ	báo mất
6869	乖	guāi	tính từ	ngoan

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6870	乖巧	guāiqiǎo	tính từ	ngoan ngoãn, khôn khéo
6871	拐杖	guǎizhàng	danh từ	gậy chống, ba toong
6872	怪不得	guàibude	động từ, phó từ	thảo nào, hèn chi
6873	怪物	guàiwu	danh từ	quái vật
6874	怪异	guàiyì	tính từ, danh từ	kỳ dị, quái lạ
6875	官兵	guānbīng	danh từ	quan binh, binh lính
6876	棺材	guāncai	danh từ	quan tài
6877	观测	guāncè	động từ	quan trắc, quan sát đo
6878	观感	guāngǎn	danh từ	cảm nhận, cảm tưởng
6879	关节	guānjié	danh từ	khớp (xương); mấu chốt
6880	官吏	guānlì	danh từ	quan lại
6881	官僚	guānliáo	danh từ	quan liêu
6882	观摩	guānmó	động từ	quan sát học hỏi, tham quan học tập
6883	关切	guānqiè	động từ	quan tâm, lo lắng
6884	关税	guānshuì	danh từ	thuế quan
6885	官司	guānsi	danh từ	kiện cáo, vụ kiện
6886	关头	guāntóu	danh từ	thời khắc then chốt, bước ngoặt
6887	观望	guānwàng	động từ	quan망, chờ xem
6888	关照	guānzhào	động từ	quan tâm, chiếu cố
6889	管家	guǎnjiā	danh từ	quản gia
6890	管教	guǎnjiào	động từ, danh từ	quản giáo, dạy bảo
6891	管辖	guǎnxiá	động từ	quản hạt, cai quản
6892	管用	guǎnyòng	tính từ	hữu dụng, có tác dụng
6893	惯	guàn	động từ	quen; nuông chiều
6894	灌	guàn	động từ	tưới, đổ
6895	贯彻	guànychè	động từ	quán triệt, thực hiện triệt để
6896	贯穿	guànchuān	động từ	xuyên suốt, quán xuyên
6897	灌溉	guàngài	động từ	tưới tiêu
6898	惯例	guànlì	danh từ	thông lệ, lệ thường

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6899	灌输	guànshū	động từ	nhồi nhét, truyền thụ một chiều
6900	贯通	guàntōng	động từ	thông suốt, quán thông
6901	罐头	guàntou	danh từ	đồ hộp
6902	惯性	guànxìng	danh từ	quán tính
6903	光彩	guāngcǎi	danh từ, tính từ	rạng rỡ, vẻ vang
6904	光顾	guānggù	động từ	chiếu cố, ghé thăm (mua)
6905	光滑	guānghuá	tính từ	trơn nhẵn, nhẵn bóng
6906	光环	guānghuán	danh từ	vầng hào quang
6907	光辉	guānghuī	danh từ, tính từ	ánh hào quang, quang huy
6908	光缆	guānglǎn	danh từ	cáp quang
6909	光芒	guāngmáng	danh từ	tia sáng, ánh sáng
6910	光明磊落	guāngmíng-lěiluò		quang minh chính đại, ngay thẳng
6911	光盘	guāngpán	danh từ	đĩa CD, đĩa quang
6912	光荣	guāngróng	tính từ, danh từ	vinh quang, vẻ vang
6913	光泽	guāngzé	danh từ	độ bóng, độ sáng
6914	广义	guǎngyì	danh từ	nghĩa rộng
6915	龟	guī	danh từ	con rùa
6916	瑰宝	guībǎo	danh từ	báu vật, của quý
6917	规格	guīgé	danh từ	quy cách
6918	归根到底	guīgēn-dàodǐ		suy cho cùng, rốt cuộc (quy căn đáy để)
6919	归结	guījié	động từ	quy kết, quy về
6920	归来	guīlái	động từ	trở về, quay về
6921	归纳	guīnà	động từ	quy nạp, tổng hợp lại
6922	闺女	guīnǚ	danh từ	con gái
6923	归属	guīshǔ	động từ	thuộc về, quy thuộc
6924	归宿	guīsù	danh từ	điểm dừng, nơi nương tựa
6925	归于	guīyú	động từ	quy về, thuộc về
6926	规章	guīzhāng	danh từ	quy chương, điều lệ
6927	鬼	guǐ	danh từ, tính từ	ma, quỷ
6928	轨迹	guǐjì	danh từ	quỹ tích, dấu vết

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6929	诡计	guǐjì	danh từ	quỷ kế, mưu mô
6930	贵宾	guìbīn	danh từ	khách quý
6931	桂花	guìhuā	danh từ	hoa quế, hoa mộc
6932	柜台	guìtái	danh từ	quầy (hàng)
6933	贵族	guìzú	danh từ	quý tộc
6934	滚动	gǔndòng	động từ	lăn, cuộn
6935	国防	guófáng	danh từ	quốc phòng
6936	国徽	guóhuī	danh từ	quốc huy
6937	国民	guómín	danh từ	quốc dân, người dân
6938	国土	guótǔ	danh từ	lãnh thổ, quốc thổ
6939	国务院	guówùyuàn	danh từ	Quốc vụ viện
6940	国学	guóxué	danh từ	quốc học
6941	国有	guóyǒu	động từ	thuộc nhà nước, quốc hữu
6942	裹	guǒ	động từ	bọc, gói
6943	果断	guǒduàn	tính từ	quả quyết, quyết đoán
6944	果真	guǒzhēn	phó từ, liên từ	quả nhiên, đúng là
6945	过意不去	guò yì bú qù		áy náy, ngại (quá ý bất khứ)
6946	过半	guòbàn	động từ	quá nửa, hơn một nửa
6947	过不去	guòbùqù	động từ	không qua được, làm khó
6948	过错	guòcuò	danh từ	lỗi lầm, sai sót
6949	过道	guòdào	danh từ	lối đi, hành lang
6950	过关	guòguān	động từ	qua ải, vượt qua
6951	过奖	guòjiǎng	động từ	quá khen
6952	过境	guòjìng	động từ	quá cảnh
6953	过量	guòliàng	động từ	quá liều, quá lượng
6954	过滤	guòlǚ	động từ	lọc
6955	过剩	guòshèng	động từ	dư thừa, dư thái
6956	过失	guòshī	danh từ	sai sót, lỗi
6957	过头	guòtóu	tính từ	quá đà, quá lỗ
6958	过往	guòwǎng	động từ, danh từ	qua lại; quá khứ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6959	过问	guòwèn	động từ	hỏi đến, can thiệp
6960	过瘾	guòyǐn	tính từ	đã đời, đã nghiện
6961	过硬	guòyìng	tính từ	vững vàng, đạt chuẩn cao
6962	海报	hǎibào	danh từ	áp phích, poster
6963	海滨	hǎibīn	danh từ	ven biển, bãi biển
6964	海盗	hǎidào	danh từ	hải tặc, cướp biển
6965	海军	hǎijūn	danh từ	hải quân
6966	海量	hǎiliàng	danh từ, tính từ	lượng lớn, hải lượng
6967	海绵	hǎimián	danh từ	bọt biển, mút xốp
6968	海滩	hǎitān	danh từ	bãi biển
6969	海豚	hǎitún	danh từ	cá heo
6970	海湾	hǎiwān	danh từ	vịnh biển
6971	海峡	hǎixiá	danh từ	eo biển
6972	海啸	hǎixiào	danh từ	sóng thần
6973	海运	hǎiyùn	động từ	vận tải biển, đường biển
6974	海藻	hǎizǎo	danh từ	tảo biển
6975	害虫	hàichóng	danh từ	sâu hại, côn trùng hại
6976	骇人听闻	hàiréntīngwén		kinh hoàng, rùng rợn
6977	酣畅	hānchàng	tính từ	đã, sảng khoái
6978	憨厚	hānhòu	tính từ	thật thà chất phác
6979	酣睡	hānshuì	động từ	ngủ say, say giấc
6980	函	hán	danh từ	thư, công văn
6981	寒带	hándài	danh từ	hàn đới, vùng lạnh
6982	涵盖	hángài	động từ	bao hàm, bao trùm
6983	含糊	hánhu	tính từ	mơ hồ, mập mờ
6984	含蓄	hánxù	động từ, tính từ	hàm súc, ý nhị
6985	寒暄	hánxuān	động từ	hàn huyên, chào hỏi xã giao
6986	汉服	Hànfú	danh từ	Hán phục, trang phục Hán
6987	汗马功劳	hànmǎ-gōngláo		công lao to lớn (hãn mã công lao)
6988	捍卫	hànwèi	động từ	bảo vệ, gìn giữ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
6989	夯实	hāngshí	động từ	làm vững chắc, đầm chặt
6990	航海	hánghǎi	động từ	hàng hải
6991	行家	hángjia	danh từ	chuyên gia, người sành
6992	行列	hángliè	danh từ	hàng ngũ, đội ngũ
6993	行情	hángqíng	danh từ	hành tình, giá thị trường
6994	航天	hángtiān	động từ	hàng không vũ trụ
6995	航天员	hángtiānyuán	danh từ	phi hành gia
6996	航行	hángxíng	động từ	hàng hải, đi (tàu/máy bay)
6997	航运	hángyùn	danh từ	vận tải hàng không/đường thủy
6998	豪华	háohuá	tính từ	xa hoa, sang trọng
6999	豪迈	háomài	tính từ	hào mại, hùng tráng
7000	好比	hǎobǐ	động từ	ví như, giống như
7001	好歹	hǎodǎi	danh từ, phó từ	dù sao, ít nhiều; tốt xấu
7002	好受	hǎoshòu	tính từ	dễ chịu, thoải mái
7003	好说	hǎoshuō	động từ	dễ thôi, dễ nói
7004	好似	hǎosì	động từ	giống như, tựa như
7005	好心	hǎoxīn	danh từ	hào tâm, tốt bụng
7006	好意	hǎoyì	danh từ	thiện ý, có lòng tốt
7007	好在	hǎozài	phó từ	may mà, may là
7008	耗	hào	động từ	hao, tiêu hao
7009	号称	hàochēng	động từ	được gọi là, tự xưng
7010	耗费	hàofèi	động từ	hao phí, tốn
7011	浩瀚	hàohàn	tính từ	bao la, mênh mông
7012	浩劫	hàojié	danh từ	đại họa, kiếp nạn
7013	好胜	hàoshèng	tính từ	hiếu thắng
7014	耗时	hàoshí	động từ	tốn thời gian
7015	呵	hē	động từ	ơ, à (thán từ)
7016	呵护	hēhù	động từ	chở che, nâng niu
7017	何	hé	đại từ	gì, sao
7018	和	hé	tính từ	và; hòa

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7019	核	hé	danh từ	hạt, nhân; hạch
7020	和蔼	hé' ǎi	tính từ	hòa nhã, ôn hòa
7021	何必	hébì	phó từ	hà tất, cần gì
7022	核查	héchá	động từ	kiểm tra, hạch tra
7023	合唱	héchàng	động từ	hợp xướng, hát đồng ca
7024	何等	héděng	đại từ, phó từ	biết bao, làm sao
7025	核电站	hédiànzhàn	danh từ	nhà máy điện hạt nhân
7026	核对	héduì	động từ	đối chiếu, kiểm tra
7027	和好	héhǎo	tính từ, động từ	làm hòa, hòa hảo
7028	合乎	héhū	động từ	phù hợp, hợp với
7029	荷花	héhuā	danh từ	hoa sen
7030	合伙	héhuǒ	động từ	chung vốn, hợp tác làm ăn
7031	合计	héjì	động từ	cộng lại, tính chung
7032	和解	héjiě	động từ	hòa giải
7033	何苦	hekǔ	phó từ	hà khổ, việc gì phải
7034	何况	hékuàng	liên từ	huống chi, hơn nữa
7035	禾苗	hémiáo	danh từ	mạ, cây mạ
7036	和睦	hémù	tính từ	hòa thuận, hòa mục
7037	核能	hénéng	danh từ	năng lượng hạt nhân
7038	河畔	hépàn	danh từ	bờ sông, ven sông
7039	和平共处	héping gòngchǔ		chung sống hòa bình
7040	和气	héqì	tính từ, danh từ	hòa khí, hòa nhã
7041	和尚	héshang	danh từ	hòa thượng, sư
7042	核实	héshí	động từ	xác minh, kiểm chứng
7043	核桃	hétáo	danh từ	quả óc chó
7044	核武器	héwǔqì	danh từ	vũ khí hạt nhân
7045	合约	héyuē	danh từ	hợp đồng, kế ước
7046	何止	hézhǐ	động từ	đâu chỉ, nào chỉ
7047	合资	hézī	động từ	hợp tư, liên doanh
7048	喝彩	hècǎi	động từ	hoan hô, cổ vũ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7049	贺电	hèdiàn	danh từ	điện chúc mừng
7050	鹤立鸡群	hèlìjīqún		nổi bật vượt trội (hạc lập kê quần)
7051	赫然	hèrán	tính từ	sừng sững, rõ ràng nổi bật
7052	贺信	hèxìn	danh từ	thư chúc mừng
7053	黑客	hēikè	danh từ	hacker, tin tặc
7054	黑马	hēimǎ	danh từ	ngựa ô, nhân tố bất ngờ
7055	黑名单	hēimíngdān	danh từ	danh sách đen
7056	恨不得	hènbude	động từ	hận không thể, ước gì
7057	哼	hēng	động từ	hừ; ngân nga
7058	横	héng	tính từ	ngang; ngang ngược
7059	横向	héngxiàng	tính từ	theo chiều ngang
7060	恒星	héngxīng	danh từ	hải tinh, sao
7061	轰	hōng	từ tượng thanh, động từ	ầm; oanh
7062	烘	hōng	động từ	sấy, hong
7063	烘焙	hōngbèi	động từ	nướng (bánh)
7064	轰动	hōngdòng	động từ	chấn động, gây xôn xao
7065	烘干	hōnggān	động từ	sấy khô
7066	哄堂大笑	hōngtáng-dàxiào		cười rộ cả nhà, cười vang
7067	烘托	hōngtuō	động từ	làm nổi bật, tôn lên
7068	轰炸	hōngzhà	động từ	ném bom, oanh tạc
7069	宏观	hóngguān	tính từ	vĩ mô
7070	红火	hónghuó	tính từ	đỏ rực, hưng thịnh
7071	红利	hónglì	danh từ	cổ tức, hồng lợi
7072	洪亮	hóngliàng	tính từ	vang, sang sảng
7073	红扑扑	hóngpūpū	tính từ	đỏ hây hây
7074	红润	hóngrùn	tính từ	hồng hào
7075	红薯	hóngshǔ	danh từ	khoai lang
7076	宏伟	hóngwěi	tính từ	hùng vĩ, hoành tráng
7077	弘扬	hóngyáng	động từ	phát huy, làm rạng rỡ
7078	哄	hōng	động từ	đổ; lừa

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7079	喉咙	hóulóng	danh từ	cổ họng
7080	吼	hǒu	động từ	gầm, rống
7081	后备	hòubèi	tính từ, danh từ	hậu bị, dự bị
7082	后备箱	hòubèixiāng	danh từ	cốp xe
7083	厚道	hòudao	tính từ	hậu hĩnh, đôn hậu
7084	后盾	hòudùn	danh từ	hậu thuẫn, chỗ dựa
7085	后顾之忧	hòugùzhīyōu		nỗi lo về sau (hậu cố chi ưu)
7086	后勤	hòuqín	danh từ	hậu cần
7087	后世	hòushì	danh từ	hậu thế, đời sau
7088	后台	hòutái	danh từ	hậu trường, hậu đài
7089	后续	hòuxù	tính từ	tiếp theo, kế tiếp
7090	候选人	hòuxuǎnrén	danh từ	ứng cử viên
7091	后裔	hòuyì	danh từ	hậu duệ, con cháu
7092	后遗症	hòuyízhèng	danh từ	di chứng
7093	呼	hū	động từ	thở; gọi
7094	呼唤	hūhuàn	động từ	hô hoán, gọi
7095	呼救	hūjiù	động từ	kêu cứu
7096	忽冷忽热	hūlěng-hūrè		lúc nóng lúc lạnh, thất thường
7097	呼声	hūshēng	danh từ	tiếng kêu gọi, hô hào
7098	呼啸	hūxiào	động từ	rít, gào (gió)
7099	呼应	hūyīng	động từ	hô ứng, hưởng ứng
7100	忽悠	hūyou	động từ	lừa phỉnh, dụ
7101	呼吁	hūyù	động từ	kêu gọi, hô hào
7102	糊	hú	động từ	khê, cháy; dán
7103	狐狸	húli	danh từ	con cáo
7104	胡乱	húluàn	phó từ	lung tung, bừa bãi
7105	胡闹	húnao	động từ	quậy phá, làm bừa
7106	湖泊	húpō	danh từ	hồ (nước lớn)
7107	胡说	húshuō	động từ	nói bậy, nói nhảm
7108	胡思乱想	húsī-luànxiǎng		nghĩ vẩn vơ, nghĩ lung tung

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7109	糊涂	hútu	tính từ	hồ đồ, lú lẫn
7110	护	hù	động từ	bảo vệ, giữ
7111	互补	hùbǔ	động từ	bổ trợ lẫn nhau, hỗ trợ
7112	护理	hùlǐ	động từ	chăm sóc, hộ lý
7113	花瓣	huābàn	danh từ	cánh hoa
7114	花卉	huāhuì	danh từ	hoa cỏ, hoa kiểng
7115	花蕾	huālěi	danh từ	nụ hoa
7116	花纹	huāwén	danh từ	hoa văn
7117	花样	huāyàng	danh từ	kiểu cách, hoa dạng
7118	划不来	huábulái	tính từ	không đáng, lỗ
7119	划得来	huádelái	tính từ	đáng, lợi
7120	滑稽	huájī	tính từ	hài hước, khôi hài
7121	华丽	huáli	tính từ	hoa lệ, lộng lẫy
7122	华侨	huáqiáo	danh từ	Hoa kiều
7123	哗然	huárán	tính từ	xôn xao, ầm ĩ
7124	华人	huárén	danh từ	người Hoa
7125	划算	huásuàn	động từ, tính từ	đáng, hợp lý (lợi)
7126	滑梯	huátī	danh từ	cầu trượt
7127	华裔	huáyì	danh từ	người gốc Hoa
7128	画册	huàcè	danh từ	album tranh, tập tranh
7129	化肥	huàféi	danh từ	phân bón hóa học
7130	化解	huàjiě	động từ	hóa giải
7131	画龙点睛	huàlóng-diǎnjīng		điểm nhấn quyết định (họa long điểm tinh)
7132	化身	huàshēn	danh từ	hóa thân
7133	画蛇添足	huàshé-tiānzú		vẽ rắn thêm chân, làm thừa (họa xà thêm túc)
7134	划时代	huàshídài	tính từ	mang tính bước ngoặt, vạch thời đại
7135	化险为夷	huàxiǎnwéiyí		chuyển nguy thành an (hóa hiểm vi di)
7136	化验	huàyàn	động từ	xét nghiệm, hóa nghiệm
7137	话语	huàyǔ	danh từ	lời nói, ngôn từ
7138	怀抱	huáibào	động từ, danh từ	ôm ấp, vòng tay

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7139	怀旧	huàijiù	động từ	hoài niệm, hoài cổ
7140	槐树	huáishù	danh từ	cây hòe
7141	欢呼	huānhū	động từ	hoan hô, reo hò
7142	欢聚	huānjù	động từ	sum họp vui vẻ, hoan tុ
7143	欢快	huānkuài	tính từ	vui vẻ, hân hoan
7144	欢声笑语	huānshēng-xiàoyǔ		tiếng cười nói rộn ràng
7145	环比	huánbǐ	động từ	so với kỳ trước (theo tháng/quý)
7146	环球	huánqiú	động từ	hoàn cầu, toàn cầu
7147	环绕	huánrào	động từ	bao quanh, vây quanh
7148	缓	huǎn	động từ	hoãn, chậm
7149	缓和	huǎnhé	tính từ, động từ	hòa hoãn, dịu đi
7150	焕发	huànfā	động từ	bừng sáng, rạng rỡ
7151	幻觉	huànjué	danh từ	ảo giác
7152	唤起	huànrǐ	động từ	khơi dậy, gọi dậy
7153	换取	huànrǔ	động từ	đổi lấy
7154	焕然一新	huànrán-yìxīn		đổi mới hoàn toàn, hoán nhiên nhất tâm
7155	唤醒	huànxǐng	động từ	đánh thức, gọi dậy
7156	幻影	huànyǐng	danh từ	ảo ảnh, bóng ảo
7157	荒	huāng	động từ	hoang; bỏ hoang
7158	慌	huāng	tính từ	hốt hoảng, hoảng
7159	荒诞	huāngdàn	tính từ	hoang đường, vô lý
7160	荒凉	huāngliáng	tính từ	hoang vu, hiu quạnh
7161	慌乱	huāngluàn	tính từ	hoảng loạn, rối loạn
7162	慌忙	huāngmáng	tính từ	hốt hải, vội vàng
7163	荒谬	huāngmiù	tính từ	hoang đường, phi lý
7164	荒唐	huāngtáng	tính từ	hoang đường, vô lý
7165	慌张	huāngzhāng	tính từ	hốt hoảng, luống cuống
7166	皇宫	huánggōng	danh từ	hoàng cung
7167	皇后	huánghòu	danh từ	hoàng hậu
7168	黄昏	huánghūn	danh từ	hoàng hôn

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7169	皇上	huángshang	danh từ	hoàng thượng
7170	皇室	huángshì	danh từ	hoàng thất, hoàng tộc
7171	晃	huǎng	động từ	lắc lư, lay động
7172	谎话	huǎnghuà	danh từ	lời nói dối
7173	恍然大悟	huǎngrán-dàwù		chợt vỡ lẽ, bừng tỉnh ngộ ra
7174	谎言	huǎngyán	danh từ	lời dối trá, lời nói dối
7175	晃	huàng	động từ	lắc, đung đưa
7176	晃动	huàngdang	động từ	đung đưa, lắc lư
7177	辉煌	huīhuáng	tính từ	huy hoàng, rực rỡ
7178	挥霍	huīhuò	động từ	phung phí, vung tay
7179	挥舞	huīwǔ	động từ	vung, vẩy
7180	回避	huíbì	động từ	né tránh, hồi tị
7181	回归	huíguī	động từ	hồi quy, trở về
7182	回合	huíhé	danh từ	hiệp, vòng (đấu)
7183	回馈	huíkui	động từ	phản hồi, đền đáp
7184	回落	huíluò	động từ	sụt giảm
7185	回升	huíshēng	động từ	hồi phục, tăng trở lại
7186	回首	huíshǒu	động từ	ngoảnh lại, hồi đầu
7187	回味	huíwèi	danh từ, động từ	dư vị, ngẫm lại
7188	回想	huíxiǎng	động từ	hồi tưởng, nhớ lại
7189	回忆录	huíyìlù	danh từ	hồi ký
7190	回应	huíyìng	động từ	hồi đáp, phản hồi
7191	毁	huǐ	động từ	hủy, phá
7192	悔恨	huǐhèn	động từ	hối hận
7193	毁坏	huǐhuài	động từ	hủy hoại, phá hỏng
7194	毁灭	huǐmiè	động từ	hủy diệt, tiêu diệt
7195	会场	huìchǎng	danh từ	hội trường
7196	汇合	huìhé	động từ	hội tụ, gặp nhau
7197	汇集	huìjí	động từ	tập hợp, hội tụ
7198	汇聚	huìjù	động từ	tụ hội, quy tụ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7199	贿赂	huìlù	động từ, danh từ	hối lộ
7200	会面	huìmiàn	động từ	gặp mặt, hội kiến
7201	绘声绘色	huìshēng-huìsè		kể sống động như thật (hội thanh hội sắc)
7202	会谈	huìtán	động từ	hội đàm
7203	会晤	huìwù	động từ	hội ngộ, gặp gỡ (cấp cao)
7204	会意	huìyì	động từ	hiểu ý, ngầm hiểu
7205	会诊	huìzhěn	động từ	hội chẩn (nhiều bác sĩ)
7206	绘制	huìzhì	động từ	vẽ, lập (bản đồ/biểu)
7207	昏	hūn	động từ	choáng, lú; hôn
7208	荤	hūn	danh từ	đồ mặn, có thịt
7209	昏迷	hūnmí	động từ	hôn mê
7210	婚纱	hūnshā	danh từ	váy cưới
7211	浑身	húnshēn	danh từ	khắp người, toàn thân
7212	混淆	hùnxiáo	động từ	làm lẫn lộn, đánh tráo
7213	混浊	hùnzhuó	tính từ	vẩn đục, đục
7214	豁	huō	động từ	liều, toạc; rạch
7215	豁出去	huōchuqu	động từ	liều mạng, làm liều
7216	活该	huógāi	động từ	đáng đời
7217	活期	huóqī	tính từ	không kỳ hạn (gửi tiền)
7218	火爆	huǒbào	tính từ	bùng nổ, cháy hàng
7219	火候	huǒhou	danh từ	độ lửa, mức độ chín
7220	火花	huǒhuā	danh từ	tia lửa
7221	火箭	huǒjiàn	danh từ	tên lửa, hỏa tiễn
7222	火炬	huǒjù	danh từ	đuốc
7223	火辣辣	huǒlālā	tính từ	nóng rát, bỏng rát
7224	火热	huǒrè	tính từ	nóng bỏng, sôi nổi
7225	火山	huǒshān	danh từ	núi lửa
7226	伙食	huǒshí	danh từ	khẩu phần ăn, ăn uống
7227	火速	huǒsù	phó từ	thần tốc, gấp rút
7228	火腿	huǒtuǐ	danh từ	giăm bông

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7229	火焰	huǒyàn	danh từ	ngọn lửa
7230	豁达	huòdá	tính từ	khoáng đạt, cởi mở
7231	或多或少	huòduō-huòshǎo		ít nhiều, nhiều hay ít
7232	祸害	huòhài	danh từ, động từ	tai họa, mối hại
7233	获悉	huòxī	động từ	được tin, hay tin
7234	货运	huòyùn	danh từ	vận chuyển hàng hóa
7235	积	jī	động từ	tích, dồn
7236	基本功	jīběngōng	danh từ	kỹ năng cơ bản, công phu nền tảng
7237	机舱	jīcāng	danh từ	khoang máy bay
7238	基层	jīcéng	danh từ	cơ sở, cấp dưới
7239	激荡	jīdàng	động từ	dao động mạnh, sôi sục
7240	积淀	jīdiàn	động từ, danh từ	tích lũy, lắng đọng
7241	机动	jīdòng	tính từ	cơ động, linh hoạt
7242	肌肤	jīfū	danh từ	da thịt
7243	机关	jīguān	danh từ, tính từ	cơ quan; cơ chế ngầm
7244	激光	jīguāng	danh từ	tia laze
7245	激化	jīhuà	động từ	kích hóa, làm gay gắt thêm
7246	激活	jīhuó	động từ	kích hoạt
7247	基建	jījiàn	danh từ	xây dựng cơ bản
7248	基金会	jījīnhuì	danh từ	quỹ (tổ chức)
7249	机灵	jīlíng	tính từ	lanh lợi, nhanh trí
7250	机密	jīmì	tính từ, danh từ	cơ mật, bí mật
7251	激起	jīqǐ	động từ	khơi dậy, làm dấy lên
7252	激素	jīsù	danh từ	hoóc-môn
7253	讥笑	jīxiào	động từ	chế nhạo, châm chọc
7254	畸形	jīxíng	tính từ	dị dạng, dị hình
7255	积蓄	jīxù	động từ, danh từ	tích lũy, để dành
7256	基于	jīyú	giới từ	dựa trên, căn cứ vào
7257	积攒	jīzǎn	động từ	tích cóp, dành dụm
7258	激增	jīzēng	động từ	tăng vọt

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7259	机智	jīzhì	tính từ	cơ trí, nhanh trí
7260	基准	jīzhǔn	danh từ	chuẩn, mốc chuẩn
7261	即	jí	phó từ	tức, tức là
7262	级别	jíbíe	danh từ	cấp bậc, mức độ
7263	急促	jícù	tính từ	gấp gáp, dồn dập
7264	极度	jídù	phó từ	cực độ
7265	嫉妒	jídù	động từ	đố kỵ, ghen ghét
7266	急功近利	jígōng-jìnlì		ham lợi trước mắt, vụ lợi gấp gáp
7267	籍贯	jíguàn	danh từ	quê quán
7268	集会	jíhuì	động từ, danh từ	tụ họp, hội họp
7269	急剧	jíjù	tính từ	đột ngột, mạnh mẽ
7270	即可	jíkě	động từ	là được, là xong
7271	吉利	jílì	tính từ	may mắn, cát lợi
7272	极力	jílì	phó từ	hết sức, ra sức
7273	急迫	jípò	tính từ	cấp bách, gấp gáp
7274	汲取	jíqǔ	động từ	hấp thu, lấy
7275	即日	jírì	danh từ	ngay hôm nay, kể từ hôm nay
7276	即时	jíshí	phó từ	tức thời, ngay
7277	集市	jíshì	danh từ	chợ phiên
7278	棘手	jíshǒu	tính từ	hóc búa, nan giải
7279	集思广益	jísī-guǎngyì		góp ý kiến rộng rãi (tập tư quảng ích)
7280	吉他	jítā	danh từ	đàn guitar
7281	极限	jíxiàn	danh từ	giới hạn cực hạn
7282	吉祥物	jíxiángwù	danh từ	linh vật
7283	急性	jíxìng	tính từ	cấp tính
7284	急于	jíyú	động từ	nôn nóng, vội
7285	急于求成	jíyú-qiúchéng		nóng vội cầu thành, vội thành công
7286	急躁	jízào	tính từ	nóng nảy, hấp tấp
7287	及早	jízǎo	phó từ	kịp thời, sớm
7288	急中生智	jízhōng-shēngzhì		trong lúc nguy nài ra cách (cấp trung sinh trí)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7289	集装箱	jízhuāngxiāng	danh từ	container, thùng hàng
7290	集资	jízī	động từ	góp vốn, huy động vốn
7291	脊梁	jǐliáng	danh từ	xương sống, sống lưng
7292	挤压	jǐyā	động từ	chèn ép, đè nén
7293	计	jì	động từ, danh từ	tính, kế
7294	忌	jì	động từ	kiêng, kỵ
7295	剂	jì	danh từ, lượng từ	liều (thuốc); chất
7296	继	jì	liên từ	kế tục, nối tiếp
7297	祭	jì	động từ	cúng tế, tế
7298	暨	jì	liên từ	và, cùng
7299	继而	jì' ér	liên từ	tiếp đó, kế đó
7300	计策	jìcè	danh từ	kế sách, mưu kế
7301	祭奠	jìdiàn	động từ	cúng tế, tế lễ
7302	忌妒	jìdu	động từ	đố kỵ, ghen ghét
7303	继父	jìfù	danh từ	cha kế, cha dượng
7304	记号	jìhao	danh từ	ký hiệu, dấu
7305	忌讳	jìhuì	động từ, danh từ	kiêng kỵ; húy
7306	计较	jìjiào	động từ	so đo, để bụng
7307	寂静	jìjìng	tính từ	yên tĩnh, vắng lặng
7308	忌口	jìkǒu	động từ	kiêng ăn, kiêng khem
7309	剂量	jìliàng	danh từ	liều lượng
7310	继母	jìmǔ	danh từ	mẹ kế, mẹ ghẻ
7311	纪念碑	jìniànbēi	danh từ	bia kỷ niệm, đài tưởng niệm
7312	纪实	jìshí	động từ, danh từ	ghi chép thực tế, nhật ký thực
7313	祭祀	jìsì	động từ	tế tự, cúng tế
7314	寄托	jìtuō	động từ	gửi gắm, ký thác
7315	迹象	jìxiàng	danh từ	dấu hiệu, dấu vết
7316	绩效	jìxiào	danh từ	hiệu suất công việc
7317	记性	jìxìng	danh từ	trí nhớ
7318	纪要	jìyào	danh từ	biên bản tóm tắt

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7319	记忆犹新	jìyì-yóuxīn		nhớ như in, ký ức còn mới
7320	家伙	jiāhuo	danh từ	gã, tay
7321	家教	jiājiào	danh từ	gia sư; giáo dục gia đình
7322	佳节	jiājié	danh từ	ngày lễ tết
7323	加紧	jiājǐn	động từ	đẩy nhanh, gấp rút
7324	家境	jiājìng	danh từ	hoàn cảnh gia đình
7325	加盟	jiāméng	động từ	gia nhập (liên minh), nhượng quyền
7326	嘉年华	jiāniánhuá	danh từ	lễ hội carnival
7327	家禽	jiāqín	danh từ	gia cầm
7328	家世	jiāshì	danh từ	gia thế, dòng dõi
7329	佳肴	jiāyáo	danh từ	món ngon, mỹ vị
7330	家用	jiāyòng	danh từ, tính từ	dùng trong nhà (gia dụng)
7331	家喻户晓	jiāyù-hùxiǎo		nhà nhà đều biết, ai cũng biết
7332	夹杂	jiāzá	động từ	lẫn lộn, xen kẽ
7333	家政	jiāzhèng	danh từ	việc nhà, gia chính
7334	加之	jiāzhī	liên từ	thêm vào đó, hơn nữa
7335	夹子	jiāzi	danh từ	cái kẹp
7336	家族	jiāzú	danh từ	gia tộc, dòng họ
7337	假定	jiǎdìng	động từ	giả định, giả thiết
7338	假冒	jiǎmào	động từ	giả mạo, làm giả
7339	假使	jiǎshǐ	liên từ	giả sử, nếu như
7340	假装	jiǎzhuāng	động từ	giả vờ, giả bộ
7341	驾	jià	động từ, lượng từ	lái (xe/ngựa)
7342	架势	jiàshi	danh từ	tư thế, dáng vẻ
7343	价位	jiàwèi	danh từ	mức giá
7344	驾驭	jiàyù	động từ	điều khiển, làm chủ
7345	价值观	jiàzhíguān	danh từ	giá trị quan, quan niệm giá trị
7346	嫁妆	jiàzhuang	danh từ	của hồi môn
7347	架子	jiàzi	danh từ	cái giá; làm bộ làm tịch
7348	兼	jiān	động từ	kiêm

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7349	煎	jiān	động từ	chiên, rán
7350	煎熬	jiān' áo	động từ	giày vò, dằn vặt
7351	监察	jiānchá	động từ	giám sát, thanh tra
7352	尖端	jiānduān	danh từ, tính từ	đỉnh cao, mũi nhọn
7353	肩负	jiānfù	động từ	gánh vác (trên vai)
7354	兼顾	jiāngù	động từ	lo cả hai, kiêm cố
7355	监管	jiānguǎn	động từ	giám sát quản lý
7356	坚果	jiānguǒ	danh từ	hạt (khô)
7357	监护	jiānhù	động từ	giám hộ, bảo hộ
7358	艰巨	jiānjù	tính từ	gian khổ, nặng nề
7359	监控	jiānkòng	động từ	giám sát, theo dõi
7360	歼灭	jiānmiè	động từ	tiêu diệt, diệt sạch
7361	坚韧	jiānrèn	tính từ	dai, bền dẻo
7362	兼任	jiānrèn	động từ	kiêm nhiệm
7363	兼容	jiānróng	động từ	tương thích
7364	尖锐	jiānrùi	tính từ	sắc bén, gay gắt
7365	坚实	jiānshí	tính từ	vững chắc, chắc chắn
7366	监视	jiānshì	động từ	giám sát, theo dõi
7367	坚守	jiānshǒu	động từ	kiên thủ, giữ vững
7368	艰险	jiānxiǎn	tính từ	gian nan nguy hiểm
7369	坚信	jiānxìn	động từ	tin chắc, kiên tín
7370	监狱	jiānyù	danh từ	nhà tù, ngục
7371	奸诈	jiānzhà	tính từ	gian trá, gian xảo
7372	拣	jiǎn	động từ	nhặt, chọn
7373	剪彩	jiǎncǎi	động từ	cắt băng khánh thành
7374	检察	jiǎnchá	động từ	kiểm sát (tư pháp)
7375	简称	jiǎnchēng	danh từ, động từ	gọi tắt, tên gọi tắt
7376	简短	jiǎnduǎn	tính từ	ngắn gọn
7377	减负	jiǎnfù	động từ	giảm gánh nặng (giảm tải)
7378	剪辑	jiǎnjí	động từ	dựng phim, biên tập

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7379	简洁	jiǎnjié	tính từ	súc tích, gọn gàng
7380	简练	jiǎnliàn	tính từ	súc tích, cô đọng
7381	简陋	jiǎnlòu	tính từ	sơ sài, đơn sơ
7382	减免	jiǎnmiǎn	động từ	giảm miễn (giảm và miễn)
7383	检讨	jiǎntǎo	động từ, danh từ	kiểm điểm, tự kiểm
7384	简体字	jiǎntǐzì	danh từ	chữ giản thể
7385	减退	jiǎntuì	động từ	giảm sút, suy giảm
7386	简要	jiǎnyào	tính từ	tóm tắt, sơ lược
7387	简易	jiǎnyì	tính từ	đơn giản, dễ làm
7388	贱	jiàn	tính từ	rẻ; hèn
7389	溅	jiàn	động từ	bắn tóe, văng
7390	鉴别	jiànbié	động từ	giám định, phân biệt
7391	间谍	jiàndié	danh từ	gián điệp
7392	间断	jiànduàn	động từ	gián đoạn, ngắt quãng
7393	见多识广	jiànduō-shíguǎng		từng trải hiểu rộng (kiến đa thức quảng)
7394	见解	jiànjiě	danh từ	kiến giải, quan điểm
7395	见利忘义	jiànlì-wàngyì		thấy lợi quên nghĩa (kiến lợi vong nghĩa)
7396	健美	jiànměi	tính từ, danh từ	khỏe đẹp, thể hình
7397	见仁见智	jiànrén-jiànzhì		mỗi người một ý (kiến nhân kiến trí)
7398	鉴赏	jiànshǎng	động từ	thưởng thức, giám thưởng
7399	见识	jiànshi	động từ, danh từ	kiến thức, hiểu biết
7400	建树	jiànshù	động từ, danh từ	đóng góp, thành tựu (kiến lập)
7401	践踏	jiàntà	động từ	giày xéo, chà đạp
7402	见外	jiànwài	tính từ	khách sáo, kiến ngoại
7403	见闻	jiànwén	danh từ	điều mắt thấy tai nghe, kiến văn
7404	间隙	jiànxì	danh từ	kẽ hở, khe
7405	见效	jiànxiào	động từ	có hiệu quả, công hiệu
7406	间歇	jiànxiē	động từ	gián đoạn, từng đợt
7407	见义勇为	jiànyì-yǒngwéi		thấy việc nghĩa dũng cảm làm (kiến nghĩa dũng vi)
7408	鉴于	jiànyú	giới từ, liên từ	xét thấy, căn cứ vào

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7409	见证	jiànzhèng	động từ, danh từ	chứng kiến, làm chứng
7410	健壮	jiànzhuàng	tính từ	khỏe mạnh, vạm vỡ
7411	姜	jiāng	danh từ	gừng
7412	僵	jiāng	tính từ	cứng, đơ; tê
7413	僵化	jiānghuà	động từ	cứng nhắc, xơ cứng
7414	将就	jiāngjiu	động từ	tạm chấp nhận, miễn cưỡng
7415	僵局	jiāngjú	danh từ	thế bế tắc, thế giằng co
7416	江山	jiāngshān	danh từ	giang sơn, đất nước
7417	僵硬	jiāngyìng	tính từ	cứng đờ, cứng nhắc
7418	浆	jiāng	danh từ	mái chèo
7419	奖杯	jiǎngbēi	danh từ	cúp (giải thưởng)
7420	讲理	jiǎnglǐ	động từ, tính từ	giảng lý, nói lý
7421	奖赏	jiǎngshǎng	động từ	khen thưởng, thưởng
7422	奖项	jiǎngxiàng	danh từ	hạng mục giải thưởng
7423	降临	jiànglín	động từ	giáng lâm, đến
7424	焦	jiāo	tính từ	khê, cháy; lo lắng
7425	交叉	jiāochā	động từ	giao nhau, chéo
7426	交代	jiāodài	động từ	giao phó, dặn dò; khai báo
7427	交锋	jiāofēng	động từ	giao phong, đọ sức
7428	交付	jiāofù	động từ	giao phó, giao nộp
7429	娇惯	jiāoguàn	động từ	nuông chiều
7430	交互	jiāohù	phó từ, động từ	tương tác
7431	交集	jiāojí	động từ	giao điểm, phần giao
7432	焦急	jiāojí	tính từ	sốt ruột, lo lắng
7433	交界	jiāojiè	động từ	giáp ranh, giao giới
7434	交接	jiāojiē	động từ	giao tiếp, bàn giao
7435	交纳	jiāonà	động từ	nộp (tiền/phí)
7436	胶囊	jiāonáng	danh từ	viên nang (thuốc)
7437	娇气	jiāoqì	tính từ	õng ẹo, nhõng nhẽo

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7438	交情	jiāoqíng	danh từ	giao tình, tình cảm
7439	交涉	jiāoshè	động từ	giao thiệp, thương lượng
7440	礁石	jiāoshí	danh từ	đá ngầm
7441	交替	jiāotì	động từ	thay phiên, luân phiên
7442	交头接耳	jiāotóu-jiē' ěr		ghé tai nói nhỏ, thì thầm
7443	交响乐	jiāoxiǎngyuè	danh từ	nhạc giao hưởng
7444	郊游	jiāoyóu	động từ	đi chơi ngoại ô, dã ngoại
7445	焦躁	jiāozào	tính từ	nóng ruột, sốt ruột
7446	交织	jiāozhī	động từ	đan xen, đan cài
7447	嚼	jiáo	động từ	nhai
7448	绞	jiǎo	động từ	thắt, siết
7449	搅	jiǎo	động từ	khuấy, quấy
7450	缴	jiǎo	động từ	nộp (tiền)
7451	搅拌	jiǎobàn	động từ	khuấy đều, trộn
7452	狡猾	jiǎohuá	tính từ	giảo hoạt, ranh mãnh
7453	缴纳	jiǎonà	động từ	nộp (phí), nộp
7454	脚踏实地	jiǎotàshídì	thành ngữ	chân đạp đất, thực tế chắc chắn (cước đạp thực địa)
7455	侥幸	jiǎoxìng	tính từ	may mắn, hù họa
7456	矫正	jiǎozhèng	động từ	chỉnh sửa, uốn nắn
7457	叫板	jiàobǎn	động từ	thách thức, khiêu khích
7458	轿车	jiàochē	danh từ	xe con, xe hơi
7459	叫好	jiàohǎo	động từ	hoan hô, tán thưởng
7460	较劲	jiàojìn	động từ	ganh đua, cố sức
7461	教科书	jiàokēshū	danh từ	sách giáo khoa
7462	较量	jiàoliàng	động từ	đọ sức, so tài
7463	教条	jiàotiáo	danh từ, tính từ	giáo điều
7464	教养	jiàoyǎng	động từ, danh từ	giáo dưỡng, dạy dỗ
7465	皆	jiē	phó từ	đều, tất cả
7466	揭	jiē	động từ	vạch ra, mở
7467	接二连三	jiē' èr-liánsān	thành ngữ	liên tiếp, hết cái này đến cái khác

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7468	接班	jiēbān	động từ	tiếp ca, kế nhiệm
7469	接班人	jiēbānrén	danh từ	người kế nhiệm
7470	阶层	jiēcéng	danh từ	tầng lớp
7471	皆大欢喜	jiēdàhuānxǐ		ai nấy đều vui (giai đại hoan hỷ)
7472	揭发	jiēfā	động từ	vạch trần, tố giác
7473	街坊	jiēfāng	danh từ	hàng xóm, láng giềng
7474	接轨	jiēguǐ	động từ	tiếp quỹ, hòa nhập
7475	阶级	jiējí	danh từ	giai cấp
7476	接济	jiējì	động từ	chu cấp, giúp đỡ
7477	接见	jiējiàn	động từ	tiếp kiến, tiếp đón
7478	接力	jiēlì	động từ	tiếp sức (đua)
7479	揭露	jiēlù	động từ	vạch trần, phơi bày
7480	接纳	jiēnà	động từ	tiếp nhận, dung nạp
7481	揭示	jiēshì	động từ	chỉ ra, hé lộ
7482	接手	jiēshǒu	động từ	tiếp quản, tiếp nhận
7483	接替	jiētì	động từ	thay thế, kế tiếp
7484	阶梯	jiētī	danh từ	bậc thang, nấc thang
7485	揭晓	jiēxiǎo	động từ	công bố, hé lộ
7486	劫	jié	động từ	cướp; kiếp nạn
7487	截	jié	động từ, lượng từ	cắt, chặn
7488	洁白	jiébái	tính từ	trắng tinh, trắng sạch
7489	劫持	jiéchí	động từ	khống chế, bắt cóc
7490	节俭	jiéjiǎn	tính từ	tiết kiệm, cần kiệm
7491	洁净	jiéjìng	tính từ	sạch sẽ, tinh khiết
7492	捷径	jiéjìng	danh từ	đường tắt
7493	结晶	jiéjīng	động từ, danh từ	kết tinh; tinh hoa
7494	竭尽全力	jiéjìn-quánlì		dốc hết sức (kiệt tận toàn lực)
7495	结局	jiéjú	danh từ	kết cục, kết thúc
7496	竭力	jiélì	phó từ	hết sức, dốc sức

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7497	节气	jiéqì	danh từ	tiết khí (24 tiết)
7498	截然不同	jié rán - bù tóng		hoàn toàn khác nhau (tiết nhiên bất đồng)
7499	结识	jiéshí	động từ	quen biết, làm quen
7500	结算	jiésuàn	động từ	thanh toán, kết toán
7501	节衣缩食	jiéyī-suōshí		ăn dè ở tiện, tằn tiện (tiết y súc thực)
7502	节制	jiézhì	động từ	tiết chế, hạn chế
7503	解除	jiěchú	động từ	giải trừ, hủy bỏ
7504	解雇	jiěgù	động từ	sa thải
7505	解救	jiějiù	động từ	giải cứu
7506	解渴	jiěkě	động từ	giải khát
7507	解剖	jiěpōu	động từ	mổ xẻ, giải phẫu
7508	解散	jiěsàn	động từ	giải tán
7509	解体	jiětǐ	động từ	tan rã, giải thể
7510	解脱	jiětuō	động từ	giải thoát
7511	解围	jiěwéi	động từ	giải vây
7512	解析	jiěxī	động từ	giải tích, phân tích
7513	解约	jiěyuē	động từ	hủy hợp đồng
7514	戒	jiè	động từ	cai, bỏ; răn
7515	界	jiè	danh từ, hậu tố	giới, ngành
7516	戒备	jièbèi	động từ	đề phòng, cảnh giác
7517	界定	jièdìng	động từ	định ranh giới, xác định
7518	借口	jièkǒu	danh từ	cớ, lý do thoái thác
7519	介入	jièrù	động từ	can thiệp, nhúng tay
7520	届时	jièshí	phó từ	đến lúc đó, đúng dịp
7521	借条	jiètiáo	danh từ	giấy nợ, biên nhận vay
7522	界限	jièxiàn	danh từ	giới hạn, ranh giới
7523	界线	jièxiàn	danh từ	ranh giới, đường biên
7524	介意	jièyì	động từ	để bụng, phật ý
7525	借用	jièyòng	động từ	mượn dùng
7526	介于	jièyú	động từ	nằm ở giữa, ở khoảng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7527	筋	jīn	danh từ	gân
7528	禁不住	jīnbuzhù	động từ	không nhịn được, không kìm được
7529	津津有味	jīnjīn-yǒuwèi		say sưa, ngon lành (tân tân hữu vị)
7530	尽	jǐn	động từ, phó từ	hết; gắng
7531	紧凑	jǐncòu	tính từ	gọn gàng, chặt chẽ, súc tích
7532	紧迫	jǐnpò	tính từ	gấp gáp, cấp bách
7533	锦旗	jǐnqí	danh từ	cờ gấm (cảm tạ)
7534	紧缺	jǐnquē	tính từ	khan hiếm trầm trọng
7535	锦上添花	jǐnshàng-tiānhuā		thêm hoa trên gấm, càng thêm tốt đẹp
7536	紧缩	jǐnsuō	động từ	thắt chặt, thu hẹp
7537	尽早	jǐnzǎo	phó từ	sớm nhất, càng sớm
7538	劲	jìn	danh từ	sức, gân; hứng
7539	进程	jìnchéng	danh từ	tiến trình
7540	进攻	jìngōng	động từ	tiến công, tấn công
7541	晋级	jìnjí	động từ	thăng hạng, lên hạng
7542	禁忌	jìnjì	danh từ, động từ	điều kiêng kỵ
7543	进军	jìnjūn	động từ	tiến quân
7544	浸泡	jìnpào	động từ	ngâm, ngâm nước
7545	尽情	jìnqíng	phó từ	thỏa thích, mặc sức
7546	进取	jìnqǔ	động từ	tiến thủ, cầu tiến
7547	禁区	jìnqū	danh từ	khu cấm
7548	晋升	jìnshēng	động từ	thăng chức
7549	尽头	jìntóu	danh từ	điểm cuối, tận cùng
7550	劲头	jìntóu	danh từ	khí thế, hăng hái
7551	进修	jìnxīu	động từ	tu nghiệp, học nâng cao
7552	茎	jīng	danh từ	thân (cây)
7553	经	jīng	động từ	trải qua; kinh
7554	精	jīng	tính từ	tinh; tinh túy
7555	鲸	jīng	danh từ	cá voi
7556	精彩纷呈	jīngcǎi-fēnchéng		đặc sắc rực rỡ, nhiều cái hay

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7557	精打细算	jīngdǎ-xìsuàn		tính toán chi li (tinh dả tế toán)
7558	惊动	jīngdòng	động từ	làm kinh động, quấy rầy
7559	经度	jīngdù	danh từ	kinh độ
7560	精度	jīngdù	danh từ	độ chính xác
7561	经费	jīngfèi	danh từ	kinh phí
7562	精华	jīnghuá	danh từ	tinh hoa
7563	惊慌	jīnghuāng	tính từ	hoảng hốt, hoảng sợ
7564	惊慌失措	jīnghuāng-shīcuò		hoảng loạn không biết xử lý (kinh hoảng thất thố)
7565	荆棘	jīngjí	danh từ	gai góc, chông gai
7566	精简	jīngjiǎn	động từ	tinh giản
7567	兢兢业业	jīngjīngyèyè	tính từ	cẩn mẫn chăm chỉ (cảnh cảnh nghiệp nghiệp)
7568	经久不息	jīngjiǔ-bùxī		vang mãi không dứt (kinh cửu bất tức)
7569	精练	jīngliàn	tính từ	súc tích, tinh luyện
7570	经贸	jīngmào	danh từ	kinh tế thương mại
7571	精密	jīngmì	tính từ	tinh mật, chính xác
7572	精妙	jīngmiào	tính từ	tinh diệu, tài tình
7573	精明	jīngmíng	tính từ	tinh minh, khôn ngoan
7574	精疲力竭	jīngpí-lìjié		kiệt sức, rã rời
7575	精品	jīngpǐn	danh từ	hàng tinh phẩm, hàng cao cấp
7576	惊奇	jīngqí	tính từ	kinh ngạc, lạ lùng
7577	精巧	jīngqiǎo	tính từ	tinh xảo, khéo léo
7578	精神	jīngshén	danh từ	tinh thần
7579	精神病	jīngshénbìng	danh từ	bệnh tâm thần
7580	经受	jīngshòu	động từ	chịu đựng, trải qua
7581	精髓	jīngsuǐ	danh từ	tinh túy, cốt lõi
7582	惊叹	jīngtàn	động từ	kinh ngạc cảm thán
7583	惊天动地	jīngtiān-dòngdì		kinh thiên động địa, chấn động
7584	精细	jīngxì	tính từ	tinh tế, tỉ mỉ
7585	惊吓	jīngxià	động từ	dọa, làm giật mình
7586	惊险	jīngxiǎn	tính từ	ly kỳ mạo hiểm, gay cấn

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7587	惊心动魄	jīngxīn-dòngpò		hồi hộp nghẹt thở, rùng rợn
7588	晶莹	jīngyíng	tính từ	trong veo, lấp lánh
7589	精英	jīngyīng	danh từ	trinh anh, ưu tú
7590	精益求精	jīngyìqiújīng		tinh tế hơn nữa, không ngừng hoàn thiện (tinh ích cầu tinh)
7591	精湛	jīngzhàn	tính từ	tinh thâm, điêu luyện
7592	警报	jǐngbào	danh từ	báo động, cảnh báo
7593	井底之蛙	jǐngdǐzhīwā		ếch ngồi đáy giếng (tầm nhìn hẹp)
7594	警戒	jǐngjiè	động từ	cảnh giới, đề phòng
7595	警犬	jǐngquǎn	danh từ	chó nghiệp vụ
7596	警示	jǐngshì	động từ	cảnh báo, răn
7597	警惕	jǐngtì	động từ	cảnh giác
7598	警钟	jǐngzhōng	danh từ	hồi chuông cảnh tỉnh
7599	竟	jìng	phó từ	rốt cuộc, lại
7600	敬	jìng	động từ	kính (trọng)
7601	敬爱	jìng' ài	động từ	kính yêu, kính mến
7602	敬而远之	jìng' éryuǎnzhī		kính nhi viễn chi, tôn trọng mà tránh xa
7603	境地	jìngdì	danh từ	cảnh ngộ, hoàn cảnh
7604	净化	jìnghuà	động từ	thanh lọc, làm sạch
7605	竞技	jìngjì	động từ	thi đấu thể thao, cạnh kỹ
7606	境界	jìngjiè	danh từ	cảnh giới, tầm cao
7607	敬礼	jìnglǐ	động từ	chào (kiểu kính lễ)
7608	境内	jìngnèi	danh từ	trong nước, trong lãnh thổ
7609	敬佩	jìngpèi	động từ	khâm phục, kính nể
7610	敬请	jìngqǐng	động từ	kính mời, trân trọng mời
7611	境外	jìngwài	danh từ	ngoài nước, ngoài lãnh thổ
7612	敬畏	jìngwèi	động từ	kính sợ, kính nể
7613	亮相	jìngxiāng	phó từ	đua nhau, tranh nhau
7614	竞选	jìngxuǎn	động từ	tranh cử, vận động tranh cử
7615	敬业	jìngyè	động từ	tận tâm với nghề, kính nghiệp
7616		jìngyì	danh từ	lòng kính trọng, kính ý

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
	敬意			
7617	境遇	jìngyù	danh từ	cảnh ngộ, số phận
7618	径直	jìngzhí	phó từ	thẳng (đến), một mạch
7619	静止	jìngzhǐ	động từ	tĩnh, đứng yên
7620	敬重	jìngzhòng	động từ	kính trọng, tôn kính
7621	窘迫	jiǒngpò	tính từ	túng quẫn, khốn quẫn
7622	揪	jiū	động từ	túm, nắm
7623	纠缠	jiūchán	động từ	vướng víu, dây dưa
7624	酒楼	jiǔlóu	danh từ	tửu lâu, nhà hàng
7625	久违	jiǔwéi	động từ	lâu không gặp
7626	久仰	jiǔyǎng	động từ	ngưỡng mộ đã lâu, hân hạnh
7627	就餐	jiùcān	động từ	dùng bữa, ăn cơm
7628	就此	jiùcǐ	phó từ	đến đây, dừng tại đây
7629	就地	jiùdì	phó từ	tại chỗ
7630	救济	jiùjì	động từ	cứu tế, cứu trợ
7631	就近	jiùjìn	phó từ	gần, ở gần
7632	就任	jiùrèn	động từ	nhậm chức, lên nhậm chức
7633	救死扶伤	jiùsǐ-fúshāng		cứu chữa người bị thương (cứu tử phù thương)
7634	就绪	jiùxù	động từ	sẵn sàng, đầu vào đầy
7635	就医	jiùyī	động từ	đi khám bệnh, chữa bệnh
7636	就诊	jiùzhěn	động từ	đi khám, khám bệnh
7637	就职	jiùzhí	động từ	nhậm chức, vào làm
7638	救治	jiùzhì	động từ	cứu chữa, điều trị
7639	就座	jiùzuò	động từ	ngồi vào chỗ, an tọa
7640	居安思危	jū' ān-sīwēi		sống yên nghĩ nguy, lo xa (cư an tư nguy)
7641	居高不下	jūgāo bú xià		cứ ở mức cao, không hạ
7642	鞠躬	jūgōng	động từ	cúi chào, cúi gập người
7643	拘留	jūliú	động từ	giam giữ, tạm giam
7644	拘束	jūshù	động từ, tính từ	câu thúc, gò bó
7645	居于	jūyú	động từ	ở vào, đứng ở

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7646	局部	júbù	danh từ	cục bộ, bộ phận
7647	局势	júshì	danh từ	cục diện, tình thế
7648	举报	jǔbào	động từ	tố giác, tố cáo
7649	举措	jǔcuò	danh từ	biện pháp, động thái
7650	咀嚼	jǔjué	động từ	nhai, gặm
7651	举棋不定	jǔqí-búdìng		do dự không quyết (cử kỳ bất định)
7652	沮丧	jǔsàng	tính từ	chán nản, ủ rũ
7653	举世瞩目	jǔshì-zhǔmù		cả thế giới chú ý (cử thế chú mục)
7654	举一反三	jǔyī-fǎnsān		suy một ra ba, học một biết mười (cử nhất phản tam)
7655	举止	jǔzhǐ	danh từ	cử chỉ, hành vi
7656	举重	jǔzhòng	danh từ	cử tạ
7657	举足轻重	jǔzú-qīngzhòng		có vai trò then chốt, cử túc khinh trọng
7658	剧变	jùbiàn	động từ	thay đổi lớn, kịch biến
7659	巨额	jù' é	tính từ	số tiền lớn, cự ngạch
7660	聚焦	jùjiāo	động từ	hội tụ, tập trung (vào tiêu điểm)
7661	聚精会神	jùjīng-huìshén		tập trung tinh thần, chăm chú (tụ tinh hội thần)
7662	剧目	jùmù	danh từ	vở diễn, tiết mục kịch
7663	剧情	jùqíng	danh từ	tình tiết kịch
7664	巨人	jùrén	danh từ	người khổng lồ
7665	巨头	jùtóu	danh từ	ông trùm, đại gia
7666	据悉	jùxī	động từ	được biết, theo tin
7667	圈	juān	động từ	quây, nhốt
7668	捐献	juānxiàn	động từ	quyên góp, hiến tặng
7669	卷入	juǎnrù	động từ	bị cuốn vào, dính vào
7670	圈	juàn	danh từ	chuồng, vòng
7671	绝	jué	động từ, tính từ, phó từ	tuyệt; cắt đứt
7672	绝技	juéjì	danh từ	tuyệt kỹ, ngón nghề độc
7673	绝迹	juéjì	động từ	tuyệt tích, tuyệt chủng
7674	倔强	juéjiàng	tính từ	bướng bỉnh, cứng đầu
7675	崛起	juéqǐ	động từ	trỗi dậy, vươn lên

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7676	诀窍	juéqiào	danh từ	bí quyết, mẹo
7677	觉悟	juéwù	động từ, danh từ	giác ngộ
7678	觉醒	juéxǐng	động từ	thức tỉnh, tỉnh ngộ
7679	决议	juéyì	danh từ	ng nghị quyết
7680	绝缘	juéyuán	động từ	cách điện; tuyệt giao
7681	抉择	juézé	động từ	lựa chọn (quan trọng)
7682	角逐	juézhú	động từ	tranh đua, giành
7683	倔	juè	tính từ	bướng bỉnh, cứng đầu
7684	均	jūn	tính từ, động từ, phó từ	đều, quân bình
7685	军官	jūnguān	danh từ	sĩ quan
7686	均衡	jūnhéng	tính từ	cân bằng, quân bình
7687	军舰	jūnjiàn	danh từ	tàu chiến
7688	军事	jūnshì	danh từ	quân sự
7689	君子	jūnzǐ	danh từ	người quân tử
7690	俊	jùn	tính từ	đẹp trai, tuấn tú
7691	竣工	jùngōng	động từ	hoàn công, hoàn thành công trình
7692	骏马	jùnmǎ	danh từ	tuấn mã, ngựa tốt
7693	俊俏	jùnqiào	tính từ	xinh xắn, tuấn tú
7694	卡车	kǎchē	danh từ	xe tải
7695	卡通	kǎtōng	danh từ	hoạt hình, cartoon
7696	开办	kāibàn	động từ	mở (lớp, cơ sở)
7697	开采	kāicǎi	động từ	khai thác (khoáng sản)
7698	开场	kāichǎng	động từ	mở màn, khai mạc
7699	开场白	kāichǎngbái	danh từ	lời mở đầu, lời mở màn
7700	开除	kāichú	động từ	khai trừ, đuổi
7701	开动	kāidòng	động từ	khởi động, vận hành
7702	开发区	kāifāqū	danh từ	khu khai phát, khu phát triển
7703	开发商	kāifāshāng	danh từ	chủ đầu tư (bất động sản)
7704	开工	kāigōng	động từ	khởi công

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7705	开垦	kāikěn	động từ	khai khẩn, khai hoang
7706	开阔	kāikuò	tính từ, động từ	rộng rãi, khoáng đãng
7707	开朗	kāilǎng	tính từ	cởi mở, vui vẻ
7708	开明	kāimíng	tính từ	sáng suốt, khai minh
7709	开辟	kāipì	động từ	khai phá, mở ra
7710	开天辟地	kāitiān-pìdì		khai thiên lập địa, mở đầu (khai thiên tịch địa)
7711	开庭	kāitíng	động từ	mở phiên tòa, xử
7712	开拓	kāituò	động từ	khai phá, mở mang
7713	开销	kāixiāo	động từ, danh từ	chi tiêu, khoản chi
7714	开张	kāizhāng	động từ	khai trương
7715	开支	kāizhī	danh từ	chi tiêu, khoản chi
7716	楷模	kǎimó	danh từ	khuôn mẫu, tấm gương
7717	凯旋	kǎixuán	động từ	khải hoàn, chiến thắng trở về
7718	堪称	kānchēng	động từ	đáng gọi là, xứng là
7719	刊登	kāndēng	động từ	đăng (báo), san đăng
7720	看护	kānhù	động từ	trông nom, chăm sóc
7721	看守	kānshǒu	động từ	canh giữ, trông coi
7722	勘探	kāntàn	động từ	thăm dò, khảo sát (kỹ thuật)
7723	刊物	kānwù	danh từ	ấn phẩm, tạp chí
7724	砍伐	kǎnfá	động từ	chặt, đốn
7725	侃侃而谈	kǎnkǎn' értán		thao thao bất tuyệt, nói hùng hồn (khản khản nhi đàm)
7726	坎坷	kǎnkě	tính từ	gập ghềnh, lặn dạn
7727	看台	kàntái	danh từ	khán đài
7728	慷慨	kāngkǎi	tính từ	hào phóng; khảng khái
7729	看管	kānguǎn	động từ	trông coi, quản
7730	扛	káng	động từ	vác (trên vai)
7731	抗衡	kànghéng	động từ	đối chọi, kháng hành
7732	抗拒	kàngjù	động từ	kháng cự, chống lại
7733	抗生素	kàngshēngsù	danh từ	kháng sinh
7734	抗议	kàngyì	động từ	kháng nghị, phản đối

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7735	抗争	kàngzhēng	động từ	đấu tranh, kháng tranh
7736	考查	kǎochá	động từ	khảo sát, kiểm tra
7737	考量	kǎoliáng	động từ	cân nhắc, xem xét
7738	靠拢	kàolǒng	động từ	xích lại gần, áp sát
7739	磕	kē	động từ	cụng, va (đầu); dập
7740	苛刻	kēkè	tính từ	hà khắc, khắt khe
7741	颗粒	kēlì	danh từ	hạt nhỏ, viên
7742	壳	ké	danh từ	vỏ (cứng)
7743	可悲	kěbēi	tính từ	đáng buồn, bi ai
7744	可不是	kěbúshì	phó từ	đúng vậy, phải đấy
7745	可乘之机	kěchéngzhījī		sơ hở để lợi dụng, cơ hội (khả thừa chi cơ)
7746	可耻	kěchǐ	tính từ	đáng xấu hổ, đáng hổ thẹn
7747	可观	kěguān	tính từ	đáng kể, khả quan
7748	可贵	kěguì	tính từ	đáng quý
7749	可谓	kěwèi	động từ	có thể nói là
7750	可恶	kěwù	tính từ	đáng ghét
7751	可想而知	kěxiǎng' érzhi		có thể đoán biết, dễ hiểu (khả tưởng nhi tri)
7752	可笑	kěxiào	tính từ	buồn cười, lố bịch
7753	可疑	kěyí	tính từ	đáng nghi
7754	刻不容缓	kèbùróng huǎn		không thể chậm trễ, cấp bách (khắc bất dung hoãn)
7755	客房	kèfáng	danh từ	phòng khách (khách sạn)
7756	刻画	kèhuà	động từ	khắc họa, mô tả
7757	客机	kèjī	danh từ	máy bay chở khách
7758	刻苦	kèkǔ	tính từ	chăm chỉ, khắc khổ
7759	客流	kèliú	danh từ	lượng khách, dòng khách
7760	克隆	kèlóng	động từ	nhân bản (clone)
7761	刻意	kèyì	phó từ	cố ý, có chủ đích
7762	客运	kèyùn	danh từ	vận tải hành khách
7763	克制	kèzhì	động từ	kiềm chế, khắc chế

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7764	刻舟求剑	kèzhōu-qiújiàn		khắc thuyền tìm kiếm, máy móc cứng nhắc (khắc chu cầu kiếm)
7765	啃	kěn	động từ	gặm
7766	恳切	kěnqiè	tính từ	khẩn thiết, tha thiết
7767	恳求	kěnqiú	động từ	khẩn cầu, van nài
7768	坑	kēng	danh từ, động từ	hố, hầm
7769	空荡荡	kōngdàngdàng	tính từ	trống trải, trống hoác
7770	空洞	kōngdòng	danh từ, tính từ	trống rỗng, sáo rỗng
7771	空间站	kōngjiānzhàn	danh từ	trạm vũ trụ
7772	空军	kōngjūn	danh từ	không quân
7773	空难	kōngnàn	danh từ	tai nạn máy bay
7774	空前	kōngqián	động từ	chưa từng có, không gì sánh
7775	空想	kōngxiǎng	động từ, danh từ	không tưởng, mơ tưởng hảo
7776	空虚	kōngxū	tính từ	trống rỗng, hư vô
7777	孔	kǒng	danh từ	lỗ, lỗ thủng
7778	恐怖	kǒngbù	tính từ	khủng bố
7779	恐吓	kǒnghè	động từ	dọa nạt, hăm dọa
7780	恐慌	kǒnghuāng	tính từ	hoảng loạn, khủng hoảng
7781	恐龙	kǒnglóng	danh từ	khủng long
7782	空白	kòngbái	danh từ	khoảng trống, chỗ trống
7783	控告	kònggào	động từ	khống cáo, tố cáo
7784	空隙	kòngxì	danh từ	kẽ hở, khe trống
7785	抠	kōu	động từ, tính từ	khoét, móc; bòn xỉn
7786	口岸	kǒu' àn	danh từ	cửa khẩu, cảng
7787	口碑	kǒubēi	danh từ	tiếng tăm, sự tín nhiệm (truyền miệng)
7788	口才	kǒucái	danh từ	tài ăn nói
7789	口吃	kǒuchī	động từ	nói lắp
7790	口径	kǒujìng	danh từ	khẩu kính, đường kính
7791	口令	kǒulìng	danh từ	khẩu lệnh, mật khẩu
7792	口气	kǒuqì	danh từ	giọng điệu, ngữ khí
7793	口哨儿	kǒushàor	danh từ	tiếng huýt sáo

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7794	口水	kǒushuǐ	danh từ	nước miếng, nước dãi
7795	口头禅	kǒutóuchán	danh từ	câu cửa miệng
7796	口香糖	kǒuxiāngtáng	danh từ	kẹo cao su
7797	口音	kǒuyīn	danh từ	giọng (vùng miền), khẩu âm
7798	口罩	kǒuzhào	danh từ	khẩu trang
7799	口子	kǒuzi	danh từ	vết rách; cửa khẩu
7800	扣除	kòuchú	động từ	khấu trừ, trừ
7801	扣留	kòuliú	động từ	giữ lại, lưu giữ
7802	扣人心弦	kòurénxīnxián		hồi hộp lôi cuốn, gây ấn (khẩu nhân tâm huyền)
7803	扣押	kòuyā	động từ	tạm giữ, niêm phong
7804	枯竭	kūjié	tính từ	khô cạn, cạn kiệt
7805	窟窿	kūlong	danh từ	lỗ hổng, lỗ
7806	哭泣	kūqì	động từ	khóc, khóc lóc
7807	枯萎	kūwěi	tính từ	khô héo, héo úa
7808	哭笑不得	kūxiào-bùdé		dở khóc dở cười (khốc tiếu bất đắc)
7809	苦尽甘来	kǔjìn-gānlái		hết khổ tới sướng, khổ tận cam lai
7810	苦难	kǔnàn	danh từ	khổ nạn, đau khổ
7811	苦恼	kǔnǎo	tính từ	phiền não, khổ tâm
7812	苦涩	kǔsè	tính từ	đắng chát
7813	苦笑	kǔxiào	động từ	cười gượng, cười khổ
7814	苦心	kǔxīn	danh từ, phó từ	khổ tâm, dụng tâm khổ sở
7815	库存	kùcún	danh từ	hàng tồn kho, kho
7816	酷似	kùsì	động từ	giống hệt, rất giống
7817	夸大	kuādà	động từ	phóng đại, khoa đại
7818	夸夸其谈	kuākuā-qítán		khoác lác, ba hoa (khoa khoa kỳ đàm)
7819	夸耀	kuāyào	động từ	khoe khoang, phô trương
7820	垮	kuǎ	động từ	sụp đổ, gục
7821	挎	kuà	động từ	khoác, đeo (qua vai)
7822	跨	kuà	động từ	vượt, băng qua; bước

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7823	跨度	kuàdù	danh từ	độ dài nhịp (vượt), khẩu độ
7824	跨国	kuàguó	động từ	xuyên quốc gia
7825	跨越	kuàyuè	động từ	vượt qua, bước qua
7826	快活	kuàihuó	tính từ	vui vẻ, sảng khoái
7827	宽敞	kuānchāng	tính từ	rộng rãi, kang trang
7828	宽泛	kuānfàn	tính từ	rộng, bao quát
7829	宽广	kuānguǎng	tính từ	rộng rãi, bao la
7830	宽厚	kuānhòu	tính từ	khoan hậu, độ lượng
7831	宽阔	kuānkuò	tính từ	rộng rãi, rộng lớn
7832	宽容	kuānróng	động từ	khoan dung, bao dung
7833	宽恕	kuānshù	động từ	tha thứ, khoan thứ
7834	宽松	kuānsōng	tính từ	thoải mái, nới lỏng
7835	款待	kuǎndài	động từ	tiếp đãi nồng hậu
7836	款项	kuǎnxiàng	danh từ	khoản tiền, khoản mục
7837	筐	kuāng	danh từ	cái sọt, giỏ
7838	狂	kuáng	tính từ	điên cuồng; ngông
7839	狂欢	kuánguān	động từ	cuồng hoan, vui điên cuồng
7840	狂热	kuáng rè	tính từ	cuồng nhiệt
7841	矿	kuàng	danh từ	mỏ (khoáng sản)
7842	框	kuàng	danh từ, động từ	khung, khuôn
7843	矿藏	kuàng cáng	danh từ	khoáng sản trữ trong lòng đất
7844	矿产	kuàng chǎn	danh từ	khoáng sản
7845	框架	kuàng jià	danh từ	khung, khuôn khổ
7846	旷课	kuàng kè	động từ	trốn học, cúp học
7847	况且	kuàng qiě	liên từ	vả lại, hơn nữa
7848	亏本	kuī běn	động từ	lỗ vốn
7849	亏待	kuī dài	động từ	đối xử tệ, bạc đãi
7850	捆	kǔn	động từ, danh từ, lượng từ	bó, trói; bó
7851	困惑	kùn huò	tính từ, động từ	bối rối, hoang mang
7852	困境	kùn jìng	danh từ	hoàn cảnh khó khăn, khốn cảnh

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7853	扩	kuò	động từ	mở rộng, khuếch
7854	扩充	kuòchōng	động từ	mở rộng, bổ sung
7855	阔绰	kuòchuò	tính từ	giàu sang, hào phóng
7856	括号	kuòhào	danh từ	dấu ngoặc
7857	扩建	kuòjiàn	động từ	mở rộng (xây dựng)
7858	扩散	kuòsàn	động từ	khuếch tán, lan rộng
7859	扩张	kuòzhāng	động từ	bành trướng, khuếch trương
7860	拉动	lādòng	động từ	thúc đẩy, kéo theo
7861	啦啦队	lālādùi	danh từ	đội cổ vũ
7862	拉链	lāliàn	danh từ	khóa kéo, dây kéo
7863	拉拢	lālǒng	động từ	lôi kéo, kết bè
7864	喇叭	lǎba	danh từ	cái loa, kèn
7865	蜡	là	danh từ	sáp
7866	腊月	làyuè	danh từ	tháng Chạp
7867	蜡烛	làzhú	danh từ	nến
7868	来宾	láibīn	danh từ	khách mời, tân khách
7869	来电	láidiàn	động từ, danh từ	điện gọi đến (cuộc gọi đến)
7870	来访	láifǎng	động từ	đến thăm
7871	来回	láihuí	động từ, danh từ, phó từ	đi về, qua lại
7872	来历	láilì	danh từ	lai lịch, nguồn gốc
7873	来龙去脉	láilóng-qùmài		đầu đuôi ngọn ngành, lai lịch (lai long khứ mạch)
7874	来年	láinián	danh từ	năm tới, sang năm
7875	来之不易	láizhī-búyì		có được không dễ, đáng quý (lai chi bất dị)
7876	栏杆	lángān	danh từ	lan can
7877	栏目	lánmù	danh từ	chuyên mục, mục
7878	蓝图	lántú	danh từ	bản thiết kế, lam đồ
7879	揽	lǎn	động từ	ôm vào, ôm; nhận (việc)
7880	缆车	lǎnchē	danh từ	cáp treo
7881	懒得	lǎnde	động từ	lười, ngại (làm)
7882	懒惰	lǎnduò	tính từ	lười biếng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7883	滥用	lányòng	động từ	lạm dụng
7884	狼狈	lángbèi	tính từ	thảm hại, lúng túng
7885	狼吞虎咽	lángtūn-hǔyàn		ăn ngấu nghiến, ngốn (lang thôn hổ yến)
7886	朗诵	lǎngsòng	động từ	ngâm, đọc diễn cảm
7887	捞	lāo	động từ	vớt, mò
7888	唠叨	láodao	động từ	lải nhải, cảm ràm
7889	牢固	láogù	tính từ	kiên cố, chắc chắn
7890	牢记	láoji	động từ	ghi nhớ kỹ
7891	劳驾	láojià	động từ	làm ơn, làm phiền (lao giá)
7892	牢牢	láoláo	phó từ	chắc chắn, kỹ
7893	劳累	láolèi	tính từ	vất vả, mệt nhọc
7894	牢骚	láosāo	danh từ	lời than phiền, càu nhàu
7895	劳务	láowù	danh từ	dịch vụ lao động, lao vụ
7896	老伴儿	lǎobànr	danh từ	bạn đời (lớn tuổi)
7897	老大	lǎodà	tính từ, phó từ	đại ca, người đứng đầu; cả
7898	老化	lǎohuà	động từ	lão hóa, già cỗi
7899	老人家	lǎorenjia	danh từ	cụ, người già
7900	老乡	lǎoxiāng	danh từ	đồng hương
7901	老字号	lǎozihao	danh từ	thương hiệu lâu đời
7902	涝	lào	tính từ	ngập úng, lụt
7903	乐此不疲	lècǐ-bùpí		vui không biết mệt (lạc thú bất bì)
7904	乐意	lèyì	động từ, tính từ	vui lòng, sẵn lòng
7905	乐园	lèyuán	danh từ	khu vui chơi, lạc viên
7906	勒	lēi	động từ	siết, thắt
7907	雷达	léidá	danh từ	radar
7908	雷同	léitóng	tính từ	giống nhau, trùng lặp
7909	累赘	léizhui	tính từ, động từ, danh từ	vướng vịu, gánh nặng
7910	累计	lěiji	động từ	lũy kế, tích lũy
7911	累积	lěiji	động từ	tích lũy, chồng chất
7912	棱角	léngjiǎo	danh từ	góc cạnh

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7913	冷淡	lěngdàn	tính từ, động từ	lạnh nhạt, thờ ơ
7914	冷冻	lěngdòng	động từ	đông lạnh, làm lạnh
7915	冷酷	lěngkù	tính từ	lạnh lùng, tàn nhẫn
7916	冷落	lěngluò	tính từ, động từ	hờ hững, bỏ bê
7917	冷门	lěngmén	danh từ	ít người chú ý, ế
7918	冷漠	lěngmò	tính từ	lạnh lùng, lãnh đạm
7919	冷气	lěngqì	danh từ	hơi lạnh, điều hòa
7920	冷却	lěngquè	động từ	làm nguội, hạ nhiệt
7921	冷战	lěngzhàn	danh từ	chiến tranh lạnh
7922	愣	lèng	động từ, tính từ, phó từ	sững người, ngẩn ra
7923	黎明	lí míng	danh từ	bình minh, rạng đông
7924	离谱儿	lí pǔr	tính từ	quá đáng, vô lý
7925	离奇	líqí	tính từ	ly kỳ, kỳ lạ
7926	理睬	lǐcǎi	động từ	để ý đến, đoái hoài
7927	里程碑	lǐchéngbēi	danh từ	cột mốc
7928	礼服	lǐfú	danh từ	lễ phục, áo dạ hội
7929	理会	lǐhuì	động từ	để ý, lý hội
7930	礼节	lǐjié	danh từ	lễ nghi, lễ tiết
7931	礼品	lǐpǐn	danh từ	quà tặng, lễ phẩm
7932	礼尚往来	lǐshàngwǎnglái		có đi có lại, lễ nghĩa qua lại (lễ thượng vãng lai)
7933	理事	lǐshì	động từ, danh từ	thành viên hội đồng, lý sự
7934	理所当然	lǐsuǒdāngrán		đương nhiên, lẽ tất nhiên (lý sở đương nhiên)
7935	礼堂	lǐtáng	danh từ	lễ đường, hội trường
7936	礼仪	lǐyí	danh từ	lễ nghi, nghi thức
7937	鲤鱼	lǐyú	danh từ	cá chép
7938	理智	lǐzhì	danh từ, tính từ	lý trí
7939	理直气壮	lǐzhí-qìzhuàng		lý lẽ vững vàng, đường hoàng (lý trực khí tráng)
7940	立案	lì' àn	động từ	lập án, thụ lý vụ án
7941	利弊	lìbì	danh từ	lợi và hại, được mất
7942	力不从心	lìbùcóngxīn		lực bất tòng tâm, có lòng mà không đủ sức

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7943	历程	lìchéng	danh từ	chặng đường, lịch trình
7944	历代	lìdài	danh từ	các đời, lịch đại
7945	立法	lìfǎ	động từ	lập pháp
7946	立方	lìfāng	danh từ, lượng từ	lập phương (toán); khối
7947	立方米	lìfāngmǐ	lượng từ	mét khối
7948	立功	lìgōng	động từ	lập công
7949	利害	lìhài	danh từ	lợi hại, ghê gớm; thiệt hơn
7950	立交桥	lìjiāoqiáo	danh từ	cầu vượt
7951	历届	lìjiè	tính từ	các khóa, các kỳ
7952	历来	lìlái	phó từ	xưa nay, từ trước đến nay
7953	莅临	lìlín	động từ	quang lâm, đến (kính ngữ)
7954	利率	lìlǜ	danh từ	lãi suất
7955	力求	lìqiú	động từ	cố sức, ra sức
7956	历时	lìshí	động từ, tính từ	kéo dài (thời gian), lịch thời
7957	利索	lìsuo	tính từ	gọn gàng, lanh lẹ
7958	力所能及	lìsuǒnéngjí		trong khả năng, sức làm được (lực sở năng cập)
7959	立体	lìtǐ	tính từ, danh từ	lập thể, ba chiều
7960	力争	lìzhēng	động từ	ra sức tranh thủ, cố giành
7961	励志	lìzhì	động từ	truyền cảm hứng, khích lệ ý chí
7962	立足	lìzú	động từ	đứng vững, lập chỗ đứng
7963	连贯	liánguàn	động từ	mạch lạc, liền mạch
7964	联欢	liánhuān	động từ	liên hoan
7965	廉价	liánjià	tính từ	giá rẻ
7966	廉洁	liánjié	tính từ	liêm khiết, trong sạch
7967	连连	liánlián	phó từ	liên tục, liền
7968	联络	liánluò	động từ	liên lạc
7969	联盟	liánméng	danh từ	liên minh
7970	连绵	liánmián	động từ	liên miên, kéo dài
7971	连年	liánnián	động từ	liên mấy năm, năm này qua năm khác
7972	连任	liánrèn	động từ	tái nhiệm, làm tiếp nhiệm kỳ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
7973	联赛	liánsài	danh từ	giải đấu (liên minh)
7974	联手	liánshǒu	động từ	chung tay, bắt tay
7975	连锁	liánsuǒ	tính từ	liên hoàn, chuỗi
7976	连同	liántóng	liên từ	cùng với, kèm theo
7977	怜惜	liánxī	động từ	thương xót, thương tiếc
7978	连夜	liányè	phó từ, động từ	ngay trong đêm, thâu đêm
7979	廉正	liánzhèng	tính từ	liêm chính
7980	帘子	liánzi	danh từ	rèm cửa
7981	莲子	liánzi	danh từ	hạt sen
7982	脸颊	liǎnjiá	danh từ	má, gò má
7983	炼	liàn	động từ	luyện, tôi (luyện)
7984	恋恋不舍	liànlìan-bùshě		lưu luyến không nỡ rời (luyến luyến bất xả)
7985	良	liáng	phó từ	tốt, lương
7986	凉爽	liángshuǎng	tính từ	mát mẻ
7987	良心	liángxīn	danh từ	lương tâm
7988	良性	liángxìng	tính từ	lành tính
7989	两口子	liǎngkǒuzi	danh từ	hai vợ chồng
7990	两栖	liǎngqī	động từ	lưỡng cư (sống được cả hai môi trường)
7991	两手	liǎngshǒu	danh từ	hai tay; ngón nghề
7992	两下子	liǎngxiàzi	số lượng từ, danh từ	vài ngón nghề, có tài
7993	两翼	liǎngyì	danh từ	hai cánh
7994	亮点	liàngdiǎn	danh từ	điểm sáng, điểm nổi bật
7995	量化	liànghuà	động từ	lượng hóa, định lượng
7996	谅解	liàngjiě	động từ	thông cảm, lượng thứ
7997	亮丽	liànglì	tính từ	đẹp dễ, rực rỡ
7998	亮相	liàngxiàng	động từ	ra mắt, xuất hiện
7999	潦草	liáo cǎo	tính từ	cẩu thả, nguệch ngoạc
8000	疗法	liáofǎ	danh từ	phương pháp trị liệu
8001	辽阔	liáokuò	tính từ	bao la, rộng lớn
8002	寥寥无几	liáoliáo-wújǐ		lác đác, ít ỏi (liêu liêu vô kỷ)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8003	疗效	liáoxiào	danh từ	hiệu quả điều trị
8004	疗养	liáoyǎng	động từ	điều dưỡng, an dưỡng
8005	了结	liǎojié	động từ	giải quyết xong, kết thúc
8006	料理	liàolǐ	động từ, danh từ	liệu lý; món ăn; lo liệu
8007	咧嘴	liězuǐ	động từ	nhếch mép
8008	裂	liè	động từ	nứt, vỡ
8009	裂缝	lièfèng	động từ, danh từ	vết nứt, khe nứt
8010	裂痕	lièhén	danh từ	vết rạn nứt
8011	列举	lièjǔ	động từ	liệt kê, nêu ra
8012	猎人	lièrén	danh từ	thợ săn
8013	烈日	lièrì	danh từ	nắng gắt, mặt trời gay gắt
8014	劣势	lièshì	danh từ	thế yếu, bất lợi
8015	烈士	lièshì	danh từ	liệt sĩ
8016	猎物	lièwù	danh từ	con mồi
8017	劣质	lièzhì	tính từ	kém chất lượng
8018	拎	līn	động từ	xách
8019	临	lín	động từ, giới từ	sắp, gần; đối mặt
8020	临床	línchuáng	động từ	lâm sàng
8021	临街	línjiē	động từ	sát mặt phố, mặt tiền
8022	临近	línjìn	động từ	sắp đến, gần kề
8023	吝啬	lìnsè	tính từ	keo kiệt, bủn xỉn
8024	灵	líng	tính từ, danh từ	linh, hiệu nghiệm; nhanh trí
8025	灵感	línggǎn	danh từ	cảm hứng, linh cảm
8026	灵魂	líng'hún	danh từ	linh hồn
8027	零件	língjiàn	danh từ	linh kiện, phụ tùng
8028	灵机一动	língjī-yí dòng		nảy ra ý hay, lóe sáng (linh cơ nhất động)
8029	灵敏	língmǐn	tính từ	nhạy bén, linh mẫn
8030	灵巧	língqiǎo	tính từ	khéo léo, lanh lợi
8031	零售	língshòu	động từ	bán lẻ
8032	零碎	língsuì	tính từ, danh từ	vụn vặt, lặt vặt

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8033	聆听	língtīng	động từ	lắng nghe
8034	灵通	língtōng	tính từ	thông thạo, nhanh nhạy (tin tức)
8035	零星	língxīng	tính từ	lẻ tẻ, rời rạc
8036	领队	lǐngduì	động từ, danh từ	trưởng đoàn, đội trưởng
8037	领会	lǐnghuì	động từ	lĩnh hội, hiểu
8038	领军	lǐngjūn	động từ	dẫn đầu, đi đầu (lĩnh quân)
8039	领略	lǐnglüè	động từ	thưởng thức, lĩnh hội
8040	领事	lǐngshì	danh từ	lãnh sự
8041	领事馆	lǐngshìguǎn	danh từ	lãnh sự quán
8042	领土	lǐngtǔ	danh từ	lãnh thổ
8043	领悟	lǐngwù	động từ	lĩnh ngộ, thấu hiểu
8044	领袖	lǐngxiù	danh từ	lãnh tụ, thủ lĩnh
8045	领养	lǐngyǎng	động từ	nhận nuôi
8046	溜	liū	động từ	trượt; lén đi
8047	溜达	liūda	động từ	đi dạo, tản bộ
8048	流畅	liúchàng	tính từ	lưu loát, trôi chảy
8049	流浪	liúlàng	động từ	lang thang, phiêu bạt
8050	留恋	liúliàn	động từ	lưu luyến, quyến luyến
8051	流露	liúlù	động từ	để lộ, biểu lộ
8052	流氓	liúmáng	danh từ	lưu manh, du côn
8053	留念	liúniàn	động từ	lưu niệm
8054	流派	liúpai	danh từ	trường phái, dòng
8055	留神	liúshén	động từ	để ý, lưu thần
8056	流逝	liúshì	động từ	trôi qua, lưu chuyển
8057	流失	liúshī	động từ	thất thoát, mất đi
8058	流水	liúshuǐ	danh từ	nước chảy, dòng nước
8059	流淌	liútǎng	động từ	chảy, tuôn chảy
8060	流向	liúxiàng	danh từ	hướng chảy, hướng đi
8061	留心	liúxīn	động từ	để ý, lưu tâm
8062	流血	liúxuè	động từ	chảy máu, đổ máu

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8063	留意	liúyì	động từ	lưu ý, để ý
8064	流域	liúyù	danh từ	lưu vực
8065	流转	liúzhuǎn	động từ	lưu chuyển, luân chuyển
8066	柳树	liǔshù	danh từ	cây liễu
8067	遛	liù	động từ	dắt (chó) đi dạo
8068	聋	lóng	tính từ	điếc
8069	龙头	lóngtóu	danh từ	vòi (nước); đầu tàu, dẫn đầu
8070	隆重	lóngzhòng	tính từ	long trọng
8071	笼子	lóngzi	danh từ	cái lồng
8072	垄断	lǒngduàn	động từ	lũng đoạn, độc quyền
8073	笼统	lǒngtǒng	tính từ	chung chung, đại khái
8074	笼罩	lǒngzhào	động từ	bao trùm, phủ kín
8075	搂	lǒu	động từ	ôm, ghì
8076	露面	lòumiàn	động từ	lộ mặt, xuất hiện
8077	炉子	lúzi	danh từ	lò sưởi, bếp lò
8078	鲁莽	lǔmǎng	tính từ	lỗ mǎng, thô lỗ
8079	卤味	lǔwèi	danh từ	món kho, đồ ngâm gia vị
8080	鹿	lù	danh từ	con hươu
8081	露	lù	danh từ	sương; để lộ
8082	路段	lùduàn	danh từ	đoạn đường
8083	路径	lùjìng	danh từ	đường đi, lộ trình
8084	陆军	lùjūn	danh từ	lục quân
8085	露天	lùtiān	danh từ, tính từ	ngoài trời, lộ thiên
8086	路途	lùtú	danh từ	đường đi, lộ trình
8087	露营	lùyíng	động từ	cắm trại
8088	路子	lùzi	danh từ	cách thức, đường lối
8089	屡	lǚ	phó từ	nhiều lần, liên tục
8090	缕	lǚ	lượng từ	sợi, luồng (lượng từ)
8091	屡次	lǚcì	phó từ	nhiều lần, liên tiếp
8092	屡屡	lǚlǚ	phó từ	liên tục, nhiều lần

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8093	绿地	lǜdì	danh từ	đất xanh, mảng xanh
8094	绿洲	lǜzhōu	danh từ	ốc đảo
8095	孪生	luánshēng	tính từ	sinh đôi
8096	卵	luǎn	danh từ	trứng (động vật)
8097	乱七八糟	luànqībāzāo		lộn xộn, bừa bộn (loạn thất bát tao)
8098	略	lüè	tính từ, động từ, phó từ	sơ lược; mưu lược
8099	掠夺	lüèduó	động từ	cướp đoạt, cướp bóc
8100	略微	lüèwēi	phó từ	hơi, một chút
8101	抡	lūn	động từ	vung, quật
8102	轮换	lúnhuàn	động từ	luân chuyển, thay phiên
8103	轮廓	lúnkuò	danh từ	đường viền, khái quát
8104	伦理	lúnlǐ	danh từ	luân lý, đạo lý
8105	轮胎	lúntāi	danh từ	lốp xe
8106	论述	lùnshù	động từ	luận thuật, trình bày
8107	论证	lùnzhèng	động từ, danh từ	luận chứng
8108	啰唆	luōsuo	tính từ, động từ	lải nhải, rườm rà
8109	萝卜	luóbo	danh từ	củ cải
8110	螺丝	luósī	danh từ	đinh ốc, ốc vít
8111	裸	luǒ	động từ	trần, để trần
8112	裸露	luǒlù	động từ	phơi trần, lộ ra
8113	裸体	luǒtǐ	động từ, danh từ	khỏa thân, lỏa thể
8114	落差	luòchā	danh từ	độ chênh lệch
8115	落成	luòchéng	động từ	hoàn thành (xây dựng), lạc thành
8116	落户	luòhù	động từ	nhập hộ khẩu, định cư
8117	落实	luòshí	động từ	thực hiện, triển khai cụ thể
8118	络绎不绝	luòyì-bùjué		nườm nượp không dứt (lạc dịch bất tuyệt)
8119	麻	má	tính từ	tê; rỗ, nhám, ráp
8120	麻	má	danh từ	đay, gai; vùng, mè
8121	麻痹	mábì	động từ, tính từ	tê liệt, lơ là
8122	麻将	májiàng	danh từ	mạt chược

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8123	麻辣	málà	tính từ	tê cay
8124	麻木	mámù	tính từ	tê dại, chai sạn
8125	麻醉	mázui	động từ	gây mê, gây tê
8126	码	mǎ	động từ	xếp, chồng
8127	码	mǎ	lượng từ	mã (yard); việc
8128	马后炮	mǎhòupào	danh từ	pháo bắn sau, hành động muộn
8129	马力	mǎlì	lượng từ	mã lực
8130	马桶	mǎtǒng	danh từ	bồn cầu
8131	埋藏	máicáng	động từ	chôn giấu, ẩn giấu
8132	埋伏	máifú	động từ	mai phục
8133	埋没	máimò	động từ	vùi lấp, mai một
8134	埋头苦干	máitóu-kǔgàn		vùi đầu làm việc cật lực (mai đầu khổ cán)
8135	埋葬	máizàng	động từ	chôn cất, mai táng
8136	脉搏	màibó	danh từ	mạch đập
8137	脉络	màiluò	danh từ	mạch lạc, mạch
8138	瞒	mán	động từ	giấu giếm, che giấu
8139	埋怨	mányuàn	động từ	oán trách, trách móc
8140	满怀	mǎnhuái	động từ, danh từ	tràn đầy, ấp ủ
8141	漫	màn	động từ	tràn lan; mãi
8142	慢性	mànxìng	tính từ	mạn tính, kinh niên
8143	蔓延	mànyán	động từ	lây lan, lan rộng
8144	漫游	mànyóu	động từ	chuyển vùng (roaming); ngao du
8145	忙活	mánghuo	động từ	bận rộn, tất bật
8146	忙乱	mángluàn	tính từ	bận rộn rối ren
8147	茫茫	mángmáng	tính từ	mênh mông, bát ngát
8148	盲目	mángmù	tính từ	mù quáng
8149	茫然	máng rán	tính từ	ngơ ngác, mờ mịt
8150	矛头	máotóu	danh từ	mũi nhọn (chĩa vào)
8151	冒充	màochōng	động từ	giả mạo, đội lốt
8152	冒犯	màofàn	động từ	xúc phạm, mạo phạm

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8153	冒昧	màomèi	tính từ	đường đột, mạo muội
8154	茂密	màomì	tính từ	rậm rạp
8155	茂盛	màoshèng	tính từ	sum suê, tươi tốt
8156	枚	méi	lượng từ	(lượng từ vật nhỏ)
8157	媒介	méijiè	danh từ	môi giới, trung gian
8158	没劲	méijìn	động từ, tính từ	chán, không hứng thú
8159	眉开眼笑	méikāi-yǎnxiào		tươi cười rạng rỡ (mi khai nhãn tiếu)
8160	煤气	méiqì	danh từ	khí ga, gas
8161	煤炭	méitàn	danh từ	than đá
8162	没完没了	méiwán-méiliǎo		không dứt, dây dưa (một hoàn một liễu)
8163	没辙	méizhé	động từ	hết cách, bó tay
8164	没准儿	méizhǔnr	động từ	chưa chắc, không chắc
8165	美德	měidé	danh từ	đức tốt, mỹ đức
8166	美化	měihuà	động từ	làm đẹp, mỹ hóa
8167	美满	měimǎn	tính từ	mỹ mãn, viên mãn
8168	美妙	měimiào	tính từ	tuyệt diệu, tuyệt vời
8169	美容	měiróng	động từ	làm đẹp, thẩm mỹ
8170	美学	měixué	danh từ	mỹ học
8171	美誉	měiyù	danh từ	tiếng tốt, danh thơm
8172	美中不足	měizhōng-bùzú		điểm chưa hoàn hảo, đẹp nhưng còn thiếu
8173	美滋滋	měizīzī	tính từ	vui sướng, đắc ý
8174	闷	mēn	tính từ, động từ	ngột ngạt; dầy kín
8175	闷热	mēnrè	tính từ	oi bức, oi
8176	门槛	ménkǎn	danh từ	ngưỡng cửa, ngạch cửa
8177	门路	ménlu	danh từ	đường lối, mối quan hệ
8178	闷	mèn	tính từ	buồn bực, ngột ngạt
8179	蒙	mēng	động từ	che, bịt; lừa
8180	蒙	méng	động từ	che phủ; chịu (ơn)
8181	萌发	méngfā	động từ	nảy mầm, manh nha
8182	朦胧	ménglóng	tính từ	mờ ảo, lơ mơ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8183	萌芽	méngyá	động từ, danh từ	nảy mầm, manh nha
8184	盟友	méngyǒu	danh từ	đồng minh, bạn liên minh
8185	猛	měng	tính từ	mạnh, dữ
8186	猛烈	měngliè	tính từ	mãnh liệt, mạnh mẽ
8187	猛然	měngrán	phó từ	đột nhiên, bất thành lình
8188	梦幻	mèngguàn	danh từ	mộng ảo, như mơ
8189	梦寐以求	mèngmèiyǐqiú		mơ ước hằng đêm, khát khao (mộng寐 dĩ cầu)
8190	眯	mī	động từ	híp (mắt), nheo
8191	谜	mí	danh từ	câu đố; bí ẩn
8192	谜底	mídǐ	danh từ	đáp án câu đố
8193	迷惑	míhuò	tính từ, động từ	mê hoặc, làm rối trí
8194	迷恋	mílìàn	động từ	mê luyến, say mê
8195	弥漫	mímàn	động từ	lan tràn, bao trùm
8196	迷失	míshī	động từ	lạc lối, mất phương hướng
8197	谜团	mítuán	danh từ	bí ẩn, điều khó hiểu
8198	迷信	míxìn	động từ	mê tín
8199	谜语	míyǔ	danh từ	câu đố
8200	密布	mìbù	động từ	dày đặc, giăng kín
8201	秘方	mìfāng	danh từ	phương thuốc bí truyền
8202	密封	mìfēng	động từ	bịt kín, niêm phong
8203	秘诀	mìjué	danh từ	bí quyết
8204	蜜月	mìyuè	danh từ	tuần trăng mật
8205	棉花	miánhuā	danh từ	bông (vải)
8206	免不了	miǎnbuliǎo	động từ	khó tránh khỏi
8207	免除	miǎnchú	động từ	miễn trừ, xóa bỏ
8208	免得	miǎnde	liên từ	để khỏi, cho khỏi
8209	缅怀	miǎnhuái	động từ	tưởng nhớ, hoài niệm
8210	勉励	miǎnlì	động từ	khích lệ, động viên
8211	腼腆	miǎntiǎn	tính từ	bẽn lẽn, rụt rè
8212	免职	miǎnzhí	động từ	cách chức, miễn chức

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8213	面红耳赤	miànhóng-ěrchì		mặt đỏ tía tai (vì xấu hổ/tức)
8214	面孔	miànkǒng	danh từ	khuôn mặt, gương mặt
8215	面貌	miànmào	danh từ	diện mạo, bộ mặt
8216	面面俱到	miànmiàn-jùdào		diện diện câu đáo, chu toàn mọi mặt
8217	面目全非	miànmù-quánfēi		thay đổi hoàn toàn, khác hẳn (diện mục toàn phi)
8218	苗	miáo	danh từ	mầm, cây non
8219	苗条	miáotiao	tính từ	thon thả, mảnh mai
8220	苗头	miáotou	danh từ	dấu hiệu, manh nha
8221	瞄准	miáozhǔn	động từ	nhắm (mục tiêu)
8222	藐视	miǎoshì	động từ	coi thường, khinh thị
8223	渺小	miǎoxiǎo	tính từ	nhỏ bé, nhỏ nhoi
8224	庙	miào	danh từ	miếu, đền
8225	庙会	miàohuì	danh từ	hội chợ ở đền chùa, miếu hội
8226	灭绝	mièjué	động từ	tuyệt chủng, diệt tận
8227	蔑视	mièshì	động từ	khinh miệt, miệt thị
8228	灭亡	mièwáng	động từ	diệt vong
8229	民办	mínbàn	tính từ	do dân lập, tư thực
8230	民居	mínjū	danh từ	nhà dân, dân cư
8231	民生	mínshēng	danh từ	dân sinh, đời sống dân
8232	民事	mínshì	tính từ	dân sự
8233	民意	mínyì	danh từ	dân ý, ý dân
8234	民营	mínyíng	tính từ	tư nhân kinh doanh, dân doanh
8235	民用	mínyòng	tính từ	dân dụng
8236	敏捷	mǐnjié	tính từ	nhanh nhẹn, mẫn tiệp
8237	敏锐	mǐnrùi	tính từ	nhạy bén, sắc sảo
8238	鸣	míng	động từ	kêu, hót
8239	名次	míngcì	danh từ	thứ hạng, xếp hạng
8240	名副其实	míngfùqíshí		đúng như tên gọi, danh xứng với thực (danh phó kỳ thực)
8241	名贵	míngguì	tính từ	quý giá, danh quý
8242	铭记	míngjì	động từ	khắc ghi, ghi nhớ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8243	明朗	mínglǎng	tính từ	sáng sủa, rõ ràng; vui vẻ
8244	名利	mínglì	danh từ	danh lợi
8245	明媚	míngmèi	tính từ	tươi đẹp, rạng rỡ
8246	名声	míngshēng	danh từ	danh tiếng, tiếng tăm
8247	名言	míngyán	danh từ	danh ngôn, câu nói nổi tiếng
8248	名义	míngyì	danh từ	danh nghĩa
8249	名誉	míngyù	danh từ, tính từ	danh dự
8250	明智	míngzhì	tính từ	sáng suốt, minh trí
8251	名著	míngzhù	danh từ	danh tác, tác phẩm nổi tiếng
8252	命	mìng	động từ	mạng, số mệnh; lệnh
8253	摸索	mōsuǒ	động từ	dò dẫm, mò mẫm
8254	膜	mó	danh từ	màng
8255	磨	mó	động từ	mài; giày vò
8256	摩擦	mócā	động từ, danh từ	ma sát, cọ xát
8257	魔法	mófǎ	danh từ	phép thuật, ma pháp
8258	模范	mófàn	danh từ, tính từ	mô phạm, tấm gương
8259	蘑菇	mógū	danh từ	nấm
8260	魔鬼	móguǐ	danh từ	ác quỷ, ma quỷ
8261	磨合	móhé	động từ	chạy rà, mài hợp
8262	魔力	mólì	danh từ	ma lực, sức hút
8263	磨炼	móliàn	động từ	tôi luyện, rèn giũa
8264	磨难	mónàn	danh từ	gian truân, khổ nạn
8265	魔术	móshù	danh từ	ảo thuật, ma thuật
8266	磨损	mósǔn	động từ	hao mòn, mài mòn
8267	抹	mǒ	động từ, lượng từ	bôi, quét
8268	抹杀	mǒshā	động từ	xóa bỏ, phủ nhận
8269	墨	mò	danh từ	mực
8270	莫大	mòdà	tính từ	vô cùng, to lớn
8271	莫非	mòfēi	phó từ	chẳng lẽ, phải chăng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8272	茉莉	mòlì	danh từ	hoa nhài
8273	没落	mòluò	động từ	suy tàn, lụi tàn
8274	莫名其妙	mòmíngqímiào		khó hiểu, kỳ quặc (mặc danh kỳ diệu)
8275	默默无闻	mòmò-wúwén		âm thầm vô danh, lặng lẽ không tiếng tăm
8276	默契	mòqì	tính từ, danh từ	ăn ý, hiểu ngầm
8277	漠然	mòrán	tính từ	thờ ơ, lãnh đạm
8278	末日	mòrì	danh từ	ngày tận thế
8279	没收	mòshōu	động từ	tịch thu
8280	墨水	mòshuǐ	danh từ	mực (nước)
8281	谋害	móuhài	động từ	mưu hại
8282	谋划	móuhuà	động từ	mưu hoạch, lên kế hoạch
8283	谋求	móuqiú	động từ	mưu cầu, tìm kiếm
8284	谋取	móuqǔ	động từ	trục lợi, mưu lợi
8285	谋生	móushēng	động từ	mưu sinh, kiếm sống
8286	亩	mǔ	lượng từ	mẫu (đơn vị đất)
8287	牡丹	mǔdan	danh từ	hoa mẫu đơn
8288	拇指	mǔzhǐ	danh từ	ngón tay cái
8289	墓	mù	danh từ	mộ, mả
8290	幕	mù	lượng từ	màn (sân khấu); màn
8291	墓碑	mùbēi	danh từ	bia mộ
8292	目不转睛	mùbùzhuǎnjīng		chăm chú không rời mắt (mục bất chuyển tình)
8293	牧场	mùchǎng	danh từ	đồng cỏ chăn nuôi, mục trường
8294	目瞪口呆	mùdèng-kǒudāi		trố mắt há mồm (kinh ngạc) (mục đặng khẩu ngốc)
8295	墓地	mùdì	danh từ	nghĩa địa, mộ địa
8296	目睹	mùdǔ	động từ	chứng kiến, mục kích
8297	幕后	mùhòu	danh từ	hậu trường, sau màn
8298	木匠	mùjiàng	danh từ	thợ mộc
8299	募捐	mùjuān	động từ	quyên góp, mộ tiền
8300	牧民	mùmín	danh từ	dân du mục
8301	木偶	mù' ǒu	danh từ	con rối, múa rối

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8302	沐浴	mùyù	động từ	tắm gội, tắm
8303	目中无人	mùzhōng-wúrén		không coi ai ra gì, ngạo mạn (mục trung vô nhân)
8304	拿手	náshǒu	tính từ	sở trường, giỏi về
8305	呐喊	nàhǎn	động từ	hô hào, hò hét
8306	纳闷儿	nàmèn'r	động từ	thắc mắc, khó hiểu
8307	纳入	nàrù	động từ	đưa vào, gộp vào
8308	纳税	nàshuì	động từ	nộp thuế
8309	纳税人	nàshuìrén	danh từ	người nộp thuế
8310	乃	nǎi	phó từ	là, bèn
8311	奶酪	nǎilǎo	danh từ	phô mai
8312	乃至	nǎizhì	liên từ	thậm chí, cho đến
8313	耐	nài	động từ	chịu được, bền
8314	耐人寻味	nàirénxúnwèi		đáng để ngẫm, ý vị sâu xa (nại nhân tầm vị)
8315	耐用	nàiyòng	tính từ	bền, dùng lâu
8316	难处	nánchù	danh từ	khó khăn, chỗ khó
8317	难得一见	nándé yí jiàn		hiếm thấy, khó gặp
8318	男方	nánfāng	danh từ	phía nam (đàng trai)
8319	南瓜	nánguā	danh từ	bí ngô
8320	难怪	nánguài	động từ, phó từ	thảo nào, hèn gì
8321	难关	nánguān	danh từ	cửa ải, khó khăn
8322	难堪	nánkān	động từ, tính từ	khó coi, khó xử
8323	难能可贵	nánnéng-kěguì	thành ngữ	hiếm có, đáng quý (nan năng khả quý)
8324	难为情	nánwéiqíng	tính từ	ngượng ngùng, khó xử
8325	难以置信	nányǐ-zhìxìn	thành ngữ	khó tin (nan dĩ trí tín)
8326	南辕北辙	nányuán-běizhé	thành ngữ	nói một đằng làm một nẻo, trái ngược (nam viên bắc triệt)
8327	挠	náo	động từ	gãi
8328	脑海	nǎohǎi	danh từ	trong đầu, tâm trí
8329	恼火	nǎohuǒ	tính từ	bực bội, tức giận
8330	恼羞成怒	nǎoxiū-chéngnù	thành ngữ	xấu hổ thành giận, lúng túng nổi cáu (nǎo tu thành nộ)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8331	闹事	nàoshì	động từ	gây rối, làm loạn
8332	内存	nèicún	danh từ	bộ nhớ (RAM)
8333	内地	nèidì	danh từ	nội địa, trong nước
8334	内行	nèiháng	tính từ, danh từ	người trong nghề, dân chuyên
8335	内幕	nèimù	danh từ	hậu trường, bí mật bên trong
8336	内向	nèixiàng	tính từ	hướng nội
8337	内需	nèixū	danh từ	nhu cầu nội địa, nội nhu
8338	内在	nèizài	tính từ	nội tại, bên trong
8339	内脏	nèizàng	danh từ	nội tạng
8340	嫩	nèn	tính từ	non, mềm
8341	能耗	nénghào	danh từ	tiêu hao năng lượng
8342	能耐	néngnai	danh từ, tính từ	khả năng, năng lực
8343	能人	néng rén	danh từ	người tài, người giỏi
8344	泥泞	níníng	tính từ	lầy lội, bùn lầy
8345	泥潭	nítán	danh từ	vũng lầy, bãi lầy
8346	泥土	nítǔ	danh từ	đất (bùn)
8347	拟	nǐ	động từ	phác (thảo), dự
8348	拟定	nǐdìng	động từ	dự định, soạn thảo
8349	逆	nì	động từ	ngược
8350	逆境	nìjìng	danh từ	nghịch cảnh
8351	匿名	nì míng	động từ	ẩn danh, giấu tên
8352	溺水	nìshuǐ	động từ	chết đuối, đuối nước
8353	逆行	nì xíng	động từ	đi ngược chiều
8354	黏	nián	tính từ	dính, dẻo
8355	年报	niánbào	danh từ	báo cáo năm, niên báo
8356	年画	nián huà	danh từ	tranh Tết
8357	年均	niánjūn	động từ	bình quân năm
8358	年轮	niánlún	danh từ	vòng tuổi (cây)
8359	年迈	niánmài	tính từ	già cả, tuổi cao

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8360	年限	niánxiàn	danh từ	niên hạn, số năm
8361	年薪	niánxīn	danh từ	lương năm (niên lương)
8362	撵	niǎn	động từ	đuổi đi, xua
8363	念念不忘	niànniàn-búwàng		nhớ mãi không quên (niệm niệm bất vong)
8364	念头	niàntou	danh từ	ý nghĩ, ý định
8365	娘	niáng	danh từ	mẹ; cô
8366	酿造	niàngzào	động từ	ủ, ngâm (rượu)
8367	鸟巢	niǎocháo	danh từ	tổ chim
8368	尿	niào	danh từ, động từ	nước tiểu; đi tiểu
8369	捏	niē	động từ	nặn, bóp
8370	拧	níng	động từ	vặn; bóp
8371	凝固	nínggù	động từ	đông cứng, ngưng kết
8372	凝结	níngjié	động từ	đông kết, ngưng tụ
8373	宁静	níngjìng	tính từ	yên tĩnh, tĩnh lặng
8374	凝聚	níngjù	động từ	kết tụ, cố kết
8375	凝视	níngshì	động từ	nhìn chăm chú
8376	拧	nǐng	động từ	vặn, xoáy
8377	宁可	nìngkě	phó từ	thà rằng, thà
8378	宁愿	nìngyuàn	phó từ	thà rằng, cam lòng
8379	纽带	niǔdài	danh từ	dây liên kết, sợi dây
8380	纽扣	niǔkòu	danh từ	khuy, cúc
8381	扭曲	niǔqū	động từ	bóp méo, xuyên tạc
8382	扭头	niǔtóu	động từ	quay đầu, ngoảnh đầu
8383	扭转	niǔzhuǎn	động từ	xoay chuyển, đảo ngược
8384	农场	nóngchǎng	danh từ	nông trường, trang trại
8385	农历	nónglì	danh từ	âm lịch, nông lịch
8386	农民工	nóngmíngōng	danh từ	công nhân từ nông thôn (lao động nhập cư)
8387	浓缩	nóngsuō	động từ	cô đặc, đặc
8388	浓郁	nóngyù	tính từ	đậm đà, nồng
8389	浓重	nóngzhòng	tính từ	đậm, nồng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8390	弄虚作假	nòngxū-zuòjiǎ		làm gian dối, gian lận (lộng hư tác giả)
8391	奴隶	nú lì	danh từ	nô lệ
8392	女方	nǚfāng	danh từ	phía nữ (đàng gái)
8393	女婿	nǚxū	danh từ	con rể
8394	暖烘烘	nuǎnhōnghōng	tính từ	ấm áp, ấm sục
8395	虐待	nüèdài	động từ	ngược đãi, hành hạ
8396	挪	nuó	động từ	dời, dịch
8397	诺言	nuòyán	danh từ	lời hứa
8398	殴打	ōudǎ	động từ	đánh đập
8399	呕吐	ǒutù	động từ	nôn mửa
8400	趴	pā	động từ	nằm sấp, bò
8401	拍板	pāibǎn	động từ	chốt, quyết định (đập bàn)
8402	拍卖	pāimài	động từ	đấu giá
8403	排查	páichá	động từ	rà soát, kiểm tra
8404	排斥	páichì	động từ	bài xích, loại trừ
8405	排行榜	páihángbǎng	danh từ	bảng xếp hạng
8406	徘徊	páihuái	động từ	do dự, chần chừ, lảng vảng
8407	牌照	páizhào	danh từ	giấy phép lưu hành xe, biển số
8408	派别	pàibié	danh từ	phe phái
8409	派遣	pàiqiǎn	động từ	phái đi, cử đi
8410	攀	pān	động từ	trèo, leo; bám
8411	攀登	pāndēng	động từ	leo trèo, đặng phàn
8412	攀升	pānshēng	động từ	leo lên, tăng vọt
8413	盘算	pánsuan	động từ	tính toán, suy tính
8414	盘旋	pánxuán	động từ	bay lượn vòng; lượn
8415	判	pàn	động từ	phán; xử
8416	盼	pàn	động từ	mong, ngóng
8417	判处	pànchǔ	động từ	tuyên án, phán xử
8418	判定	pàndìng	động từ	phán định, xác định
8419	判决	pànjué	động từ	phán quyết

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8420	叛逆	pànnì	động từ, danh từ	phản nghịch, nổi loạn
8421	旁人	pángren	đại từ	người ngoài, người khác
8422	螃蟹	pángxiè	danh từ	con cua
8423	胖乎乎	pàngǒuhū	tính từ	mũm mĩm, tròn trĩnh
8424	抛弃	pāoqì	động từ	vứt bỏ, ruồng bỏ
8425	刨	páo	động từ	bào, đẽo
8426	跑龙套	pǎo lóngtào		đóng vai phụ, làm nền (chạy vai quần chúng)
8427	炮	pào	danh từ	pháo, súng
8428	泡沫	pàomò	danh từ	bọt, bong bóng
8429	胚胎	pēitāi	danh từ	phôi thai
8430	佩戴	pèidài	động từ	đeo, mang
8431	配方	pèifāng	động từ, danh từ	công thức (pha chế), bài thuốc
8432	配件	pèijiàn	danh từ	phụ kiện, linh kiện
8433	配角	pèijué	danh từ	vai phụ
8434	配偶	pèi' ǒu	danh từ	bạn đời, người phối ngẫu
8435	配音	pèiyīn	động từ	lồng tiếng
8436	配置	pèizhì	động từ	cấu hình, bố trí
8437	喷泉	pēnquán	danh từ	đài phun nước
8438	盆地	péndì	danh từ	bồn địa, lòng chảo
8439	抨击	pēngjī	động từ	công kích, chỉ trích
8440	烹饪	pēngrèn	động từ	nấu nướng, ẩm thực
8441	烹调	pēngtiáo	động từ	nấu nướng, chế biến
8442	棚	péng	danh từ	lều, chòi
8443	蓬勃	péngbó	tính từ	bùng bùng, mạnh mẽ
8444	鹏程万里	péngchéng-wànlǐ		tiền đồ rộng lớn, tương lai xán lạn (bằng trình vận lý)
8445	澎湃	péngpài	tính từ	cuồn cuộn, dâng trào
8446	膨胀	péngzhàng	động từ	phồng lên, bành trướng
8447	捧场	pěngchǎng	động từ	cổ vũ, ủng hộ (góp vui)
8448	碰钉子	pèng dīngzi		gặp trở ngại, va vấp (đụng đỉnh)
8449	碰巧	pèngqiǎo	phó từ	may mắn, tình cờ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8450	劈	pī	động từ	bổ, chẻ
8451	批发	pīfā	động từ	bán buôn, bán sỉ
8452	披露	pīlù	động từ	công bố, tiết lộ
8453	批判	pīpàn	động từ	phê phán
8454	脾	pí	danh từ	lá lách
8455	疲惫	píbèi	tính từ	mệt mỏi, rã rời
8456	皮革	pígé	danh từ	da thuộc
8457	疲倦	píjuàn	tính từ	mệt mỏi, mệt nhọc
8458	匹配	pǐpèi	động từ	khớp, phù hợp
8459	屁股	pìgu	danh từ	mông, đít
8460	僻静	pìjìng	tính từ	hẻo lánh yên tĩnh
8461	媲美	pìměi	động từ	sánh ngang, đẹp ngang
8462	譬如	pìrú	động từ	ví dụ như, chẳng hạn
8463	偏	piān	tính từ, động từ, phó từ	lệch, thiên
8464	偏爱	piān' ài	động từ	thiên vị, yêu riêng
8465	偏差	piānchā	danh từ	sai lệch, độ lệch
8466	篇幅	piānfú	danh từ	độ dài (bài viết)
8467	偏见	piānjiàn	danh từ	thành kiến, định kiến
8468	偏离	piānlí	động từ	lệch khỏi
8469	偏旁	piānpáng	danh từ	bộ thủ (chữ Hán)
8470	偏僻	piānpì	tính từ	hẻo lánh
8471	偏偏	piānpiān	phó từ	cứ, lại
8472	偏向	piānxiàng	danh từ, động từ	thiên về, nghiêng về
8473	偏远	piānyuǎn	tính từ	xa xôi hẻo lánh
8474	片子	piānzi	danh từ	phim, cuộn phim
8475	片段	piànduàn	danh từ	đoạn, mảnh (đoạn)
8476	漂泊	piāobó	động từ	phiêu bạt, trôi dạt
8477	飘浮	piāofú	động từ	lơ lửng, trôi nổi
8478	漂浮	piāofú	động từ	nổi, trôi nổi

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8479	漂流	piāoliú	động từ	trôi sông; phiêu lưu mạo hiểm
8480	飘扬	piāoyáng	động từ	tung bay, phấp phới
8481	票房	piàofáng	danh từ	doanh thu phòng vé
8482	撇	piě	động từ, danh từ	gạt sang một bên; nét phẩy
8483	拼搏	pīnbó	động từ	phấn đấu, dốc sức
8484	拼接	pīnjiē	động từ	ghép nối, ráp
8485	拼命	pīnmìng	động từ, phó từ	liều mạng, hết sức
8486	贫乏	pínfá	tính từ	nghèo nàn, thiếu thốn
8487	频频	pínpín	phó từ	liên tục, nhiều lần
8488	贫穷	pínqióng	tính từ	nghèo khổ, bần cùng
8489	品德	pǐndé	danh từ	phẩm đức, đạo đức
8490	品位	pǐnwèi	danh từ	gu, đẳng cấp
8491	品味	pǐnwèi	động từ, danh từ	thưởng thức, nếm trải
8492	品行	pǐnxíng	danh từ	phẩm hạnh, đức hạnh
8493	聘	pìn	động từ	thuê, mời
8494	聘任	pìnren	động từ	bổ nhiệm, thuê
8495	聘用	pìnyòng	động từ	thuê dùng, tuyển dụng
8496	屏蔽	píngbì	động từ	che chắn, chặn (sóng)
8497	平淡	píngdàn	tính từ	bình đạm, nhạt nhẽo
8498	评定	píngdìng	động từ	đánh giá, bình định
8499	平房	píngfáng	danh từ	nhà cấp bốn, nhà trệt
8500	平和	píng hé	tính từ	ôn hòa, điềm đạm
8501	平价	píngjià	động từ, danh từ	giá bình ổn, giá rẻ
8502	瓶颈	píngjǐng	danh từ	nút thắt cổ chai, điểm nghẽn
8503	平面	píngmiàn	danh từ	mặt phẳng
8504	评判	píngpàn	động từ	đánh giá, phẩm bình
8505	平日	píng rì	danh từ	ngày thường
8506	评审	píngshěn	động từ, danh từ	thẩm duyệt, bình phẩm
8507	萍水相逢	píngshuǐ-xiāngféng		tình cờ gặp gỡ (bình thủy tương phùng)
8508	平坦	píngtǎn	tính từ	bằng phẳng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8509	评委	píngwěi	danh từ	giám khảo, ban giám khảo
8510	平稳	píngwěn	tính từ	bình ổn, ổn định
8511	平息	píngxī	động từ	dập tắt, làm yên
8512	平行	píngxíng	tính từ, động từ	song song
8513	平庸	píngyōng	tính từ	bình thường, tầm thường
8514	平原	píngyuán	danh từ	đồng bằng
8515	屏障	píngzhàng	danh từ	bình phong, hàng rào
8516	凭证	píngzhèng	danh từ	chứng từ, bằng chứng
8517	颇	pō	phó từ	khá, hơi
8518	泼冷水	pō lěngshuǐ		dội nước lạnh, làm nhụt chí
8519	破案	pò' àn	động từ	phá án
8520	迫不及待	pòbùjídài		nóng lòng, không thể chờ (bách bất cập đãi)
8521	破除	pòchú	động từ	phá bỏ, xóa bỏ
8522	迫害	pòhài	động từ	bức hại, hãm hại
8523	破解	pòjiě	động từ	phá giải, giải mã
8524	破旧	pòjiù	tính từ	cũ kỹ, rách nát
8525	破例	pòlì	động từ	phá lệ, ngoại lệ
8526	魄力	pòlì	danh từ	khí phách, bản lĩnh
8527	破裂	pòliè	động từ	rạn nứt, đổ vỡ
8528	破灭	pòmiè	động từ	tan vỡ, phá tan
8529	迫使	pòshǐ	động từ	buộc phải, ép buộc
8530	破碎	pòsuì	động từ	vỡ vụn, vỡ nát
8531	扑克	pūkè	danh từ	bài tây, poker
8532	铺路	pūlù	động từ	lát đường, trải đường
8533	扑面而来	pūmiàn' érlái		phả vào mặt, ập đến (phốc diện nhi lai)
8534	菩萨	púsà	danh từ	Bồ Tát
8535	谱	pǔ	danh từ, động từ	phổ (nhạc); biểu
8536	朴实	pǔshí	tính từ	chất phác, giản dị
8537	瀑布	pùbù	danh từ	thác nước
8538	沏	qī	động từ	pha (trà)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8539	漆	qī	danh từ, động từ	sơn
8540	欺负	qīfu	động từ	bắt nạt, ức hiếp
8541	漆黑	qīhēi	tính từ	đen kịt, tối đen
8542	凄凉	qīliáng	tính từ	thê lương, hiu quạnh
8543	期盼	qīpàn	động từ	mong mỏi, trông đợi
8544	蹊跷	qīqiao	tính từ	đáng ngờ, kỳ lạ
8545	欺诈	qīzhà	động từ	lừa đảo, gian lận
8546	七嘴八舌	qīzuǐ-bāshé		mỗi người một ý, bàn tán (thất chủ bát thiệt)
8547	祈祷	qídǎo	động từ	cầu nguyện
8548	奇观	qíguān	danh từ	kỳ quan
8549	奇妙	qímào	tính từ	kỳ diệu, kỳ lạ
8550	旗袍	qípáo	danh từ	sườn xám
8551	崎岖	qíqū	tính từ	gập ghềnh, gồ ghề
8552	歧视	qíshì	động từ	kỳ thị, phân biệt đối xử
8553	奇特	qítè	tính từ	kỳ lạ, độc đáo
8554	齐心协力	qíxīn-xiélì		đồng lòng hợp sức (tề tâm hiệp lực)
8555	旗帜	qízhì	danh từ	cờ, lá cờ
8556	起步	qǐbù	động từ	khởi bước, bắt đầu
8557	起草	qǐcǎo	động từ	khởi thảo, soạn thảo
8558	启程	qǐchéng	động từ	khởi hành, lên đường
8559	起程	qǐchéng	động từ	khởi hành, lên đường
8560	启迪	qǐdí	động từ	khai sáng, gợi mở
8561	起伏	qǐfú	động từ	lên xuống, thăng trầm
8562	乞丐	qǐgài	danh từ	kẻ ăn xin
8563	起哄	qǐhòng	động từ	la ó, làm ầm
8564	起劲	qǐjìn	tính từ	hăng hái, hứng khởi
8565	起码	qǐmǎ	tính từ	ít nhất, tối thiểu
8566	启蒙	qǐméng	động từ	khai sáng, vỡ lòng
8567	起跑线	qǐpǎoxiàn	danh từ	vạch xuất phát
8568	乞求	qǐqiú	động từ	cầu xin, van xin

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8569	起诉	qǐsù	động từ	khởi tố, kiện
8570	乞讨	qǐtǎo	động từ	ăn xin, ăn mày
8571	企图	qǐtú	động từ, danh từ	mưu toan, ý đồ
8572	启用	qǐyòng	động từ	đưa vào sử dụng, khởi dụng
8573	岂有此理	qǐyǒucǐlǐ		thật vô lý, đâu có lý (khởi hữu thử lý)
8574	器材	qìcái	danh từ	thiết bị, dụng cụ
8575	气愤	qìfèn	tính từ	phẫn nộ, tức giận
8576	气管	qìguǎn	danh từ	khí quản
8577	器官	qìguān	danh từ	cơ quan (cơ thể)
8578	契机	qìjī	danh từ	thời cơ, bước ngoặt
8579	迄今	qìjīn	động từ	đến nay, tính đến nay
8580	器具	qìjù	danh từ	dụng cụ, đồ dùng
8581	气流	qìliú	danh từ	luồng khí, khí lưu
8582	气馁	qìněi	tính từ	nản chí, mất nhuệ khí
8583	气派	qìpài	danh từ, tính từ	khí phái, oai phong
8584	气泡	qìpào	danh từ	bong bóng khí
8585	气魄	qìpò	danh từ	khí phách
8586	弃权	qìquán	động từ	bỏ quyền, từ bỏ quyền
8587	气色	qìsè	danh từ	sắc mặt, thần sắc
8588	气势	qìshì	danh từ	khí thế
8589	气息	qìxī	danh từ	hơi thở, khí tức
8590	气象	qìxiàng	danh từ	khí tượng
8591	器械	qìxiè	danh từ	khí giới, dụng cụ
8592	气压	qìyā	danh từ	khí áp, áp suất
8593	契约	qìyuē	danh từ	khế ước, hợp đồng
8594	器重	qìzhòng	động từ	coi trọng, trọng dụng
8595	掐	qiā	động từ	véo, cấu
8596	卡	qiǎ	động từ, danh từ	mắc kẹt, chặn
8597	恰到好处	qiàdào-hǎochù		vừa khéo, đúng mức (kháp đáo hảo xử)
8598	恰巧	qiàqiǎo	phó từ	vừa hay, vừa khéo

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8599	恰如其分	qiànrú-qífèn		vừa đúng mức, thỏa đáng (kháp như kỳ phận)
8600	洽谈	qiàtán	động từ	đàm phán, thương lượng
8601	迁	qiān	động từ	dời, di
8602	签	qiān	danh từ	ký; xăm
8603	千变万化	qiānbìan-wànhuà		biến hóa khôn cùng (thiên biến vạn hóa)
8604	牵扯	qiānchě	động từ	liên lụy, dính líu
8605	千方百计	qiānfāng-bǎiji		trăm phương ngàn kế, đủ mọi cách
8606	牵挂	qiānguà	động từ	lo nghĩ, vương bận
8607	迁就	qiānjiù	động từ	chiều theo, nhân nhượng
8608	千军万马	qiānjūn-wànmǎ		thiên quân vạn mã, đông đảo hùng hậu
8609	千钧一发	qiānjūn-yífà		ngàn cân treo sợi tóc, nguy cấp
8610	牵涉	qiānshè	động từ	liên quan, dính líu
8611	签署	qiānshǔ	động từ	ký kết, ký
8612	牵头	qiāntóu	động từ	đứng đầu, chủ trì
8613	迁徙	qiānxǐ	động từ	di cư, thiên di
8614	谦逊	qiānxùn	tính từ	khiêm nhường, khiêm tốn
8615	迁移	qiānyí	động từ	di chuyển, dời đi
8616	签约	qiānyuē	động từ	ký hợp đồng
8617	牵制	qiānzhì	động từ	kiềm chế
8618	千姿百态	qiānzī-bǎitài		muôn hình muôn vẻ (thiên tư bách thái)
8619	前辈	qiánbèi	danh từ	bậc tiền bối
8620	钱财	qiáncái	danh từ	tiền của, tiền bạc
8621	前程	qiánchéng	danh từ	tiền đồ, tương lai
8622	虔诚	qiánchéng	tính từ	thành kính, mộ đạo
8623	潜伏	qiánfú	động từ	tiềm phục, ẩn nấp
8624	前赴后继	qiánfù-hòujì		người trước ngã người sau tiến (tiền phó hậu kế)
8625	潜能	qiánnéng	danh từ	tiềm năng
8626	前任	qiánrèn	danh từ	người tiền nhiệm
8627	潜入	qiánrù	động từ	lén vào, lặn vào
8628	潜水	qiánshuǐ	động từ	lặn

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8629	前所未有	qiánsuǒwèiyǒu		chưa từng có (tiền sử vị hữu)
8630	前台	qiántái	danh từ	quầy lễ tân
8631	潜艇	qiántǐng	danh từ	tàu ngầm
8632	前无古人	qiánwúgǔrén		chưa từng có người làm trước (tiền vô cổ nhân)
8633	前夕	qiánxī	danh từ	đêm trước, áp
8634	前线	qiánxiàn	danh từ	tiền tuyến, tuyến đầu
8635	潜心	qiánxīn	động từ	chuyên tâm, dốc lòng
8636	前沿	qiányán	danh từ	tuyến đầu, mũi nhọn
8637	潜移默化	qiányí-mòhuà		thấm dần đổi thay, mưa dầm thấm lâu (tiềm di mặc hóa)
8638	潜在	qiánzài	tính từ	tiềm tàng, tiềm ẩn
8639	浅显	qiǎnxiǎn	tính từ	nông cạn, dễ hiểu
8640	谴责	qiǎnzé	động từ	khiển trách, lên án
8641	欠缺	qiànquē	động từ, danh từ	thiếu sót, khiếm khuyết
8642	欠条	qiàntiáo	danh từ	giấy nợ
8643	歉意	qiànyì	danh từ	lời xin lỗi, ý áy náy
8644	呛	qiāng	động từ	sặc, nghẹn
8645	腔	qiāng	danh từ	khoang (miệng); giọng
8646	枪毙	qiāngbì	động từ	xử bắn, bắn chết
8647	强盗	qiángdào	danh từ	kẻ cướp, đạo tặc
8648	强加	qiángjiā	động từ	áp đặt, ép buộc
8649	强劲	qiángjìng	tính từ	mạnh mẽ, mạnh
8650	强势	qiángshì	danh từ	thế mạnh, cường thế
8651	强项	qiángxiàng	danh từ	môn sở trường, thế mạnh
8652	强行	qiángxíng	phó từ	cưỡng ép, dùng vũ lực
8653	强硬	qiángyìng	tính từ	cứng rắn, kiên quyết
8654	强占	qiángzhàn	động từ	chiếm đoạt, cưỡng chiếm
8655	强制	qiángzhì	động từ	cưỡng chế, ép buộc
8656	抢夺	qiǎngduó	động từ	cướp giật, tranh đoạt
8657	抢劫	qiǎngjié	động từ	cướp, cướp bóc
8658	抢眼	qiǎngyǎn	tính từ	bắt mắt, nổi bật

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8659	呛	qiàng	động từ	sặc (mùi), nồng
8660	敲诈	qiāozhà	động từ	tống tiền, đe dọa
8661	憔悴	qiáocuì	tính từ	tiều tụy, hốc hác
8662	巧合	qiǎohé	tính từ	trùng hợp, tình cờ
8663	翘	qiào	động từ	vênh, cong lên
8664	撬	qiào	động từ	nạy, cạy
8665	窍门	qiàomén	danh từ	bí quyết, mẹo
8666	切除	qiēchú	động từ	cắt bỏ (phẫu thuật)
8667	切磋	qiēcuō	động từ	trao đổi, học hỏi lẫn nhau
8668	切割	qiēgē	động từ	cắt, cắt gọt
8669	切换	qiēhuàn	động từ	chuyển đổi, switch
8670	且	qiě	liên từ	và lại, hơn nữa; tạm
8671	锲而不舍	qiè' érbùshě		kiên trì không bỏ cuộc (khế nhi bất xả)
8672	切记	qièjì	động từ	ghi nhớ kỹ
8673	切忌	qièjì	động từ	kiêng kỵ, tối kỵ
8674	窃取	qièqǔ	động từ	đánh cắp, trộm
8675	切身	qièshēn	tính từ	thiết thân, gần với bản thân
8676	惬意	qièyì	tính từ	thoải mái, dễ chịu
8677	侵犯	qīnfàn	động từ	xâm phạm, vi phạm
8678	侵害	qīnhài	động từ	xâm hại, làm hại
8679	亲和力	qīnhé lì	danh từ	sức thu hút, sự gần gũi
8680	亲近	qīnjìn	tính từ, động từ	gần gũi, thân thiết
8681	侵略	qīnlüè	động từ	xâm lược
8682	钦佩	qīnpèi	động từ	khâm phục, kính phục
8683	侵权	qīnquán	động từ	xâm phạm bản quyền
8684	亲热	qīnrè	tính từ, động từ	thân mật, quấn quýt
8685	亲身	qīnshēn	tính từ	đích thân, bản thân
8686	亲生	qīnshēng	tính từ	ruột (cha mẹ ruột/con ruột)
8687	亲手	qīnshǒu	phó từ	tự tay, đích thân

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8688	亲眼	qīnyǎn	phó từ	tận mắt
8689	侵占	qīnzhàn	động từ	xâm chiếm, lấn chiếm
8690	勤工俭学	qíngōng-jǎnxué		vừa làm vừa học (cần công kiệm học)
8691	勤俭	qínjiǎn	tính từ	cần kiệm
8692	勤快	qínkuai	tính từ	siêng năng, chăm chỉ
8693	琴棋书画	qín-qí-shū-huà		cầm kỳ thi họa (4 thú chơi tao nhã)
8694	寝室	qǐnshì	danh từ	phòng ngủ
8695	轻而易举	qīng' éryìjǔ		dễ như trở bàn tay, dễ dàng (khinh nhi dị cử)
8696	清澈	qīngchè	tính từ	trong vắt, trong veo
8697	清除	qīngchú	động từ	dọn sạch, loại bỏ
8698	清脆	qīngcuì	tính từ	trong trẻo, giòn (thanh cúc)
8699	清单	qīngdān	danh từ	danh sách, bảng kê
8700	倾倒	qīngdǎo	động từ	đổ; nghiêng đổ
8701	倾家荡产	qīngjiā-dàngchǎn		khuyh gia bại sản, tan cửa nát nhà
8702	清静	qīngjìng	tính từ	yên tĩnh, thanh tĩnh
8703	青睐	qīnglài	động từ	yêu thích, ưu ái
8704	清凉	qīngliáng	tính từ	mát mẻ, mát lạnh
8705	轻蔑	qīngmiè	động từ	khinh miệt, coi thường
8706	轻视	qīngshì	động từ	coi thường, xem nhẹ
8707	倾诉	qīngsù	động từ	giãi bày, thổ lộ
8708	青铜器	qīngtóngqì	danh từ	đồ đồng cổ
8709	轻微	qīngwēi	tính từ	nhẹ, nhỏ
8710	倾销	qīngxiāo	động từ	bán phá giá
8711	倾斜	qīngxíe	động từ	nghiêng, dốc
8712	清新	qīngxīn	tính từ	trong lành, tươi mới
8713	轻型	qīngxíng	tính từ	loại nhẹ, hạng nhẹ
8714	情报	qíngbào	danh từ	tình báo
8715	情不自禁	qíngbúzìjīn	thành ngữ	không kìm được (xúc động), bất giác (tình bất tự cấm)
8716	情调	qíngdiào	danh từ	phong cách, không khí (lãng mạn)
8717	情怀	qíngquái	danh từ	tình cảm, hoài bão

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8718	情结	qíngjié	danh từ	nỗi niềm, mặc cảm
8719	情境	qíngjìng	danh từ	tình huống, bối cảnh
8720	情理	qínglǐ	danh từ	lẽ thường, tình lý
8721	情侣	qínglǚ	danh từ	cặp tình nhân
8722	情人	qíng rén	danh từ	người yêu, tình nhân
8723	情商	qíngshāng	danh từ	chỉ số cảm xúc (EQ)
8724	情谊	qíngyì	danh từ	tình nghĩa, tình thân
8725	情愿	qíngyuàn	động từ, phó từ	tình nguyện, cam tâm
8726	请柬	qǐngjiǎn	danh từ	thiệp mời
8727	请示	qǐngshì	động từ	xin chỉ thị, thỉnh thị
8728	请帖	qǐngtiē	danh từ	thiệp mời
8729	庆典	qìngdiǎn	danh từ	lễ diễn, lễ kỷ niệm
8730	庆贺	qìng hè	động từ	chúc mừng, khánh hạ
8731	庆幸	qìngxìng	động từ	may mắn, mừng vì
8732	丘陵	qíulíng	danh từ	đồi, gò
8733	囚犯	qiúfàn	danh từ	tù nhân, tù phạm
8734	求同存异	qiú tóng-cúnyì		tìm điểm chung gác lại khác biệt (cầu đồng tồn dị)
8735	求学	qiúxué	động từ	cầu học, đi học
8736	求医	qiúyī	động từ	đi khám bệnh
8737	求证	qiúzhèng	động từ	tìm bằng chứng, kiểm chứng
8738	驱动	qūdòng	động từ	dẫn động, thúc đẩy
8739	屈服	qūfú	động từ	khuất phục, đầu hàng
8740	区间	qūjiān	danh từ	khoảng (cách quãng)
8741	区区	qūqū	tính từ	nhỏ nhoi, ít ỏi
8742	曲线	qūxiàn	danh từ	đường cong
8743	趋于	qūyú	động từ	có xu hướng, nghiêng về
8744	曲折	qūzhé	tính từ	khúc khuỷu, gập ghềnh
8745	驱逐	qūzhú	động từ	trục xuất, xua đuổi
8746	取而代之	qǔ' érdàizhī		thay thế chỗ của (thủ nhi đại chi)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8747	取材	qǔcái	động từ	lấy đề tài, chọn nguyên liệu
8748	取缔	qǔdì	động từ	cấm, dẹp bỏ
8749	取经	qǔjīng	động từ	thành kinh, học hỏi kinh nghiệm
8750	取决	qǔjué	động từ	phụ thuộc vào, quyết định bởi
8751	取暖	qǔnuǎn	động từ	sưởi ấm
8752	取胜	qǔshèng	động từ	giành thắng lợi, thắng
8753	取笑	qǔxiào	động từ	chế giễu, trêu
8754	曲艺	qǔyì	danh từ	khúc nghệ (loại hình diễn xướng)
8755	去除	qùchú	động từ	khử bỏ, loại bỏ
8756	去处	qùchù	danh từ	nơi đến, chỗ đi
8757	去向	qùxiàng	danh từ	đi đâu, hướng đi
8758	圈套	quāntào	danh từ	cái bẫy, mưu kế
8759	圈子	quānzi	danh từ	giới, vòng tròn (mối quan hệ)
8760	拳	quán	danh từ, động từ	nắm đấm; quyền
8761	全方位	quánfāngwèi	danh từ	toàn phương vị, mọi mặt
8762	权衡	quánhéng	động từ	cân nhắc, đo lường
8763	拳击	quánjī	danh từ	quyền anh, boxing
8764	全局	quánjú	danh từ	toàn cục, đại cục
8765	全力以赴	quánlìyǐfù		dốc toàn lực (toàn lực dĩ phó)
8766	全能	quánnéng	tính từ	toàn năng
8767	全身心	quánshēnxīn	phó từ	toàn tâm toàn ý, dốc lòng
8768	诠释	quánshì	động từ	giải thích, diễn giải
8769	拳头	quántóu	danh từ	nắm đấm
8770	权威	quánwēi	danh từ, tính từ	uy quyền, quyền uy
8771	权限	quánxiàn	danh từ	quyền hạn
8772	全心全意	quánxīn-quányì		toàn tâm toàn ý (toàn tâm toàn ý)
8773	权益	quányì	danh từ	quyền lợi
8774	劝告	quàngào	động từ, danh từ	khuyến bảo, khuyên răn
8775	劝说	quànshuō	động từ	khuyến nhủ, thuyết phục
8776	劝阻	quànǔ	động từ	can ngăn, khuyên ngăn

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8777	缺口	quēkǒu	danh từ	chỗ thiếu, lỗ hổng
8778	缺失	quēshī	danh từ, động từ	thiếu hụt, khuyết thiếu
8779	缺席	quēxí	động từ	vắng mặt
8780	瘸	qué	động từ	què, khập khiễng
8781	确切	quèqiè	tính từ	xác thực, chính xác
8782	确信	quèxìn	động từ	tin chắc, xác tín
8783	确凿	quèzáo	tính từ	xác thực, rõ ràng
8784	确诊	quèzhěn	động từ	chẩn đoán xác định
8785	燃放	ránfàng	động từ	đốt (pháo), bắn
8786	燃气	ránqì	danh từ	khí đốt, gas
8787	燃油	rányóu	danh từ	nhiên liệu xăng dầu
8788	嚷	rǎng	động từ	la, hét
8789	让步	ràngbù	động từ	nhượng bộ
8790	饶	ráo	động từ	tha; thêm; dỗi dằn
8791	饶恕	ráoshù	động từ	tha thứ, tha lỗi
8792	扰乱	rǎoluàn	động từ	quấy nhiễu, gây rối
8793	绕行	ràoxíng	động từ	đi vòng, đi đường tránh
8794	绕远儿	ràoyuǎnr	động từ, tính từ	đi đường vòng, đi xa hơn
8795	惹	rě	động từ	chọc, gây
8796	热潮	rècháo	danh từ	trào lưu, làn sóng (nhiệt trào)
8797	热带	rèdài	danh từ	nhiệt đới
8798	热泪盈眶	rèlèi-yíngkuàng		nước mắt rưng rưng, cảm động (nhiệt lệ doanh khuông)
8799	热腾腾	rèténgténg	tính từ	nóng hổi
8800	热销	rèxiāo	động từ	bán chạy, đắt hàng
8801	热衷	rèzhōng	động từ	đam mê, nhiệt huyết
8802	仁慈	réncí	tính từ	nhân từ, từ bi
8803	人次	rénì	lượng từ	lượt người (đơn vị đếm)
8804	人道	réndào	danh từ, tính từ	nhân đạo
8805	人格	réngé	danh từ	nhân cách
8806	人间	rénjiān	danh từ	nhân gian, trần gian

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8807	人品	rénpǐn	danh từ	nhân phẩm
8808	人气	rénqì	danh từ	độ nổi tiếng, sức hút
8809	人情	rénqíng	danh từ	nhân tình, tình người
8810	人权	rénquán	danh từ	nhân quyền
8811	人身	rénshēn	danh từ	thân thể, tính mạng (nhân thân)
8812	人手	rénshǒu	danh từ	nhân lực, người làm
8813	人文	rénwén	danh từ	nhân văn
8814	人性	rénxìng	danh từ	nhân tính, bản tính
8815	任性	rénxìng	tính từ	tùy hứng, bướng bỉnh
8816	人选	rénxuǎn	danh từ	nhân tuyển, người được chọn
8817	人缘儿	rényuánr	danh từ	sự được lòng người, nhân duyên
8818	人造	rénzào	tính từ	nhân tạo
8819	人质	rénzhì	danh từ	con tin
8820	忍耐	rěnnài	động từ	nhẫn nại, chịu đựng
8821	忍心	rěnxīn	động từ	nỡ lòng, đành lòng
8822	任	rèn	động từ, liên từ	nhiệm (chức); mặc
8823	任命	rènmìng	động từ	bổ nhiệm
8824	任期	rènrī	danh từ	nhiệm kỳ
8825	韧性	rènxìng	danh từ	độ dẻo dai, độ bền
8826	任意	rènyì	phó từ, tính từ	tùy ý, tùy tiện
8827	认证	rènzhèng	động từ	chứng nhận, xác thực
8828	任职	rènrzhí	động từ	nhậm chức, giữ chức
8829	任重道远	rènzhòng-dàoyuǎn		gánh nặng đường xa, trọng trách lớn (nhiệm trọng đạo viễn)
8830	日程	rìchéng	danh từ	nhật trình, lịch trình
8831	日复一日	rìfùyí		ngày qua ngày (nhật phục nhật nhật)
8832	日趋	rìqū	phó từ	ngày càng, nhật xu
8833	日新月异	rìxīn-yuèyì		thay đổi từng ngày, đổi mới không ngừng (nhật tân nguyệt dị)
8834	融	róng	động từ	tan chảy; hòa hợp

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8835	容光焕发	róngguāng-huànfā		rạng rỡ tươi tắn (dung quang hoán phát)
8836	荣获	rónghuò	động từ	vinh dự đạt được, đoạt
8837	溶解	róngjiě	động từ	hòa tan, dung giải
8838	容貌	róngmào	danh từ	dung mạo, diện mạo
8839	容纳	róngnà	động từ	chứa, dung nạp
8840	容器	róngqì	danh từ	vật chứa, đồ đựng
8841	融洽	róngqià	tính từ	hòa hợp, ăn ý
8842	容忍	róngrěn	động từ	dung thứ, chịu đựng
8843	荣幸	róngxìng	tính từ	vinh hạnh, hân hạnh
8844	容许	róngxǔ	động từ	cho phép, dung hứa
8845	容颜	róngyán	danh từ	dung nhan, nét mặt
8846	荣耀	róngyào	tính từ	vinh quang, vẻ vang
8847	融资	róngzī	động từ, danh từ	huy động vốn, tài trợ
8848	冗长	rǒngcháng	tính từ	dài dòng, lê thê
8849	揉	róu	động từ	vò, xoa
8850	柔和	róuhé	tính từ	dịu dàng, êm dịu
8851	如痴如醉	rúchī-rúzuì		say mê đắm chìm (như si như túy)
8852	如期	rúqī	phó từ	đúng hạn, như kỳ hạn
8853	如实	rúshí	phó từ	đúng sự thật, trung thực
8854	如意	rúyì	động từ, danh từ	như ý, vừa ý
8855	如一	rúyī	động từ	trước sau như một
8856	如愿以偿	rúyuànyǐcháng		toại nguyện, như ý nguyện (như nguyện dĩ thường)
8857	乳制品	rǔzhìpǐn	danh từ	sản phẩm từ sữa
8858	入场	rùchǎng	động từ	vào sân, vào (nhập trường)
8859	入场券	rùchǎngquàn	danh từ	vé vào cửa
8860	入侵	rùqīn	động từ	xâm nhập, xâm lược
8861	入手	rùshǒu	động từ	bắt đầu, nhập tay
8862	软弱	ruǎnrúo	tính từ	nhu nhược, yếu đuối
8863	软实力	ruǎnshí lì	danh từ	sức mạnh mềm (soft power)
8864	瑞雪	ruìxuě	danh từ	tuyết lành, mưa thuận

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8865	润	rùn	động từ, tính từ	nhuận, trơn; lợi nhuận
8866	若	ruò	liên từ	nếu
8867	若干	ruògān	đại từ	một số, vài
8868	若是	ruòshì	liên từ	nếu là, nếu như
8869	弱势	ruòshì	danh từ	thế yếu, nhóm yếu thế
8870	弱项	ruòxiàng	danh từ	môn yếu, điểm yếu
8871	撒	sā	động từ	rải, vãi; nói dối
8872	撒谎	sāhuǎng	động từ	nói dối, nói xạo
8873	赛	sài	động từ	thi đấu, trận đấu
8874	赛车	sàichē	động từ, danh từ	đua xe
8875	赛季	sàijì	danh từ	mùa giải
8876	赛跑	sàipǎo	động từ	chạy đua, chạy thi
8877	三番五次	sānfān-wǔcì		nhiều lần, ba lần năm lượt (tam phiên ngũ thứ)
8878	三角	sānjiǎo	danh từ, tính từ	tam giác
8879	三维	sānwéi	danh từ, tính từ	ba chiều, 3D
8880	散布	sànbù	động từ	phát tán, gieo rắc
8881	散落	sànluò	động từ	rơi rớt, rải rác
8882	桑拿	sāngnǎ	danh từ	xông hơi (sauna)
8883	嗓音	sǎngyīn	danh từ	giọng nói, âm sắc giọng
8884	丧生	sàngshēng	động từ	mất mạng, bỏ mạng
8885	骚乱	sāoluàn	động từ	náo loạn, bạo loạn
8886	骚扰	sāorǎo	động từ	quấy rối
8887	扫除	sǎochú	động từ	quét dọn, dọn dẹp
8888	扫墓	sǎomù	động từ	tảo mộ, viếng mộ
8889	扫兴	sǎoxìng	tính từ	cụt hứng, mất hứng
8890	嫂子	sǎozi	danh từ	chị dâu
8891	扫帚	sàozhou	danh từ	chổi
8892	僧人	sēngrén	danh từ	tăng nhân, nhà sư
8893	纱	shā	danh từ	vải mỏng, sa

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8894	杀毒	shādú	động từ	diệt virus
8895	杀害	shāhài	động từ	sát hại, giết hại
8896	沙龙	shālóng	danh từ	salon, buổi giao lưu
8897	杀手	shāshǒu	danh từ	sát thủ
8898	沙滩	shātān	danh từ	bãi cát
8899	傻瓜	shǎguā	danh từ	thằng ngốc, kẻ ngốc
8900	筛	shāi	động từ	sàng, lọc
8901	筛查	shāichá	động từ	sàng lọc, kiểm tra sàng
8902	山川	shānchuān	danh từ	sông núi, sơn xuyên
8903	煽动	shāndòng	động từ	kích động, xúi giục
8904	山谷	shāngǔ	danh từ	thung lũng, hẻm núi
8905	山岭	shānlǐng	danh từ	núi non, sơn lĩnh
8906	山脉	shānmài	danh từ	dãy núi, sơn mạch
8907	山寨	shānzhài	danh từ, tính từ	hàng nhái, sơn trại
8908	闪烁	shǎnshuò	động từ	lấp lánh, nhấp nháy
8909	善	shàn	tính từ	thiện, tốt; giỏi
8910	膳食	shànshí	danh từ	khẩu phần ăn, bữa ăn
8911	赡养	shànyǎng	động từ	phụng dưỡng, nuôi dưỡng
8912	善意	shànyì	danh từ	thiện ý, ý tốt
8913	擅自	shànzì	phó từ	tự ý, tự tiện
8914	伤脑筋	shāng nǎojīn		đau đầu, nhức óc (rắc rối)
8915	伤残	shāngcán	động từ	thương tật, tàn phế
8916	商贩	shāngfàn	danh từ	người bán hàng rong, tiểu thương
8917	伤感	shānggǎn	tính từ	buồn bã, cảm thương
8918	商贾	shānggǔ	danh từ	thương nhân, lái buôn
8919	伤痕	shānghén	danh từ	vết sẹo, vết thương
8920	商机	shāngjī	danh từ	cơ hội kinh doanh, thương cơ
8921	伤势	shāngshì	danh từ	tình trạng vết thương
8922	商讨	shāngtǎo	động từ	bàn bạc, thương thảo
8923	商议	shāngyì	động từ	bàn bạc, thương nghị

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8924	商用	shāngyòng	tính từ	dùng trong thương mại
8925	赏识	shǎngshí	động từ	thường thức, nhận ra giá trị
8926	尚	shàng	phó từ, liên từ	còn, hãy còn; cao thượng
8927	上半场	shàngbànchǎng	danh từ	hiệp một (nửa trận đầu)
8928	上报	shàngbào	động từ	báo cáo lên trên
8929	上层	shàngcéng	danh từ	tầng lớp trên
8930	上场	shàngchǎng	động từ	ra sân, lên sân
8931	上岗	shànggǎng	động từ	vào ca, lên chốt
8932	上火	shànghuǒ	động từ	nóng trong, bốc hỏa
8933	上空	shàngkōng	danh từ	trên không, bầu trời
8934	尚且	shàngqiě	liên từ	hãy còn, vẫn còn
8935	上任	shàngrèn	động từ, danh từ	nhậm chức, lên nhậm
8936	上司	shàngsi	danh từ	cấp trên, sếp
8937	上诉	shàngsù	động từ	kháng cáo, thượng tố
8938	上调	shàngtiáo	động từ	điều chỉnh tăng
8939	尚未	shàngwèi	phó từ	chưa, vẫn chưa
8940	上限	shàngxiàn	danh từ	giới hạn trên, mức trần
8941	上行	shàngxíng	động từ	chiều lên, đi lên
8942	上演	shàngyǎn	động từ	công diễn, trình diễn
8943	上瘾	shàngyǐn	động từ	nghiện, ghiền
8944	上映	shàngyìng	động từ	công chiếu, ra rạp
8945	上游	shàngyóu	danh từ	thượng nguồn; vị thế dẫn đầu
8946	捎	shāo	động từ	mang giúp, gửi
8947	稍后	shāohòu	phó từ	lát nữa, sau đó một chút
8948	烧毁	shāohuǐ	động từ	thieu hủy, đốt cháy
8949	稍稍	shāoshāo	phó từ	hơi, một chút
8950	少不了	shǎobuliǎo	động từ	không thể thiếu
8951	哨	shào	danh từ	còi; trạm gác
8952	少女	shàonǚ	danh từ	thiếu nữ, cô gái
8953	奢侈	shēchǐ	tính từ	xa xỉ, xa hoa

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8954	奢望	shēwàng	động từ, danh từ	mong mỏi viễn vông, kỳ vọng quá mức
8955	折	shé	động từ	gãy; lỗ vốn; quay
8956	设	shè	động từ	đặt, lập
8957	设定	shèdìng	động từ	thiết lập, đặt ra
8958	设法	shèfǎ	động từ	tìm cách, nghĩ cách
8959	社会主义	shèhuì zhǔyì		chủ nghĩa xã hội
8960	社交	shèjiāo	danh từ	giao tiếp xã hội
8961	涉猎	shèliè	động từ	đọc qua, tìm hiểu sơ
8962	社团	shètuán	danh từ	hội nhóm, đoàn thể
8963	涉嫌	shèxián	động từ	bị tình nghi, liên quan
8964	深奥	shēn' ào	tính từ	thâm thúy, sâu xa
8965	申办	shēnbàn	động từ	xin đăng cai
8966	申报	shēnbào	động từ	khai báo, kê khai
8967	身不由己	shēnbùyóujǐ		thân bất do kỷ, không tự chủ được
8968	深沉	shēnchén	tính từ	trầm lặng, sâu lắng
8969	深化	shēnhuà	động từ	đi sâu, sâu sắc hóa
8970	身价	shēnjià	danh từ	thân giá, giá trị
8971	申领	shēnlǐng	động từ	xin cấp, lĩnh
8972	深切	shēnqiè	tính từ	sâu sắc, tha thiết
8973	深情	shēnqíng	danh từ, tính từ	tình cảm sâu nặng
8974	深情厚谊	shēnqíng-hòuyì		tình sâu nghĩa nặng (thâm tình hậu nghị)
8975	身躯	shēnqū	danh từ	thân hình, vóc dáng
8976	深入人心	shēnrù-rénxīn		đi sâu vào lòng người (thâm nhập nhân tâm)
8977	绅士	shēnshì	danh từ, tính từ	quý ông, người lịch lãm
8978	伸手	shēnshǒu	động từ	giơ tay, chìa tay
8979	深思	shēnsī	động từ	suy nghĩ sâu, ngẫm
8980	申诉	shēnsù	động từ	khiếu nại
8981	深邃	shēnsuì	tính từ	sâu thẳm, sâu xa
8982	伸缩	shēnsuō	động từ	co duỗi, co giãn
8983	呻吟	shēnyín	động từ	rên rĩ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
8984	身影	shēnyǐng	danh từ	bóng dáng, thân ảnh
8985	深造	shēnzào	động từ	học lên cao, tu nghiệp
8986	伸张	shēnzhāng	động từ	nêu cao, mở rộng (công lý)
8987	身子	shēnzi	danh từ	thân thể, người
8988	神气	shénqì	danh từ, tính từ	thần khí, vẻ oai
8989	神情	shénqíng	danh từ	thần tình, vẻ mặt
8990	神圣	shénshèng	tính từ	thần thánh, linh thiêng
8991	神态	shéntài	danh từ	thần thái, dáng vẻ
8992	神仙	shénxiān	danh từ	thần tiên
8993	审	shěn	động từ	thăm, xét
8994	审查	shěrchá	động từ	thăm tra, xem xét
8995	审定	shěndìng	động từ	thăm định, duyệt định
8996	审核	shěnhé	động từ	thăm hạch, kiểm duyệt
8997	审计	shěnjì	động từ	kiểm toán
8998	审理	shěnlǐ	động từ	thụ lý, xét xử
8999	审判	shěnpàn	động từ	xét xử, thẩm phán
9000	审批	shěnpī	động từ	phê duyệt
9001	审视	shěnshì	động từ	thăm thị, xem xét kỹ
9002	肾	shèn	danh từ	thận (cơ thể)
9003	渗	shèn	động từ	thấm, ngấm
9004	渗透	shèntòu	động từ	thấm thấu, ngấm vào
9005	慎重	shènzhòng	tính từ	thận trọng
9006	生产线	shēngchǎnxiàn	danh từ	dây chuyền sản xuất
9007	声称	shēngchēng	động từ	tuyên bố, khẳng định
9008	牲畜	shēngchù	danh từ	gia súc
9009	升华	shēnghuá	động từ	thăng hoa
9010	生机	shēngjī	danh từ	sức sống, sinh khí
9011	生理	shēnglǐ	danh từ	sinh lý
9012	声明	shēngmíng	động từ, danh từ	tuyên bố, thanh minh
9013	生命线	shēngmìngxiàn	danh từ	huyết mạch, mạch sống

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9014	生怕	shēngpà	động từ	chỉ sợ, e rằng
9015	生平	shēngpíng	danh từ	cuộc đời, tiểu sử
9016	生前	shēngqián	danh từ	lúc sinh thời
9017	声势	shēngshì	danh từ	thanh thế
9018	生疏	shēngshū	tính từ	lạ lẫm, không quen
9019	生死	shēngsǐ	danh từ, tính từ	sống chết, sinh tử
9020	声望	shēngwàng	danh từ	danh vọng, thanh vọng
9021	生效	shēngxiào	động từ	có hiệu lực
9022	生涯	shēngyá	danh từ	sự nghiệp, cuộc đời
9023	生硬	shēngyìng	tính từ	cứng nhắc, gượng gạo
9024	生育	shēngyù	động từ	sinh đẻ, sinh dục
9025	声誉	shēngyù	danh từ	danh dự, thanh dự
9026	升值	shēngzhí	động từ	tăng giá trị, thăng giá
9027	绳子	shéngzi	danh từ	sợi dây thừng
9028	省略	shěnglüè	động từ	lược bỏ, tỉnh lược
9029	省事	shěngshì	động từ	đỡ việc, đỡ phiền
9030	盛产	shèngchǎn	động từ	sản nhiều, thịnh sản
9031	胜出	shèngchū	động từ	thắng, vượt lên
9032	盛大	shèngdà	tính từ	long trọng, thịnh đại
9033	胜负	shèngfù	danh từ	thắng bại, được thua
9034	盛会	shènghuì	danh từ	đại hội lớn, thịnh hội
9035	盛开	shèngkāi	động từ	nở rộ
9036	盛气凌人	shèngqì-líng rén		hống hách lấn lướt (thịnh khí lăng nhân)
9037	盛情	shèngqíng	danh từ	thịnh tình, lòng nhiệt thành
9038	胜任	shèngrèn	động từ	đảm đương được, kham nổi
9039	盛夏	shèngxià	danh từ	giữa hè, thịnh hạ
9040	圣贤	shèngxián	danh từ	thánh hiền
9041	盛行	shèngxíng	động từ	thịnh hành, phổ biến
9042	盛宴	shèngyàn	danh từ	tiệc lớn, thịnh yến
9043	失传	shīchuán	động từ	thất truyền

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9044	湿地	shīdì	danh từ	vùng đất ngập nước
9045	师范	shīfàn	danh từ	sư phạm
9046	施工	shīgōng	động từ	thi công
9047	施加	shījiā	động từ	gây (áp lực), tạo
9048	失控	shīkòng	động từ	mất kiểm soát
9049	失利	shīlì	động từ	thua, thất bại
9050	失礼	shīlǐ	động từ	thất lễ
9051	失灵	shīlíng	động từ	trục trặc, mất linh
9052	失落	shīluò	động từ, tính từ	hụt hẫng, thất vọng
9053	失明	shīmíng	động từ	mù, mất thị lực
9054	湿润	shīrùn	tính từ	ẩm ướt
9055	失事	shīshì	động từ	gặp nạn, tai nạn
9056	失态	shītài	động từ	mất tư thái, mất bình tĩnh
9057	尸体	shītǐ	danh từ	thi thể, xác chết
9058	失效	shīxiào	động từ	mất hiệu lực, hết hiệu nghiệm
9059	施行	shīxíng	động từ	thi hành, thực thi
9060	施压	shīyā	động từ	gây áp lực, gây sức ép
9061	施展	shīzhǎn	động từ	thi triển, phát huy
9062	师长	shīzhǎng	danh từ	thầy giáo, sư trưởng
9063	师资	shīzī	danh từ	đội ngũ giáo viên, sư tư
9064	失踪	shīzōng	động từ	mất tích
9065	时隔	shí gé		cách (một khoảng thời gian)
9066	时而	shí'ér	phó từ	chốc chốc, lúc thì
9067	实地	shídì	danh từ, phó từ	thực địa, tại chỗ
9068	时段	shíduàn	danh từ	khung giờ, giai đoạn
9069	时好时坏	shíhǎo-shíhuài		lúc tốt lúc xấu, thất thường
9070	实话实说	shíhuà-shíshuō		nói thật, nói thẳng (thực thoại thực thuyết)
9071	时节	shíjié	danh từ	tiết, mùa
9072	时空	shíkōng	danh từ	thời không, không-thời gian
9073	实况	shíkuàng	danh từ	thực huống, tình hình thực tế

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9074	时髦	shímáo	tính từ	thời thượng, mốt
9075	时时	shíshí	phó từ	luôn luôn, thường xuyên
9076	时事	shíshì	danh từ	thời sự
9077	实事求是	shíshì-qíúshì		thực sự cầu thị, tôn trọng sự thật
9078	食宿	shísù	danh từ	ăn ở, ăn nghỉ
9079	实体	shítǐ	danh từ	thực thể
9080	实物	shíwù	danh từ	vật thực, hiện vật
9081	时装	shízhuāng	danh từ	thời trang
9082	屎	shǐ	danh từ	phân, cứt
9083	使唤	shǐhuan	động từ	sai khiến, sai bảo
9084	使命	shǐmìng	danh từ	sứ mệnh
9085	史无前例	shǐwúqiánlì		chưa từng có trong lịch sử (sử vô tiền lệ)
9086	使者	shǐzhě	danh từ	sứ giả
9087	势必	shìbì	phó từ	ắt phải, thế tất
9088	势不可当	shìbùkědāng		không gì cản nổi (thế bất khả đương)
9089	视察	shìchá	động từ	thị sát, kiểm tra
9090	市场经济	shìchǎng jīngjì		kinh tế thị trường
9091	世代	shìdài	danh từ	đời đời, các thế hệ
9092	试点	shìdiǎn	động từ, danh từ	thí điểm
9093	是非	shìfēi	danh từ	thị phi, phải trái
9094	世故	shìgù	danh từ	lọc lõi, từng trải
9095	嗜好	shìhào	danh từ	thú vui, sở thích
9096	侍候	shìhòu	động từ	hầu hạ, phục dịch
9097	事迹	shìjì	danh từ	sự tích, thành tích
9098	世间	shìjiān	danh từ	thế gian, trần gian
9099	视角	shìjiǎo	danh từ	góc nhìn, thị giác
9100	适量	shìliàng	tính từ	lượng vừa phải, thích lượng
9101	士气	shìqì	danh từ	sĩ khí, nhuệ khí
9102	世人	shìrén	danh từ	người đời, thế nhân
9103	适时	shìshí	tính từ	đúng lúc, thích thời

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9104	逝世	shìshì	động từ	tử trần, qua đời
9105	事态	shìtài	danh từ	diễn biến sự việc, thái thế
9106	试探	shìtan	động từ	thăm dò, dò xét
9107	势头	shìtou	danh từ	thế đầu, đà
9108	示威	shìwēi	động từ	thị uy, biểu tình
9109	事务所	shìwùsuǒ	danh từ	văn phòng, sự vụ sở
9110	视线	shìxiàn	danh từ	tầm nhìn, đường nhìn
9111	试行	shìxíng	động từ	thử nghiệm, thi hành thử
9112	视野	shìyě	danh từ	tầm nhìn, thị dã
9113	事宜	shìyí	danh từ	các việc liên quan, sự nghi
9114	示意	shìyì	động từ	ra hiệu, thị ý
9115	市值	shìzhí	danh từ	giá trị thị trường, thị giá
9116	柿子	shìzi	danh từ	quả hồng
9117	收复	shōufù	động từ	thu phục, lấy lại
9118	收割	shōugē	động từ	thu hoạch, gặt
9119	收据	shōujù	danh từ	biên lai, hóa đơn
9120	收敛	shōuliǎn	động từ	thu liễm, kiềm chế
9121	收留	shōuliú	động từ	nhận nuôi, thu nhận
9122	收买	shōumǎi	động từ	mua chuộc
9123	收视率	shōushìlǜ	danh từ	tỷ lệ người xem (rating)
9124	收缩	shōusuō	động từ	co lại, thu hẹp
9125	收养	shōuyǎng	động từ	nhận nuôi, nuôi dưỡng
9126	收音机	shōuyīnjī	danh từ	radio, máy thu thanh
9127	收支	shōuzhī	danh từ	thu chi
9128	手册	shǒucè	danh từ	sổ tay, cẩm nang
9129	首创	shǒuchuàng	động từ	sáng lập đầu tiên, khởi xướng
9130	手动	shǒudòng	tính từ	bằng tay, thủ công
9131	首付	shǒufù	danh từ	khoản trả trước
9132	首府	shǒufǔ	danh từ	thủ phủ
9133	守候	shǒuhòu	động từ	chờ đợi, túc trực

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9134	守护	shǒuhù	động từ	bảo vệ, gìn giữ
9135	手脚	shǒujiǎo	danh từ	chân tay; thủ đoạn ngầm
9136	首脑	shǒunǎo	danh từ	thủ não, người đứng đầu
9137	手帕	shǒupà	danh từ	khăn tay
9138	首批	shǒupī	số lượng từ	đợt đầu, lô đầu
9139	手枪	shǒuqiāng	danh từ	súng ngắn
9140	首饰	shǒushì	danh từ	trang sức, đồ trang sức
9141	手头	shǒutóu	danh từ	trong tay, sẵn có
9142	手腕	shǒuwàn	danh từ	cổ tay; thủ đoạn
9143	首席	shǒuxí	danh từ, tính từ	hàng đầu, đứng đầu (thủ tịch)
9144	守信	shǒuxìn	động từ	giữ chữ tín
9145	手艺	shǒuyì	danh từ	tay nghề, thủ nghệ
9146	手掌	shǒuzhǎng	danh từ	lòng bàn tay
9147	守株待兔	shǒuzhū-dàitù		ôm cây đợi thỏ, ngồi chờ may rủi (thủ chu đãi thố)
9148	受宠若惊	shòuchǒng-ruòjīng		vừa mừng vừa lo (được sủng ái mà giật mình)
9149	受挫	shòucuò	động từ	bị thất bại, gặp trắc trở
9150	受害	shòuhài	động từ	bị hại
9151	受害人	shòuhàirén	danh từ	nạn nhân, người bị hại
9152	受贿	shòuhuì	động từ	nhận hối lộ
9153	受惊	shòujīng	động từ	giật mình, hoảng sợ
9154	受苦	shòukǔ	động từ	chịu khổ
9155	受理	shòulǐ	động từ	thụ lý, tiếp nhận (xử lý)
9156	受骗	shòupiàn	động từ	bị lừa
9157	授权	shòuquán	động từ	ủy quyền, trao quyền
9158	受益	shòuyì	động từ	hưởng lợi, thụ ích
9159	受益匪浅	shòuyì-fěiqiǎn		thu được rất nhiều bổ ích (thụ ích phi thiên)
9160	授予	shòuyǔ	động từ	trao tặng, ban cho
9161	受罪	shòuzuì	động từ	chịu tội, chịu khổ sở
9162	梳	shū	động từ	chải (tóc)
9163	舒畅	shūchàng	tính từ	thư thái, sảng khoái

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9164	疏导	shūdǎo	động từ	khơi thông, hướng dẫn giải tỏa
9165	疏忽	shūhu	động từ	sơ suất, lơ là
9166	书记	shūjì	danh từ	bí thư
9167	梳理	shūlǐ	động từ	chải chuốt, sắp xếp lại
9168	枢纽	shūniǚ	danh từ	đầu mối, trung tâm
9169	抒情	shūqíng	động từ	trữ tình, bộc lộ tình cảm
9170	疏散	shūsàn	tính từ, động từ	sơ tán
9171	疏通	shūtōng	động từ	khơi thông, thông suốt
9172	输血	shūxuè	động từ	truyền máu
9173	输液	shūyè	động từ	truyền dịch
9174	疏远	shūyuǎn	tính từ, động từ	xa cách, sơ xa
9175	舒展	shūzhǎn	động từ, tính từ	giãn ra, thư thái
9176	梳子	shūzi	danh từ	cái lược
9177	赎	shú	động từ	chộc
9178	曙光	shǔguāng	danh từ	ánh bình minh, hừng đông
9179	属相	shǔxiàng	danh từ	con giáp, cầm tinh
9180	属性	shǔxìng	danh từ	thuộc tính
9181	数一数二	shǔyī-shǔ' èr		hàng đầu, nhất nhì (số nhất số nhì)
9182	数额	shù' é	danh từ	số tiền, số lượng
9183	束缚	shùfù	động từ	trói buộc, ràng buộc
9184	树干	shùgàn	danh từ	thân cây
9185	数据库	shùjùkù	danh từ	cơ sở dữ liệu
9186	竖立	shùlì	động từ	dựng đứng, dựng lên
9187	数码	shùmǎ	tính từ	kỹ thuật số, số hóa
9188	树梢	shùshāo	danh từ	ngọn cây
9189	束手无策	shùshǒu-wúcé		bó tay không cách, vô kế khả thi (thúc thủ vô sách)
9190	树荫	shùyīn	danh từ	bóng cây, bóng râm
9191	刷新	shuāxīn	động từ	làm mới, refresh
9192	耍	shuǎ	động từ	chơi, múa
9193	耍赖	shuǎlài	động từ	ăn vạ, lì lợm

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9194	衰减	shuāijiǎn	động từ	suy giảm, giảm dần
9195	摔跤	shuāijiāo	động từ	vật ngã, ngã
9196	衰竭	shuāijié	động từ	suy kiệt
9197	衰落	shuāiluò	động từ	suy thoái, suy sụp
9198	衰弱	shuāiruò	tính từ	suy nhược, yếu đi
9199	衰退	shuāituì	động từ	suy thoái, sa sút
9200	甩	shuǎi	động từ	hất, quăng; bỏ rơi
9201	率	shuài	động từ	dẫn dắt, suất lĩnh
9202	拴	shuān	động từ	buộc, cột
9203	涮	shuàn	động từ	nhúng (lẩu), trụng
9204	霜	shuāng	danh từ	sương muối
9205	双胞胎	shuāngbāotāi	danh từ	sinh đôi
9206	双边	shuāngbiān	tính từ	song phương
9207	双重	shuāngchóng	tính từ	kép, hai lần
9208	双向	shuāngxiàng	tính từ	hai chiều, song hướng
9209	双赢	shuāngyíng	động từ	cùng thắng, đôi bên cùng có lợi
9210	爽	shuǎng	tính từ	sảng khoái, đã
9211	爽快	shuǎngkuai	tính từ	sảng khoái, dứt khoát
9212	水产	shuǐchǎn	danh từ	thủy sản
9213	水滴石穿	shuǐdī-shíchuān		nước chảy đá mòn, kiên trì (thủy trích thạch xuyên)
9214	水晶	shuǐjīng	danh từ	pha lê
9215	水利	shuǐlì	danh từ	thủy lợi
9216	水龙头	shuǐlóngtóu	danh từ	vòi nước
9217	水落石出	shuǐluò-shíchū		nước rút đá lộ, sự thật sáng tỏ (thủy lạc thạch xuất)
9218	水汽	shuǐqì	danh từ	hơi nước
9219	水土	shuǐtǔ	danh từ	thủy thổ, khí hậu đất đai
9220	水域	shuǐyù	danh từ	vùng nước, thủy vực
9221	水源	shuǐyuán	danh từ	nguồn nước

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9222	水涨船高	shuǐzhǎng-chuángāo		nước lên thuyền lên, tăng theo (thủy trưởng thuyền cao)
9223	水准	shuǐzhǔn	danh từ	trình độ, chuẩn mực
9224	睡袋	shuìdài	danh từ	túi ngủ
9225	税收	shuìshōu	danh từ	thuế thu, nguồn thu thuế
9226	税务	shuìwù	danh từ	thuế vụ
9227	顺差	shùncā	danh từ	thặng dư (xuất siêu)
9228	顺畅	shùncàng	tính từ	thông suốt, trôi chảy
9229	顺从	shùncóng	động từ	thuận theo, vâng theo
9230	顺理成章	shùnlǐ-chéngzhāng		thuận lý thành chương, hợp lẽ (thuận lý thành chương)
9231	顺路	shùnlù	phó từ, tính từ	tiện đường
9232	顺其自然	shùnzìrán		thuận theo tự nhiên, để tự nhiên (thuận kỳ tự nhiên)
9233	顺势	shùنشì	phó từ	thuận đà, thuận thế
9234	顺手	shùنشǒu	tính từ, phó từ	tiện tay, thuận tay
9235	顺心	shùnxīn	tính từ	vừa lòng, toại ý
9236	顺延	shùnyán	động từ	hoãn lại, dời
9237	顺应	shùnyìng	động từ	thuận ứng, thích ứng
9238	说不上	shuōbushàng	động từ	khó nói, không nói rõ được
9239	说谎	shuōhuǎng	động từ	nói dối
9240	说情	shuōqíng	động từ	nói giúp, xin hộ
9241	硕果	shuòguǒ	danh từ	thành quả, quả ngọt
9242	丝	sī	danh từ	tơ, sợi
9243	撕	sī	động từ	xé
9244	丝绸	sīchóu	danh từ	tơ lụa
9245	司法	sīfǎ	động từ	tư pháp
9246	丝毫	sīháó	tính từ	mảy may, chút xíu
9247	私家车	sījiāchē	danh từ	xe riêng, xe cá nhân
9248	司空见惯	sīkōng-jiànguàn		thường thấy, quen mắt (tư không kiến quán)
9249	私立	sīlì	động từ, tính từ	tư lập, tư thực
9250	司令	sīlìng	danh từ	tư lệnh

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9251	思前想后	sīqián-xiǎnghòu		suy đi tính lại, đắn đo (tư tiền tưởng hậu)
9252	私事	sīshì	danh từ	việc riêng, tư sự
9253	思索	sīsuǒ	động từ	suy nghĩ, tư duy
9254	私下	sīxià	danh từ	riêng tư, ngầm
9255	思绪	sīxù	danh từ	dòng suy nghĩ, tâm tư
9256	私营	sīyíng	tính từ	tư nhân kinh doanh, tư doanh
9257	私有	sīyǒu	động từ	tư hữu
9258	私自	sīzì	phó từ	tự ý, tự tiện
9259	死心	sǐxīn	động từ	chết tâm, tuyệt vọng từ bỏ
9260	寺	sì	danh từ	chùa
9261	似曾相识	sìcéng-xiāngshí		như đã từng quen biết, ngỡ ngợ (tự tưởng tương thức)
9262	四方	sìfāng	danh từ	bốn phương, khắp nơi
9263	伺机	sìjī	động từ	chờ thời cơ, rình cơ hội
9264	饲料	sìliào	danh từ	thức ăn chăn nuôi
9265	四面八方	sìmiàn-bāfāng		bốn phương tám hướng, khắp nơi (tứ diện bát phương)
9266	寺庙	sìmiào	danh từ	chùa chiền, đền miếu
9267	似是而非	sìshì-érfēi		tưởng đúng mà sai, ngụy biện (tự thị nhi phi)
9268	四通八达	sìtōng-bādá		giao thông thuận tiện khắp nơi (tứ thông bát đạt)
9269	肆无忌惮	sìwú-jìdàn		ngang ngược không kiêng nể (tú vô kỵ dạn)
9270	饲养	sìyǎng	động từ	chăn nuôi
9271	四肢	sìzhī	danh từ	tứ chi
9272	松弛	sōngchí	tính từ	chùng, lỏng; thư giãn
9273	松树	sōngshù	danh từ	cây thông
9274	松懈	sōngxiè	tính từ, động từ	lơ là, lơ lỏng
9275	耸	sǒng	động từ	vươn cao, sừng sững
9276	耸立	sǒnglì	động từ	sừng sững, vươn cao
9277	怂恿	sǒngyǒng	động từ	xúi giục, kích động
9278	送别	sòngbié	động từ	tiễn biệt
9279	送行	sòngxíng	động từ	tiễn đưa, tiễn hành

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9280	搜查	sōuchá	động từ	khám xét, lục soát
9281	搜救	sōujiù	động từ	tìm kiếm cứu nạn
9282	搜寻	sōuxún	động từ	tìm kiếm, lùng sục
9283	酥	sū	tính từ	giòn xốp
9284	苏醒	sūxǐng	động từ	tỉnh lại, tỉnh dậy
9285	俗	sú	tính từ	thông tục, dân dã
9286	俗称	súchēng	động từ, danh từ	thường gọi là, tục gọi
9287	俗话	súhuà	danh từ	tục ngữ, lời nói dân gian
9288	俗语	súyǔ	danh từ	tục ngữ
9289	素	sù	tính từ, danh từ	chay; tổ chất
9290	素不相识	sùbùxiāngshí		xưa nay không quen biết (tổ bất tương thức)
9291	素材	sùcái	danh từ	chất liệu, tư liệu
9292	诉苦	sùkǔ	động từ	than khổ, kể khổ
9293	诉求	sùqiú	động từ, danh từ	yêu cầu, đòi hỏi
9294	素食	sùshí	danh từ, động từ	ăn chay, đồ chay
9295	诉说	sùshuō	động từ	giải bày, kể lể
9296	诉讼	sùsòng	động từ	kiện tụng, tố tụng
9297	素养	sùyǎng	danh từ	tổ chất, tu dưỡng
9298	诉诸	sùzhū	động từ	viện đến, dùng đến
9299	蒜	suàn	danh từ	tỏi
9300	算计	suànjì	động từ	tính toán, mưu tính
9301	算盘	suànpán	danh từ	bàn tính
9302	算数	suànshù	động từ	có giá trị, kể như, đếm xỉa
9303	算账	suànzhàng	động từ	tính sổ, thanh toán
9304	虽说	suīshuō	liên từ	tuy nói, dù rằng
9305	随处可见	suíchù kě jiàn		đâu đâu cũng thấy
9306	随即	suíjí	phó từ	liền sau đó, ngay sau
9307	随机	suíjī	phó từ, tính từ	ngẫu nhiên, tùy cơ
9308	随身	suíshēn	tính từ	mang theo người, tùy thân
9309	随时随地	suíshí-suídì		mọi lúc mọi nơi (tùy thời tùy địa)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9310	随心所欲	suíxīnsuǒyù		tùy thích, mặc sức (tùy tâm sở dục)
9311	隧道	suìdào	danh từ	đường hầm
9312	损人利己	sǔnrén-lìjǐ		hại người lợi mình (tổn nhân lợi kỷ)
9313	缩	suō	động từ	co lại, thu nhỏ
9314	缩减	suōjiǎn	động từ	cắt giảm
9315	缩水	suōshuǐ	động từ	co rút, thu rút
9316	缩影	suōyǐng	danh từ	hình ảnh thu nhỏ, mô hình thu nhỏ
9317	锁定	suǒdìng	động từ	khóa lại, định vị
9318	索赔	suǒpéi	động từ	đòi bồi thường
9319	索取	suǒqǔ	động từ	đòi hỏi, đòi lấy
9320	所属	suǒshǔ	tính từ, danh từ	trực thuộc, sở thuộc
9321	琐碎	suǒsuì	tính từ	vụn vặt, lặt vặt
9322	所谓	suǒwèi	tính từ	cái gọi là, sở vị
9323	索性	suǒxìng	phó từ	dứt khoát, chi bằng
9324	所在	suǒzài	danh từ	vị trí, nơi (sở tại)
9325	所作所为	suǒzuò-suǒwéi		việc làm, hành vi (sở tác sở vị)
9326	塌	tā	động từ	sập, sụp; thụt
9327	踏	tà	động từ	giẫm, đạp lên
9328	胎	tāi	lượng từ, danh từ	thai; lốp (xe)
9329	胎儿	tāi'ér	danh từ	thai nhi
9330	泰斗	tàidǒu	danh từ	thái đầu, bậc thầy uy tín
9331	太极	tàijí	danh từ	thái cực
9332	太平	tàipíng	tính từ	thái bình, yên ổn
9333	态势	tàishì	danh từ	thái thế, tình hình
9334	贪	tān	động từ, tính từ	tham
9335	摊	tān	động từ, danh từ, lượng từ	quầy hàng; dàn ra
9336	瘫	tān	động từ	liệt, bại liệt
9337	贪吃	tānchī	tính từ	tham ăn
9338	瘫痪	tānhuàn	động từ	liệt, tê liệt
9339	贪婪	tānlán	tính từ	tham lam

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9340	贪污	tānwū	động từ	tham ô
9341	坛	tán	danh từ	đàn (tế); chum
9342	痰	tán	danh từ	đờm
9343	谈及	tánjí	động từ	nhắc đến, đề cập
9344	坦白	tǎnbái	tính từ, động từ	thú nhận, thành khẩn khai
9345	坦诚	tǎnchéng	tính từ	chân thành, thẳng thắn
9346	坦克	tǎnkè	danh từ	xe tăng
9347	坦然	tǎnrán	tính từ	thản nhiên, ung dung
9348	坦率	tǎnshuài	tính từ	thẳng thắn, bộc trực
9349	坦言	tǎnyán	động từ, danh từ	nói thẳng, thẳng thắn nói
9350	毯子	tǎnzi	danh từ	chăn, mền
9351	炭	tàn	danh từ	than (củi)
9352	探	tàn	động từ	thăm dò; thò ra
9353	探测	tàncè	động từ	thăm dò, dò tìm
9354	探究	tànjiū	động từ	thăm dò, tìm hiểu
9355	叹气	tànqì	động từ	thở dài
9356	探亲	tànqīn	động từ	thăm thân
9357	探求	tànqiú	động từ	thăm dò, tìm kiếm
9358	探望	tànwàng	động từ	thăm hỏi, thăm nom
9359	探险	tànxiǎn	động từ	thám hiểm, mạo hiểm
9360	堂	táng	danh từ, lượng từ	gian, sảnh
9361	糖尿病	tángniàobìng	danh từ	bệnh tiểu đường
9362	淌	tǎng	động từ	chảy, tuôn
9363	倘若	tǎngruò	liên từ	nếu như, ví thử
9364	掏腰包	tāo yāobāo		móc hầu bao, bỏ tiền
9365	滔滔不绝	tāotāo-bùjué		thao thao bất tuyệt, nói liến thoắng (thao thao bất tuyệt)
9366	淘	táo	động từ	vo (gạo); đãi; chọn lọc
9367	逃避	táobì	động từ	trốn tránh, lẩn tránh
9368	陶瓷	táocí	danh từ	đồ gốm sứ
9369	逃生	táoshēng	động từ	thoát thân, chạy thoát

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9370	逃亡	táowáng	động từ	chạy trốn, vong mạng
9371	陶冶	táoyě	động từ	hun đúc, bồi dưỡng (tâm hồn)
9372	陶醉	táo zuì	động từ	say sưa, đắm chìm
9373	讨	tǎo	động từ	đòi; tìm
9374	讨好	tǎo hǎo	động từ	lấy lòng, nịnh
9375	讨价还价	tǎojià-huánjià		mặc cả, kì kèo (thảo giá hoàn giá)
9376	特此	tècǐ	phó từ	nay (đặc trong văn bản)
9377	特例	tèlì	danh từ	trường hợp đặc biệt, ngoại lệ
9378	特权	tèquán	danh từ	đặc quyền
9379	特邀	tèyāo	động từ	mời đặc biệt, đặc mời
9380	特制	tèzhì	động từ	chế tạo riêng, đặc chế
9381	特质	tèzhì	danh từ	đặc chất, phẩm chất riêng
9382	腾	téng	động từ	bốc lên; nhường chỗ; rảnh
9383	疼爱	téngài	động từ	yêu thương, cưng chiều
9384	藤蔓	téngwàn	danh từ	dây leo
9385	剔除	tīchú	động từ	loại bỏ, gạt bỏ
9386	梯子	tīzi	danh từ	cái thang
9387	提拔	tíbá	động từ	đề bạt, cất nhắc
9388	提纲	tígāng	danh từ	đề cương
9389	提及	tíjí	động từ	nhắc đến, đề cập
9390	提炼	tíliàn	động từ	trinh luyện, chiết xuất
9391	提名	tímíng	động từ	đề cử
9392	提速	tísù	động từ	tăng tốc
9393	提心吊胆	tíxīn-diàodǎn		nơm nớp lo sợ (đề tâm điều đảm)
9394	提议	tíyì	động từ, danh từ	đề nghị, kiến nghị
9395	体裁	tǐcái	danh từ	thể loại (văn)
9396	体谅	tǐliàng	động từ	thông cảm, lượng thứ
9397	体面	tǐmiàn	danh từ, tính từ	thể diện, ra dáng
9398	体能	tǐnéng	danh từ	thể lực, thể năng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9399	体魄	tǐpò	danh từ	thể phách, vóc dáng
9400	体态	tǐtài	danh từ	dáng người, thể thái
9401	体贴	tǐtiē	động từ	chu đáo, ân cần
9402	体制	tǐzhì	danh từ	thể chế
9403	体质	tǐzhì	danh từ	thể chất, tạng người
9404	剃	tì	động từ	cạo
9405	替补	tìbǔ	động từ, danh từ	thay thế, dự bị
9406	替换	tìhuàn	động từ	thay thế, đổi
9407	天长地久	tiāncháng-dìjiǔ		thiên trường địa cửu, bền lâu (thiên trường địa cửu)
9408	天敌	tiāndí	danh từ	thiên địch
9409	天地	tiāndì	danh từ	trời đất, thiên địa
9410	天鹅	tiān' é	danh từ	thiên nga
9411	天分	tiānfèn	danh từ	thiên phú, năng khiếu
9412	天赋	tiānfù	động từ, danh từ	thiên phú, năng khiếu
9413	天花板	tiānhuābǎn	danh từ	trần nhà
9414	添加剂	tiānjiājì	danh từ	chất phụ gia
9415	天经地义	tiānjīng-dìyì		lẽ trời, hiển nhiên đúng (thiên kinh địa nghĩa)
9416	天伦之乐	tiānlúnzhīlè		niềm vui gia đình, thiên luân (thiên luân chi lạc)
9417	天平	tiānpíng	danh từ	cái cân (thiên bình)
9418	天桥	tiānqiáo	danh từ	cầu vượt cho người đi bộ
9419	天生	tiānshēng	tính từ	bẩm sinh, trời sinh
9420	天使	tiānshǐ	danh từ	thiên thần
9421	天堂	tiāntáng	danh từ	thiên đường
9422	天线	tiānxiàn	danh từ	ăng-ten
9423	天性	tiānxìng	danh từ	thiên tính, bản tính
9424	填补	tiánbǔ	động từ	lấp đầy, bù vào
9425	填充	tiánchōng	động từ	điền vào, lấp đầy
9426	田间	tiánjiān	danh từ	trên đồng ruộng
9427	甜美	tiánměi	tính từ	ngọt ngào
9428	甜蜜	tiánmì	tính từ	ngọt ngào, mật ngọt

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9429	田野	tiányě	danh từ	đồng ruộng, đồng nội
9430	田园	tiányuán	danh từ	điền viên, đồng quê
9431	舔	tiǎn	động từ	liếm
9432	挑剔	tiāoti	động từ	kén chọn, soi mói
9433	调和	tiáohé	tính từ, động từ	điều hòa, hòa giải
9434	调剂	tiáoji	động từ	điều tiết, pha chế
9435	调解	tiáojiě	động từ	hòa giải, dàn xếp
9436	调侃	tiáokǎn	động từ	trêu chọc, đùa
9437	调控	tiáokòng	động từ	điều tiết khống chế
9438	条款	tiáokuǎn	danh từ	điều khoản
9439	条例	tiáolì	danh từ	điều lệ
9440	条理	tiáolǐ	danh từ	mạch lạc, có thứ tự
9441	调料	tiáoliào	danh từ	gia vị
9442	调试	tiáoshì	động từ	điều chỉnh thử, hiệu chỉnh
9443	条约	tiáoyuē	danh từ	điều ước, hiệp ước
9444	挑	tiǎo	động từ	khêu, gảy; chọc
9445	挑拨	tiǎobō	động từ	khiêu khích, ly gián
9446	挑衅	tiǎoxìn	động từ	khiêu khích, gây sự
9447	跳槽	tiàocáo	động từ	nhảy việc, đổi việc
9448	跳动	tiàodòng	động từ	đập, nhảy
9449	跳伞	tiàosǎn	động từ	nhảy dù
9450	眺望	tiàowàng	động từ	nhìn ra xa, đứng nhìn
9451	跳跃	tiàoyuè	động từ	nhảy nhót, nhảy vọt
9452	贴切	tiēqiè	tính từ	sát hợp, thích đáng
9453	铁	tiě	danh từ, tính từ	sắt
9454	帖子	tiēzi	danh từ	bài đăng, thiệp
9455	听从	tīngcóng	động từ	nghe theo, vâng theo
9456	停泊	tíngbó	động từ	đậu (thuyền), neo
9457	停顿	tíngdùn	động từ	ngừng lại, dừng (đoạn)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9458	停放	tíngfàng	động từ	đỗ, để (xe)
9459	停业	tíngyè	động từ	ngừng kinh doanh, đóng cửa
9460	停滞	tíngzhì	động từ	đình trệ, ngưng trệ
9461	亭子	tíngzi	danh từ	đình, nhà mát
9462	挺拔	tǐngbá	tính từ	vươn cao thẳng, đỉnh đạc
9463	通报	tōngbào	động từ, danh từ	thông báo
9464	通畅	tōngchàng	tính từ	thông suốt, trôi chảy
9465	通车	tōngchē	động từ	thông xe
9466	通告	tōnggào	động từ, danh từ	thông cáo, thông báo
9467	通红	tōnghóng	tính từ	đỏ ửng, đỏ rực
9468	通货膨胀	tōnghuò péngzhàng		lạm phát
9469	通缉	tōngjī	động từ	truy nã
9470	通顺	tōngshùn	tính từ	trôi chảy, suôn sẻ
9471	通俗	tōngsú	tính từ	thông tục, đại chúng
9472	通通	tōngtōng	phó từ	toàn bộ, tất thảy
9473	通宵	tōngxiāo	danh từ	thâu đêm, suốt đêm
9474	同胞	tóngbāo	danh từ	đồng bào
9475	同比	tóngbǐ	động từ	so với cùng kỳ (đồng)
9476	同步	tóngbù	động từ	đồng bộ
9477	同等	tóngděng	tính từ	ngang nhau, đồng đẳng
9478	同感	tónggǎn	danh từ	đồng cảm, cùng cảm nhận
9479	同伙	tóng huǒ	động từ, danh từ	đồng bọn, đồng伙
9480	同盟	tóngméng	động từ, danh từ	đồng minh, liên minh
9481	同期	tóngqī	danh từ	cùng kỳ, đồng kỳ
9482	同仁	tóng rén	danh từ	đồng nghiệp, đồng nhân
9483	同志	tóngzhì	danh từ	đồng chí
9484	同舟共济	tóngzhōu-gòngjì		cùng hội cùng thuyền, đồng cam cộng khổ (đồng chu cộng tế)
9485	捅	tōng	động từ	chọc, thọc
9486	筒	tǒng	danh từ	ống
9487	统筹	tǒngchóu	động từ	thống nhất sắp xếp, điều phối tổng thể

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9488	统统	tǒngtǒng	phó từ	toàn bộ, hết thảy
9489	统治	tǒngzhì	động từ	thống trị
9490	痛心	tòngxīn	tính từ	đau lòng, đau xót
9491	偷窥	tōukuī	động từ	nhìn trộm, dòm
9492	偷懒	tōulǎn	động từ	lười biếng, làm biếng
9493	投奔	tóubèn	động từ	chạy đến nương nhờ
9494	投放	tóufàng	động từ	đưa ra, tung ra (đầu phóng)
9495	投稿	tóugǎo	động từ	gửi bài, đầu cáo
9496	头号	tóuhào	tính từ	hàng đầu, số một
9497	投机	tóujī	tính từ, động từ	đầu cơ, cơ hội
9498	投射	tóushè	động từ	chiếu (lên), phóng chiếu
9499	投身	tóushēn	động từ	dấn thân, lao vào
9500	头条	tóutiáo	danh từ	tin hàng đầu, headline
9501	头头是道	tóutóu-shìdào		đầu ra đấy, mạch lạc (đầu đầu thị đạo)
9502	头衔	tóuxián	danh từ	chức danh, tước hiệu
9503	投降	tóuxiáng	động từ	đầu hàng
9504	投掷	tóuzhì	động từ	ném, phóng
9505	透彻	tòuchè	tính từ	thấu đáo, thấu triệt
9506	透气	tòuqì	động từ	thoáng khí
9507	透支	tòuzhī	động từ	thấu chi, chi vượt mức
9508	凸	tū	tính từ	lồi
9509	秃	tū	tính từ	trọc, hói
9510	突击	tūjī	động từ	đột kích
9511	突破口	tūpòkǒu	danh từ	điểm đột phá
9512	突如其来	tūrú-qílái		đột ngột ập đến, bất ngờ (đột như kỳ lai)
9513	突兀	tūwù	tính từ	đột ngột, lạc lõng
9514	凸显	tūxiǎn	động từ	làm nổi bật, nêu bật
9515	涂	tú	động từ	bôi, trát
9516	徒步	túbù	phó từ	đi bộ, cước bộ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9517	徒劳	túláo	động từ	uổng công, vô ích
9518	屠杀	túshā	động từ	tàn sát, đồ sát
9519	图形	túxíng	danh từ	đồ hình, hình vẽ
9520	图纸	túzhǐ	danh từ	bản vẽ kỹ thuật
9521	吐槽	tǔcáo	động từ	phàn nàn, bóc phốt, cà khịa
9522	土生土长	tǔshēng-tǔzhǎng		sinh ra lớn lên tại chỗ
9523	团伙	tuánhǒu	danh từ	băng nhóm, đồng bọn
9524	团聚	tuánjù	động từ	đoàn tụ, sum họp
9525	团员	tuányuán	danh từ	đoàn viên (thành viên đoàn)
9526	推崇	tuīchóng	động từ	sùng bái, đề cao
9527	推辞	tuīcí	động từ	từ chối, thoái thác
9528	推断	tuīduàn	động từ	suy đoán, phán đoán
9529	推翻	tuīfān	động từ	lật đổ, đẩy đổ
9530	推理	tuīlǐ	động từ	suy luận, lý luận
9531	推论	tuīlùn	động từ, danh từ	suy luận, kết luận
9532	推敲	tuīqiāo	động từ	gọt giũa, cân nhắc (câu chữ)
9533	推算	tuīsuàn	động từ	tính toán, suy tính
9534	推卸	tuīxiè	động từ	thoái thác, đùn đẩy
9535	推选	tuīxuǎn	động từ	bầu chọn, tiến cử
9536	推移	tuīyí	động từ	trôi qua, đẩy dời (theo thời gian)
9537	颓废	tuífěi	tính từ	sa sút, đồi bại, chán nản
9538	退步	tuìbù	động từ	thụt lùi, lùi bước
9539	退化	tuìhuà	động từ	thoái hóa
9540	退回	tuìhuí	động từ	trả lại, gửi lại
9541	退却	tuìquè	động từ	rút lui, thoái lui
9542	退让	tuìràng	động từ	nhường nhịn, nhượng bộ
9543	退缩	tuìsuō	động từ	co rút, chùn bước
9544	退役	tuìyì	động từ	giải nghệ, xuất ngũ
9545	吞吞吐吐	tūntūntǔtǔ	tính từ	ấp úng, ngập ngừng (thôn thôn thổ thổ)
9546	臀	tún	danh từ	mông

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9547	托	tuō	động từ, danh từ	gửi, nhờ; đỡ
9548	托付	tuōfù	động từ	giao phó, ủy thác
9549	脱节	tuōjié	động từ	rời rạc, lệch pha
9550	脱口而出	tuōkǒu' érchū		buột miệng nói ra (thoát khẩu nhi xuất)
9551	拖累	tuōlěi	động từ	liên lụy, làm vướng bận
9552	脱离	tuōlí	động từ	thoát ly, tách rời
9553	脱落	tuōluò	động từ	rụng, bong ra
9554	拖欠	tuōqiàn	động từ	nợ dây dưa, chậm trả
9555	脱身	tuōshēn	động từ	thoát thân
9556	脱颖而出	tuōyǐng' érchū		vượt trội nổi bật (thoát đỉnh nhi xuất)
9557	驮	tuó	động từ	thồ, cồng (driu)
9558	妥	tuǒ	tính từ	ổn thỏa, thỏa đáng
9559	妥当	tuǒdàng	tính từ	thỏa đáng, ổn thỏa
9560	妥善	tuǒshàn	tính từ	ổn thỏa, chu đáo
9561	妥协	tuǒxié	động từ	thỏa hiệp
9562	椭圆	tuǒyuán	danh từ	hình elip, bầu dục
9563	拓宽	tuòkuān	động từ	mở rộng, nới rộng
9564	唾弃	tuòqì	động từ	khinh bỉ, ruồng bỏ
9565	唾液	tuòyè	danh từ	nước bọt
9566	拓展	tuòzhǎn	động từ	mở rộng, khai thác
9567	挖掘	wājué	động từ	khai quật, đào sâu
9568	挖苦	wāku	động từ	mỉa mai, châm chọc
9569	瓦	wǎ	danh từ	ngói
9570	瓦解	wǎjiě	động từ	tan rã, làm tan rã
9571	歪曲	wāiqū	động từ	xuyên tạc, bóp méo
9572	外币	wàibì	danh từ	ngoại tệ
9573	外行	wàiháng	tính từ, danh từ	người ngoài nghề, ngoại đạo
9574	外号	wàihào	danh từ	biệt danh, ngoại hiệu
9575	外汇	wàihuì	danh từ	ngoại hối
9576	外籍	wàijí	danh từ	quốc tịch nước ngoài, ngoại tịch

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9577	外贸	wàimào	danh từ	ngoại thương, ngoại mậu
9578	外貌	wàimào	danh từ	ngoại mạo, vẻ ngoài
9579	外向	wàixiàng	tính từ	hướng ngoại
9580	外星人	wàixīng rén	danh từ	người ngoài hành tinh
9581	外援	wàiyuán	danh từ	viện trợ nước ngoài, ngoại viện
9582	外在	wàizài	tính từ	bên ngoài, ngoại tại
9583	外资	wàizī	danh từ	vốn nước ngoài, ngoại tư
9584	丸	wán	danh từ, lượng từ	viên (thuốc)
9585	完备	wánbèi	tính từ	hoàn bị, đầy đủ
9586	完毕	wánbì	động từ	hoàn tất, kết thúc
9587	顽固	wángù	tính từ	ngoan cố, cố chấp
9588	完好	wánhǎo	tính từ	nguyên vẹn, hoàn hảo
9589	玩弄	wánnòng	động từ	đùa cợt, giỡn mặt
9590	顽皮	wánpí	tính từ	nghech ngợm, tinh nghịch
9591	玩耍	wánshuǎ	động từ	vui chơi, nô đùa
9592	玩意儿	wányìr	danh từ	đồ chơi, thứ
9593	丸子	wánzi	danh từ	viên (thịt viên)
9594	挽	wǎn	động từ	vén; níu kéo
9595	挽回	wǎnhuí	động từ	vãn hồi, cứu vãn
9596	挽救	wǎnjiù	động từ	cứu vãn, cứu
9597	晚年	wǎnnián	danh từ	tuổi già, vãn niên
9598	晚期	wǎnqī	danh từ	giai đoạn cuối, vãn kỳ
9599	惋惜	wǎnxī	tính từ	tiếc nuối, thương tiếc
9600	晚霞	wǎnxiá	danh từ	ráng chiều
9601	万分	wànfēn	phó từ	vô cùng, hết sức
9602	万能	wànnéng	tính từ	vạn năng
9603	万万	wànwàn	phó từ	tuyệt đối, ngàn vạn lần
9604	万无一失	wànwú-yīshī		chắc chắn, không sơ sót (vạn vô nhất thất)
9605	汪洋	wāngyáng	tính từ	biển nước mênh mông
9606	王朝	wángcháo	danh từ	vương triều

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9607	王国	wángguó	danh từ	vương quốc
9608	王牌	wángpái	danh từ	át chủ bài, vương bài
9609	亡羊补牢	wángyáng-bǔláo		mất bò mới lo làm chuồng, sửa sai kịp (vong dương bổ lao)
9610	往常	wǎngcháng	danh từ	thường ngày, như mọi khi
9611	网点	wǎngdiǎn	danh từ	điểm giao dịch, chi nhánh (mạng lưới)
9612	网民	wǎngmín	danh từ	cư dân mạng
9613	往日	wǎngrì	danh từ	ngày xưa, ngày trước
9614	往事	wǎngshì	danh từ	chuyện cũ, chuyện xưa
9615	旺	wàng	tính từ	thịnh, hưng vượng
9616	旺季	wàngjì	danh từ	mùa cao điểm, mùa đắt khách
9617	旺盛	wàngshèng	tính từ	vượng thịnh, dồi dào
9618	妄想	wàngxiǎng	động từ, danh từ	vọng tưởng, ảo tưởng
9619	望远镜	wàngyuǎnjìng	danh từ	ống nhòm, kính viễn vọng
9620	微	wēi	phó từ	vi, nhỏ
9621	微波炉	wēibōlú	danh từ	lò vi sóng
9622	微不足道	wēibùzúdào		không đáng kể, nhỏ nhặt (vi bất túc đạo)
9623	威风	wēifēng	danh từ, tính từ	oai phong
9624	微观	wēiguān	tính từ	vi mô
9625	危及	wēijí	động từ	nguy hại đến, đe dọa
9626	危急	wēijí	tính từ	nguy cấp, khẩn cấp
9627	威力	wēilì	danh từ	uy lực
9628	微妙	wēimiào	tính từ	vi diệu, tinh tế
9629	微弱	wēiruò	tính từ	yếu ớt, mờ nhạt
9630	威慑	wēishè	động từ	răn đe, uy hiếp
9631	微生物	wēishēngwù	danh từ	vi sinh vật
9632	威望	wēiwàng	danh từ	uy vọng, uy tín
9633	微微	wēiwēi	tính từ, phó từ	khẽ, hơi hơi
9634	威信	wēixìn	danh từ	uy tín
9635	微型	wēixíng	tính từ	loại nhỏ, mini
9636	唯	wéi	phó từ	duy, chỉ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9637	违背	wéibèi	động từ	vi phạm, làm trái
9638	唯独	wéidú	phó từ	duy chỉ, riêng
9639	围观	wéiguān	động từ	xúm xem, vây xem
9640	围墙	wéiqiáng	danh từ	tường rào
9641	维权	wéiquán	động từ	bảo vệ quyền lợi
9642	为人	wéirén	động từ, danh từ	đối nhân xử thế, cách làm người
9643	唯有	wéiyǒu	liên từ, phó từ	chỉ có, duy có
9644	违约	wéiyuē	động từ	vi phạm hợp đồng, vi ước
9645	违章	wéizhāng	động từ	vi phạm quy định
9646	纬度	wěidù	danh từ	vĩ độ
9647	尾气	wěiqì	danh từ	khí thải (xe)
9648	尾声	wěishēng	danh từ	phần cuối, vĩ thanh
9649	萎缩	wěisuō	động từ	teo, co rút
9650	委婉	wěiwǎn	tính từ	uỷển chuyển, khéo léo
9651	委员	wěiyuán	danh từ	ủy viên
9652	委员会	wěiyuánhùi	danh từ	ủy ban
9653	伪造	wěizào	động từ	ngụy tạo, làm giả
9654	伪装	wěizhuāng	động từ, danh từ	ngụy trang
9655	味精	wèijīng	danh từ	mì chính, bột ngọt
9656	畏惧	wèijù	động từ	sợ hãi, úy cù
9657	蔚蓝	wèilán	tính từ	xanh biếc, xanh ngắt
9658	慰劳	wèiláo	động từ	úy lạo, thăm hỏi động viên
9659	未免	wèimiǎn	phó từ	khó tránh khỏi, không khỏi
9660	卫视	wèishì	danh từ	đài truyền hình vệ tinh
9661	畏缩	wèisuō	động từ	co rúm, sợ sệt
9662	慰问	wèiwèn	động từ	thăm hỏi, ủy vấn
9663	卫星	wèixīng	danh từ, tính từ	vệ tinh
9664	喂养	wèiyǎng	động từ	cho ăn, nuôi dưỡng
9665	未知数	wèizhīshù	danh từ	ẩn số, điều chưa biết

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9666	位子	wèizi	danh từ	chỗ ngồi, ghế
9667	温差	wēnchā	danh từ	chênh lệch nhiệt độ
9668	温带	wēndài	danh từ	ôn đới
9669	温度计	wēndùjì	danh từ	nhiệt kế
9670	温泉	wēnquán	danh từ	suối nước nóng
9671	温室	wēnshì	danh từ	nhà kính, nhà ấm
9672	温习	wēnxí	động từ	ôn tập
9673	温馨	wēnxīn	tính từ	ấm áp, đầm ấm
9674	瘟疫	wēnyì	danh từ	ôn dịch, dịch bệnh
9675	文	wén	danh từ	văn; nhẹ (lửa)
9676	文盲	wénmáng	danh từ	người mù chữ
9677	文凭	wénpíng	danh từ	bằng cấp, văn bằng
9678	文人	wénrén	danh từ	văn nhân, người làm văn
9679	文雅	wényǎ	tính từ	văn nhã, nhã nhặn
9680	蚊帐	wénzhàng	danh từ	màn chống muỗi
9681	蚊子	wénzi	danh từ	con muỗi
9682	吻	wěn	động từ, danh từ	hôn
9683	稳	wěn	tính từ, động từ	vững, ổn
9684	稳固	wěngù	tính từ, động từ	vững chắc, ổn cố
9685	吻合	wěnhé	tính từ	khớp, trùng khớp
9686	稳健	wěnjiàn	tính từ	vững vàng, ổn vững
9687	紊乱	wěnlùn	tính từ	hỗn loạn, rối loạn
9688	稳妥	wěntuǒ	tính từ	ổn thỏa, chắc chắn
9689	稳重	wěnzòng	tính từ	chững chạc, điềm đạm
9690	问候	wèn hòu	động từ	thăm hỏi, vấn an
9691	问世	wènshì	động từ	ra đời, vấn thế
9692	窝	wō	danh từ, động từ, lượng từ	ổ, tổ
9693	卧	wò	động từ	nằm
9694	卧铺	wòpù	danh từ	giường nằm (tàu)
9695	污秽	wūhuì	tính từ, danh từ	ô uế, dơ bẩn

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9696	污蔑	wūmiè	động từ	vu khống, bôi nhọ
9697	诬陷	wūxiàn	động từ	vu cáo, vu hãm
9698	屋檐	wūyán	danh từ	mái hiên
9699	呜咽	wūyè	động từ	nức nở, nghẹn ngào
9700	乌云	wūyún	danh từ	mây đen, ô vân
9701	无比	wúbǐ	động từ	vô cùng, không gì sánh
9702	无边无际	wúbiān-wújì		mênh mông vô bờ (vô biên vô tế)
9703	无不	wúbù	phó từ	không ai không, đều
9704	无偿	wúcháng	tính từ	miễn phí, vô thường
9705	无耻	wúchǐ	tính từ	vô liêm sỉ, trơ trẽn
9706	无从	wúcóng	phó từ	không biết từ đâu, không có cách
9707	无敌	wúdí	động từ	vô địch
9708	无动于衷	wúdòngyúzhōng		thờ ơ, không động lòng (vô động ư trung)
9709	无非	wúfēi	phó từ	chẳng qua là, chỉ là
9710	无故	wúgù	phó từ	vô cớ, không lý do
9711	无辜	wúgū	tính từ, danh từ	vô tội, ngây thơ
9712	无关紧要	wúguān-jǐnyào		không quan trọng, không hề gì (vô quan khẩn yếu)
9713	无话可说	wúhuà-kěshuō		không còn gì để nói (vô thoại khả thuyết)
9714	无家可归	wújiā-kěguī		không nhà để về, vô gia cư (vô gia khả quy)
9715	无价之宝	wújiàzhībǎo		vật vô giá, báu vật (vô giá chi bảo)
9716	无精打采	wújīng-dǎcǎi		uể oải, ủ rũ (vô tinh dǎ thǎi)
9717	无济于事	wújìyúshì		không ích gì, vô ích (vô tế ư sự)
9718	无可厚非	wúkěhòufēi		không thể chê trách, có thể thông cảm (vô khả hậu phi)
9719	无可奈何	wúkěnàihé		bất đắc dĩ, không biết làm sao (vô khả nại hà)
9720	无赖	wúlài	tính từ, danh từ	vô lại, lưu manh
9721	无力	wúlì	động từ	bất lực, không sức
9722	无理	wúlǐ	động từ	vô lý
9723	无论如何	wúlùn-rúhé		dù thế nào đi nữa (vô luận như hà)
9724	无能	wúnéng	tính từ	vô năng, bất tài

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9725	无能为力	wúnéngwéilì		bất lực, không làm gì được (vô năng vi lực)
9726	无情	wúqíng	tính từ	vô tình, nhẫn tâm
9727	无穷	wúqióng	động từ	vô cùng, vô tận
9728	无私	wúsī	tính từ	vô tư, không vị kỷ
9729	无所事事	wúsuǒshìshì		vô công rồi nghề, rảnh rỗi (vô sở sự sự)
9730	无所作为	wúsuǒzuòwéi		không làm nên trò gì (vô sở tác vi)
9731	无条件	wútiáojiàn	động từ	vô điều kiện
9732	无微不至	wúwēi-búzhì		chu đáo tỉ mỉ (vô vi bất chí)
9733	无线	wúxiàn	tính từ	không dây, vô tuyến
9734	无形	wúxíng	tính từ, phó từ	vô hình
9735	无须	wúxū	phó từ	không cần, không phải
9736	无意	wúyì	động từ, phó từ	vô ý, không cố ý
9737	无忧无虑	wúyōu-wúlǜ		vô lo vô nghĩ, thành thơi (vô ưu vô lự)
9738	无缘	wúyuán	động từ, phó từ	không có duyên, vô duyên
9739	无知	wúzhī	tính từ	ngu dốt, vô tri
9740	捂	wǔ	động từ	bịt, che (tay)
9741	舞	wǔ	danh từ, động từ	múa
9742	五官	wǔguān	danh từ	ngũ quan (mặt)
9743	五花八门	wǔhuā-bāmén		đu đủ loại, muôn màu muôn vẻ (ngũ hoa bát môn)
9744	五湖四海	wǔhú-sìhǎi		khắp bốn biển, mọi miền (ngũ hồ tứ hải)
9745	武力	wǔlì	danh từ	vũ lực
9746	侮辱	wǔrǔ	động từ	sỉ nhục, lăng nhục
9747	武侠	wǔxiá	danh từ	võ hiệp
9748	武装	wǔzhuāng	danh từ, động từ	vũ trang
9749	勿	wù	phó từ	chớ, đừng
9750	务必	wùbì	phó từ	nhất thiết phải, ắt phải
9751	误差	wùchā	danh từ	sai số
9752	误导	wùdǎo	động từ	dẫn dắt sai, gây hiểu lầm
9753	务工	wùgōng	động từ	làm công, lao động kiếm sống
9754	物力	wùlì	danh từ	vật lực, của cải

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9755	物流	wùliú	danh từ	logistics, hậu cần
9756	物美价廉	wùměi-jiàlián		hàng tốt giá rẻ (vật mỹ giá liêm)
9757	误区	wùqū	danh từ	điểm hiểu lầm, lối nghĩ sai
9758	物色	wùsè	động từ	tìm kiếm, lựa chọn (vật)
9759	务实	wùshí	động từ, tính từ	thực tế, thiết thực
9760	物证	wùzhèng	danh từ	vật chứng
9761	物种	wùzhǒng	danh từ	loài (sinh vật)
9762	物资	wùzī	danh từ	vật tư
9763	稀	xī	tính từ	thưa, loãng
9764	溪	xī	danh từ	con suối
9765	吸毒	xīdú	động từ	hút chích ma túy
9766	膝盖	xīgài	danh từ	đầu gối
9767	稀罕	xīhan	tính từ, động từ	hiếm, hiếm có
9768	熄火	xīhuǒ	động từ	tắt máy, tắt lửa
9769	犀利	xīlì	tính từ	sắc bén, sắc sảo
9770	奚落	xīluò	động từ	chế giễu, giễu cợt
9771	熄灭	xīmiè	động từ	dập tắt
9772	吸纳	xīnà	động từ	thu hút, hấp thụ
9773	稀奇	xīqí	tính từ	hiếm lạ, hiếm có
9774	昔日	xīrì	danh từ	ngày xưa, ngày trước
9775	稀少	xīshǎo	tính từ	hiếm hoi, thưa thớt
9776	牺牲	xīshēng	động từ	hi sinh
9777	嬉笑	xīxiào	động từ	cười đùa, vui đùa
9778	熙熙攘攘	xīxī-rǎngrǎng	tính từ	tấp nập, nhộn nhịp (hi hi nhượng nhượng)
9779	息息相关	xīxī-xiāngguān		gắn bó mật thiết (tức tức tương quan)
9780	夕阳	xīyáng	danh từ, tính từ	nắng chiều, tịch dương
9781	稀有	xīyǒu	tính từ	hiếm có, hi hữu
9782	锡纸	xīzhǐ	danh từ	giấy bạc (gói thực phẩm)
9783	席	xí	danh từ, lượng từ	chiếu; chỗ ngồi
9784	袭击	xíjī	động từ	tập kích, tấn công

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9785	席位	xíwèi	danh từ	ghế (trong hội nghị/quốc hội)
9786	喜出望外	xǐchūwàngwài		mừng rỡ khôn xiết (hỷ xuất vọng ngoại)
9787	洗涤	xǐdí	động từ	tẩy rửa, giặt
9788	喜好	xǐhào	động từ	sở thích, yêu thích
9789	喜酒	xǐjiǔ	danh từ	tiệc cưới, rượu mừng
9790	洗礼	xǐlǐ	danh từ	lễ rửa tội; sự thử thách rèn luyện
9791	喜怒哀乐	xǐ-nù-āi-lè		hỷ nộ ái lạc, vui buồn (mừng giận buồn vui)
9792	喜庆	xǐqìng	tính từ, danh từ	vui mừng, mừng vui
9793	喜糖	xǐtáng	danh từ	kẹo cưới
9794	喜闻乐见	xǐwén-lèjiàn		được ưa chuộng, ai cũng thích (hỷ văn lạc kiến)
9795	喜洋洋	xǐyángyáng	tính từ	hớn hờ, vui vẻ
9796	喜悦	xǐyuè	tính từ	vui sướng, hân hoan
9797	细腻	xìnì	tính từ	mịn màng, tinh tế
9798	细微	xìwēi	tính từ	nhỏ nhặt, tinh vi
9799	虾	xiā	danh từ	con tôm
9800	瞎	xiā	động từ, phó từ	mù; bừa
9801	狭隘	xiá' ài	tính từ	hẹp hòi, chật hẹp
9802	瑕疵	xiácí	danh từ	tỳ vết, khuyết điểm
9803	峡谷	xiágǔ	danh từ	hẻm núi, hẻm vực
9804	辖区	xiáqū	danh từ	khu vực quản hạt
9805	狭小	xiáxiǎo	tính từ	nhỏ hẹp, chật chội
9806	狭义	xiáyì	danh từ	nghĩa hẹp
9807	狭窄	xiázhǎi	tính từ	chật hẹp
9808	下半场	xiàbàncǎng	danh từ	hiệp hai (nửa trận sau)
9809	下场	xiàchǎng	danh từ	rời sân; kết cục (xấu)
9810	下达	xiàdá	động từ	ban xuống, truyền đạt
9811	下跌	xiàdiē	động từ	sụt giảm, rớt (giá)
9812	吓唬	xiàhu	động từ	dọa, hù dọa
9813	下滑	xiàhuá	động từ	trượt dốc, đi xuống
9814	下级	xiàjí	danh từ	cấp dưới

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9815	下令	xiàlìng	động từ	ra lệnh
9816	下落	xiàluò	danh từ, động từ	tung tích, rơi xuống
9817	吓人	xiàrén	tính từ	đáng sợ, dọa người
9818	下手	xiàshǒu	động từ	ra tay, bắt tay
9819	下属	xiàshǔ	danh từ	thuộc cấp, cấp dưới
9820	下台	xiàtái	động từ	từ chức, hạ đài
9821	下调	xiàtiáo	động từ	điều chỉnh giảm
9822	下行	xiàxíng	động từ	chiều xuống, đi xuống
9823	下意识	xiàyìshí	danh từ, phó từ	tiềm thức, hạ ý thức
9824	下游	xiàyóu	danh từ	hạ nguồn, vùng kém
9825	下坠	xiàzhuì	động từ	rơi xuống, sa xuống
9826	掀	xiān	động từ	vén, lật
9827	先锋	xiānfēng	danh từ	tiên phong
9828	仙鹤	xiānhè	danh từ	sếu tiên, hạc tiên
9829	鲜活	xiānhuó	tính từ	sống động, tươi sống
9830	先例	xiānlì	danh từ	tiền lệ
9831	鲜美	xiānměi	tính từ	tươi ngon, đậm đà
9832	仙女	xiānnǚ	danh từ	tiên nữ
9833	掀起	xiānqǐ	động từ	dấy lên, khơi dậy
9834	先天	xiāntiān	danh từ	bẩm sinh, tiên thiên
9835	纤维	xiānwéi	danh từ	sợi, chất xơ
9836	鲜血	xiānxuè	danh từ	máu tươi
9837	弦	xián	danh từ	dây (đàn); dây cung
9838	闲话	xiánhuà	danh từ, động từ	chuyện phiếm, lời ra tiếng vào
9839	衔接	xiánjiē	động từ	nối tiếp, kết nối
9840	嫌弃	xiánqì	động từ	chê bỏ, ghét bỏ
9841	嫌疑	xiányí	danh từ	khả nghi, tình nghi
9842	闲置	xiánzhì	động từ	để không, bỏ trống
9843	显而易见	xiǎn' éryìjiàn		rõ ràng dễ thấy, hiển nhiên (hiển nhi dị kiến)
9844	显赫	xiǎnhè	tính từ	hiển hách, lừng lẫy

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9845	显露	xiǎnlù	động từ	lộ ra, hiện ra
9846	显示器	xiǎnshìqì	danh từ	màn hình, màn hiển thị
9847	显微镜	xiǎnwēijìng	danh từ	kính hiển vi
9848	鲜为人知	xiǎnwéirénzhī		ít người biết đến (tiên vi nhân tri)
9849	显现	xiǎnxiàn	động từ	hiện ra, hiển hiện
9850	显性	xiǎnxìng	tính từ	tính trội (hiển tính)
9851	显眼	xiǎnyǎn	tính từ	bắt mắt, nổi bật
9852	陷	xiàn	động từ	sụt, lún; rơi vào
9853	馅	xiàn	danh từ	nhân (bánh)
9854	献	xiàn	động từ	hiến, dâng
9855	现成	xiànchéng	tính từ	có sẵn, làm sẵn
9856	限定	xiàndìng	động từ	giới hạn, hạn định
9857	宪法	xiànfǎ	danh từ	hiến pháp
9858	陷害	xiànhài	động từ	hãm hại, gài bẫy
9859	陷阱	xiànjǐng	danh từ	cạm bẫy, bẫy
9860	现任	xiànrèn	động từ, tính từ	đương nhiệm
9861	线条	xiàntiáo	danh từ	đường nét
9862	现行	xiànxíng	tính từ	hiện hành, đang áp dụng
9863	镶	xiāng	động từ	khảm, nạm
9864	相伴	xiāngbàn	động từ	đi cùng, bầu bạn
9865	相辅相成	xiāngfǔ-xiāngchéng		bổ trợ lẫn nhau, tương phụ tương thành (tương phụ tương thành)
9866	相继	xiāngjì	phó từ	nối tiếp nhau, lần lượt
9867	相近	xiāngjìn	tính từ	gần giống, tương cận
9868	香料	xiāngliào	danh từ	hương liệu
9869	镶嵌	xiāngqiàn	động từ	khảm, nạm
9870	乡亲	xiāngqīn	danh từ	bà con đồng hương, người làng
9871	相识	xiāngshí	động từ, danh từ	quen biết, tương thức
9872	相提并论	xiāngtí-bìnglùn		đặt ngang hàng, so sánh ngang (tương đề tịnh luận)
9873	相通	xiāngtōng	động từ	thông nhau, tương thông

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9874	乡下	xiāngxia	danh từ	nông thôn, miền quê
9875	香油	xiāngyóu	danh từ	dầu mè, dầu vừng
9876	相遇	xiāngyù	động từ	gặp nhau, tương ngộ
9877	相约	xiāngyuē	động từ	hẹn nhau, tương ước
9878	祥和	xiánghé	tính từ	an lành, tường hòa
9879	详尽	xiángjìn	tính từ	tường tận, cặn kẽ
9880	享	xiǎng	động từ	hưởng
9881	想方设法	xiǎngfāng-shèfǎ		tìm mọi cách, xoay xở (tưởng phương thiết pháp)
9882	响亮	xiǎngliàng	tính từ	vang dội, sang sảng
9883	响应	xiǎngyìng	động từ	hưởng ứng
9884	享用	xiǎngyòng	động từ	hưởng dụng, thụ hưởng
9885	享有	xiǎngyǒu	động từ	hưởng có, được hưởng
9886	巷	xiàng	danh từ	ngõ, hẻm
9887	向导	xiàngdǎo	danh từ	hướng dẫn viên, người dẫn đường
9888	橡胶	xiàngjiāo	danh từ	cao su
9889	向来	xiànglái	phó từ	xưa nay, vốn
9890	相貌	xiàngmào	danh từ	dung mạo, tướng mạo
9891	像样	xiàngyàng	tính từ	ra dáng, đàng hoàng
9892	消	xiāo	động từ	tan, tiêu
9893	销	xiāo	động từ	bán; tiêu thụ
9894	削	xiāo	động từ	gọt, vót
9895	消沉	xiāochén	tính từ	chán nản, tiêu trầm
9896	销毁	xiāohuǐ	động từ	tiêu hủy, hủy bỏ
9897	消磨	xiāomó	động từ	giết (thời gian); mài mòn
9898	消遣	xiāoqiǎn	động từ	tiêu khiển, giải trí
9899	潇洒	xiāosǎ	tính từ	phóng khoáng, tiêu sái
9900	萧条	xiāotiáo	tính từ	tiêu điều, ảm đạm
9901	嚣张	xiāozhāng	tính từ	ngông cuồng, hung hăng
9902	小菜一碟	xiǎocài-yìdié		chuyện nhỏ, dễ ợt (tiểu thái nhất diệp)
9903	小丑	xiǎochǒu	danh từ	chú hề

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9904	小费	xiǎofèi	danh từ	tiền boa, tiền tip
9905	小看	xiǎokàn	động từ	coi thường, xem nhẹ
9906	小康	xiǎokāng	tính từ	khá giả, tiểu khang
9907	小品	xiǎopǐn	danh từ	tiểu phẩm
9908	小人	xiǎorén	danh từ	tiểu nhân, kẻ xấu
9909	小提琴	xiǎotíqín	danh từ	đàn violin
9910	小心翼翼	xiǎoxīn-yìyì		thận trọng, dè dặt (tiểu tâm dục dục)
9911	效仿	xiàofǎng	động từ	học theo, bắt chước
9912	孝敬	xiàojìng	động từ	hiếu kính
9913	效力	xiàolì	động từ, danh từ	ra sức, hiệu lực
9914	孝顺	xiàoshùn	động từ	hiếu thảo
9915	肖像	xiàoxiàng	danh từ	chân dung, hình tượng
9916	效益	xiàoyì	danh từ	hiệu ích, hiệu quả
9917	邪	xié	tính từ	tà, gian tà
9918	挟持	xiéchí	động từ	khống chế, bắt cóc
9919	协定	xiédìng	danh từ, động từ	hiệp định
9920	邪恶	xié' è	tính từ	tà ác, gian ác
9921	协商	xiéshāng	động từ	hiệp thương, thương lượng
9922	携手	xiéshǒu	động từ	chung tay, hợp tác
9923	协同	xiétóng	động từ	phối hợp, hiệp đồng
9924	协作	xiézuò	động từ	hợp tác, hiệp tác
9925	写照	xiězhào	động từ, danh từ	sự khắc họa, bức chân dung
9926	泄	xiè	động từ	xả; rò rỉ
9927	泻	xiè	động từ	tả, tháo
9928	卸	xiè	động từ	dỡ, tháo (xuống)
9929	谢绝	xièjué	động từ	từ chối khéo, tạ tuyệt
9930	泄漏	xièlòu	động từ	rò rỉ, để lộ
9931	泄露	xièlòu	động từ	rò rỉ, tiết lộ
9932	泄密	xièmì	động từ	lộ bí mật
9933	泄气	xièqì	động từ, tính từ	nản chí, xì hơi

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9934	卸任	xièrèn	động từ	từ nhiệm, mãn nhiệm
9935	卸载	xièzài	động từ	gỡ bỏ, dỡ tải
9936	心安理得	xīn' ān-lǐdé		yên lòng, thanh thản (tâm an lý đắc)
9937	心病	xīnbìng	danh từ	tâm bệnh, nỗi khổ tâm
9938	心肠	xīncháng	danh từ	tấm lòng, ruột gan
9939	新潮	xīncháo	danh từ, tính từ	thời thượng, sành điệu
9940	新陈代谢	xīnchén-dàixiè		trao đổi chất, tân trần đại tạ (tân trần đại tạ)
9941	薪酬	xīnchóu	danh từ	lương, thù lao
9942	新春	xīnchūn	danh từ	xuân mới, năm mới
9943	心得	xīndé	danh từ	điều tâm đắc, kinh nghiệm thu được
9944	心甘情愿	xīngān-qíngyuàn		cam tâm tình nguyện, vui lòng (tâm cam tình nguyện)
9945	心慌	xīnhuāng	tính từ	hốt hoảng, bồn chồn
9946	心急如焚	xīnjí-rúfén		nóng lòng như lửa đốt (tâm cấp như phần)
9947	心灵手巧	xīnlíng-shǒuqiǎo		khéo tay khéo léo (tâm linh thủ xảo)
9948	芯片	xīnpiàn	danh từ	chip, vi mạch
9949	新奇	xīnqí	tính từ	mới lạ, tân kỳ
9950	辛勤	xīnqín	tính từ	cần cù, chăm chỉ
9951	心声	xīnshēng	danh từ	tiếng lòng, nỗi lòng
9952	新生	xīnshēng	tính từ, danh từ	học sinh mới, tân sinh; sinh ra mới
9953	心事	xīnshì	danh từ	tâm sự, nỗi niềm
9954	新式	xīnshì	tính từ	kiểu mới, tân thức
9955	新手	xīnshǒu	danh từ	người mới, tân thủ
9956	心思	xīnsi	danh từ	tâm tư, ý nghĩ
9957	心酸	xīnsuān	tính từ	chua xót, đau lòng
9958	辛酸	xīnsuān	tính từ	cay đắng, chua xót
9959	欣慰	xīnwèi	tính từ	vui mừng yên tâm
9960	欣喜	xīnxǐ	tính từ	vui mừng, hân hỷ
9961	心想事成	xīnxiǎng-shìchéng		vạn sự như ý (tâm tưởng sự thành)
9962	欣欣向荣	xīnxīn-xiàngróng		phát triển phồn vinh, tươi tốt (hân hân hướng vinh)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9963	心胸	xīnxiōng	danh từ	tấm lòng, độ lượng
9964	心血	xīnxuè	danh từ	tâm huyết
9965	心眼儿	xīnyǎnr	danh từ	tâm địa, sự khôn khéo
9966	心意	xīnyì	danh từ	tấm lòng, tâm ý
9967	信贷	xìndài	danh từ	tín dụng
9968	信件	xìnjiàn	danh từ	thư từ, thư
9969	信仰	xìnyǎng	động từ, danh từ	tín ngưỡng
9970	信誉	xìnyù	danh từ	uy tín, tín dự
9971	腥	xīng	tính từ	tanh (mùi)
9972	兴奋剂	xīngfènjì	danh từ	chất kích thích, doping
9973	星级	xīngjí	danh từ, tính từ	hạng sao (cấp sao)
9974	兴建	xīngjiàn	động từ	xây dựng, hưng kiến
9975	兴隆	xīnglóng	tính từ	thịnh vượng, hưng long
9976	星球	xīngqiú	danh từ	hành tinh, ngôi sao
9977	兴盛	xīngshèng	tính từ	hưng thịnh
9978	兴旺	xīngwàng	tính từ	hưng vượng, thịnh vượng
9979	星系	xīngxì	danh từ	thiên hà, tinh hệ
9980	猩猩	xīngxīng	danh từ	con tinh tinh
9981	星座	xīngzuò	danh từ	cung hoàng đạo, chòm sao
9982	刑法	xíngfǎ	danh từ	hình luật, hình pháp
9983	刑事	xíngshì	tính từ	hình sự
9984	行使	xíngshǐ	động từ	thực thi, sử dụng (quyền)
9985	行星	xíngxīng	danh từ	hành tinh
9986	形形色色	xíngxíngsèsè	tính từ	đu loại, muôn hình muôn vẻ (hình hình sắc sắc)
9987	形影不离	xíngyǐng-bùlí		hình với bóng, không rời nhau (hình ảnh bất ly)
9988	行政	xíngzhèng	động từ, danh từ	hành chính
9989	醒目	xǐngmù	tính từ	bắt mắt, nổi bật
9990	醒悟	xǐngwù	động từ	tỉnh ngộ, hiểu ra
9991	幸存	xìngcún	động từ	sống sót, may mắn còn sống
9992	性感	xìnggǎn	tính từ	gợi cảm, quyến rũ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
9993	兴高采烈	xìnggāo-cǎiliè		hớn hờ phấn khởi, vui mừng (hứng cao thái liệt)
9994	幸好	xìnghǎo	phó từ	may mà, may là
9995	幸亏	xìngkuī	phó từ	may mà, nhờ có
9996	幸免	xìngmiǎn	động từ	may mà thoát, may thoát
9997	性命	xìngmìng	danh từ	tính mạng, mạng sống
9998	性情	xìngqíng	danh từ	tính tình, tính khí
9999	姓氏	xìngshì	danh từ	họ, tính danh
10000	兴致	xìngzhì	danh từ	hứng thú, hứng
10001	凶	xiōng	tính từ	hung; dữ
10002	凶残	xiōngcán	tính từ	hung tàn
10003	凶恶	xiōng' è	tính từ	hung ác
10004	凶狠	xiōnghěn	tính từ	hung hãn, dữ tợn
10005	胸怀	xiōnghuái	động từ, danh từ	tấm lòng, lòng dạ
10006	凶猛	xiōngměng	tính từ	hung mãnh, dữ dội
10007	凶手	xiōngshǒu	danh từ	hung thủ
10008	胸膛	xiōngtáng	danh từ	lòng ngực
10009	汹涌	xiōngyǒng	động từ	cuồn cuộn, dữ dội
10010	胸有成竹	xiōngyǒuchéngzhú		đã có sẵn kế hoạch, chắc chắn (hung hữu thành trúc)
10011	雄厚	xióng hòu	tính từ	hùng hậu, dồi dào
10012	雄伟	xióngwěi	tính từ	hùng vĩ
10013	雄性	xióngxìng	danh từ	giống đực, hùng tính
10014	修补	xiūbǔ	động từ	sửa chữa, vá
10015	修长	xiūcháng	tính từ	thon dài, mảnh dài
10016	羞耻	xiūchǐ	tính từ	xấu hổ, nhục nhã
10017	休克	xiūkè	danh từ, động từ	sốc (y học)
10018	羞愧	xiūkuì	tính từ	xấu hổ, hổ thẹn
10019	休眠	xiūmián	động từ	ngủ đông, ngủ nghỉ
10020	休想	xiūxiǎng	động từ	đừng hòng, chớ mơ
10021	休养	xiūyǎng	động từ	ngủ ngơi dưỡng sức
10022	修养	xiūyǎng	danh từ	tu dưỡng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10023	修正	xiūzhèng	động từ	tu chỉnh, sửa đổi
10024	绣	xiù	động từ	thêu
10025	锈	xiù	danh từ, động từ	gỉ, rỉ sét
10026	嗅	xiù	động từ	ngửi
10027	嗅觉	xiùjué	danh từ	khứu giác
10028	秀丽	xiùlì	tính từ	tú lệ, xinh đẹp
10029	秀美	xiùměi	tính từ	xinh đẹp, tú mỹ
10030	袖手旁观	xiùshǒu-pángguān		khoanh tay đứng nhìn, bàng quan (tự thủ bàng quan)
10031	袖珍	xiùzhēn	tính từ	loại bỏ túi, mini
10032	须	xū	động từ	phải, cần
10033	虚	xū	tính từ, phó từ	hư, trống; yếu
10034	虚构	xūgòu	động từ	hư cấu
10035	虚幻	xūhuàn	tính từ	hư ảo, ảo mộng
10036	虚假	xūjiǎ	tính từ	giả dối, hư giả
10037	虚拟	xūnǐ	động từ, tính từ	ảo, mô phỏng (virtual)
10038	虚荣	xūróng	danh từ, tính từ	hư vinh, sĩ diện hão
10039	虚弱	xūruò	tính từ	hư nhược, yếu ớt
10040	虚伪	xūwěi	tính từ	giả tạo, hư ngụy
10041	须知	xūzhī	danh từ, động từ	điều cần biết, lưu ý
10042	徐徐	xúxú	tính từ	chậm rãi, từ từ
10043	许	xǔ	động từ, phó từ	cho phép; chừng
10044	许愿	xǔyuàn	động từ	cầu nguyện, ước nguyện
10045	序	xù	danh từ	thứ tự; lời tựa
10046	续	xù	động từ	tiếp tục, nối
10047	絮叨	xùdao	tính từ, động từ	lải nhải, lằng nhằng
10048	续航	xùháng	động từ	thời lượng pin, tầm hoạt động
10049	酗酒	xùjiǔ	động từ	nghiện rượu, say sưa
10050	序列	xùliè	danh từ	trình tự, dãy
10051	畜牧	xùmù	danh từ	chăn nuôi, chăn thả

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10052	序幕	xù mù	danh từ	màn dạo đầu
10053	旭日	xù rì	danh từ	vầng dương mọc, mặt trời ban mai
10054	序言	xù yán	danh từ	lời tựa, lời nói đầu
10055	宣称	xuān chēng	động từ	tuyên bố, tuyên xưng
10056	宣读	xuān dú	động từ	đọc to (văn bản), tuyên đọc
10057	宣告	xuān gào	động từ	tuyên cáo, tuyên bố
10058	喧哗	xuān huá	tính từ, động từ	ồn ào, huyên náo
10059	喧闹	xuān nào	tính từ, động từ	ầm ĩ, náo nhiệt
10060	宣誓	xuān shì	động từ	tuyên thệ
10061	宣泄	xuān xiè	động từ	trút bỏ, xả (cảm xúc)
10062	宣言	xuān yán	danh từ, động từ	tuyên ngôn
10063	宣扬	xuān yáng	động từ	tuyên truyền, rêu rao
10064	玄	xuán	tính từ	huyền
10065	悬	xuán	động từ	treo; lơ lửng
10066	悬挂	xuán guà	động từ	treo, treo lên
10067	玄机	xuán jī	danh từ	điều huyền bí, bí ẩn
10068	旋律	xuán lǜ	danh từ	giai điệu, tuyến luật
10069	悬念	xuán niàn	danh từ	sự hồi hộp, nút thắt
10070	悬殊	xuán shū	tính từ	chênh lệch lớn
10071	旋涡	xuán wō	danh từ	xoáy nước
10072	悬崖	xuán yá	danh từ	vách núi, vực thẳm
10073	选举	xuǎn jǔ	động từ	bầu cử, tuyển cử
10074	选民	xuǎn mǐn	danh từ	cử tri
10075	选项	xuǎn xiàng	danh từ	lựa chọn, mục chọn
10076	选用	xuǎn yòng	động từ	chọn dùng
10077	炫耀	xuàn yào	động từ	khoe khoang, phô trương
10078	削减	xuē jiǎn	động từ	cắt giảm
10079	削弱	xuē ruò	động từ	làm suy yếu, tước nhược
10080	靴子	xuē zi	danh từ	đôi ủng
10081	学识	xué shí	danh từ	học thức

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10082	学士	xuéshì	danh từ	cử nhân, học sĩ
10083	学说	xuéshuō	danh từ	học thuyết
10084	穴位	xuéwèi	danh từ	huyệt vị
10085	学业	xuéyè	danh từ	học nghiệp, việc học
10086	学子	xuézǐ	danh từ	học trò, sĩ tử
10087	雪山	xuěshān	danh từ	núi tuyết
10088	雪上加霜	xuěshàng-jiāshuāng		họa vô đơn chí, tuyết thượng gia sương (tuyết thượng gia sương)
10089	血脉	xuèmài	danh từ	huyết mạch
10090	血缘	xuèyuán	danh từ	huyết thống, quan hệ máu mủ
10091	熏	xūn	động từ	hun, xông (khói)
10092	熏陶	xūntáo	động từ	hun đúc, ảnh hưởng
10093	勋章	xūnzhāng	danh từ	huân chương
10094	旬	xún	lượng từ	tuần (10 ngày)
10095	寻	xún	động từ	tìm
10096	寻常	xúncháng	tính từ	bình thường, tầm thường
10097	巡回	xúnhuí	động từ	lưu diễn, tuần hồi
10098	巡逻	xúnluó	động từ	tuần tra
10099	寻觅	xúnmì	động từ	tìm kiếm, tìm tòi
10100	巡视	xúnshì	động từ	tuần thị, đi kiểm tra
10101	循序渐进	xúnxù-jiànjìn		tuần tự tiến dần, từng bước (tuần tự tiệm tiến)
10102	训	xùn	động từ	dạy, huấn
10103	驯	xùn	động từ	thuần (hóa)
10104	迅猛	xùnměng	tính từ	nhanh mạnh, mãnh liệt
10105	逊色	xùnsè	danh từ, tính từ	kém, thua kém
10106	押	yā	động từ	đặt cọc; áp giải
10107	压倒	yādǎo	động từ	áp đảo, đè bẹp
10108	压迫	yāpò	động từ	áp bức
10109	鸦雀无声	yāquè-wúshēng		im phăng phắc, lặng như tờ (nha tước vô thanh)
10110	丫头	yātou	danh từ	đứa con gái, a đầu
10111	压抑	yāyì	động từ	đè nén, dồn nén

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10112	压榨	yāzhà	động từ	vắt kiệt, bóc lột
10113	压制	yāzhì	động từ	đàn áp, áp chế
10114	压轴	yāzhòu	động từ, danh từ	tiết mục chính (cuối chương trình)
10115	芽	yá	danh từ	mầm, chồi
10116	哑	yǎ	tính từ	câm
10117	揠苗助长	yàmiáo-zhùzhǎng		nhổ mạ giúp lớn, nóng vội hỏng việc (yết miêu trợ trưởng)
10118	烟囱	yāncōng	danh từ	ống khói
10119	咽喉	yānhóu	danh từ	yết hầu, cổ họng
10120	烟花	yānhuā	danh từ	pháo hoa
10121	烟火	yānhuǒ	danh từ	pháo hoa, khói lửa
10122	延	yán	động từ	kéo dài, hoãn
10123	沿岸	yán' àn	danh từ	ven bờ, dọc bờ
10124	言辞	yáncí	danh từ	lời lẽ, ngôn từ
10125	延缓	yánhuǎn	động từ	trì hoãn, kéo chậm
10126	严谨	yánjǐn	tính từ	ng nghiêm cẩn, chặt chẽ
10127	严峻	yánjùn	tính từ	ng nghiêm trọng, gay gắt
10128	言论	yánlùn	danh từ	ngôn luận
10129	严密	yánmì	tính từ	ng nghiêm mật, chặt chẽ
10130	岩石	yánshí	danh từ	đá, nham thạch
10131	沿途	yántú	danh từ, phó từ	dọc đường, suốt dọc đường
10132	阎王	Yánwang	danh từ	Diêm Vương
10133	延误	yánwù	động từ	trễ, chậm trễ
10134	沿线	yánxiàn	danh từ	dọc tuyến
10135	言行	yánxíng	danh từ	lời nói việc làm, ngôn hành
10136	沿用	yányòng	động từ	dùng theo lệ cũ, kế thừa dùng
10137	演变	yǎnbiàn	động từ	diễn biến, biến đổi
10138	掩耳盗铃	yǎn' ěr-dàolíng		bịt tai trộm chuông, tự lừa mình (yếm nhĩ đạo linh)
10139	掩盖	yǎngài	động từ	che giấu, che đậy

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10140	眼红	yǎnhóng	tính từ	ghen tị, đỏ mắt
10141	掩护	yǎnhù	động từ, danh từ	yểm hộ, che chở
10142	演化	yǎnhuà	động từ	tiến hóa, diễn hóa
10143	演技	yǎnjì	danh từ	diễn xuất, kỹ năng diễn
10144	眼界	yǎnjiè	danh từ	tầm mắt, nhãn giới
10145	演练	yǎnliàn	động từ	diễn tập, luyện tập
10146	眼色	yǎnsè	danh từ	ánh mắt (ra hiệu)
10147	眼神	yǎnshén	danh từ	ánh mắt, thần thái mắt
10148	衍生	yǎnshēng	động từ	phái sinh, sinh ra từ
10149	掩饰	yǎnshì	động từ	che giấu, che đậy
10150	演示	yǎnshì	động từ	trình diễn, demo
10151	演说	yǎnshuō	động từ, danh từ	diễn thuyết
10152	演习	yǎnxí	động từ	diễn tập, thao diễn
10153	眼下	yǎnxià	danh từ	hiện nay, trước mắt
10154	演绎	yǎnyì	động từ	diễn dịch, trình bày triển khai
10155	咽	yàn	động từ	nuốt
10156	验	yàn	động từ	kiểm nghiệm, thử
10157	厌烦	yànfán	động từ	chán ngán, phát ngán
10158	厌倦	yànjuàn	động từ	chán nản, mệt mỏi
10159	艳丽	yànlì	tính từ	rực rỡ, lộng lẫy
10160	验收	yànshōu	động từ	nhận thu
10161	厌恶	yànwù	động từ	ghét bỏ, chán ghét
10162	燕子	yànzi	danh từ	chim én
10163	秧歌	yāngge	danh từ	múa ương ca
10164	扬	yáng	động từ	giương, nâng; truyền
10165	阳历	yánglì	danh từ	dương lịch
10166	杨树	yángshù	danh từ	cây dương
10167	阳性	yángxìng	danh từ	dương tính
10168	洋溢	yángyì	động từ	tràn đầy, dâng trào (cảm xúc)
10169	养活	yǎnghuo	động từ	nuôi sống

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10170	养生	yǎngshēng	động từ	dưỡng sinh
10171	仰望	yǎngwàng	động từ	ngước nhìn, ngưỡng vọng
10172	养育	yǎngyù	động từ	nuôi dưỡng, dưỡng dục
10173	养殖	yǎngzhí	động từ	nuôi trồng, dưỡng thực
10174	样本	yàngběn	danh từ	mẫu, bản mẫu
10175	样品	yàngpǐn	danh từ	mẫu hàng, sản phẩm mẫu
10176	邀	yāo	động từ	mời
10177	妖怪	yāoguài	danh từ	yêu quái
10178	窑	yáo	danh từ	lò (gốm)
10179	摇摆	yáobǎi	động từ	lắc lư, đung đưa
10180	摇晃	yáohuàng	động từ	lắc lư, lung lay
10181	遥控	yáokòng	động từ	điều khiển từ xa
10182	摇篮	yáolán	danh từ	cái nôi
10183	谣言	yáoyán	danh từ	lời đồn nhảm
10184	摇摇欲坠	yáoyáo-yùzhuì		lung lay sắp đổ, chông chênh (dao dao dục trụ)
10185	药材	yàocái	danh từ	dược liệu
10186	药方	yàofāng	danh từ	đơn thuốc, bài thuốc
10187	要害	yàohài	danh từ	yếu hại, chỗ hiểm
10188	要好	yàohǎo	tính từ	thân thiết, chơi thân
10189	要紧	yàojǐn	tính từ	quan trọng, hệ trọng
10190	要领	yàolǐng	danh từ	yếu lĩnh, điểm cốt yếu
10191	要命	yàomìng	động từ	chết người, ghê gớm
10192	要强	yàojiàng	tính từ	hiếu thắng, ham hơn
10193	耀眼	yàoyǎn	tính từ	chói mắt, rực rỡ
10194	椰子	yēzi	danh từ	quả dừa
10195	野餐	yēcān	động từ, danh từ	dã ngoại, picnic
10196	野蛮	yěmán	tính từ	man rợ, dã man
10197	野兽	yěshòu	danh từ	thú dữ, dã thú
10198	野心	yěxīn	danh từ	dã tâm, tham vọng
10199	夜班	yèbān	danh từ	ca đêm

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10200	业绩	yèjì	danh từ	thành tích, nghiệp tích
10201	液晶	yèjīng	danh từ	tinh thể lỏng (LCD)
10202	夜校	yèxiào	danh từ	trường học buổi tối, dạ trường
10203	夜宵	yèxiāo	danh từ	bữa khuya, ăn đêm
10204	夜以继日	yèyǐjìrì		ngày đêm liên tục, dốc sức (dạ dĩ kế nhật)
10205	依	yī	động từ, giới từ	dựa, nương
10206	依次	yīcì	phó từ	lần lượt, theo thứ tự
10207	依法	yīfǎ	phó từ	theo luật
10208	依附	yīfù	động từ	phụ thuộc, bám vào
10209	衣裳	yīshang	danh từ	quần áo, y phục
10210	依托	yītuō	động từ	dựa vào, nương tựa
10211	医务	yīwù	danh từ	y vụ, công tác y tế
10212	一线	yīxiàn	danh từ	tuyến đầu, hàng đầu
10213	依依不舍	yīyī-bùshě		lưu luyến không nỡ rời (y y bất xả)
10214	依照	yīzhào	động từ, giới từ	theo, chiếu theo
10215	仪表	yíbiǎo	danh từ	phong thái, nghi biểu
10216	一并	yíbìng	phó từ	cùng, đồng thời
10217	疑点	yídiǎn	danh từ	điểm nghi vấn, điểm đáng ngờ
10218	一动不动	yídòng-bú dòng		bất động, không nhúc nhích (nhất động bất động)
10219	一度	yídù	số lượng từ, phó từ	từng, có thời
10220	一概	yígài	phó từ	nhất loạt, đều
10221	一概而论	yígài' érlùn		vơ đũa cả nắm, đánh đồng (nhất khái nhi luận)
10222	一晃	yíhuàng	động từ	thoáng cái, chớp mắt
10223	移交	yíjiāo	động từ	bàn giao, chuyển giao
10224	一技之长	yíjìzhīcháng		một kỹ năng sở trường, một nghề (nhất kỹ chi trường)
10225	宜居	yíjū	tính từ	đáng sống, thích hợp để ở
10226	遗留	yíliú	động từ	để lại, di lưu
10227	遗漏	yílòu	động từ	bỏ sót, di lậu
10228	疑虑	yílǜ	động từ, danh từ	ngghi ngại, e ngại
10229	一面	yímiàn	danh từ, phó từ	một mặt; một bên

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10230	一目了然	yímù-liǎorán		nhìn là hiểu ngay, rõ mồn một (nhất mục liễu nhiên)
10231	遗弃	yíqì	động từ	vứt bỏ, ruồng bỏ
10232	怡然自得	yírán-zìdé		vui vẻ thoải mái, thư thái (di nhiên tự đắc)
10233	宜人	yírén	tính từ	dễ chịu, hợp người
10234	遗失	yíshī	động từ	đánh mất, di thất
10235	一事无成	yíshì-wúchéng		chẳng làm nên việc gì (nhất sự vô thành)
10236	遗体	yítǐ	danh từ	di thể, thi hài
10237	遗忘	yíwàng	động từ	quên lãng, di vong
10238	一味	yíwèi	phó từ	một mực, cứ khăng khăng
10239	遗物	yíwù	danh từ	di vật
10240	移植	yízhí	động từ	cấy ghép, di thực
10241	遗嘱	yízhǔ	danh từ	di chúc
10242	矣	yǐ	trợ từ	rồi, vậy (trợ từ cổ)
10243	倚	yǐ	động từ	dựa, tựa
10244	以身作则	yǐshēn-zuòzé		làm gương, lấy mình làm mẫu (dĩ thân tác tắc)
10245	以致	yǐzhì	liên từ	đến nỗi, dẫn đến
10246	以至于	yǐzhìyú	liên từ	đến mức, đến nỗi
10247	议	yì	động từ	nghị, bàn
10248	亦	yì	phó từ	cũng
10249	译	yì	động từ	dịch (thuật)
10250	溢	yì	động từ	tràn, đầy tràn
10251	议程	yìchéng	danh từ	chương trình nghị sự, nghị trình
10252	一成不变	yìchéng-búbiàn		không hề thay đổi, nhất thành bất biến (nhất thành bất biến)
10253	一筹莫展	yìchóu-mòzhǎn		bó tay không kể, bí bách (nhất trù mạc triển)
10254	一干二净	yìgān-èrjìng		sạch sành sanh, sạch trơn (nhất can nhị tịnh)
10255	义工	yìgōng	danh từ	tình nguyện viên
10256	一鼓作气	yìgǔ-zuòqì		một hơi làm tới, dồn sức (nhất cổ tác khí)
10257	一经	yìjīng	phó từ	hễ, một khi

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10258	一举	yījǔ	danh từ, phó từ	một động tác, một hành động; cùng lúc
10259	一举两得	yījǔ-liǎngdé		một công đôi việc, nhất cử lưỡng tiện (nhất cử lưỡng đắc)
10260	一举一动	yījǔ-yí dòng		từng cử chỉ hành động, nhất cử nhất động (nhất cử nhất động)
10261	异口同声	yìkǒu-tóngshēng		đồng thanh, cùng một lời (dị khẩu đồng thanh)
10262	易拉罐	yìlāguān	danh từ	lon dễ mở
10263	一揽子	yìlǎnzi	tính từ	trọn gói, một loạt
10264	屹立	yìlì	động từ	sừng sững, đứng vững
10265	毅力	yìlì	danh từ	ng nghị lực
10266	一连	yìlián	phó từ	liên tục, một mạch
10267	一连串	yìliánchuàn	tính từ	một loạt, liên tiếp
10268	意料	yìliào	động từ	dự liệu, lường trước
10269	一毛不拔	yīmáo-bùbá		keo kiệt, một xu không nhỏ (nhất mao bất bạt)
10270	疫苗	yìmiáo	danh từ	vắc-xin
10271	一旁	yìpáng	danh từ	một bên
10272	一齐	yìqí	phó từ	cùng nhau, đồng loạt
10273	毅然	yìrán	phó từ	kiên quyết, dứt khoát
10274	一如既往	yìrú-jìwǎng		như trước, vẫn như xưa (nhất như ký vãng)
10275	一声不吭	yìshēng-bùkēng		không hé một lời, im lặng (nhất thanh bất khanh)
10276	一手	yìshǒu	danh từ, phó từ	một tay; ngón nghề
10277	一丝不苟	yìsī-bùgǒu		tỉ mỉ nghiêm túc, không cầu thả (nhất ti bất cầu)
10278	一塌糊涂	yītāhútú		bê bối, rối tung (nhất thác hồ đồ)
10279	议题	yìtí	danh từ	đề tài bàn luận, nghị đề
10280	一体	yìtǐ	danh từ	nhất thể, một khối
10281	一头	yítóu	danh từ, phó từ	một đầu; lao đầu
10282	意图	yìtú	động từ, danh từ	ý đồ, ý định
10283	亿万	yìwàn	số từ	ức vạn, hàng tỷ
10284	意味	yìwèi	danh từ	có nghĩa là, ngụ ý
10285	一无所有	yíwúsuǒyǒu		không có gì cả, trắng tay (nhất vô sở hữu)
10286	一无所知	yíwúsuǒzhī		không biết gì cả (nhất vô sở tri)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10287	意向	yìxiàng	danh từ	ý hướng, ý định
10288	意想不到	yìxiǎng-bú dào		không ngờ tới, bất ngờ (ý tưởng bất đáo)
10289	异想天开	yìxiǎng-tiānkāi		viển vông, mơ mộng hảo (dị tưởng thiên khai)
10290	一心	yìxīn	phó từ, tính từ	một lòng, dốc lòng
10291	一行	yìxíng	danh từ	một hàng; cùng đi
10292	异性	yìxìng	tính từ, danh từ	khác giới, dị tính
10293	一心一意	yìxīn-yíyì		một lòng một dạ, toàn tâm (nhất tâm nhất ý)
10294	一言不发	yìyán-bùfā		không nói một lời, lặng thinh (nhất ngôn bất phát)
10295	抑扬顿挫	yìyáng-dùncuò		trầm bổng nhịp nhàng (giọng điệu) (ức dương đồn tả)
10296	一言一行	yìyán-yìxíng		từng lời nói việc làm, nhất ngôn nhất hành (nhất ngôn nhất hành)
10297	异议	yìyì	danh từ	ý kiến khác, dị nghị
10298	一应俱全	yìyīng-jùquán		đầy đủ mọi thứ, có đủ cả (nhất ứng câu toàn)
10299	抑郁	yìyù	tính từ	u uất, trầm cảm
10300	意愿	yìyuàn	danh từ	nguyện vọng, ý nguyện
10301	抑郁症	yìyùzhèng	danh từ	chứng trầm cảm
10302	一早	yìzǎo	danh từ	sáng sớm
10303	一针见血	yìzhēn-jiànxiě		chỉ ra đúng vấn đề, một mũi tên trúng đích (nhất châm kiến huyết)
10304	意志	yìzhì	danh từ	ý chí
10305	阴暗	yīn' àn	tính từ	u ám, âm u
10306	因地制宜	yīndì-zhìyí		tùy theo nơi mà làm, thích nghi địa phương (nhân địa chế nghi)
10307	阴历	yīnlì	danh từ	âm lịch
10308	阴谋	yīnmóu	động từ, danh từ	âm mưu
10309	殷勤	yīnqín	tính từ	ân cần, niềm nở
10310	因人而异	yīnrén' éryì		mỗi người mỗi khác, tùy người (nhân nhân nhi dị)
10311	音响	yīnxiǎng	danh từ	dàn âm thanh, loa đài
10312	阴性	yīnxìng	danh từ	âm tính
10313	阴影	yīnyǐng	danh từ	bóng đen, vết hằn (tâm lý)
10314	银幕	yínmù	danh từ	màn ảnh, màn bạc

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10315	瘾	yǐn	danh từ	nghiện, cơn nghiện
10316	隐蔽	yǐnbì	động từ, tính từ	ẩn nấp, kín đáo
10317	隐含	yǐnhán	động từ	hàm chứa, ẩn chứa
10318	隐患	yǐnhuàn	danh từ	mối nguy tiềm ẩn, hiểm họa ngầm
10319	引荐	yǐnjiàn	động từ	tiến cử, giới thiệu
10320	引经据典	yǐnjīng-jùdiǎn		dẫn kinh điển, trích dẫn (dẫn kinh cứ điển)
10321	引领	yǐnlǐng	động từ	dẫn dắt, dẫn đầu
10322	隐瞒	yǐnmán	động từ	giấu giếm, che giấu
10323	引擎	yǐnqíng	danh từ	động cơ (engine)
10324	隐情	yǐnqíng	danh từ	nỗi niềm khó nói, ẩn tình
10325	引人入胜	yǐnrén-rùshèng		hấp dẫn lôi cuốn (dẫn nhân nhập thẳng)
10326	引人注目	yǐnrén-zhùmù		thu hút sự chú ý, bắt mắt (dẫn nhân chú mục)
10327	隐形	yǐnxíng	tính từ	tàng hình, ẩn hình
10328	隐性	yǐnxìng	tính từ	tính ẩn, ẩn tính
10329	引用	yǐnyòng	động từ	trích dẫn, dẫn dụng
10330	引诱	yǐnyòu	động từ	dụ dỗ, dẫn dụ
10331	隐约	yǐnyuē	tính từ	mơ hồ, thấp thoáng
10332	印章	yìnzhāng	danh từ	con dấu, ấn chương
10333	印证	yìnzhèng	động từ, danh từ	chứng thực, ấn chứng
10334	鹰	yīng	danh từ	đại bàng
10335	英俊	yīngjùn	tính từ	đẹp trai, anh tuấn
10336	英明	yīngmíng	tính từ	anh minh, sáng suốt
10337	英勇	yīngyǒng	tính từ	anh dũng
10338	应有尽有	yīngyǒu-jìnyǒu		có đủ mọi thứ, thứ gì cũng có (ứng hữu tận hữu)
10339	荧光	yíngguāng	danh từ	huỳnh quang
10340	迎合	yíng hé	động từ	chiều theo, lấy lòng
10341	赢家	yíngjiā	danh từ	người thắng cuộc, người thắng
10342	营救	yíngjiù	động từ	cứu hộ, cứu nạn
10343	盈利	yínglì	danh từ	sinh lời, lãi
10344	营利	yínglì	động từ	vì lợi nhuận

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10345	迎面	yíngmiàn	phó từ	đối diện, đối mặt
10346	营销	yíngxiāo	động từ	tiếp thị, marketing
10347	营造	yíngzào	động từ	tạo dựng, gây dựng
10348	影像	yǐngxiàng	danh từ	hình ảnh, ảnh tượng
10349	应	yìng-yīng	động từ	đáp lại; đáp ứng; ứng nhiệm-nên; tiếp thu
10350	硬币	yìngbì	danh từ	tiền xu
10351	应酬	yìngchou	động từ, danh từ	giao tế, tiếp khách xã giao
10352	应付	yìngfu	động từ	đối phó, ứng phó
10353	应急	yìngjí	động từ	khẩn cấp, ứng phó khẩn cấp
10354	硬朗	yìngláng	tính từ	khỏe khoắn, cứng cáp
10355	硬盘	yìngpán	danh từ	ổ cứng
10356	应邀	yìngyāo	động từ	nhận lời mời, ứng mời
10357	拥护	yōnghù	động từ	ủng hộ
10358	庸俗	yōngsú	tính từ	tầm thường, dung tục
10359	涌	yǒng	động từ	trào dâng, tuôn
10360	永恒	yǒnghéng	tính từ	vĩnh hằng
10361	永久	yǒngjiǔ	tính từ	vĩnh cửu, lâu dài
10362	勇往直前	yǒngwǎng-zhíqián		dũng cảm tiến lên (dũng vãng trực tiền)
10363	踊跃	yǒngyuè	động từ, tính từ	hăng hái, sôi nổi
10364	用意	yòngyì	danh từ	dụng ý, ý đồ
10365	忧愁	yōuchóu	tính từ	ưu sầu, buồn rầu
10366	忧虑	yōulǜ	động từ	lo lắng, ưu lự
10367	优胜劣汰	yōushèng-liètài		ưu thắng liệt thải, cạnh tranh đào thải (ưu thắng liệt thải)
10368	悠闲	yōuxián	tính từ	thong dong, nhàn nhã
10369	优雅	yōuyǎ	tính từ	thanh nhã, tao nhã
10370	忧郁	yōuyù	tính từ	u uất, ưu uất
10371	优越	yōuyuè	tính từ	ưu việt, vượt trội
10372	邮编	yóubiān	danh từ	mã bưu chính
10373	游船	yóuchuán	danh từ	du thuyền, thuyền du lịch
10374	油画	yóuhuà	danh từ	tranh sơn dầu

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10375	油腻	yóunì	tính từ, danh từ	ngấy, nhiều dầu mỡ
10376	油漆	yóuqī	danh từ, động từ	sơn dầu
10377	尤为	yóuwéi	phó từ	đặc biệt, nhất là
10378	游行	yóuxíng	động từ	diễu hành, du hành
10379	犹豫不决	yóuyù-bùjué		do dự lưỡng lự, không quyết (do dự bất quyết)
10380	邮政	yóuzhèng	danh từ	bưu chính
10381	由衷	yóuzhōng	động từ	tự đáy lòng
10382	有待	yǒudài	động từ	còn phải, đang chờ
10383	有的放矢	yǒudì-fàngshǐ		bắn tên có đích, có mục tiêu (hữu đích phóng thi)
10384	友人	yǒurén	danh từ	bạn bè, hữu nhân
10385	友善	yǒushàn	tính từ	thân thiện, hữu thiện
10386	有声有色	yǒushēng-yǒusè		sinh động, có thanh có sắc (hữu thanh hữu sắc)
10387	有条不紊	yǒutiáo-bùwěn		ngăn nắp trật tự, đâu ra đấy (hữu điều bất văn)
10388	有望	yǒuwàng	động từ	có hy vọng, có triển vọng
10389	有幸	yǒuxìng	tính từ	may mắn, hân hạnh
10390	有意	yǒuyì	động từ, phó từ	cố ý, cố ý
10391	有朝一日	yǒuzhāo-yíri		một ngày nào đó, sẽ có ngày (hữu triêu nhất nhật)
10392	诱饵	yòu' ěr	danh từ	mồi nhử
10393	诱发	yòufā	động từ	gây ra, dụ phát
10394	诱惑	yòuhuò	động từ, danh từ	dụ dỗ, mê hoặc
10395	诱人	yòurén	động từ, tính từ	hấp dẫn, quyến rũ
10396	幼稚	yòuzhì	tính từ	non nớt, ấu trĩ
10397	淤泥	yūní	danh từ	bùn lầy, phù sa
10398	余	yú	động từ, số từ	thừa, dư
10399	渔船	yúchuán	danh từ	thuyền đánh cá
10400	愚蠢	yúchǔn	tính từ	ngu xuẩn, ngốc nghếch
10401	余地	yúdì	danh từ	chỗ xoay xở, dư địa
10402	愚公移山	yúgōng-yíshān		Ngu Công dời núi, kiên trì bền bỉ (ngu công di sơn)
10403	舆论	yúlùn	danh từ	dư luận

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10404	愚昧	yúmèi	tính từ	ngu muội, dốt nát
10405	渔民	yúmín	danh từ	ngư dân
10406	逾期	yúqī	động từ	quá hạn
10407	愉悦	yúyuè	tính từ	vui vẻ, vui sướng
10408	与否	yǔ fǒu		hay không, hữu phủ
10409	与日俱增	yǔrì-jùzēng		tăng theo ngày, ngày càng nhiều (dữ nhật câu tăng)
10410	与时俱进	yǔshí-jùjìn		tiến cùng thời đại, theo kịp thời đại (dữ thời câu tiến)
10411	予以	yǔyǐ	động từ	cho, ban cho
10412	与众不同	yǔzhòng-bùtóng		khác biệt, độc đáo (dữ chúng bất đồng)
10413	宇宙	yǔzhòu	danh từ	vũ trụ
10414	玉	yù	danh từ	ngọc
10415	愈	yù	phó từ	càng; lành
10416	预备	yùbèi	động từ	chuẩn bị, dự bị
10417	预感	yùgǎn	động từ, danh từ	linh cảm, dự cảm
10418	预告	yùgào	động từ, danh từ	báo trước, dự cáo
10419	愈合	yùhé	động từ	lành (vết thương), khép miệng
10420	愈加	yùjiā	phó từ	càng thêm, ngày càng
10421	预见	yùjiàn	động từ, danh từ	dự kiến, tiên liệu
10422	预警	yùjǐng	động từ	cảnh báo sớm, dự cảnh
10423	郁闷	yùmèn	tính từ	buồn bực, u uất
10424	遇难	yùnàn	động từ	gặp nạn, tử nạn
10425	预赛	yùsài	động từ, danh từ	vòng loại
10426	预示	yùshì	động từ	báo hiệu, dự thị
10427	预售	yùshòu	động từ	bán trước
10428	预算	yùsuàn	danh từ, động từ	dự toán, ngân sách
10429	遇险	yùxiǎn	động từ	gặp nguy hiểm
10430	预先	yùxiān	phó từ	trước, dự tiên
10431	预言	yùyán	động từ, danh từ	lời tiên đoán, dự ngôn
10432	寓言	yùyán	danh từ	ngụ ngôn

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10433	愈演愈烈	yùyǎn-yùliè		càng lúc càng dữ dội (dữ diễn dữ liệt)
10434	寓意	yùyì	danh từ	hàm ý, ngụ ý
10435	预兆	yùzhào	danh từ, động từ	điềm báo, dự triệu
10436	冤	yuān	danh từ, tính từ	oan; oan ức
10437	冤枉	yuānwang	tính từ, động từ	oan uổng, oan ức
10438	渊源	yuānyuán	danh từ	nguồn gốc sâu xa, uyên nguyên
10439	原创	yuánchuàng	động từ	nguyên bản, sáng tạo gốc (original)
10440	缘分	yuánfèn	danh từ	duyên phận
10441	原告	yuángào	danh từ	nguyên cáo
10442	缘故	yuángù	danh từ	nguyên cớ, duyên cớ
10443	元老	yuánlǎo	danh từ	nguyên lão, lão làng
10444	园区	yuánqū	danh từ	khu (công viên/khu công nghiệp)
10445	源泉	yuánquán	danh từ	nguồn suối, cội nguồn
10446	元首	yuánshǒu	danh từ	nguyên thủ, người đứng đầu
10447	源头	yuántóu	danh từ	đầu nguồn, nguồn gốc
10448	原型	yuánxíng	danh từ	nguyên mẫu, hình mẫu gốc
10449	源源不断	yuányuán-búduàn		liên tục không ngừng, nguồn nguồn (nguyên nguyên bất đoạn)
10450	源远流长	yuányuǎn-liúcháng		nguồn xa dòng dài, lâu đời (nguyên viễn lưu trường)
10451	原汁原味	yuánzhī-yuánwèi		nguyên chất nguyên vị, đúng vị gốc (nguyên trấp nguyên vị)
10452	援助	yuánzhù	động từ	viện trợ, cứu giúp
10453	原装	yuánzhuāng	tính từ	hàng nguyên bản, chính hãng
10454	远见	yuǎnjiàn	danh từ	tầm nhìn xa, viễn kiến
10455	远近闻名	yuǎnjìn-wénmíng		nổi tiếng khắp nơi, xa gần đều biết (viễn cận văn danh)
10456	怨	yuàn	động từ	oán; trách
10457	怨恨	yuànhèn	động từ, danh từ	oán hận
10458	怨气	yuànqì	danh từ	sự oán giận, oán khí
10459	院士	yuànshì	danh từ	viện sĩ
10460	怨言	yuànyán	danh từ	lời oán trách, oán ngôn
10461	曰	yuē	động từ	nói rằng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10462	约定俗成	yuēdìng-súchéng		thành thông lệ, ước định tục thành (ước định tục thành)
10463	乐队	yuèduì	danh từ	ban nhạc
10464	悦耳	yuè' ěr	tính từ	êm tai, du dương
10465	越发	yuèfā	phó từ	càng thêm, càng
10466	岳父	yuèfù	danh từ	bố vợ, nhạc phụ
10467	越过	yuèguò	động từ	vượt qua, băng qua
10468	阅览	yuèlǎn	động từ	đọc, xem
10469	阅历	yuèlì	động từ, danh từ	trải nghiệm, từng trải
10470	岳母	yuèmǔ	danh từ	mẹ vợ, nhạc mẫu
10471	乐谱	yuèpǔ	danh từ	bản nhạc, nhạc phổ
10472	晕头转向	yūntóu-zhuànxìang		hoa mắt chóng mặt, quay cuồng (vụng đầu chuyển hướng)
10473	陨石	yǔnshí	danh từ	thiên thạch
10474	熨	yùn	động từ	là (ủi đồ)
10475	蕴藏	yùncáng	động từ	chứa đựng, ẩn chứa
10476	运筹帷幄	yùncóu-wéiwò		hoạch định chiến lược (vận trù duy ác)
10477	孕妇	yùnfù	danh từ	phụ nữ mang thai, sản phụ
10478	蕴含	yùnhán	động từ	hàm chứa, ẩn chứa
10479	运河	yùnhé	danh từ	kênh đào, vận hà
10480	酝酿	yùnniàng	động từ	ấp ủ, nung nấu
10481	运算	yùnsuàn	động từ	phép tính, vận toán
10482	韵味	yùnwèi	danh từ	văn điệu, ý vị
10483	孕育	yùnyù	động từ	ấp ủ, nuôi dưỡng
10484	运转	yùnzhuǎn	động từ	vận hành, vận chuyển
10485	运作	yùnzuo	động từ	vận hành, vận tác
10486	砸	zá	động từ	ném, đập vỡ
10487	杂技	zájì	danh từ	xiếc, tạp kỹ
10488	杂交	zájiāo	động từ	lai tạo, tạp giao
10489	杂乱无章	záluàn-wúzhāng		lộn xộn vô tổ chức, hỗn loạn (tạp loạn vô chương)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10490	栽	zāi	động từ	trồng, vun
10491	栽培	zāipéi	động từ	vun trồng, đào tạo
10492	栽赃	zāizāng	động từ	gài bẫy, vu vạ
10493	宰	zǎi	động từ	giết mổ
10494	再度	zàidù	phó từ	lần nữa, một lần nữa
10495	再接再厉	zàijiē-zàilì		tiếp tục cố gắng hơn nữa (tái tiếp tái lệ)
10496	在所难免	zàisuǒnánmiǎn		khó tránh khỏi (tại sở nan miễn)
10497	载体	zàitǐ	danh từ	vật mang, thể tải
10498	再现	zàixiàn	động từ	tái hiện, hiện lại
10499	在职	zàizhí	động từ	đương chức
10500	攒	zǎn	động từ	tích góp, dành dụm
10501	暂	zàn	phó từ	tạm
10502	赞不绝口	zànbùjuékǒu		khen không ngớt miệng (tán bất tuyệt khẩu)
10503	赞美	zànměi	động từ	ca ngợi, tán mỹ
10504	暂且	zànqiě	phó từ	tạm thời, hãy khoan
10505	赞叹	zàntàn	động từ	tán thán, ca ngợi
10506	赞许	zànxǔ	động từ	tán thành, khen ngợi
10507	赞扬	zànyáng	động từ	tán dương, biểu dương
10508	赞助	zànzhù	động từ	tài trợ
10509	葬	zàng	động từ	chôn cất, an táng
10510	葬礼	zànglǐ	danh từ	tang lễ, lễ tang
10511	糟粕	zāopò	danh từ	cặn bã
10512	糟蹋	zāotà	động từ	phí phạm, giày vò
10513	遭殃	zāoyāng	động từ	gặp tai họa, gặp nạn
10514	凿	záo	động từ	đục, khoan
10515	枣	zǎo	danh từ	quả táo tàu
10516	早年	zǎonián	danh từ	thời trẻ, những năm đầu
10517	早日	zǎorì	phó từ, danh từ	sớm, ngày sớm
10518	灶	zào	danh từ	bếp lò
10519	造福	zàofú	động từ	đem lại phúc lợi, mang phúc

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10520	造价	zàojià	danh từ	giá thành xây dựng, tạo giá
10521	造假	zàojiǎ	động từ	làm giả
10522	造就	zàojiù	động từ, danh từ	tạo nên, đào tạo nên
10523	则	zé	lượng từ	thì, mà
10524	责备	zébei	động từ	trách móc, khiển trách
10525	责怪	zéguài	động từ	trách cứ, trách
10526	贼	zéi	danh từ, tính từ	kẻ trộm, giặc
10527	增产	zēngchǎn	động từ	tăng sản lượng, tăng sản
10528	增收	zēngshōu	động từ	tăng thu nhập, tăng thu
10529	增速	zēngsù	động từ	tốc độ tăng trưởng
10530	增添	zēngtiān	động từ	thêm vào, tăng thêm
10531	增值	zēngzhí	động từ	tăng giá trị, gia tăng giá trị
10532	渣	zhā	danh từ	cặn, bã
10533	扎根	zhāgēn	động từ	bén rễ, cắm rễ
10534	扎实	zhāshi	tính từ	vững chắc, thực
10535	闸	zhá	danh từ, động từ	cửa cống, then chắn
10536	眨眼	zhǎyǎn	động từ	chớp mắt
10537	榨	zhà	động từ	ép, vắt
10538	炸弹	zhàdàn	danh từ	bom
10539	诈骗	zhàpiàn	động từ	lừa đảo, lừa gạt
10540	炸药	zhàyào	danh từ	thuốc nổ
10541	摘要	zhāiyào	động từ, danh từ	tóm tắt, trích yếu
10542	债	zhài	danh từ	nợ
10543	债券	zhàiquàn	danh từ	trái phiếu
10544	债务	zhàiwù	danh từ	nợ nần, trái vụ
10545	沾	zhān	động từ	dính, thấm
10546	占卜	zhānbǔ	động từ	bói toán, chiêm bốc
10547	沾光	zhānguāng	động từ	thơm lây, hưởng ké
10548	瞻仰	zhānyǎng	động từ	chiêm ngưỡng, kính cẩn ngắm
10549	斩	zhǎn	động từ	chém, chặt

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10550	盏	zhǎn	lượng từ	chiếc (lượng từ đèn); chén nhỏ
10551	斩钉截铁	zhǎndīng-jiétiě		chém đinh chặt sắt, dứt khoát (trảm đinh tiết thiết)
10552	展望	zhǎnwàng	động từ	triển vọng, nhìn về tương lai
10553	辗转	zhǎnzhuǎn	động từ	trần trọc; lặn dạn đi lại
10554	蘸	zhàn	động từ	chấm, nhúng
10555	战场	zhànchǎng	danh từ	chiến trường
10556	绽放	zhànfàng	động từ	nở rộ, bùng nở
10557	站立	zhànli	động từ	đứng, đứng thẳng
10558	占领	zhànlǐng	động từ	chiếm lĩnh, chiếm đóng
10559	战略	zhànlüè	danh từ	chiến lược
10560	战士	zhànshì	danh từ	chiến sĩ
10561	战术	zhànshù	danh từ	chiến thuật
10562	战役	zhànyì	danh từ	chiến dịch, trận đánh
10563	占用	zhànyòng	động từ	chiếm dụng
10564	战友	zhànyǒu	danh từ	đồng đội, chiến hữu
10565	章程	zhāngchéng	danh từ	chương trình, điều lệ
10566	张灯结彩	zhāngdēng-jíecǎi		trang hoàng đèn hoa, treo đèn kết hoa (trương đăng kết thái)
10567	张贴	zhāngtiē	động từ	dán (thông báo), niêm yết
10568	张扬	zhāngyáng	động từ	phô trương, khoa trương
10569	掌舵	zhǎngduò	động từ, danh từ	cầm lái, lèo lái
10570	涨幅	zhǎngfú	danh từ	mức tăng (giá)
10571	掌管	zhǎngguǎn	động từ	nắm giữ, quản lý
10572	长相	zhǎngxiàng	danh từ	dung mạo, tướng mạo
10573	涨	zhàng	động từ	căng ra; dư ra
10574	胀	zhàng	động từ, tính từ	trướng, phình
10575	帐篷	zhàngpeng	danh từ	lều, lều trại
10576	招标	zhāobiāo	động từ	đấu thầu, mời thầu
10577	招揽	zhāolǎn	động từ	chèo kéo, lôi kéo (khách)
10578	招募	zhāomù	động từ	chiêu mộ, tuyển mộ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10579	招牌	zhāopai	danh từ	biển hiệu, thương hiệu
10580	朝气蓬勃	zhāoqì-péngbó		tràn đầy sức sống, hăng hái (triều khí bông bột)
10581	朝三暮四	zhāosān-mùsì		sáng nắng chiều mưa, hay thay đổi (triều tam mộ tứ)
10582	招商	zhāoshāng	động từ	chiêu thương, kêu gọi đầu tư
10583	招数	zhāoshù	danh từ	chiêu số, ngón nghề
10584	朝夕相处	zhāoxī-xiāngchǔ		sớm tối bên nhau, gắn bó hằng ngày (triều tịch tương xử)
10585	着迷	zháomí	động từ	say mê, mê mẩn
10586	沼泽	zhǎozé	danh từ	đầm lầy, vũng lầy
10587	罩	zhào	động từ, danh từ	chụp, đậy
10588	照办	zhàobàn	động từ	làm theo
10589	照常	zhàocháng	phó từ, động từ	như thường lệ
10590	召集	zhàojí	động từ	triệu tập
10591	照例	zhàolì	phó từ	như lệ thường, theo lệ
10592	照料	zhàoliào	động từ	chăm sóc, trông nom
10593	照射	zhàoshè	động từ	chiếu (sáng), chiếu xạ
10594	肇事	zhàoshì	động từ	gây tai nạn, gây sự
10595	兆头	zhàotou	danh từ	điềm báo, dấu hiệu
10596	照样	zhàoyàng	phó từ, động từ	vẫn thế, như cũ
10597	照耀	zhàoyào	động từ	chiếu rọi, tỏa sáng
10598	遮	zhē	động từ	che, đậy
10599	遮挡	zhēdǎng	động từ, danh từ	che chắn, ngăn
10600	遮盖	zhēgài	động từ	che đậy, che phủ
10601	折腾	zhēteng	động từ	hành hạ, vật vã; trăn trở
10602	折叠	zhédié	động từ	gấp, xếp
10603	折合	zhéhé	động từ	quy đổi
10604	哲理	zhélǐ	danh từ	triết lý
10605	折磨	zhémó	động từ	giày vò, hành hạ
10606	折射	zhéshè	động từ	khúc xạ
10607	珍藏	zhēncáng	động từ, danh từ	trân tàng, cất giữ quý báu

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10608	侦查	zhēnchá	động từ	trình sát, điều tra
10609	针锋相对	zhēnfēng-xiāngduì		đối chọi gay gắt, ăn miếng trả miếng (châm phong tương đối)
10610	针灸	zhēnjiǔ	danh từ	châm cứu
10611	真空	zhēnkōng	danh từ	chân không
10612	真理	zhēnlǐ	danh từ	chân lý
10613	真情	zhēnqíng	danh từ	chân tình, tình thật
10614	真是	zhēnshi	động từ	thật là, đúng là
10615	珍视	zhēnshì	động từ	trân quý, coi trọng
10616	侦探	zhēntàn	động từ, danh từ	thám tử, trình thám
10617	珍稀	zhēnxī	tính từ	quý hiếm, trân hi
10618	真心	zhēnxīn	danh từ	thật lòng, chân tâm
10619	真挚	zhēnzhì	tính từ	chân thành, chân chí
10620	珍重	zhēnzhòng	động từ	trân trọng, bảo trọng
10621	斟酌	zhēnzhúo	động từ	cân nhắc, châm chước
10622	枕	zhěn	động từ	gối (đầu)
10623	诊所	zhěnsuǒ	danh từ	phòng khám, chẩn sở
10624	震	zhèn	động từ	chấn động, rung
10625	震荡	zhèndàng	động từ	chấn động, dao động
10626	阵地	zhèndì	danh từ	trận địa
10627	镇定	zhèndìng	tính từ, động từ	trấn định, điềm tĩnh
10628	振动	zhèndòng	động từ	rung động, chấn động
10629	震动	zhèndòng	động từ	chấn động, rung động
10630	振奋	zhènfèn	tính từ, động từ	phấn chấn
10631	震撼	zhènhàn	động từ	chấn động, làm rung động
10632	镇静	zhènjìng	tính từ, động từ	trấn tĩnh, bình tĩnh
10633	震惊	zhènjīng	tính từ, động từ	chấn kinh, kinh ngạc
10634	阵容	zhènróng	danh từ	đội hình, dàn (nhân sự)
10635	振兴	zhènxīng	động từ	chấn hưng
10636	阵营	zhènyíng	danh từ	phe, trận doanh
10637	振作	zhènzuo	tính từ, động từ	phấn chấn, vực dậy tinh thần

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10638	征	zhēng	động từ	chinh phạt; trưng thu
10639	蒸	zhēng	động từ	hấp, chưng
10640	争辩	zhēngbiàn	động từ	tranh biện, biện luận
10641	争端	zhēngduān	danh từ	tranh chấp, mâu thuẫn
10642	蒸发	zhēngfā	động từ	bốc hơi
10643	争分夺秒	zhēngfēn-duómǎo		chạy đua với thời gian, tranh thủ từng giây (tranh phân đoạt miếu)
10644	征服	zhēngfú	động từ	chinh phục
10645	争光	zhēngguāng	động từ	giành vinh quang, tranh quang
10646	征集	zhēngjí	động từ	thu thập, trưng tập
10647	症结	zhēngjié	danh từ	gốc rễ vấn đề, mấu chốt (chứng kết)
10648	争气	zhēngqì	động từ	cố gắng làm rạng danh, tranh khí
10649	征收	zhēngshōu	động từ	trưng thu
10650	争相	zhēngxiāng	phó từ	đua nhau, tranh nhau
10651	争先恐后	zhēngxiān-kǒnghòu		tranh trước sợ sau, đua nhau (tranh tiên khủng hậu)
10652	正月	zhēngyuè	danh từ	tháng Giêng
10653	挣扎	zhēngzhá	động từ	giãy giụa, vùng vẫy
10654	争执	zhēngzhí	động từ	tranh chấp, cãi vã
10655	整顿	zhěngdùn	động từ	chỉnh đốn
10656	整合	zhěng hé	động từ	tích hợp, chỉnh hợp
10657	整洁	zhěngjié	tính từ	sạch sẽ, gọn gàng
10658	拯救	zhěngjiù	động từ	cứu vớt, cứu giúp
10659	整数	zhěngshù	danh từ	số nguyên
10660	整治	zhěngzhì	động từ	chỉnh trị, cải tạo
10661	正版	zhèngbǎn	danh từ	bản chính, bản quyền (chính bản)
10662	正当	zhèngdàng	tính từ	chính đáng, hợp pháp
10663	政党	zhèngdǎng	danh từ	chính đảng, đảng phái
10664	正经	zhèngjīng	tính từ	đứng đắn, nghiêm túc
10665	正能量	zhèngnéngliàng	danh từ	năng lượng tích cực

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10666	正气	zhèngqì	danh từ	chính khí, khí chất ngay thẳng
10667	政权	zhèngquán	danh từ	chính quyền
10668	证券	zhèngquàn	danh từ	chứng khoán
10669	证人	zhèngrén	danh từ	nhân chứng
10670	正视	zhèngshì	động từ	nhìn thẳng, đối diện
10671	正直	zhèngzhí	tính từ	chính trực, ngay thẳng
10672	郑重	zhèngzhòng	tính từ	trịnh trọng, nghiêm túc
10673	正宗	zhèngzōng	danh từ, tính từ	chính tông, chính gốc
10674	之	zhī	đại từ	của; (trợ từ)
10675	织	zhī	động từ	dệt
10676	之际	zhījì	danh từ	vào lúc, vào dịp
10677	知己	zhījǐ	tính từ, danh từ	tri kỷ
10678	支架	zhījià	danh từ, động từ	giá đỡ, khung
10679	知觉	zhījué	danh từ	tri giác, cảm giác
10680	支流	zhīliú	danh từ	chi lưu, nhánh sông
10681	芝麻	zhīma	danh từ	vừng, mè
10682	支配	zhīpèi	động từ	chi phối
10683	支票	zhīpiào	danh từ	séc, chi phiếu
10684	知识分子	zhīshì fènzi		trí thức, người trí thức
10685	肢体	zhītǐ	danh từ	chi thể, tứ chi
10686	支援	zhīyuán	động từ	chi viện, ủng hộ
10687	支柱	zhīzhù	danh từ	trụ cột
10688	知足	zhīzú	tính từ	biết đủ, tri túc
10689	知足常乐	zhīzú-chánglè		biết đủ thường vui, tri túc thường lạc (tri túc thường lạc)
10690	职称	zhíchēng	danh từ	chức danh, chức xưng
10691	直达	zhídá	động từ	đi thẳng, trực đạt
10692	执法	zhífǎ	động từ	thi hành luật, chấp pháp
10693	直观	zhíguān	tính từ	trực quan
10694	直径	zhíjìng	danh từ	đường kính
10695	直觉	zhíjué	danh từ	trực giác

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10696	职能	zhínéng	danh từ	chức năng
10697	值钱	zhíqián	tính từ	đáng tiền, có giá trị
10698	直升机	zhíshēngjī	danh từ	trực thăng
10699	直视	zhíshì	động từ	nhìn thẳng, trực thị
10700	直线	zhíxiàn	danh từ, tính từ	đường thẳng
10701	直辖市	zhíxíashì	danh từ	thành phố trực thuộc trung ương
10702	执意	zhíyì	phó từ	khăng khăng, một mực
10703	执照	zhízhào	danh từ	giấy phép
10704	直至	zhízhì	động từ	cho đến, trực chí
10705	执着	zhízhuó	tính từ	kiên trì, bền chí
10706	纸币	zhǐbì	danh từ	tiền giấy, giấy bạc
10707	指标	zhǐbiāo	danh từ	chỉ tiêu
10708	止步	zhǐbù	động từ	dừng bước, ngừng lại
10709	指点	zhǐdiǎn	động từ	chỉ điểm, chỉ bảo
10710	只管	zhǐguǎn	phó từ	cứ việc, mặc kệ
10711	指甲	zhǐjiǎ	danh từ	móng tay
10712	指教	zhǐjiào	động từ	chỉ giáo (kính ngữ)
10713	指控	zhǐkòng	động từ	buộc tội, cáo buộc
10714	指令	zhǐlìng	động từ, danh từ	chỉ lệnh, mệnh lệnh
10715	指南	zhǐnán	danh từ	cẩm nang, chỉ nam
10716	纸上谈兵	zhǐshàng-tánbīng		nói suông trên giấy, lý thuyết suông (chỉ thượng đàm binh)
10717	指手画脚	zhǐshǒu-huàjiǎo		chỉ trỏ ra vẻ, khoa chân múa tay (chỉ thủ họa cước)
10718	指数	zhǐshù	danh từ	chỉ số
10719	指望	zhǐwàng	động từ, danh từ	trông mong, kỳ vọng
10720	指纹	zhǐwén	danh từ	vân tay
10721	指向	zhǐxiàng	động từ, danh từ	chỉ hướng, hướng tới
10722	指引	zhǐyǐn	động từ	dẫn dắt, chỉ dẫn
10723	旨在	zhǐzài	động từ	nhằm vào, chỉ tại

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10724	致	zhì	động từ	đến, gửi; tinh tế
10725	置	zhì	động từ	đặt, để
10726	治安	zhì' ān	danh từ	trị an, an ninh
10727	制裁	zhìcái	động từ	trừng phạt, chế tài
10728	致辞	zhìcí	động từ	lời phát biểu, lời chúc
10729	至此	zhìcǐ	động từ	đến đây, đến lúc này
10730	质地	zhìdì	danh từ	chất liệu, kết cấu
10731	制服	zhìfú	danh từ	đồng phục
10732	制服	zhìfú	động từ	khuất phục, thu phục
10733	致富	zhìfù	động từ	làm giàu
10734	滞后	zhìhòu	động từ	trì trệ, tụt hậu
10735	致敬	zhìjìng	động từ	kính chào, tỏ lòng kính
10736	滞留	zhìliú	động từ	lưu lại, mắc kẹt
10737	致力于	zhìlìyú	động từ	dốc sức vào, cống hiến cho (chí lực ư)
10738	致命	zhìmìng	động từ	chí mạng, chết người
10739	稚嫩	zhìnèn	tính từ	non nớt, trẻ con
10740	质朴	zhìpǔ	tính từ	chất phác, mộc mạc
10741	志气	zhìqì	danh từ	chí khí, ý chí
10742	智商	zhìshāng	danh từ	chỉ số thông minh (IQ)
10743	致使	zhìshǐ	động từ, liên từ	khiến cho, dẫn đến
10744	质问	zhìwèn	động từ	chất vấn, hạch hỏi
10745	窒息	zhìxī	động từ	ngạt thở
10746	志向	zhìxiàng	danh từ	chí hướng, hoài bão
10747	治愈	zhìyù	động từ	chữa khỏi
10748	志愿	zhìyuàn	danh từ, động từ	tình nguyện, chí nguyện
10749	制约	zhìyuē	động từ	ràng buộc, chế ước
10750	制止	zhìzhǐ	động từ	ngăn chặn
10751	钟	zhōng	danh từ	chuông, đồng hồ
10752	忠诚	zhōngchéng	tính từ	trung thành
10753	终端	zhōngduān	danh từ	đầu cuối, thiết bị đầu cuối

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10754	忠告	zhōnggào	động từ, danh từ	lời khuyên chân thành, trung cáo
10755	终极	zhōngjí	danh từ	cuối cùng, tối hậu
10756	终结	zhōngjié	động từ	kết thúc, chấm dứt
10757	终究	zhōngjiū	phó từ	rốt cuộc, cuối cùng
10758	中立	zhōnglì	động từ	trung lập
10759	终生	zhōngshēng	danh từ	suốt đời, trọn đời
10760	忠实	zhōngshí	tính từ, động từ	trung thực, trung thành
10761	中途	zhōngtú	danh từ	giữa đường, nửa chừng
10762	忠心	zhōngxīn	danh từ	trung tâm, lòng trung
10763	衷心	zhōngxīn	tính từ	chân thành, tự đáy lòng
10764	中性	zhōngxìng	danh từ, tính từ	trung tính
10765	中叶	zhōngyè	danh từ	giữa (thế kỷ), trung điệp
10766	中庸	zhōngyōng	danh từ, tính từ	trung dung
10767	忠于	zhōngyú	động từ	trung thành với, trung ư
10768	忠贞	zhōngzhēn	tính từ	trung trinh, son sắt
10769	中止	zhōngzhǐ	động từ	đình chỉ, ngừng giữa chừng
10770	终止	zhōngzhǐ	động từ	chấm dứt, kết thúc
10771	肿瘤	zhǒngliú	danh từ	khối u
10772	种族	zhǒngzú	danh từ	chủng tộc
10773	仲裁	zhòngcái	động từ	trọng tài (phân xử)
10774	重创	zhòngchuāng	động từ	tổn thất nặng nề, trọng thương
10775	重量级	zhòngliàngjí	tính từ	hạng nặng (cân nặng)
10776	重任	zhòngrèn	danh từ	trọng trách
10777	重型	zhòngxíng	tính từ	loại nặng
10778	重用	zhòngyòng	động từ	trọng dụng
10779	众志成城	zhòngzhì- chéngchéng		đồng lòng tạo nên sức mạnh (chúng chí thành thành)
10780	重中之重	zhòngzhōngzhīzhòng		trọng điểm của trọng điểm, quan trọng nhất (trọng trung chi trọng)
10781	周密	zhōumì	tính từ	chu đáo, kỹ lưỡng
10782	周岁	zhōusuì	danh từ	tuổi tròn, chu tuế

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10783	周旋	zhōuxuán	động từ	chu toàn, xoay xở
10784	周折	zhōuzhé	danh từ	trắc trở, khúc mắc
10785	周转	zhōuzhuǎn	động từ	chu chuyển, xoay vòng
10786	皱	zhòu	danh từ, động từ	nhăn, nhíu
10787	骤然	zhòurán	phó từ	đột nhiên, bỗng dưng
10788	皱纹	zhòuwén	danh từ	nếp nhăn
10789	昼夜	zhòuyè	danh từ	ngày đêm, đêm ngày
10790	朱红	zhūhóng	tính từ	đỏ son, châu hồng
10791	诸如此类	zhūrú-cǐlèi		đại loại như thế, những thứ tương tự (chư như thử loại)
10792	诸位	zhūwèi	đại từ	các vị, quý vị
10793	竹竿	zhúgān	danh từ	cây sào tre
10794	逐年	zhúnián	phó từ	từng năm, theo năm
10795	逐一	zhúyī	phó từ	từng cái một, lần lượt
10796	拄	zhǔ	động từ	chống (gậy)
10797	主编	zhǔbiān	động từ, danh từ	chủ biên
10798	主打	zhǔdǎ	động từ	chủ đạo, mặt hàng chủ lực
10799	嘱咐	zhǔfù	động từ	dặn dò, căn dặn
10800	主力	zhǔlì	danh từ	chủ lực
10801	主权	zhǔquán	danh từ	chủ quyền
10802	主人公	zhǔréngōng	danh từ	nhân vật chính
10803	主体	zhǔtǐ	danh từ	chủ thể
10804	主题曲	zhǔtíqǔ	danh từ	nhạc chủ đề, ca khúc chủ đề
10805	嘱托	zhǔtuō	động từ	ủy thác, dặn dò
10806	主页	zhǔyè	danh từ	trang chủ, homepage
10807	主义	zhǔyì	danh từ	chủ nghĩa
10808	主宰	zhǔzǎi	động từ, danh từ	chủ tể, chi phối
10809	注	zhù	động từ, danh từ	chú thích; rót, đổ
10810	驻	zhù	động từ	đóng (quân), trú đóng
10811	筑	zhù	động từ	xây, dựng
10812	贮藏	zhùcáng	động từ	trữ tàng, cất trữ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10813	著称	zhùchēng	động từ	nổi tiếng về, trứ xưng
10814	住处	zhùchù	danh từ	nơi ở, chỗ ở
10815	注定	zhùdìng	động từ	định sẵn, an bài
10816	住户	zhùhù	danh từ	hộ dân, cư dân
10817	助力	zhùlì	động từ, danh từ	trợ lực, tiếp sức
10818	注射	zhùshè	động từ	tiêm (chích)
10819	注视	zhùshì	động từ	chăm chú nhìn, chú thị
10820	注释	zhùshì	động từ, danh từ	chú thích, chú giải
10821	助威	zhùwēi	động từ	cổ vũ, trợ uy
10822	注销	zhùxiāo	động từ	hủy, xóa (đăng ký)
10823	蛀牙	zhùyá	danh từ	sâu răng
10824	铸造	zhùzào	động từ	đúc (kim loại)
10825	驻扎	zhùzhā	động từ	đóng quân, đồn trú
10826	柱子	zhùzi	danh từ	cây cột, trụ
10827	驻足	zhùzú	động từ	dừng chân
10828	爪子	zhuǎzi	danh từ	móng vuốt
10829	拽	zhuài	động từ	kéo, lôi
10830	专长	zhuāncháng	danh từ	sở trường, chuyên môn
10831	专程	zhuānchéng	phó từ	đi riêng (vì việc gì đó), chuyên trình
10832	专柜	zhuānguì	danh từ	quầy hàng chính hãng, chuyên quầy
10833	专辑	zhuānjí	danh từ	album (nhạc)
10834	专栏	zhuānlán	danh từ	chuyên mục
10835	专卖	zhuānmài	động từ	bán độc quyền, chuyên mại
10836	专人	zhuānrén	danh từ	người chuyên trách
10837	专项	zhuānxiàng	danh từ	hạng mục chuyên biệt
10838	专职	zhuānzhí	danh từ	chuyên trách
10839	专制	zhuānzhì	động từ, tính từ	chuyên chế, độc đoán
10840	专著	zhuānzhù	danh từ	chuyên khảo, sách chuyên ngành
10841	转播	zhuǎnbō	động từ	phát lại, tiếp sóng

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10842	转达	zhuǎndá	động từ	chuyển lời, chuyển đạt
10843	转化	zhuǎnhuà	động từ	chuyển hóa, biến đổi
10844	转机	zhuǎnjī	danh từ	bước ngoặt, cơ hội xoay chuyển
10845	转型	zhuǎnxíng	động từ	chuyển đổi mô hình
10846	转眼	zhuǎnyǎn	động từ	chớp mắt, trong nháy mắt
10847	转载	zhuǎnzǎi	động từ	đăng lại, chuyển tải
10848	转折	zhuǎnzhé	động từ	chuyển ngoặt, bước ngoặt
10849	转折点	zhuǎnzhédiǎn	danh từ	điểm ngoặt, bước ngoặt
10850	传	zhuàn	danh từ	truyền (lại); truyện ký
10851	传记	zhuànjì	danh từ	truyện ký, tiểu sử
10852	撰写	zhuànxiě	động từ	viết, soạn
10853	转悠	zhuànyou	động từ	dạo loanh quanh, đi vòng
10854	桩	zhuāng	danh từ, lượng từ	cọc; cái (việc)
10855	装扮	zhuāngbàn	động từ	trang điểm, hóa trang
10856	庄严	zhuāngyán	tính từ	trang nghiêm
10857	庄园	zhuāngyuán	danh từ	trang viên, điền trang
10858	装置	zhuāngzhì	động từ, danh từ	thiết bị, lắp đặt
10859	庄重	zhuāngzhòng	tính từ	trang trọng, nghiêm trang
10860	幢	zhuàng	lượng từ	tòa (lượng từ nhà)
10861	壮	zhuàng	tính từ, động từ	khỏe mạnh, vạm vỡ
10862	壮大	zhuàngdà	tính từ, động từ	lớn mạnh
10863	壮观	zhuàngguān	danh từ, tính từ	hùng vĩ, tráng lệ
10864	撞击	zhuàngjī	động từ	va đập, đâm vào
10865	壮丽	zhuànglì	tính từ	tráng lệ, hùng vĩ
10866	壮烈	zhuàngliè	tính từ	oanh liệt, hùng tráng
10867	状元	zhuàngyuan	danh từ	trạng nguyên; quán quân
10868	追悼	zhuīdào	động từ	truy điệu, tưởng niệm
10869	追赶	zhuīgǎn	động từ	đuổi theo
10870	追捧	zhuīpěng	động từ	săn đón, theo đuổi
10871	追溯	zhuīsù	động từ	truy ngược, lần về nguồn gốc

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10872	追随	zhuīsuí	động từ	đi theo, bám theo
10873	追尾	zhuīwěi	động từ	đâm đuôi xe (tai nạn)
10874	追问	zhuīwèn	động từ	truy vấn, hỏi gặng
10875	追逐	zhuīzhú	động từ	truy đuổi, theo đuổi
10876	追踪	zhuīzōng	động từ	truy tung, theo dấu
10877	坠	zhuì	động từ, danh từ	rơi, rớt; vật nặng treo
10878	坠落	zhuìluò	động từ	rơi xuống, rớt xuống
10879	准许	zhǔnxǔ	động từ	cho phép
10880	准则	zhǔnzé	danh từ	chuẩn tắc, quy tắc
10881	拙劣	zhuōliè	tính từ	vụng về, tồi
10882	捉迷藏	zhuōmícáng		trốn tìm
10883	着力	zhuóli	động từ	đồn sức, nỗ lực
10884	着落	zhuóluò	danh từ	chỗ dựa, kết quả; tung tích
10885	酌情	zhuóqíng	động từ	tùy tình hình, châm tình
10886	灼热	zhuórè	tính từ	nóng bỏng
10887	着实	zhuóshí	phó từ	thực sự, quả thực
10888	着手	zhuóshǒu	động từ	bắt tay vào, khởi sự
10889	着想	zhuóxiǎng	động từ	nghĩ cho, vì ai đó mà nghĩ
10890	着眼	zhuóyǎn	động từ	để mắt tới, nhắm vào
10891	卓越	zhuóyuè	tính từ	xuất sắc, ưu việt
10892	着重	zhuózhòng	động từ	chú trọng, nhấn mạnh
10893	茁壮	zhuózhuàng	tính từ	khỏe mạnh, cường tráng
10894	兹	zī	đại từ	nay
10895	资本主义	zīběn zhǔyì		chủ nghĩa tư bản
10896	资历	zīlì	danh từ	thâm niên, tư lịch
10897	滋润	zīrùn	tính từ, động từ	thấm đượm, tươi nhuận
10898	资深	zīshēn	tính từ	kỳ cựu, lão luyện
10899	滋生	zīshēng	động từ	sinh sôi, nảy sinh
10900	姿态	zītài	danh từ	tư thế, dáng vẻ
10901	滋味	zīwèi	danh từ	mùi vị, hương vị

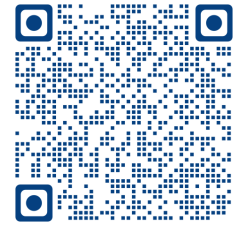
STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
10902	资讯	zīxùn	danh từ	thông tin, tin tức
10903	资质	zīzhì	danh từ	phẩm chất, tư cách (chứng chỉ)
10904	资助	zīzhù	động từ	tài trợ, hỗ trợ
10905	籽	zǐ	danh từ	hạt, hạt giống
10906	子弹	zǐdàn	danh từ	đạn, viên đạn
10907	子弟	zǐdì	danh từ	con em, con cháu
10908	子孙	zǐsūn	danh từ	con cháu, hậu duệ
10909	自卑	zìbēi	tính từ	tự ti
10910	自称	zìchēng	động từ, danh từ	tự xưng
10911	自发	zìfā	tính từ	tự phát
10912	自费	zìfèi	động từ	tự túc (chi phí)
10913	自负	zìfù	động từ	tự phụ, kiêu căng
10914	自负	zìfù	tính từ	tự chịu trách nhiệm, tự gánh
10915	字迹	zìjì	danh từ	nét chữ, chữ viết
10916	自立	zìlì	động từ	tự lập
10917	自理	zìlǐ	động từ	tự lo liệu, tự lý
10918	自力更生	zìlì-gēngshēng		tự lực cánh sinh (tự lực cánh sinh)
10919	自满	zìmǎn	tính từ	tự mãn
10920	自强不息	zìqiáng-bùxī		tự cường không ngừng, nỗ lực vươn lên (tự cường bất tức)

Muốn nói trôi chảy hơn?

Biết từ là một chuyện, nói tự tin trong cuộc họp lại là chuyện khác. Tại Flexi, bạn luyện nói trực tiếp với giáo viên bản xứ theo đúng tình huống công việc của mình, được sửa thanh điệu và cách diễn đạt ngay tại chỗ.

Đăng ký học thử miễn phí

Hoặc để lại Tên và số điện thoại / Zalo tại flexiclass.com/vi/, bên mình sẽ liên hệ xếp lịch học thử cho bạn.



Quét để đăng ký học thử



MIỄN PHÍ · CẬP NHẬT MỖI TUẦN

Tham gia nhóm chia sẻ tài liệu của Flexi

Quét mã QR bằng Zalo để vào nhóm **Flexi Classes - Tài liệu tiếng Trung**. Trong nhóm, bên mình chia sẻ đều đặn từ vựng theo chủ đề, mẫu câu thực tế, mẹo phát âm và nhiều tài liệu học miễn phí khác cho người đi làm.

Cách tham gia: mở Zalo, chọn biểu tượng quét mã QR, rồi quét mã bên cạnh để vào nhóm.